

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI BÌNH PHƯỚC

.....000.....

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của cơ sở

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT MỰC IN
CÔNG TY TNHH HAO SI VN”**

(Sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 8.000 tấn/năm)

**ĐỊA ĐIỂM: LÔ 30, CỤM A4, ĐƯỜNG SỐ 3B, KCN ĐỒNG XOÀI III,
XÃ TIẾN HUNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

BÌNH PHƯỚC, THÁNG 10 NĂM 2024

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI BÌNH PHƯỚC

.....oOo.....

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của cơ sở

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT MỰC IN CÔNG
TY TNHH HAO SI VN”**

(Sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 8.000 tấn/năm)

**ĐỊA ĐIỂM: LÔ 30, CỤM A4, ĐƯỜNG SỐ 3B, KCN ĐỒNG XOÀI III,
XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CHỦ CƠ SỞ

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HAO SI BÌNH PHƯỚC**



ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**



Tổng Giám Đốc
ThS. Phan Thanh Lúi

BÌNH PHƯỚC, THÁNG 10 NĂM 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC BẢNG BIỂU	4
DANH MỤC HÌNH	6
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	7
1. Tên chủ cơ sở.....	7
2. Tên cơ sở	7
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở	8
3.1. Công suất của cơ sở.....	8
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	8
3.3. Sản phẩm của cơ sở	11
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	11
4.1. Nhu cầu nguyên liệu, hóa chất	11
4.2. Nhu cầu sử dụng điện	18
4.3. Nhu cầu sử dụng nước.....	18
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	20
5.1. Nhu cầu lao động.....	20
5.2. Nhu cầu máy móc thiết bị.....	21
5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	24
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	25
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	25
1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia	25
1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	26
1.3. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện cơ sở.....	27
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:	29
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	31
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	31
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	31
1.2. Thu gom, thoát nước thải	31

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	36
2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy	36
2.2. Bụi từ quá trình tập kết, bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm	37
2.3. Bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn.....	37
2.4. Hơi dung môi phát sinh từ khu vực thí nghiệm nội bộ.....	46
2.5. Hơi dung môi từ quá trình vệ sinh thiết bị	47
2.6. Bụi, hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm.....	49
3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại	52
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	52
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	54
4. Công trình biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:.....	55
4.1. Dự báo về khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành:	55
4.2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại:.....	57
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:.....	58
6. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của cơ sở trong giai đoạn vận hành.....	58
6.1. Sự cố cháy nổ	58
6.2. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động	59
6.3. Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông	60
6.4. Sự cố từ hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi.....	61
6.5. Sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất	61
6.6. Sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm.....	63
6.7. Sự cố bể tự hoại	63
7. Các nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023.....	66
CHƯƠNG VI NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG...	68
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	68
1.1. Nội dung thu gom đầu nổi nước thải.....	68
1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải	68
1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục	69
1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố	69
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	69
2.1. Nguồn phát sinh khí thải.....	69
2.2. Lưu lượng xả khí tối đa:	69
2.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom và xử lý khí thải	71

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	73
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	73
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	73
3.3. Tiếng ồn, độ rung	73
3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	74
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với các công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại	74
4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....	74
4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại	76
4.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....	77
CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	78
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải	78
1.1. Năm 2023	78
1.2. Năm 2024	79
CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	80
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở	80
1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm.....	80
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	80
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	83
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	83
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	85
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	85
CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	86
1. Năm 2023	86
2. Năm 2024	86
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	87
1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường	87
2. Cam kết về việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan	87
PHỤ LỤC	89

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Sản phẩm của cơ sở.....	11
Bảng 1.2. Nguyên liệu hóa chất sử dụng của cơ sở.....	12
Bảng 1.3. Thành phần, đặc tính các loại hóa chất sử dụng trong Công ty	14
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở	18
Bảng 1.5. Phân bố lao động của Công ty	20
Bảng 1.6. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng trong cơ sở	22
Bảng 1.7. Các hạng mục công trình của cơ sở	24
Bảng 3.1. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.....	33
Bảng 3.2. Kích thước bể tự hoại 5 ngăn của Công ty.....	34
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của thiết bị phục vụ cho việc châm hóa chất khử trùng..	35
Bảng 3.4. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực trong nhà xưởng của Công ty TNHH Hao Si VN ở Bình Dương	38
Bảng 3.5. Tải lượng và nồng độ hơi dung môi phát sinh tại quá trình nạp liệu và khuấy trộn.....	39
Bảng 3.6. Tải lượng và nồng độ hơi dung môi phát sinh tại quá trình nạp liệu và khuấy trộn.....	40
Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình của HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn	42
Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình của HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn theo đề xuất cấp lại GPMT	45
Bảng 3.9. Ước tính lượng dung môi bay hơi từ khu vực thí nghiệm nội bộ	46
Bảng 3.10. Tải lượng và nồng độ hơi dung môi phát sinh từ công đoạn rửa thiết bị trong không gian khu vực nạp liệu và khuấy trộn	48
Bảng 3.11. Tải lượng và nồng độ hơi dung môi phát sinh từ công đoạn rửa thiết bị trong không gian khu vực nạp liệu và khuấy trộn	49
Bảng 3.12. Tải lượng, nồng độ bụi, hơi dung môi phát sinh từ quá trình phun thử nghiệm	50
Bảng 3.13. Thông số kỹ thuật của HTXL bụi, hơi dung môi từ công đoạn phun thử nghiệm	52
Bảng 3.14. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	54
Bảng 3.15. Danh sách chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy giai đoạn vận hành...	55
Bảng 3.16. Những nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023	66
Bảng 4.1. Vị trí xả thải đối với từng dòng thải.....	69
Bảng 4.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí	70

Bảng 4.3. Vị trí của các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	73
Bảng 5.1. Khí thải từ HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn tại xưởng 2	78
Bảng 5.2. Khí thải từ HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn tại xưởng 2 (Tiếp theo)	78
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải trong đợt 1 năm 2024	79
Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường của cơ sở	80
Bảng 6.2. Khí thải từ HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn tại xưởng 2	81
Bảng 6.3. Khí thải từ HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn tại xưởng 2 (Tiếp theo)	81
Bảng 6.4. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu nước thải trước khi thải ra môi trường	82
Bảng 6.5. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu khí thải trước khi thải ra môi trường	83
Bảng 6.6. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	85

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Quy trình sản xuất mực in gốc dầu và mực in gốc nước.....	9
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở.....	31
Hình 3.2. Sơ đồ quản lý nước thải của cơ sở.....	34
Hình 3.3. Quy trình công nghệ xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn.....	41
Hình 3.4. Quy trình công nghệ xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn.....	44
Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi, hơi dung môi từ công đoạn phun thử nghiệm ...	51

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BOD ₅	:	Nhu cầu oxy sinh hoá trong 5 ngày
BTCT	:	Bê tông cốt thép
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
COD	:	Nhu cầu ôxy hóa học trong nguồn nước
CP	:	Cổ phần
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
DVE	:	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
ĐTV	:	Động thực vật
HTXL	:	Hệ thống xử lý
KCN	:	Khu công nghiệp
KPH	:	Không phát hiện
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
TNMT	:	Tài nguyên và Môi trường
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
XLNT	:	Xử lý nước thải
UBND	:	Ủy ban Nhân dân

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI BÌNH PHƯỚC

- Địa chỉ văn phòng: Lô 30, cụm A4, đường số 3B, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông CHEN, DEHUA.
- Chức vụ: Tổng giám đốc.
- Điện thoại: 0274.3718.688

Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty TNHH Một thành viên, mã số 3801242895 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2020.

Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước được Ban Quản Lý Khu Kinh Tế tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 6557969470 chứng nhận lần đầu ngày 18/12/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 07/04/2023.

2. Tên cơ sở

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT MỰC IN CÔNG TY TNHH HAO SI VN”

(Sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 8.000 tấn/năm)

- Địa điểm cơ sở: Lô 30, cụm A4, đường số 3B, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở:
- + Năm 2023, Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép môi trường cho dự án “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN” số 111/GPMT-UBND ngày 22/08/2023.
- Quy mô của cơ sở: Cơ sở có tổng vốn đầu tư thực hiện cơ sở: 40.000.000.000 VNĐ (Bốn mươi tỷ đồng) tương đương 1.680.000 USD (Một triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đô la Mỹ), cơ sở thuộc nhóm C được phân loại theo quy định của pháp luật về đầu tư công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ.
- Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại mục số 2 thuộc Mục II tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, nên cơ sở thuộc nhóm III.

Trong quá trình hoạt động sắp tới, công ty sẽ tiếp tục sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 8.000 tấn/năm. Tuy nhiên, công ty dự kiến sẽ bổ sung thêm 1 công đoạn trong quy trình sản xuất, trong đó bố trí thêm khu vực phun thử nghiệm trong nhà xưởng 1 và lắp đặt thêm 01 buồng phun màng nước đặt trong khu vực này nhằm kiểm

tra chất lượng màu mực mới của cơ sở. Việc bổ sung thêm công đoạn sản xuất này sẽ phát sinh khí thải gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, do đó Công ty sẽ lắp đặt thêm 01 hệ thống xử lý khí thải đi kèm nhằm thu gom, xử lý khí thải đạt quy định cho phép trước khi thải ra môi trường.

Do đó, căn cứ theo điểm b, khoản 3, điều 44 của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội, cơ sở “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN” tại Lô 30, cụm A4, đường số 3B, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước thuộc đối tượng phải thực hiện Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường và thuộc đối tượng được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp lại giấy phép môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở

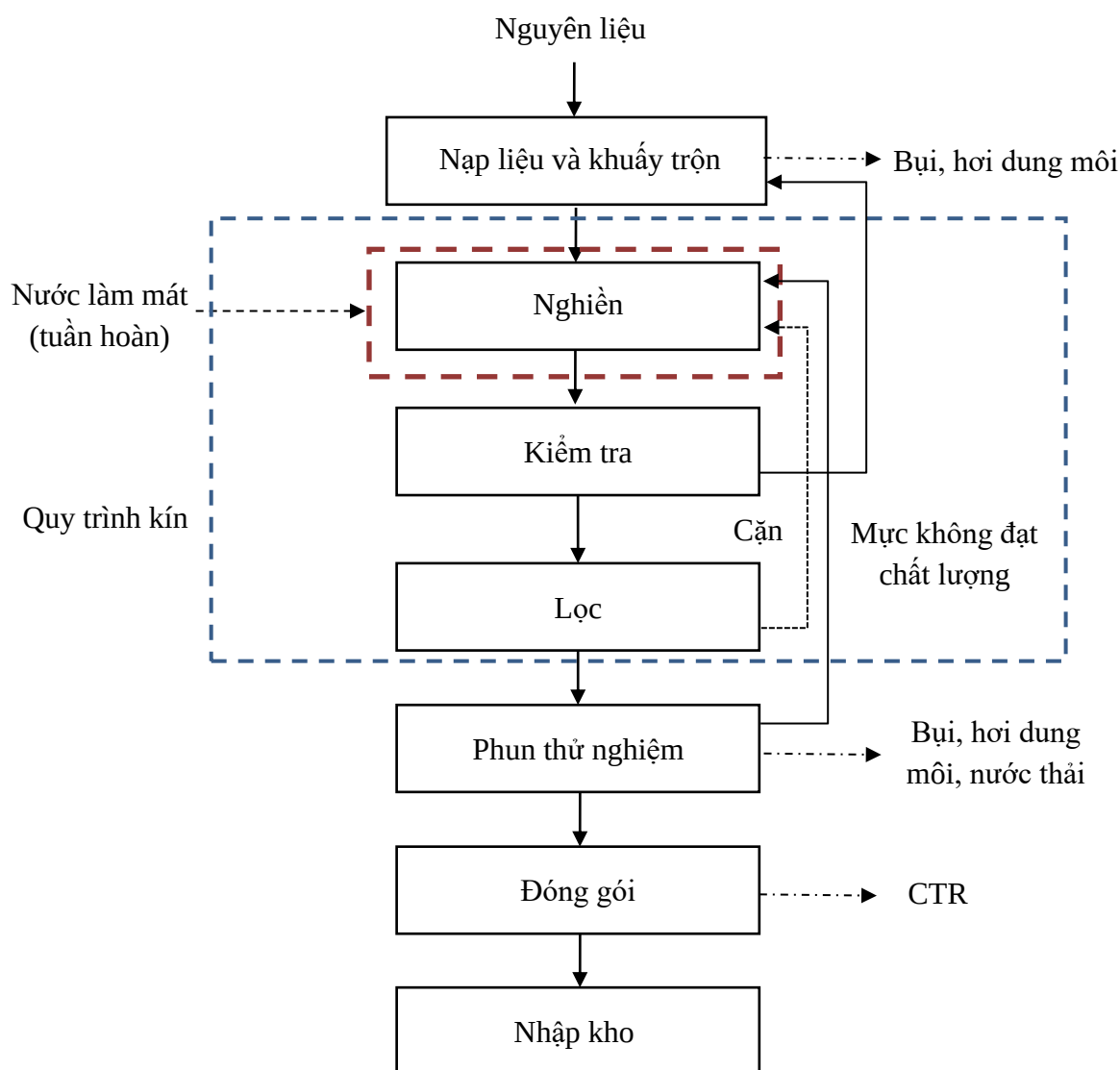
3.1. Công suất của cơ sở

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023, Công ty không thay đổi về công suất sản xuất của cơ sở. Công ty tiếp tục thực hiện sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 8.000 tấn/năm, trong đó:

- Sản xuất, gia công mực in gốc nước với quy mô 550 tấn/năm;
- Sản xuất, gia công mực in gốc dầu với quy mô 7.450 tấn/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước chuyên sản xuất, gia công 02 dòng sản phẩm là: mực in gốc dầu và mực in gốc nước. Quy trình công nghệ sản xuất, gia công mực in gốc dầu và mực in gốc nước đang được áp dụng phổ biến tại Việt Nam. Quy trình sản xuất hiện đại, áp dụng máy móc, thiết bị đảm bảo yêu cầu kỹ thuật hiện hành. Nguyên liệu, hóa chất được nhập về hoàn toàn chính phẩm, không sử dụng phế liệu trong quy trình sản xuất. Quy trình công nghệ sản xuất, gia công mực in gốc dầu và mực in gốc nước, đều được sản xuất trên cùng dây chuyền và có các công đoạn sản xuất giống nhau. Đối với sản phẩm là mực in gốc dầu thì cơ sở có sử dụng nguyên liệu dung môi trong quá trình sản xuất tại cơ sở. So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023, công ty sẽ bổ sung thêm công đoạn phun thử nghiệm nhằm kiểm tra chất lượng màu mực mới của cơ sở. Quy trình công nghệ sản xuất, gia công mực in gốc dầu và mực in gốc nước được trình bày như sau:



Hình 1.1. Quy trình sản xuất mực in gốc dầu và mực in gốc nước

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu sản xuất mực in gốc dầu gồm: Nhựa, bột màu, chất phụ gia và dung môi.

Nguyên liệu sản xuất mực in gốc nước gồm: Nhựa, bột màu, chất phụ gia.

Công đoạn nạp liệu và phối trộn:

Nguyên liệu sản xuất mực in được nạp thủ công vào bồn trộn. Sau khi nạp liệu, bồn được đưa vào máy trộn và đậy nắp trước khi mở máy để trộn đều các loại nhựa, bột màu, các chất phụ gia và dung môi (chỉ dùng sản xuất mực in gốc dầu) để tạo thành một hỗn hợp đồng nhất, quá trình phối trộn được thực hiện tự động và trong máy kín. Quá trình này là quá trình phân tán nhựa, hỗn hợp nguyên liệu được thực hiện ở nhiệt độ phòng, không xảy ra phản ứng hóa học đặc trưng. Bụi, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn này sẽ được thu gom về các hệ thống xử lý nhằm đảm bảo chất lượng không khí tại từng nhà xưởng sản xuất.

Công đoạn nghiền:

Sau khi hoàn tất công đoạn trộn, hỗn hợp nguyên liệu được giữ trong bồn trộn, bồn được đậy nắp và chuyển qua công đoạn nghiền, giúp phân tán sắc tố mực đồng đều và tăng độ đậm màu của mực in. Tùy theo từng loại mực in mà sử dụng máy nghiền nhuyễn hay máy cán 3 trục để làm mịn các hạt rắn có kích thước lớn hơn yêu cầu.

Mực in gốc dầu được nghiền bằng máy nghiền nhuyễn. Đầu hút của máy nghiền được kết nối vào bồn trộn kín, đầu ra của máy nghiền được kết nối với 1 bồn trộn rộng để chứa bán thành phẩm mực in sau khi nghiền. Quá trình nghiền được thực hiện trong máy nghiền kín, nguyên liệu được vận chuyển trong ống kín, không phát tán hơi hóa chất ra môi trường.

Mực in gốc nước được nghiền bằng máy cán 3 trục. Mực in được đưa vào máy, thông qua 3 trục lăn để cán nhỏ các thành phần mực in.

Công đoạn kiểm tra:

Bán thành phẩm mực in sau khi nghiền được kiểm tra chất lượng. Nếu chất lượng đạt thì qua công đoạn tiếp theo. Nếu chất lượng không đạt thì bán thành phẩm mực in được trả về công đoạn nghiền để thực hiện lại.

Công đoạn lọc:

Bán thành phẩm mực in sau khi nghiền đạt chất lượng được chứa trong bồn trộn kín, được đưa qua công đoạn lọc để loại bỏ các phần cặn trong mực in, phần cặn từ công đoạn lọc không có gia nhiệt, phần cặn sẽ bơm lại công đoạn nghiền.

Công đoạn phun thử nghiệm:

Công ty bố trí khu vực phun thử nghiệm để thực hiện kiểm tra chất lượng màu mực mới. Tại đây, Công ty sẽ sử dụng buồng phun màng nước để phun thử nghiệm mực hàng mẫu. Việc phun mực thử nghiệm thực hiện không thường xuyên. Mỗi lần thực hiện chỉ sử dụng từ 1 – 2 kg của mỗi mẻ mực thành phẩm. Những loại mực không đạt yêu cầu sẽ được đưa về công đoạn nghiền để thực hiện lại. Lượng bụi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn này không đáng kể, tuy nhiên, Công ty sẽ lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý nhằm đảm bảo chất lượng không khí tại khu vực này.

Công đoạn đóng gói:

Mực in sau khi lọc được chuyển qua công đoạn đóng gói. Đầu hút của máy lọc được kết nối vào bồn trộn kín, đầu ra của máy lọc được đưa qua thùng chứa. Thùng chứa được đặt sẵn trên cân. Khi mực in đã chảy tới đúng khối lượng quy định thì máy tự ngắt và nhân viên lấy thùng mực ra và đóng nắp, nhân viên đóng gói sẽ ngồi ngay chỗ máy lọc để đặt thùng lên trên bàn cân điện tử, khi mực đã chảy tới đúng số kg quy định thì lấy thùng mực ra rồi đưa thùng mới vào hứng mực tiếp, công đoạn lọc thực hiện trong máy đóng kín. Thùng chứa mới được thay thế lên cân, tiếp tục công đoạn lọc và đóng gói. Bao bì đóng gói là thùng sắt 17 kg/thùng, 18 kg/thùng, 22 kg/thùng hoặc thùng nhựa 20 kg/thùng.

Khi đổi sang loại mực in khác thì tiến hành rửa thiết bị bằng toluene, công đoạn rửa được thực hiện trong khu vực máy nạp liệu và khuấy trộn kín, tại khu vực này đã

bố trí chụp hút để thu gom hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn, do đó, hơi dung môi phát trong quá trình vệ sinh thiết bị sẽ được thu gom, xử lý, không để phát tán ra môi trường. Dung dịch sau khi rửa được thu gom và xử lý cùng với các loại chất thải nguy hại.

Công đoạn nghiền, công đoạn khuấy trộn và công đoạn đóng gói (chiết rót) là kín, có thiết bị lấy mẫu thử kiểm tra sản phẩm, trước khi qua công đoạn lọc và đóng gói (chiết rót). Tại công đoạn khuấy trộn sẽ xảy ra phản ứng hóa học đối với các dung môi sử dụng và đây là quy trình kín, dung môi bay hơi sẽ được dẫn hệ thống xử lý khí thải. Chỉ có công đoạn nạp liệu, quy trình cấp liệu (nhựa, bột màu) đổ vào bồn là thủ công, dung môi, dầu được tự động bơm vào theo định mức đã được thiết lập trước. Các công đoạn còn lại hoàn toàn tự động.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023, Công ty không thay đổi về chủng loại sản phẩm của cơ sở. Sản phẩm của cơ sở sau khi đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường như sau:

Bảng 1.1. Sản phẩm của cơ sở

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất
1	Mực in gốc nước	Tấn/năm	550
2	Mực in gốc dầu	Tấn/năm	7.450
Tổng cộng		Tấn/năm	8.000

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hào Si Bình Phước, 2024

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu nguyên liệu, hóa chất

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023, Công ty không thay đổi về thành phần và khối lượng nguyên liệu, hoá chất sử dụng cho sản xuất. Tuy nhiên, trong quá trình bổ sung thêm 01 hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm và thay đổi thông số thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại xưởng 1, công ty sẽ bổ sung thêm khối lượng vật liệu xử lý môi trường. Nhu cầu nguyên liệu, hoá chất sử dụng cho hoạt động sản xuất và xử lý môi trường trong năm khi đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.2. Nguyên liệu hóa chất sử dụng của cơ sở

TT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng		Xuất xứ	Công đoạn sử dụng
			Theo GPMT	Đề xuất cấp lại		
A	Nguyên liệu, hóa chất sản xuất mực in gốc nước					
1	Polyurethane (PU)	Tấn/năm	300	300	Trung Quốc/ Việt Nam	Nạp liệu và khuấy trộn
2	Titanium Dioxide	Tấn/năm	200	200	Trung Quốc/ Việt Nam	Nạp liệu và khuấy trộn
3	Pigment	Tấn/năm	50	50	Trung Quốc/ Việt Nam	Nạp liệu và khuấy trộn
4	Chất phụ gia	Tấn/năm	1	1	Trung Quốc/ Việt Nam	Nạp liệu và khuấy trộn
	Tổng (A)	-	551	551	-	-
B	Nguyên liệu, hóa chất sản xuất mực in gốc dầu					
I	Nguyên liệu phục vụ cho sản xuất					
1	Polyurethane (PU)	Tấn/năm	500	500	Trung Quốc/ Việt Nam	Nạp liệu và khuấy trộn
2	Titanium Dioxide	Tấn/năm	600	600	Trung Quốc/ Việt Nam	Nạp liệu và khuấy trộn
3	Pigment	Tấn/năm	250	250	Trung Quốc/ Việt Nam	Nạp liệu và khuấy trộn
4	PA	Tấn/năm	400	400	Trung Quốc/ Việt Nam	Nạp liệu và khuấy trộn
5	Poly Ethylene Vinyl Acetate (EVA)	Tấn/năm	400	400	Trung Quốc/ Việt Nam	Nạp liệu và khuấy trộn
6	Poly Propylene (PP)	Tấn/năm	200	200	Trung Quốc/ Việt Nam	Nạp liệu và khuấy trộn
7	MP45	Tấn/năm	200	200	Trung Quốc/ Việt Nam	Nạp liệu và khuấy trộn

TT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng		Xuất xứ	Công đoạn sử dụng
			Theo GPMT	Đề xuất cấp lại		
8	Chất phụ gia	Tấn/năm	9	9	Trung Quốc/ Việt Nam	Nạp liệu và khuấy trộn
II	Hóa chất cho hoạt động sản xuất					
1	Toluen (C ₇ H ₈)	Tấn/năm	1.000	1.000	Trung Quốc	Vệ sinh máy móc thiết bị; Nạp liệu và khuấy trộn
2	Xylenes (C ₈ H ₁₀)	Tấn/năm	250	250	Trung Quốc	Nạp liệu và khuấy trộn
3	Cyclohexanone (C ₆ H ₁₀ O)	Tấn/năm	1.000	1.000	Trung Quốc	Nạp liệu và khuấy trộn
4	Butanone (CH ₃ COCH ₂ CH ₃)	Tấn/năm	250	250	Trung Quốc	Nạp liệu và khuấy trộn
5	IPA (C ₃ H ₈ O)	Tấn/năm	250	250	Trung Quốc	Nạp liệu và khuấy trộn
6	Ethylester (C ₁₄ H ₂₅ NO ₅)	Tấn/năm	380	380	Trung Quốc	Nạp liệu và khuấy trộn
7	Propyl Acetate (C ₅ H ₁₀ O ₂)	Tấn/năm	1.000	1.000	Trung Quốc	Nạp liệu và khuấy trộn
8	Butyl acetate (C ₆ H ₁₂ O ₂)	Tấn/năm	200	200	Trung Quốc	Nạp liệu và khuấy trộn
9	1-Butanol (C ₄ H ₁₀ O)	Tấn/năm	100	100	Trung Quốc	Nạp liệu và khuấy trộn
10	Methylcyclohexane (C ₇ H ₁₄)	Tấn/năm	465	465	Trung Quốc	Nạp liệu và khuấy trộn
	Tổng (B)	Tấn/năm	7.454	7.454	-	-
C	Vật liệu, hóa chất xử lý môi trường					
11	Than hoạt tính	Tấn/năm	9,8	9,98	Trung Quốc/ Việt Nam	Xử lý khí thải
12	Chlorine	Tấn/năm	0,01	0,01	Trung Quốc	Khử trùng nước thải
	Tổng cộng (A+B+C)	Tấn/năm	8.014,81	8.014,99	-	-

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hào Si Bình Phước, 2024

❖ **Đặc tính hóa chất**

Bảng 1.3. Thành phần, đặc tính các loại hóa chất sử dụng trong Công ty

TT	Tên thương mại	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
I	Nguyên liệu phục vụ cho sản xuất			
1	Polyurethane	Mã CAS: 9009-54-5	- Chất lỏng, màu vàng nhạt - Điểm sôi: 115,6 °C - Mùi đặc trưng: không mùi - Điểm nóng chảy: -45°C - Nhiệt độ tự cháy: 180°C - Điểm chớp nhoáng: 43°C	Hít phải có thể kích thích mũi, cổ họng và đường hô hấp, gây mệt mỏi, tiếp xúc có thể gây kích ứng, hấp thụ độ ẩm da, hít phải tạo ra ức chế thần kinh trung ương.
2	Titanium Dioxide (TiO ₂)	Số CAS: 13463-67-7 TiO ₂ ≥95% Cas No. 13463-67-7; Al(OH) ₃ 0,9-1,85% Cas No. 21645-51-2; ZrO ₂ < 0,55%.	- Chất rắn, màu trắng - Điểm sôi: 3000°C - Mùi đặc trưng: không mùi - Điểm nóng chảy: 1830-1850°C - Điểm sôi: 2800-3200°C - Độ hòa tan: không tan trong nước.	- Đường mắt: tiếp xúc với mắt có thể dẫn đến kích thích cơ học. - Đường thở: kích ứng đường hô hấp có thể ảnh hưởng đến phổi. - Đường da: kích thích cơ học hoặc có thể làm viêm da. - Đường tiêu hóa: có thể kích thích đường tiêu hóa.
3	Pigment	Số CAS 938065-79-3	- Chất rắn dạng bột, màu hồng - Mùi đặc trưng: không mùi	Có thể gây viêm da khi tiếp xúc.
4	PA	Số CAS 68139-78-6 Polyamide 100% Cas No. 68139-78-6	- Chất rắn, màu vàng nhạt - Mùi đặc trưng: không mùi	-
5	Poly Ethylene Vinyl Acetate (EVA)	Số CAS 24937-78-8	- Chất rắn, giống như sáp, màu trắng - Điểm nóng chảy: 80-120 °C - Độ hòa tan: không tan trong nước - Điểm sôi: 228 °C - Điểm chớp cháy: 340 °C	-

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường
Cơ sở “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hào Sĩ VN”

TT	Tên thương mại	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
6	PP	Số CAS: 9003-07-0	- Chất rắn, màu trắng hoặc hơi vàng hoặc chất rắn dạng bột. - Độ hòa tan: Không tan trong nước.	-
7	MP45	-	- Chất rắn, dạng bột, hạt mịn. - Mùi: Không mùi - Độ hòa tan: ít tan trong nước	-
8	Chất phụ gia	Polyester 75% Cas No. 113669-95-7; IPA 25% Cas No. 67-63-0	- Chất lỏng, trong suốt, không màu. - Điểm nóng chảy: -87,9 °C - Điểm chớp cháy: 22 °C - Điểm sôi: 82,4 °C	- Mẫn cảm hô hấp, Nguy hiểm với sức khỏe.
II Hóa chất phục vụ cho sản xuất				
9	Toluen (C ₇ H ₈)	Số CAS: 108-88-3 Toluene 99,50%-100% Cas No. 108-88-3	- Chất lỏng không màu - Mùi: mùi ngọt nhẹ, như benzen - Nhiệt độ nóng chảy: -94 - -93°C - Nhiệt độ sôi: 109-112°C - Độ hòa tan: 0,52 g/l trong nước - Nhiệt độ tự cháy: 480°C	- Có thể tử vong nếu nuốt phải. - Kích ứng da. - Kích ứng mắt nghiêm trọng. - Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt. - Có thể tổn thương các cơ quan (hệ thần kinh trung ương) nếu tiếp xúc thường xuyên và kéo dài.
10	Xylenes (C ₈ H ₁₀)	Số CAS: 1330-20-7 Xylene 79-82% Cas No. 1330-20-7; Ethylbenzene 18-20% Cas No.100-41-4; Toluene >1% Cas No. 108-88-3	- Chất lỏng, không màu, trong suốt - Mùi đặc trưng: mùi hăng nồng - Điểm sôi: 138,5 °C - Điểm nóng chảy: -47,4°C - Điểm bùng cháy: 21-27 °C - Nhiệt độ tự cháy: 432-530 °C	- Độc hại khi hít phải hoặc tiếp xúc qua da. - Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt, choáng váng. - Kích ứng nhẹ hệ hô hấp. - Kích ứng mắt vừa phải.

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hào Sĩ VN”

TT	Tên thương mại	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
11	Cyclohexanone (C ₆ H ₁₀ O)	Số CAS: 108-94-1 Cyclohexanone 100% Cas No. 108-94-1	- Chất lỏng, không màu - Mùi đặc trưng: hăng, hoặc hơi giống như bạc hà - Điểm sôi: 154 °C - Điểm nóng chảy: -31°C - Điểm bùng cháy: 44°C - Nhiệt độ tự cháy: 520°C	- Có thể gây kích ứng mắt. Có thể làm giác mạc bị thương. - Có thể gây kích ứng da. Có thể độc hại nếu ngấm qua da. - Có thể gây kích ứng đường tiêu hóa.
12	Butanone (CH ₃ COCH ₂ CH ₃)	Mã CAS:78-93-3 Ethyl methyl ketone ≤100% Cas No. 78-93-3	- Chất lỏng, không màu - Điểm nóng chảy: -86 °C - Điểm sôi/khoảng sôi: 79,6°C - Điểm chớp cháy: -4°C	- Là chất lỏng và hơi rất dễ cháy. - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. - Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt. - Phơi nhiễm lặp đi lặp lại có thể làm khô hoặc rạn da.
13	IPA (C ₃ H ₈ O)	Số CAS: 67-63-0 Isopropanol 99,90%-100% Cas No. 67-63-0	- Chất lỏng, không màu - Mùi đặc trưng: mùi alcohol dễ chịu - Nhiệt độ nóng chảy: -88,5°C - Nhiệt độ sôi: 82-83°C - Nhiệt độ tự cháy: 399 °C	- Có thể gây kích ứng mắt vừa phải. Hơi có thể gây kích ứng mắt vì cảm giác khó chịu và đỏ mắt nhẹ. - Thời gian tiếp xúc ngắn có thể không gây kích ứng da. - Có thể gây kích ứng đường hô hấp trên (mũi và họng) và phổi. - Tiếp xúc với hóa chất nồng độ cao có thể gây rối loạn nhịp tim hoặc ngừng tim.
15	Propyl Acetate (C ₅ H ₁₀ O ₂)	Số CAS: 108-21-4 Propyl Acetate ≤100% Số Cas 108-21-4	- Chất lỏng, không màu. - Mùi đặc trưng: dễ chịu, mùi rất thơm - Điểm nóng chảy: -73°C - Điểm sôi: 88,6°C - Điểm chớp cháy: 5°C - Nhiệt độ tự bốc cháy: 460°C	- Chất lỏng và hơi dễ cháy. - Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường
Cơ sở “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN”

TT	Tên thương mại	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
16	Butyl acetate (C ₆ H ₁₂ O ₂)	Số CAS 123-8 n-Butyl acetate ≤100%	- Chất lỏng, không màu. - Mùi đặc trưng: giống mùi trái cây - Điểm nóng chảy: -78°C - Điểm sôi: 126,2°C - Điểm chớp cháy: 27°C - Nhiệt độ tự bốc cháy: 415°C	
17	1-Butanol (C ₄ H ₁₀ O)	Số CAS: 75-65-0	- Chất lỏng, không màu - Mùi đặc trưng: giống long não - Điểm nóng chảy: 24-25°C - Điểm sôi: 81-83°C - Điểm cháy: 15°C - Độ hòa tan trong nước: 20°C hòa tan được. - Nhiệt độ tự bốc cháy: 470°C	- Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. - Có hại nếu hít phải. - Có thể gây kích ứng hô hấp. - Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.
18	Methylcyclohexane (C ₇ H ₁₄)	Số CAS 108-87-2	- Chất lỏng, không màu - Mùi đặc trưng: hợp chất thơm - Điểm nóng chảy: -126,6°C - Điểm sôi: 100,9°C - Điểm chớp cháy: -4°C	- Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp. - Gây kích ứng da. - Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt. - Rất độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.

Nguồn: Công ty TNHH Công Nghiệp Hao Si Bình Phước, 2024

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023, nhu cầu sử dụng điện của cơ sở thay đổi do thay đổi số lượng máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.

Trong thời gian tới, cơ sở vẫn sẽ tiếp tục sử dụng điện để vận hành dây chuyền sản xuất, hoạt động văn phòng, ...

Dự kiến lượng điện tiêu thụ trung bình khoảng 37.388 kWh/tháng, tương đương 448.656 kWh/năm.

Trong quá trình hoạt động, cơ sở không sử dụng máy phát điện dự phòng.

❖ Nguồn cung cấp điện:

Nguồn điện lấy từ tuyến cáp điện của KCN và được lấy từ lưới điện quốc gia thông qua các trạm 15KV/220KV đến lưới điện 500KV Đồng Xoài, đảm bảo cấp điện liên tục 24/24 giờ cho các hoạt động của cơ sở.

Toàn bộ nhu cầu điện của cơ sở được lấy từ hệ thống điện của Khu công nghiệp Đồng Xoài III nối với lưới điện quốc gia thông qua trạm 15KV/220KV.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023, nhu cầu sử dụng nước của cơ sở thay đổi do bổ sung thêm buồng phun màng nước sử dụng nước và tăng số lượng công nhân viên làm việc tại cơ sở.

Nước cấp cho cơ sở được sử dụng chủ yếu cho các mục đích sau: nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên, nước cấp cho quá trình sản xuất, nước tưới cây.

Nhu cầu sử dụng nước của Công ty được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

TT	Mục đích	Nhu cầu nước (m³/ngày)	
		Theo GPMT	Đề xuất cấp lại GPMT
1	Nước cấp sinh hoạt	4	6,48
2	Nước cấp cho quá trình sản xuất	-	-
2.1	Nước cấp bổ sung hằng ngày cho quá trình làm mát	1	1
2.2	Nước cấp bổ sung buồng phun thử nghiệm	-	0,01
3	Nước tưới cây	5,3	5,3
Tổng cộng		15,3	17,79

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hào Si Bình Phước, 2024

Tính toán nhu cầu sử dụng nước

❖ **Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT 111/GPMT-UBND**

Nhu cầu sử dụng nước trong hoạt động sản xuất và sinh hoạt của công nhân viên của cơ sở như sau:

- Nước cấp cho sinh hoạt:
- + Tiêu chuẩn cấp nước: 80 lít/người.ca (Căn cứ QCVN 01:2021/BXD).
- + Số lượng công nhân viên tại cơ sở: 50 người.

Nhu cầu nước dùng cho sinh hoạt của công nhân viên tại cơ sở là 4 m³/ngày.

- Nước cấp bổ sung cho quá trình làm mát:
- + Hệ thống làm mát (1 tháp giải nhiệt, 1 máy nén làm lạnh, 1 bồn nước lạnh). Nước cấp cho hệ thống giải nhiệt nhằm hỗ trợ cho quá trình làm mát máy nghiền với lượng nước cấp ban đầu cho hệ thống khoảng 5 m³. Lượng nước này chỉ tiếp xúc vỏ của thiết bị nghiền không tiếp xúc trực tiếp nguyên liệu hóa chất. Nước sẽ được tuần hoàn liên tục về tháp giải nhiệt và tái sử dụng cho quá trình làm mát tiếp theo, chỉ cấp bổ sung nước thất thoát do bay hơi. Theo thông số kỹ thuật máy thì lượng nước hao hụt qua quá trình bốc hơi khoảng 20%, vậy lượng nước cần bổ sung mỗi ngày là 1 m³/ngày.
- Nước cấp cho tưới cây:
- + Định mức nước tưới cây là 3 lít/m² (QCVN 01:2021/BXD).
- + Diện tích cây xanh: 1.770,8 m².

Nhu cầu tưới cây của cơ sở là 5,3 m³/ngày.

- Nước cấp cho phòng cháy chữa cháy:
- + Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy khoảng 72 m³, được tính cho 1 đám cháy trong 2 giờ liên tục với lưu lượng 10 lít/giây/đám cháy

$$W_{cc} = 10 \text{ lít/giây/đám cháy} \times 2 \text{ giờ} \times 1 \text{ đám cháy} \times 3.600 \text{ giây/1.000} = 72 \text{ m}^3.$$

Công ty không sử dụng nước để vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị.

❖ **Nội dung đề xuất cấp lại GPMT**

Nhu cầu sử dụng nước trong hoạt động sản xuất và sinh hoạt của công nhân viên của cơ sở như sau:

- Nước cấp cho sinh hoạt:
- + Tiêu chuẩn cấp nước: 80 lít/người.ngày (Căn cứ QCVN 01:2021/BXD).
- + Số lượng công nhân viên tại cơ sở: 81 người.

Nhu cầu nước dùng cho sinh hoạt của công nhân viên tại cơ sở là 6,48 m³/ngày.

- Nước cấp bổ sung cho quá trình làm mát:
- + Hệ thống làm mát (1 tháp giải nhiệt, 1 máy nén làm lạnh, 1 bồn nước lạnh). Nước cấp cho hệ thống giải nhiệt nhằm hỗ trợ cho quá trình làm mát máy nghiền với lượng nước cấp ban đầu cho hệ thống khoảng 5 m³. Lượng nước này chỉ tiếp xúc

vỏ của thiết bị nghiền không tiếp xúc trực tiếp nguyên liệu hóa chất. Nước sẽ được tuần hoàn liên tục về tháp giải nhiệt và tái sử dụng cho quá trình làm mát tiếp theo, chỉ cấp bổ sung nước thất thoát do bay hơi. Theo thông số kỹ thuật máy thì lượng nước hao hụt qua quá trình bốc hơi khoảng 20%, vậy lượng nước cần bổ sung mỗi ngày là 1 m³/ngày.

- Nước cấp cho buồng phun màng nước

Lưu lượng nước cấp lần đầu cho 1 buồng phun màng nước ban đầu khoảng 0,2 m³/buồng.

Nước trong bể chứa nước được tuần hoàn sử dụng trong 6 tháng và sẽ được thay thế bằng nước mới. Trong 6 tháng sử dụng, mỗi ngày Công ty châm bổ sung cho bể khoảng 0,010 m³/ngày do thất thoát nước từ bơm cặn và bay hơi (chiếm khoảng 5% tổng lượng nước cấp ban đầu). (Tham khảo kinh nghiệm của Công ty TNHH Hào Si VN ở Bình Dương (KCN Việt Hương, thị xã Thuận An)).

- Nước cấp cho tưới cây:

+ Định mức nước tưới cây là 3 lít/m² (QCVN 01:2021/BXD).

+ Diện tích cây xanh: 1,770,80 m².

Nhu cầu tưới cây của cơ sở là 5,3 m³/ngày.

- Nước cấp cho phòng cháy chữa cháy:

+ Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy khoảng 72 m³, được tính cho 1 đám cháy trong 2 giờ liên tục với lưu lượng 10 lít/giây/đám cháy

$$W_{cc} = 10 \text{ lít/giây/đám cháy} \times 2 \text{ giờ} \times 1 \text{ đám cháy} \times 3.600 \text{ giây/1.000} = 72 \text{ m}^3.$$

- Công ty không sử dụng nước để vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Nhu cầu lao động

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023, Công ty sẽ thay đổi số lượng lao động trong công ty nhằm đảm bảo tiến độ công việc của cơ sở. Phân bố lao động của Công ty được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.5. Phân bố lao động của Công ty

TT	Lao động	Theo GPMT		Đề xuất cấp lại GPMT	
		Người Việt Nam	Người nước ngoài	Người Việt Nam	Người nước ngoài
1	Quản lý	3	3	3	3
2	Nhân viên văn phòng	7	2	15	5
3	Chuyên gia	0	5	0	5
4	Công nhân	30	0	50	0
Tổng		50		81	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hào Si Bình Phước, 2024

Chế độ làm việc: 8 giờ/ca; 2 ca/ngày; 6 ngày/tuần; số ngày làm việc trong tháng 26 ngày/tháng. Các ngày lễ, Tết nghỉ theo quy định của Nhà nước.

5.2. Nhu cầu máy móc thiết bị

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023, Công ty sẽ đầu tư thêm một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất và xử lý môi trường. Công ty nhận thấy việc đầu tư này phù hợp cho tiến độ sản xuất của cơ sở và cải thiện chất lượng không khí khu vực xung quanh.

Máy móc, thiết bị sản xuất mới được Công ty nhập về có xuất xứ chủ yếu từ Trung Quốc, một số máy móc phụ trợ được mua từ các nhà cung ứng trong nước. Máy móc, thiết bị được nhập về đảm bảo an toàn kỹ thuật và được phép sử dụng tại Việt Nam. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hào Sĩ VN”

Bảng 1.6. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng trong cơ sở

TT	Tên máy móc/thiết bị	Đơn vị	Số lượng		Công suất (kW)	Xuất xứ	Tình trạng máy móc, năm sản xuất
			Theo GPMT 111/GPMT-UBND	Đề xuất cấp lại GPMT			
I	Máy móc sản xuất						
1	Máy phân tán (máy khuấy trộn)	cái	10	15	18-22 KW	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023 – 2024
2	Máy nghiền (máy cán nhuyễn)	cái	25	25	18-30 KW	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023
3	Máy cán 3 trục	cái	10	10	15-30 KW	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023
4	Máy lọc	cái	30	30	-	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023
5	Hệ thống làm mát (1 tháp giải nhiệt, 1 máy nén làm lạnh, 1 bồn nước lạnh)	hệ thống	1	1	36 KW	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023
6	Máy nén khí	bộ	1	1	22 KW	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023
7	Bồn trộn	cái	20	40	D800*H1000	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023
8	Bồn chứa 2 tấn	cái	6	4	2 tấn	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023
9	Bồn chứa 60 m³	cái	0	4	60 m³	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2024
10	Buồng phun màng nước	cái	0	1	1,5 kW	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2024
II	Máy móc phụ trợ						
1	Máy test độ đàn hồi	cái	1	1	-	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023
2	Máy test độ mài mòn	cái	1	1	-	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hào Si VN”

TT	Tên máy móc/thiết bị	Đơn vị	Số lượng		Công suất (kW)	Xuất xứ	Tình trạng máy móc, năm sản xuất
			Theo GPMT 111/GPMT-UBND	Đề xuất cấp lại GPMT			
3	Máy test độ kéo giãn	cái	1	1	-	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023
4	Máy test độ biến vàng	cái	1	1	-	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023
5	Máy test độ nhuộm của mực	cái	1	1	-	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023
6	Máy test chịu nhiệt của mực	cái	1	1	-	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023
7	Máy test màu sắc	cái	1	1	-	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023
8	Tủ sấy	cái	2	2	-	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023
9	Máy phân tán nhỏ thí nghiệm	cái	2	2	-	Trung Quốc	Máy mới 100%, 2023
III	Thiết bị xử lý môi trường						
1	Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01	Hệ thống	1	0	6.000 m ³ /giờ	Việt Nam	Mới 100%, 2023
2	Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01	Hệ thống	0	1	12.000 m ³ /giờ	Việt Nam	Mới 100%, 2024
3	Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02	Hệ thống	1	1	6.000 m ³ /giờ	Việt Nam	Mới 100%, 2023
4	Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm	Hệ thống	0	1	1.500 m ³ /giờ	Việt Nam	Mới 100%, 2024

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hào Si Bình Phước, 2024

5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023, tổng diện tích đất thực hiện cơ sở không thay đổi với diện tích là 8.838,9m² (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DH 975132, số vào sổ cấp GCN: CT45546 ngày 22/11/2023). Các hạng mục đã được xây dựng trong của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.7. Các hạng mục công trình của cơ sở

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I	Đất xây dựng công trình	4.144,65	46,891	-
1	Nhà xưởng 1	1.260,00	-	Xây dựng 01 tầng
2	Nhà xưởng 2	1.260,00	-	Xây dựng 01 tầng
3	Nhà văn phòng	506,50	-	Xây dựng 04 tầng
4	Kho chứa nguyên liệu, thành phẩm	1.004,15	-	Xây dựng 02 tầng
5	Nhà bảo vệ	12,00	-	-
6	Nhà vệ sinh	20,00	-	-
7	Khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt	4,00	-	-
8	Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường	20,00	-	-
9	Kho chứa chất thải nguy hại	20,00	-	-
10	Hệ khử trùng	4,00	-	-
11	Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01 và nhà xưởng 02	18,00	-	-
12	Bể nước PCCC	105,00	-	Thể tích 480 m ³ (Xây dựng âm)
13	Bể chứa nước sau bể tự hoại (Bể XLNT)	30,00	-	Thể tích 105 m ³ (Xây dựng âm)
14	Trạm điện	16,00	-	-
II	Sân bãi + đường nội bộ	2.923,45	33,075	-
III	Cây xanh	1.770,80	20,034	-
Tổng cộng		8,838,9	100	-

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hào Si Bình Phước, 2024

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/4/2022 về việc Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Do đó, cơ sở phù hợp với chiến lược BVMT quốc gia.
- Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa cac-bon vào năm 2050.

Theo Quyết định số 611/QĐ - TTg ngày 08/07/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với quan điểm và mục tiêu cụ thể như sau:

Về quan điểm: Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia phải phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật. Định hướng bảo vệ môi trường cho các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh; đảm bảo nguyên tắc xuyên suốt, không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế, yếu tố môi trường phải được tính từng hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, kinh tế Carbon thấp, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, chuyển dịch năng lượng công bằng. Đảm bảo tính mở và linh hoạt để tích hợp, lồng ghép hướng đến phát triển bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu phòng ngừa từ xa. Hài hòa trong quản lý, chủ động phòng ngừa, kiểm soát khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng và yếu tố nhạy cảm. Đa dạng hóa nguồn lực, áp dụng nguyên tắc người gây ô nhiễm phải chi trả phí xử lý và bồi thường thiệt hại, người hưởng lợi từ giá trị môi trường phải trả tiền.

- Về mục tiêu: Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường phục hồi và cải thiện chất lượng ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng.
- Về mục tiêu cụ thể:

- + Đối với phân vùng môi trường: Định hướng phân vùng thống nhất toàn quốc theo tiêu chí yếu tố nhạy cảm, giảm tác động tiêu cực và phát triển bình thường của con người và sinh vật.
- + Đối với bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Hướng bảo tồn giá trị tự nhiên duy trì, củng cố và ngăn chặn tác động tiêu cực. Đến năm 2030 tăng diện tích khu bảo tồn, khu phục hồi đạt 6,7 triệu ha.
- + Đối với khu xử lý chất thải tập trung: Định hướng đồng bộ hệ thống xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh theo quy mô công suất và công nghệ. Định hướng tối thiểu 02 khu xử lý tập trung cấp quốc gia, 07 khu xử lý chất thải tập trung vùng, 01 khu xử lý chất thải tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- + Đối với mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường: Định hướng phát triển mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường theo cấp quốc gia, cấp tỉnh thống nhất và đồng bộ.
- Về nhiệm vụ: Giảm thiểu tác động đến môi trường từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại; quản lý, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; thúc đẩy các mô hình tăng trưởng bền vững.

1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

- Nghị quyết số: 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập: “Phát huy các lợi thế chiến lược (Đất đai và vị trí địa lý) trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng, giải quyết những nút thắt chiến lược để đưa tỉnh Bình Phước từ vị trí “dự trữ” thành một “động lực” tăng trưởng và phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và sự lan tỏa của địa phương kết nối với Tây Nguyên. Phát huy lợi thế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, trong đó, ưu tiên tập trung phát triển các vùng phía Nam: Thành phố Đồng Xoài – Huyện Đồng Phú – Thị xã Chơn Thành.

Theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 24/11/2023 về việc Phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững, là “điểm đến hấp dẫn” của Vùng Đông Nam Bộ, có quy mô kinh tế khá dựa trên xây dựng đồng bộ nền tảng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển các cụm ngành có tiềm năng tạo nhiều việc làm có thu nhập và nguồn thu ngân sách; nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới với đô thị; tăng cường kết nối vùng thông qua phát triển hệ thống hạ tầng trọng yếu; hoàn thành chính quyền điện tử, từng bước chuyển dần sang chính quyền số; đảm bảo quốc phòng - an ninh vững chắc; xây dựng tổ chức Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện.
- Về tầm nhìn đến năm 2050: Phấn đấu xây dựng tỉnh Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển giàu mạnh và văn minh, trở thành một trong

những cực tăng trưởng kinh tế quan trọng của Vùng Đông Nam Bộ, tương đương các tỉnh có trình độ phát triển khá của cả nước; không gian phát triển hài hòa giữa đô thị và nông thôn; xây dựng đô thị theo hướng sinh thái, hiện đại và bền vững; xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, dân tộc, con người phát triển toàn diện, môi trường sống trong lành, là “điểm đến hấp dẫn” của Vùng Đông Nam Bộ.

- Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về phân vùng các ngành tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước tính đến năm 2030. Theo đó, nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi được xử lý sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III. Nước thải tiếp tục được KCN xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và được xả vào suối Sông Rinh (suối Dinh).

Do đó, việc thực hiện cơ sở “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN” tại KCN Đồng Xoài III là hoàn toàn phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

1.3. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện cơ sở

KCN Đồng Xoài III đã được Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 14/01/2009 của UBND tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần đầu tư và kinh doanh nhà Bình Phước làm chủ đầu tư hạ tầng. KCN Đồng Xoài III đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh KCN Đồng Xoài III, diện tích 120,3 ha (thay đổi công nghệ xử lý nước thải và bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư) tại xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần đầu tư và kinh doanh nhà Bình Phước theo Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 05/07/2021.

KCN Đồng Xoài III đã xây dựng HTXL nước thải tập trung với tổng công suất 4.000 m³/ngày.đêm, chia làm 04 module, mỗi module công suất 1.000 m³/ngày.đêm. Hiện nay, KCN Đồng Xoài III đã vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung module 1, công suất 1.000 m³/ngày.đêm.

Các ngành nghề được phép thu hút đầu tư trong KCN Đồng Xoài III bao gồm:

❖ Ngành công nghiệp nhẹ

- Dệt, may, tơ, sợi (không nhuộm), thêu đan;
- Giày, da (không thuộc da), phụ kiện ngành giày;
- Sản phẩm điện tử, thiết bị tin học và linh kiện;
- Sản phẩm điện gia dụng và công nghiệp vật tư phụ tùng ngành điện gia dụng và công nghiệp;
- Thiết bị công nghệ thông tin và kỹ thuật cao, công nghệ sinh học;
- Sản xuất giấy, bao bì, chế bản, in ấn;
- Sản xuất vali, túi xách, dụng cụ thể dục thể thao, công nghệ sinh học;

- Các ngành công nghiệp nhẹ khác ít ô nhiễm môi trường;
- Thiết bị dụng cụ trường học và y tế.

❖ **Ngành công nghiệp thực phẩm đồ uống**

- Bánh, kẹo, nước giải khát, thuốc lá;
- Chế biến đông lạnh xuất khẩu;
- Chế biến nông sản (trừ chế biến bột mì và mủ cao su);
- Chế biến thức ăn chăn nuôi.

❖ **Ngành công nghiệp hóa mỹ phẩm, hương liệu, dược phẩm: Không sản xuất hóa chất, thuốc BVTV.**

❖ **Ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo.**

- Cơ khí chế tạo máy động lực, máy móc thiết bị phụ tùng phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng;
- Công nghệ chế tạo ô tô, xe máy, xe đạp, phương tiện giao thông vận tải và các phụ tùng, linh kiện.
- + Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng cao cấp và trang trí nội ngoại thất.
- + Sản xuất nhôm gia dụng và cao cấp.
- + Sản xuất hàng công nghệ phẩm, đồ chơi trẻ em.
- + Sản xuất đồ nhựa, chế biến nhựa (sử dụng nguyên liệu sạch).
- + Sản xuất hàng tiêu dùng, dụng cụ gia đình và thiết bị văn phòng.
- + Mây, tre, đồ gỗ mỹ nghệ.
- + Các ngành công nghiệp sành, sứ, thủy tinh.
- + Sản xuất đồ kim hoàn, giả kim hoàn (không có công đoạn xi mạ trong quy trình sản xuất).
- + Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.
- + Sản xuất dầu thực vật.
- + Xay sát và sản xuất bột thô.
- + Sản xuất nước đá.
- + Sản xuất thú nhồi bông, sản xuất các loại dây bện và lưới (không có công đoạn nhuộm trong quy trình sản xuất).
- + Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác: mica, nguyên liệu cách âm, cách nhiệt.
- + Sản xuất các thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển, đồng hồ.
- + Sản xuất motor, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.
- + Sản xuất giường, tủ, bàn ghế.
- + Sản xuất nhạc cụ.

- + Sản xuất khác: thiết bị bảo vệ an toàn như quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh, mũ nhựa cứng.
- + Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn.
- + Các ngành công nghiệp sạch.
- + Mực in.

Cơ sở “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN” của Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước làm chủ cơ sở thuộc ngành nghề được phép thu hút đầu tư (Sản xuất mực in) trong KCN Đồng Xoài III. Do đó, cơ sở hoàn toàn phù hợp về mặt quy hoạch. Ngoài ra, tỉnh Bình Phước có nhiều chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư phát triển ngành nghề đa dạng, chủ trương phát triển mạnh các KCN và có những chính sách thu hút đầu tư cho các nhà đầu tư khi vào KCN. Cơ sở đã được sự hỗ trợ của KCN Đồng Xoài III nói riêng và Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước nói chung.

Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN” số 111/GPMT-UBND ngày 22/08/2023

Do đó, vị trí cơ sở phù hợp với quy hoạch của tỉnh.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Cơ sở nằm hoàn toàn trong KCN Đồng Xoài III, đồng thời cơ sở không thuộc nhóm ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Hiện nay khu vực đã được quy hoạch hoàn thiện các hệ thống, công trình bảo vệ môi trường như hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, xử lý nước thải cùng với hệ thống đường giao thông và cây xanh, cảnh quan đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Về môi trường không khí: Khí thải từ các máy móc, thiết bị sản xuất của cơ sở được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải. Do đó, hiện trạng môi trường không khí tại khu vực cơ sở vẫn có khả năng tiếp nhận khí thải từ cơ sở.

Về môi trường đất: Cơ sở không xả chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải trực tiếp ra môi trường đất, không có các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất. Theo kết quả khảo sát môi trường đất khu vực thực hiện cơ sở.

Về môi trường nước:

- Đối với nước ngầm: Cơ sở sử dụng nguồn nước thủy cục thông qua mạng lưới cấp nước của KCN Đồng Xoài III, không sử dụng nước ngầm.
- Đối với nước mặt: Cơ sở thực hiện tại KCN Đồng Xoài III, nước thải sinh hoạt của cơ sở sau khi được xử lý sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III để tiếp tục xử lý, nước thải từ cơ sở không xả trực tiếp ra nguồn tiếp nhận là sông, suối.
- Đối với nước thải:
 - + KCN Đồng Xoài III đã xây dựng HTXL nước thải tập trung với tổng công suất 4.000 m³/ngày.đêm, chia làm 04 module, mỗi module công suất 1.000

m³/ngày.đêm. Hiện nay, KCN Đồng Xoài III đã vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung module 1, công suất 1.000 m³/ngày đêm.

- + Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của cơ sở khoảng 6,48 m³/ngày, sẽ được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn, được đưa qua hệ khử trùng, đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B. Sau đó, nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III. Trạm XLNT của KCN Đồng Xoài III đảm bảo được khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của cơ sở.

Với những nguồn thải trên chủ cơ sở sẽ có biện pháp giảm thiểu, xử lý và quản lý phù hợp với từng nguồn phát sinh, không để chất thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn theo quy định ra môi trường.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Nhà máy được xây tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

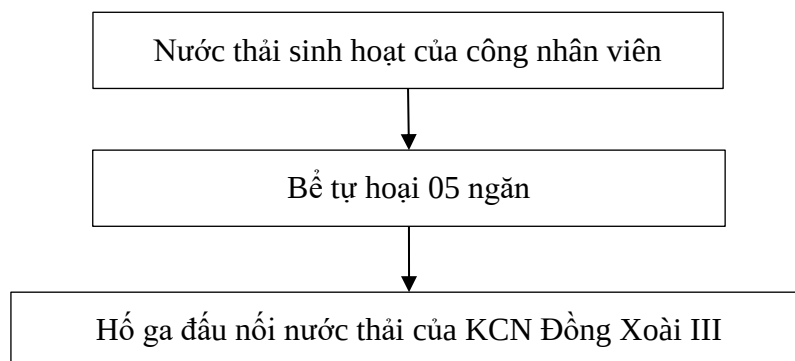
Để giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn hiện nay, Chủ cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

- Đã tách biệt hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thoát nước thải.
- Nước mưa từ mái nhà xưởng sẽ được thu gom bằng đường ống kín và đưa xuống đất bởi các phễu thu và đường ống nhựa PVC đường kính Ø114.
- Nước mưa trên đường giao thông và từ các nhà xưởng sẽ được thu gom bằng các cống bê tông D300 – D400 xây âm dưới đất, có tổng chiều dài là 548 m, sau đó, nước sau khi chảy vào các cống ngầm sẽ được thu vào các hố ga bố trí ở 2 bên mép đường với khoảng cách từ 40m đến 50m 1 hố ga. Hố ga thu nước, giếng thăm sử dụng BTCT đá 1mx2m mác M200 có cửa thu kiểu thu nước mặt đường có lưới chắn rác bằng ngang.
- Kích thước của tất cả hố ga: Dài x rộng x sâu = 1m x 2m x 1,5m. Cao độ hố ga so với mặt đường (cao độ nắp hố ga -450mm, cao độ đáy hố ga -1550mm). Tổng số lượng: 25 hố ga.
- Toàn bộ nước mưa sau khi thu gom sẽ được đầu nối về hệ thống thoát nước mưa của KCN Đồng Xoài III, bằng cống bê tông D500 và đổ vào 1 điểm hố ga này.
- Vị trí đầu nối: 01 điểm nằm bên trái nhà máy giáp ranh KCN.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

a. Công trình thu gom nước thải

Sơ đồ thu gom nước thải tại Nhà máy hiện nay được trình bày như hình sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được dẫn qua hệ thống bể tự hoại 05 ngăn, sau đó qua hệ xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Xoài III (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B). Nước thải được KCN tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra nguồn tiếp nhận (Suối Sông Rinh).
- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của cơ sở được thu gom bằng các ống nhựa uPVC đường kính D140 với tổng chiều dài: 376m; độ dốc $i=0,5\%$. Tổng số lượng hố ga thu gom nước thải trong cơ sở là 14 hố ga; 01 hố ga đầu nối với KCN.
- Trong thời gian tới, sau khi được phép hoạt động công đoạn phun thử nghiệm, nước thải sản xuất từ các bể chứa nước của buồng phun màng nước sẽ được lưu chứa trong các thùng phuy 300L. Sau đó, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy định hiện hành.

b. Công trình thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh, từ quá trình vệ sinh rửa tay chân của công nhân được xử lý bằng 03 bể tự hoại 05 ngăn (với tổng thể tích là $21,3m^3$) sau đó qua hệ xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Xoài III (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B). Toàn bộ nước thải sau xử lý của công ty sẽ được dẫn đến hệ thống thoát nước thải của KCN Đồng Xoài III bằng đường ống nhựa PVC Ø140 và được đầu nối với cống thoát nước thải của KCN Đồng Xoài III thông qua 01 điểm nằm ở phía Tây nhà máy. Hố ga đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN có kích thước như sau: Dài x rộng x sâu = $1m \times 1m \times 1,5m$. Cao độ hố ga so với mặt đường (cao độ nắp hố ga -450mm, cao độ đáy hố ga -1.550mm).

Vị trí điểm thoát nước thải: X=1273025, Y=568035 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

c. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải: (Thể hiện trong bản vẽ mặt bằng tổng thể thoát nước mưa, thoát nước thải được đính kèm trong Phụ lục báo cáo)

1.3. Xử lý nước thải:

1.3.1. Nước thải sinh hoạt:

a. Đánh giá tác động

Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT 111/GPMT-UBND

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của 50 cán bộ, công nhân làm trong nhà máy. Tổng lượng nước thải sinh hoạt trong giai đoạn vận hành ổn định là $4 m^3/ngày$, tính bằng 100% lượng nước cấp.

Nội dung đề xuất cấp lại GPMT

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023, Công ty sẽ tăng thêm số lượng công nhân viên làm việc tại cơ sở. Việc thay đổi này sẽ dẫn đến tải lượng và nồng độ phát sinh các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt giai đoạn hoạt động sắp tới công ty thay đổi.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của 81 cán bộ, công nhân làm trong nhà máy. Tổng lượng nước thải sinh hoạt trong giai đoạn vận hành ổn định là 6,48 m³/ngày, tính bằng 100% lượng nước cấp.

Nước thải sinh hoạt có chứa các chất lơ lửng, chất hữu cơ, các chất cặn bã và vi sinh. Khối lượng nước thải phát sinh này sẽ làm phát sinh bệnh tật, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe đời sống của người công nhân. Đồng thời gây ô nhiễm cho môi trường nước nếu như cơ sở không có các biện pháp xử lý thích hợp.

Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý được tính toán và trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.1. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm theo WHO (g/người.ngày)	Tải lượng ô nhiễm tính toán (kg/ngày)	Nồng độ trước khi qua bể tự hoại	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột B
1	BOD ₅	45 – 54	3,6 – 4,4	556 – 679	50
2	COD	72 – 102	5,8 – 8,3	895 – 1.281	150
3	SS	70 – 145	5,7 – 11,7	880 – 1.806	100
4	Dầu mỡ ĐTV	10 – 30	0,8 – 2,4	123 – 370	-
5	Amoni	2,4 - 4,8	0,2 – 0,4	31 – 62	10
6	Tổng Nito	6 – 12	0,5 – 1,0	77 – 154	40
7	Tổng photpho	0,8 - 4	0,06 – 0,3	15 – 46	6
8	Coliform	10 ⁶ - 10 ⁹	8,1x10 ⁴ – 8,1x10 ⁷	1,25x10 ⁷ – 1,25x10 ¹⁰	5.000

Nguồn: DVE tính toán theo WHO, 2024

Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt vượt so với giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Xoài III (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B). Nếu không xử lý nước thải sẽ dẫn đến hiện tượng phú dưỡng hoá, làm cho nồng độ oxy trong nước rất thấp vào ban đêm gây ngạt thở và diệt vong các sinh vật. Nước thải sinh hoạt có chứa dầu mỡ, gây mùi, ngăn cản khuếch tán oxy trên bề mặt lớn và gây thiếu hụt oxy của nguồn tiếp nhận dẫn đến ảnh hưởng đến hệ sinh thái môi trường nước, làm tăng nguy cơ tắc nghẽn đường ống. Nước thải sinh hoạt có lượng vi sinh khá cao, gây ra các bệnh lan truyền bằng đường nước như tiêu chảy, ngộ độc thức ăn, vàng da,...

b. Biện pháp giảm thiểu

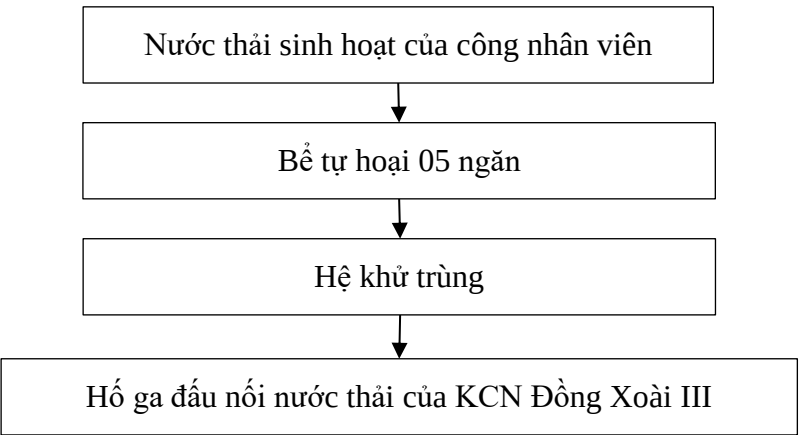
❖ Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT 111/GPMT-UBND

Để giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt, Chủ cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh không để phát tán ra ngoài. Tách riêng hệ thống thu gom nước thải với hệ thống thu gom nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được dẫn qua hệ thống bể tự hoại 05 ngăn xử lý, sau đó qua hệ khử trùng đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Xoài III (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B). Nước thải được KCN tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra nguồn tiếp nhận (Suối Sông Rinh). Hệ khử trùng được bố trí tại hố ga cuối cùng trước hố ga đầu nổi (bên trong hàng rào của Công ty) với khu công nghiệp, dung dịch chlorine sẽ được châm vào nước thải tại đây để khử trùng trước khi đầu nổi với hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài III.

Sơ đồ quản lý nước thải sinh hoạt của cơ sở như sau:



Hình 3.2. Sơ đồ quản lý nước thải của cơ sở

Công ty đã xây dựng 03 bể tự hoại 5 ngăn tổng dung tích các bể là 21,3 m³ (Công ty bố trí 01 bể tự hoại tại nhà vệ sinh chung giữa nhà xưởng 01 và nhà xưởng 02; 01 bể tự hoại tại nhà văn phòng; 01 bể tự hoại tại nhà bảo vệ).

Thông số các bể tự hoại được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.2. Kích thước bể tự hoại 5 ngăn của Công ty

TT	Tên hạng mục	Kích thước				Kết cấu
		Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	Thể tích (m ³)	
1	Ngăn chứa bùn	1,8	1,2	1,6	3,5	BTCT
2	Ngăn lắng	0,9	0,6	1,6	0,9	BTCT
3	Ngăn lắng	0,9	0,6	1,6	0,9	BTCT
4	Ngăn lọc	0,9	0,6	1,6	0,9	BTCT
5	Ngăn lọc	0,9	0,6	1,6	0,9	BTCT
6	Thể tích 01 bể tự hoại				7,1	BTCT
7	Thể tích 03 bể tự hoại				21,3	BTCT

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hào Si Bình Phước, 2024

Hệ khử trùng được bố trí tại hố ga cuối cùng trước hố ga đầu nổi với khu công nghiệp, dung dịch chlorine sẽ được bơm vào nước thải tại đây để khử trùng trước khi đầu nổi với hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài III.

Bảng thống kê thông số kỹ thuật của thiết bị phục vụ cho việc châm hóa chất khử trùng tại cơ sở được trình bày như sau:

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của thiết bị phục vụ cho việc châm hóa chất khử trùng

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Vật liệu	Tình trạng	Xuất xứ
1	Bơm định lượng	Lưu lượng: 30-50 lít/giờ	1	Nhựa tổng hợp	Mới 100%, 2023	Đài Loan
2	Bồn hóa chất	Thể tích: 300 lít	1	Nhựa PVC	Mới 100%, 2023	Việt Nam

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước, 2024

❖ **Nội dung đề xuất cấp lại GPMT**

Công ty đã trang bị hệ thống thu gom và xử lý nước thải đảm bảo việc thu gom và thoát nước thải. Các công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đã được xác nhận tại văn bản số 60/STNMT-CCBVM của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước ngày 08/01/2024 về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND được cấp ngày 22/08/2023, Công ty không thay đổi về các công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt.

Lượng hóa chất Chlorine được sử dụng cho việc châm hóa chất khử trùng:

- + Lưu lượng nước thải sinh hoạt của công nhân viên trong cơ sở là 6,48 m³/ngày.
- + Liều lượng Chlorine cần châm là 5 g/m³.

Lưu lượng hóa chất Chlorine cần châm là 0,5 lít/giờ, châm nhỏ giọt liên tục 24/24.

1.3.2. Nước thải sản xuất:

a. Đánh giá tác động



Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT 111/GPMT-UBND

Công ty sẽ cấp nước cho hệ thống giải nhiệt nhằm hỗ trợ cho quá trình làm mát với lượng nước cấp ban đầu cho hệ thống khoảng 5 m³. Lượng nước này chỉ tiếp xúc vỏ của thiết bị nghiền không tiếp xúc trực tiếp nguyên liệu hóa chất. Nước sẽ được tuần hoàn liên tục về tháp giải nhiệt và tái sử dụng cho quá trình làm mát tiếp theo, chỉ cấp bổ sung nước thất thoát do bay hơi, không thải ra ngoài môi trường và không phát sinh bùn thải.

Đối với các máy móc thiết bị, Công ty không sử dụng nước để vệ sinh.

Quá trình hoạt động sản xuất của Công ty không phát sinh nước thải sản xuất.



Nội dung đề xuất cấp lại GPMT

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023, Công ty bổ sung thêm buồng phun màng nước cho quá trình sản xuất. Do đó trong thời gian tới, công ty sẽ phát sinh thêm nước thải từ buồng phun màng nước.

- *Nước giải nhiệt:*

Công ty vẫn sẽ cấp nước cho hệ thống giải nhiệt nhằm hỗ trợ cho quá trình làm mát với lượng nước cấp ban đầu cho hệ thống khoảng 5 m³. Lượng nước này chỉ tiếp xúc vỏ của thiết bị nghiền không tiếp xúc trực tiếp nguyên liệu hóa chất. Nước sẽ được tuần hoàn liên tục về tháp giải nhiệt và tái sử dụng cho quá trình làm mát tiếp theo, chỉ cấp bổ sung nước thất thoát do bay hơi, không thải ra ngoài môi trường và không phát sinh bùn thải.

- Đối với các máy móc thiết bị, Công ty không sử dụng nước để vệ sinh.

- *Nước thải từ buồng phun màng nước:*

Đối với buồng phun màng nước, nước trong bể chứa nước sẽ được bơm hút tuần hoàn đưa lên trên cao và rưới đều nước lên máng cong tạo thành 1 màng nước mỏng, bụi phát sinh trong quá trình phun mực theo hướng vuông góc sẽ bị nước cuốn từ trên đưa xuống dưới và tuần hoàn liên tục.

Cơ sở sẽ lắp 01 buồng phun màng nước phục vụ cho quá trình sản xuất: Buồng phun màng nước có một bể chứa nước. Lượng nước cấp ban đầu cho buồng sơn là 0,2m³/buồng.

Trong quá trình sản xuất, nước từ buồng phun mực được tuần hoàn tái sử dụng và được thay thế bằng nước mới với tần suất 6 tháng/lần. Khi lượng mực bị cuốn trôi vào màng nước và bị giữ lại, các thành phần trong mực sẽ lắng xuống đáy bể. Trong quá trình sản xuất, lượng nước bay hơi khoảng 5%/ngày. Do đó, lưu lượng mỗi lần xả thải thay nước mới tính bằng 95% tổng dung tích bể chứa nước của 1 buồng phun màng nước. Lượng nước thải phát sinh 0,19 m³/6 tháng tương đương 190 kg/6 tháng.

Nước thải từ buồng phun có hàm lượng SS và COD cao là do chất ô nhiễm có trong thành phần mực bị cuốn trôi vào trong nước trong quá trình xử lý. Nếu lượng nước này thải ra môi trường nước mà không xử lý sẽ gây nguy hại cho hệ sinh thái thủy sinh. Công ty sẽ có biện pháp thu gom nước thải này thích hợp.

b. Biện pháp giảm thiểu

Chủ cơ sở sẽ có các biện pháp để kiểm soát ô nhiễm lượng nước thải sản xuất phát sinh như sau:

- Nước thải sản xuất từ buồng phun màng nước sẽ được lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng có thể tích 300L và được đặt trong kho lưu chứa chất thải nguy hại.
- Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý nước thải sản xuất như chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy

Để giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển, Chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau:

❖ **Biện pháp quản lý:**

- Đối với xe chở hàng của Công ty, người phụ trách lái xe phải được học đầy đủ các luật về giao thông và các quy định về vận chuyển. Lái xe được giao trách nhiệm chăm sóc và quản lý xe cụ thể.
- Đối với các phương tiện là xe máy ra vào nhà máy phải tắt máy, dắt bộ.
- Khi ký hợp đồng vận chuyển yêu cầu các chủ xe phải đảm bảo về tình trạng kỹ thuật của xe, trình độ lái xe, chấp hành các quy định về môi trường cũng như các quy định khác về vận chuyển hàng hóa và giao thông.
- Bố trí bãi đậu xe hợp lý trong khuôn viên nhà máy.
- Vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên.
- Phun nước sân bãi giảm bụi và hơi nóng do khả năng hấp thu nhiệt của bê tông gây ra, nhất là vào mùa nắng.
- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy nhằm hạn chế phát tán bụi và khí thải ra môi trường, đồng thời tạo cảnh quan và điều hòa vi khí hậu khu vực nhà máy.

❖ **Biện pháp kỹ thuật:**

- Xe của nhà máy được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng đúng kỹ thuật, đảm bảo các thông số khói thải của xe đạt yêu cầu quy định về môi trường.
- Xe chở đúng tải trọng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về giao thông như chằng, neo đảm bảo an toàn, thời gian lưu thông, phủ bạt chống bụi, không bóp còi nơi cần yên tĩnh.

2.2. Bụi từ quá trình tập kết, bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm

Đối với bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ nguyên liệu của Công ty, Chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động bao gồm:

- Nguyên liệu nhập về, sản phẩm xuất xưởng của nhà máy đã được đóng gói theo đúng quy cách, cẩn thận.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như găng tay, khẩu trang,...
- Bố trí hệ thống làm mát và thông gió nhà xưởng để giảm thiểu bụi bên trong khu vực sản xuất.
- Hệ thống giao thông, sân đường nội bộ, kho chứa đã được bê tông hóa.

Duy trì diện tích cây xanh khu vực bao quanh phân xưởng sản xuất để cải thiện điều kiện vi khí hậu và chất lượng môi trường không khí.

2.3. Bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn

a. Đánh giá tác động

❖ **Bụi từ quá trình nạp liệu**

 **Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT 111/GPMT-UBND**

Bụi chỉ phát sinh quá trình nạp liệu, khi nạp liệu xong các nguyên liệu sẽ được trộn trong thiết bị kín không phát sinh bụi ra bên ngoài môi trường làm việc.

Bụi phát sinh trong công đoạn này chủ yếu là bụi có kích thước 2,5 – 10 μm PM2.5 và PM10 đi vào đường hô hấp khi con người hít thở nhưng mức độ xâm nhập lại khác nhau tùy theo kích thước hạt bụi. Nếu PM10 đi vào cơ thể sẽ gây ra kích ứng cho mắt, mũi, cổ họng thường sẽ không dễ đến được phổi thì PM2.5 lại nguy hiểm hơn vì chúng bé tới mức có thể luồn lách vào các túi phổi, tĩnh mạch và xâm nhập vào hệ tuần hoàn máu.

Với khối lượng nguyên vật liệu sử dụng cho việc gia công sản xuất mực in khoảng 3.110 tấn/năm $\approx$ 9,97 tấn/ngày. Vì bụi từ quá trình sản xuất chỉ diễn ra trong lúc nhập liệu vào bồn. Ước tính lượng bụi phát tán trong quá trình này khoảng 0,1% khối lượng nguyên vật liệu tương đương khoảng 623 g/h.

Công ty bố trí khu vực nạp liệu, khuấy trộn tại 02 nhà xưởng với không gian tại mỗi xưởng khoảng 200 m^2 , chiều dài khu vực là 20m và chiều cao chịu tác động khoảng 4 m. Vận tốc gió trong khu vực của mỗi nhà xưởng khoảng 0,2 m/s (Căn cứ theo thông tư 26/2016/TT-BYT). Ước tính nồng độ bụi phát sinh trong giai đoạn này khoảng $5,41 \text{ mg/m}^3 < 6 \text{ mg/m}^3$ (QCVN 02:2019/BYT).

Công ty tham khảo kết quả phân tích khu vực sản xuất mực in tại nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Hao Si VN ở Bình Dương, KCN Việt Hương, thị xã Thuận An, chất lượng môi trường không khí khu vực trong nhà xưởng đã qua hệ thống xử lý như sau:

Bảng 3.4. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực trong nhà xưởng của Công ty TNHH Hao Si VN ở Bình Dương

Chỉ tiêu	Bụi mg/m^3	CO mg/m^3	SO ₂ mg/m^3	NO ₂ mg/m^3	Toluen mg/m^3	THC mg/m^3
Khu vực sản xuất	0,43	5,12	0,080	0,042	13,3	16,91
QCVN 02:2019/BYT	6	-	-	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	20	5	5	100	-

Nhận xét: Qua kết quả cho thấy tại lượng bụi tại khu vực sản xuất thấp hơn so với QCVN 02:2019/BYT.

Nội dung đề xuất cấp lại GPMT

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND ngày 22/08/2023, Công ty không thay đổi về thành phần và khối lượng nguyên liệu, hoá chất sử dụng cho sản xuất. Tuy nhiên, trong thời gian tới công ty sẽ tăng số lượng máy phân tán (máy khuấy trộn) nhằm đảm bảo tiến độ và công suất sản xuất của Nhà máy. Do đó diện tích khu vực nạp liệu và khuấy trộn sẽ thay đổi so với nội dung đã được cấp phép. Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại tải lượng và nồng độ bụi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại mỗi nhà xưởng như sau:

Với khối lượng nguyên vật liệu sử dụng cho việc gia công sản xuất mực in khoảng 3.110 tấn/năm $\approx$ 9,97 tấn/ngày. Công ty sẽ thực hiện công đoạn nạp liệu và khuấy trộn tại 02 nhà xưởng, do đó, khối lượng nguyên liệu được phân bố cho mỗi xưởng như sau: Xưởng 1 chiếm 60%, xưởng 2 chiếm 40%. Vì bụi từ quá trình sản xuất chỉ diễn ra trong lúc nhập liệu vào bồn. Ước tính lượng bụi phát tán trong quá trình này khoảng 0,1% khối lượng nguyên vật liệu tương đương khoảng 623 g/h.

Với không gian khu vực nạp liệu, khuấy trộn tại xưởng 1 và xưởng 2 lần lượt là 400m², 200 m². Chiều dài khu vực tại xưởng 1 và xưởng 2 lần lượt là 40m, 20m. Chiều cao chịu tác động của từng xưởng khoảng 4 m. Vận tốc gió trong khu vực của mỗi nhà xưởng khoảng 0,2 m/s (*Căn cứ theo thông tư 26/2016/TT-BYT*). Ước tính nồng độ bụi phát sinh trong giai đoạn này tại các nhà xưởng như sau:

- Nhà xưởng 1: 3,24 mg/m³ < 6 mg/m³ (*QCVN 02:2019/BYT*).
- Nhà xưởng 2: 4,33 mg/m³ < 6 mg/m³ (*QCVN 02:2019/BYT*).

Mặc dù nồng độ bụi phát sinh thấp nhưng đối tượng chịu tác động trực tiếp là công nhân tham gia vận hành. Ở mức độ tiếp xúc bình thường, các loại bụi mịn này sẽ khiến cho người khỏe mạnh có thể bị ngạt mũi, viêm họng, viêm phế quản. Còn khi tích tụ lâu ngày chúng sẽ làm tăng nguy cơ mắc các bệnh ở hệ hô hấp, hệ tim mạch, hệ tuần hoàn và cả hệ sinh sản của con người. Tuy nhiên hoạt động này chỉ ảnh hưởng đến công nhân trực tiếp sản xuất vận hành. Vì vậy, chủ cơ sở sẽ có biện pháp xử lý để bảo vệ sức khỏe của công nhân trực tiếp tham gia vận hành.

❖ Hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn

Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT 111/GPMT-UBND

Tổng khối lượng dung môi sử dụng cho quá trình nạp liệu và khuấy trộn là 4.895 tấn/năm, tương đương 15,69 tấn/ngày.

Công ty bố trí khu vực nạp liệu, khuấy trộn tại 02 nhà xưởng với không gian tại mỗi xưởng khoảng 200 m², chiều dài khu vực là 20 m và chiều cao chịu tác động khoảng 4 m. Vận tốc gió trong khu vực mỗi nhà xưởng khoảng 0,2 m/s (*Căn cứ theo thông tư 26/2016/TT-BYT*). Lưu lượng không khí qua khu nạp liệu và khuấy trộn là 115.200 m³/giờ.

Tải lượng và nồng độ hơi dung môi phát sinh trong không gian khu vực nạp liệu và khuấy trộn được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.5. Tải lượng và nồng độ hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn

TT	Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (kg/giờ)	Nồng độ ô nhiễm (mg/m ³)	Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT	QCVN 03:2019/BYT
1	Toluen	0,100	0,87	100	100
2	Xylen	0,025	0,22	100	100
3	Cyclohexanon	0,100	0,87	-	-
4	Propyl axetat	0,100	0,87	200	-
5	Butyl axetat	0,020	0,17	500	-
6	Methylcyclohexane	0,047	0,41	-	-
7	n-propanol	0,025	0,22	350	-
8	n-Butanol	0,025	0,22	150	150

Nguồn: DVE tính toán, 2024

Nhận xét: So sánh với Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT; QCVN 03:2019/BYT, nồng độ Toluen, Xylen, Propyl axetat, Butyl axetat, n-propanol, n-Butanol, đều nằm trong ngưỡng tiêu chuẩn cho phép. Các thông số khác không có quy định ngưỡng trong Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT và QCVN 03:2019/BYT.

Nội dung đề xuất cấp lại GPMT

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND ngày 22/08/2023, Công ty không thay đổi về thành phần và khối lượng nguyên liệu, hoá chất sử dụng cho sản xuất. Tuy nhiên, trong thời gian tới công ty sẽ tăng số lượng máy phân tán (máy khuấy trộn) nhằm đảm bảo tiến độ và công suất sản xuất của Nhà máy. Do đó diện tích khu vực nạp liệu và khuấy trộn sẽ thay đổi so với nội dung đã được cấp phép. Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại tải lượng và nồng độ hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại mỗi nhà xưởng như sau:

Tổng khối lượng dung môi sử dụng cho quá trình nạp liệu và khuấy trộn là 4.895 tấn/năm, tương đương 15,69 tấn/ngày. Toàn bộ khối lượng dung môi được sử dụng cho quá trình sản xuất tại 2 nhà xưởng. Khối lượng dung môi được phân bố cho mỗi xưởng như sau: Xưởng 1 chiếm 60%, xưởng 2 chiếm 40%.

Công ty bố trí các khu vực nạp liệu, khuấy trộn tại 02 nhà xưởng với không gian khu vực tại xưởng 1 và xưởng 2 lần lượt là 400m², 200 m². Chiều dài khu vực tại xưởng 1 và xưởng 2 lần lượt là 40 m, 20m. Chiều cao chịu tác động của từng xưởng khoảng 4m. Vận tốc gió trong khu vực của mỗi nhà xưởng khoảng 0,2 m/s (*Căn cứ theo thông tư 26/2016/TT-BYT*). Lưu lượng không khí qua khu nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01 và nhà xưởng 2 lần lượt là 115.200m³/giờ và 57.600m³/giờ.

Tải lượng và nồng độ hơi dung môi phát sinh trong không gian khu vực nạp liệu và khuấy trộn được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.6. Tải lượng và nồng độ hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn

TT	Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (kg/giờ)		Nồng độ ô nhiễm (mg/m ³)		Quyết định 3733/2002/ QĐ-BYT	QCVN 03:2019/ BYT
		Xưởng 1	Xưởng 2	Xưởng 1	Xưởng 2		
1	Toluen	0,060	0,040	0,52	0,69	100	100
2	Xylen	0,015	0,010	0,13	0,17	100	100
3	Cyclohexanon	0,060	0,040	0,52	0,69	-	-
4	Propyl axetat	0,060	0,040	0,52	0,69	200	-
5	Butyl axetat	0,012	0,008	0,11	0,14	500	-
6	Methylcyclohexane	0,028	0,019	0,24	0,33	-	-
7	n-propanol	0,015	0,010	0,13	0,17	350	
8	n-Butanol	0,015	0,010	0,13	0,17	150	150

Nguồn: DVE tính toán, 2024

Nhận xét: So sánh với Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT; QCVN 03:2019/BYT, nồng độ Toluen, Xylen, Propyl axetat, Butyl axetat, n-propanol, n-Butanol, đều nằm

trong ngưỡng tiêu chuẩn cho phép. Các thông số khác không có quy định ngưỡng trong Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT và QCVN 03:2019/BYT.

Công ty sẽ có các biện pháp kỹ thuật và quản lý nhằm giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường khí thải từ hơi dung môi phát sinh tại quá trình nạp liệu và khuấy trộn.

b. Biện pháp giảm thiểu

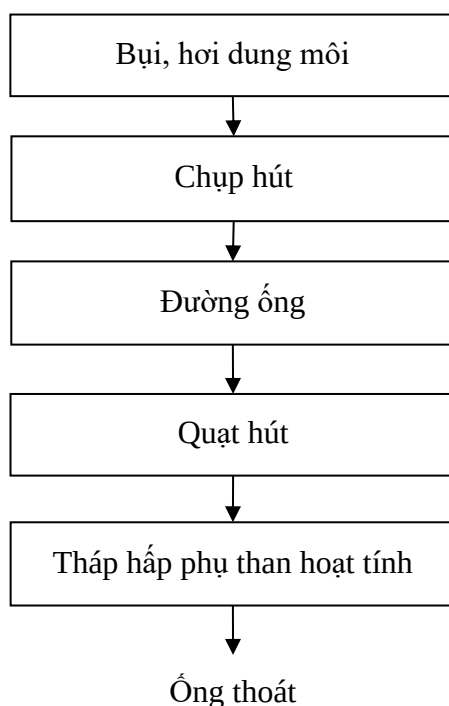
❖ Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT 111/GPMT-UBND

Theo Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND ngày 22/08/2023, để giảm thiểu ô nhiễm do bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn, Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Các công nhân làm việc tại các khu vực này phải được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động, khẩu trang.
- Bố trí hệ thống làm mát và thông gió nhà xưởng để giảm thiểu mùi và hơi dung môi bên trong khu vực sản xuất.
- Trồng cây xanh xung quanh nhà xưởng nhằm điều hòa vi khí hậu, tạo mảng xanh cho nhà xưởng.
- Lắp đặt 02 HTXL hệ thống thu gom và xử lý bụi, dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2.

Tại nhà xưởng 01 và nhà xưởng 02, Công ty sử dụng quạt hút công suất 6.000m³/giờ/hệ thống để thu gom khí thải từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn dẫn đến hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi của mỗi xưởng.

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2 là như nhau, được trình bày như sau:



QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($K_v = 1$, $K_p = 1$)

Hình 3.3. Quy trình công nghệ xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn

Thuyết minh quy trình:

Bụi, hơi dung môi phát sinh từ quá trình phối trộn mực in được thu gom qua các chụp hút. Chụp hút được bố trí tại khu vực trộn nguyên liệu mực in, nhằm đảm bảo thu gom toàn bộ bụi, hơi dung môi phát sinh từ các máy khuấy trộn, bồn trộn. Ống hút sẽ hút hơi dung môi dẫn vào vào đường ống thu gom và dẫn hơi dung môi đến tháp hấp phụ bằng than hoạt tính. Tại tháp hấp phụ, nhờ lực hút rất mạnh của quạt hút tổng mà hơi dung môi đi từ dưới lên sẽ lần lượt được dẫn qua 3 lớp than hoạt tính trong tháp. Sau khi qua các lớp vật liệu này, các thành phần hữu cơ bay hơi (VOCs) có trong thành phần mùi và hơi dung môi trong hỗn hợp khí sẽ bị giữ lại bởi lớp than hoạt tính và khí thải sau xử lý được dẫn thoát ra môi trường bằng ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường cho phép QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($K_v = 1$, $K_p = 1$) trước khi được thải ra ngoài qua ống thoát khí thải.

Nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất mực in tại cơ sở chủ yếu là chất lỏng và dạng hạt chỉ có 1 phần nhỏ nguyên liệu là dạng bột, do đó, tại công đoạn nạp liệu và khuấy trộn phát sinh lượng bụi rất thấp, do lượng bụi rất thấp nên công ty đã xử lý bụi bằng cách cho dòng khí qua than hoạt tính để giữ lại bụi mà vẫn không ảnh hưởng đến khả năng hấp phụ hơi dung môi của hệ thống.

Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình của HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn như sau:

Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình của HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
A	Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01			
1	Chụp hút	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước: D*H = 1,25*0,1m - Vật liệu: SUS304, dày 2mm - Bao gồm van lá điều chỉnh lưu lượng	Bộ	5
2	Tháp hấp thụ	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước: DxRxC: 2,4m*1,5m*2,0m - Vật liệu: + Vách ngoài Thép CT3, dày 3mm + Vách trong: Thép CT3 dày 2mm, kiềng vách + Số lớp than: 3 lớp	Bộ	1
3	Ống thoát	- Xuất xứ: Việt Nam - Vật liệu: Thép CT3 - Chiều dài: 15m - Đường kính: D380mm, d=1,2-2,0mm	Bộ	1

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
4	Quạt hút li tâm	- Xuất xứ: Việt Nam - Công suất: 30kW/380V/50Hz/3 phase - Lưu lượng: 6.000 m ³ /giờ - Cột áp: 250mmH ₂ O - Vật liệu: Thép	Bộ	1
B	Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02			
1	Chụp hút	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước: D*H = 1,25*0,1m - Vật liệu: SUS304, dày 2mm - Bao gồm van lá điều chỉnh lưu lượng	Bộ	5
2	Tháp hấp thụ	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước: LWH: 2,4m*1,5m*2,0m - Vật liệu: + Vách ngoài Thép CT3, dày 3mm + Vách trong: Thép CT3 dày 2mm, kiềng vách + Số lớp than: 3 lớp	Bộ	1
3	Ống thoát	- Xuất xứ: Việt Nam - Vật liệu: Thép CT3 - Chiều dài: 15m - Đường kính: D380mm, d=1,2-2,0mm	Bộ	1
4	Quạt hút li tâm	- Xuất xứ: Việt Nam - Công suất: 30kw/380V/50Hz/3 phase - Lưu lượng: 6.000 m ³ /giờ - Cột áp: 250mmH ₂ O - Vật liệu: Thép	Bộ	1

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hào Si Bình Phước, 2024

Công ty đã hoàn thành lắp đặt máy móc cho giai đoạn 1, trong đó đã lắp đặt hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại xưởng 2 với công suất 6.000 m³/giờ.

❖ Nội dung đề xuất cấp lại GPMT

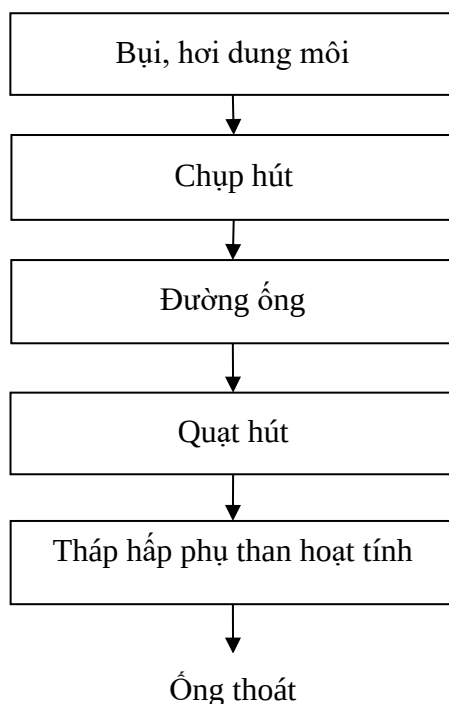
So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND ngày 22/08/2023, Công ty tiếp tục áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, hơi dung môi phát sinh từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn, trong đó, không thay đổi công nghệ xử lý hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2. Cụ thể như sau:

- Các công nhân làm việc tại các khu vực này phải được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động, khẩu trang.
- Bố trí hệ thống làm mát và thông gió nhà xưởng để giảm thiểu mùi và hơi dung môi bên trong khu vực sản xuất.
- Trồng cây xanh xung quanh nhà xưởng nhằm điều hòa vi khí hậu, tạo mảng xanh cho nhà xưởng.

Công ty sẽ tiếp tục sử dụng hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại xưởng 2 với công suất 6.000 m³/giờ. Hệ thống xử lý đã được lắp đặt hoàn thiện, vận hành thử nghiệm và được xác nhận tại văn bản số 60/STNMT-CCBVMT của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước ngày 08/01/2024 về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.

Công ty sẽ thay đổi công suất của hệ thống xử lý tại xưởng 1 nhằm thu gom được toàn bộ lượng hơi dung môi phát sinh từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại xưởng này. Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi tại xưởng 1 thay đổi công suất từ 6.000 m³/giờ (theo Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND ngày 22/08/2023) thành công suất 12.000 m³/giờ với quy trình công nghệ không thay đổi.

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2 là như nhau, được trình bày như sau:



QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($K_v = 1$, $K_p = 1$)

Hình 3.4. Quy trình công nghệ xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn

Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình của HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn theo đề xuất cấp lại GPMT như sau:

Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật của HTXL bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn theo đề xuất cấp lại GPMT

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
A	HTXL bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01			
1	Chụp hút	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước: D x H = 1,25 x 0,1 (m) - Vật liệu: SUS304, dày 2mm - Bao gồm van lá điều chỉnh lưu lượng	Bộ	10
2	Tháp hấp phụ	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước: D x R x C: 2,4 x 2 x 3,0 (m) - Vật liệu: + Vách ngoài Thép CT3, dày 3mm + Vách trong: Thép CT3 dày 2mm - Số lớp than: 3 lớp - Bao gồm cửa lấy than, lan can	Bộ	1
3	Ống thoát	- Xuất xứ: Việt Nam - Vật liệu: Thép CT3 - Chiều dài: 15m - Đường kính: D570 mm, d=1,2 – 2,0 mm	Bộ	1
4	Quạt hút li tâm	- Xuất xứ: Việt Nam - Công suất: 55kW/380V/50Hz/3 phase - Lưu lượng: 12.000 m³/giờ - Cột áp: 250mmH₂O - Vật liệu: Thép	Bộ	1
B	Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02			
1	Chụp hút	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước: D x H = 1,25 x 0,1m - Vật liệu: SUS304, dày 2mm - Bao gồm van lá điều chỉnh lưu lượng	Bộ	5
2	Tháp hấp phụ	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước: D x R x C: 2,4x1,5x2,0 (m) - Vật liệu: + Vách ngoài Thép CT3, dày 3mm + Vách trong: Thép CT3 dày 2mm + Số lớp than: 3 lớp	Bộ	1
3	Ống thoát	- Xuất xứ: Việt Nam - Vật liệu: Thép CT3 - Chiều dài: 15m - Đường kính: D380mm, d=1,2-2,0mm	Bộ	1

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
4	Quạt hút li tâm	- Xuất xứ: Việt Nam - Công suất: 30kw/380V/50Hz/3 phase - Lưu lượng: 6.000 m ³ /giờ - Cột áp: 250mmH ₂ O - Vật liệu: Thép	Bộ	1

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hào Si Bình Phước, 2024

✚ Khối lượng than hoạt tính của của HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn được tính toán theo cơ sở sau:

Lượng hơi dung môi bay hơi ước tính khoảng 2,45 tấn/năm (tính toán ở chương 4). Hiệu suất hấp phụ của than hoạt tính đạt 80%, như vậy lượng hơi dung môi hấp phụ trong than hoạt tính là 1,96 tấn/năm. Theo kinh nghiệm thiết kế, nồng độ của các VOCs bị hấp phụ khoảng 0,2g hơi VOC/g than hoạt tính. Lượng than hoạt tính cần thiết là 9,8 tấn/năm.

2.4. Hơi dung môi phát sinh từ khu vực thí nghiệm nội bộ

a. Đánh giá tác động

Để kiểm soát chất lượng sản phẩm trước khi sản xuất, nguyên liệu đều được phối trộn với liều lượng nhỏ ở khu vực thí nghiệm nội bộ để xác định tỷ lệ cần phối trộn khi sản xuất công nghiệp.

Tại phòng thí nghiệm, trong quá trình phối trộn sẽ phát sinh các hàm lượng hơi dung môi có tính chất tương tự như trong quá trình sản xuất. Việc phối trộn thử nghiệm được thực hiện trung bình 1 lần/ngày để xác định công thức sản xuất. Hoạt động thí nghiệm này chỉ diễn ra khoảng 15 ngày/1 lần. Lượng dung môi sử dụng trong quá trình này khoảng 6 kg/ngày.

Công ty bố trí khu vực thí nghiệm nội bộ khoảng 100 m². Chiều dài khu vực thí nghiệm khoảng 10 m, chiều cao chịu tác động khoảng 2 m. Vận tốc gió trong khu vực khoảng 0,2 m/s (Căn cứ theo thông tư 26/2016/TT-BYT). Lưu lượng không khí qua khu vực thí nghiệm nội bộ là 14.400 m³/giờ.

Tải lượng và nồng độ hơi dung môi phát sinh từ khu vực thí nghiệm nội bộ được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.9. Ước tính lượng dung môi bay hơi từ khu vực thí nghiệm nội bộ

TT	Chất ô nhiễm	Khối lượng sử dụng (kg/ngày)	Tải lượng (g/giờ)	Nồng độ (mg/m ³)	Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT	QCVN 03:2019/BYT
1	Toluen	1,23	0,000038	0,0026	100	100
2	Xylen	0,31	0,000010	0,0007	100	100
3	Cyclohexanon	1,23	0,000038	0,0026	-	-
4	Propyl axetat	1,23	0,000038	0,0026	200	-

TT	Chất ô nhiễm	Khối lượng sử dụng (kg/ngày)	Tải lượng (g/giờ)	Nồng độ (mg/m ³)	Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT	QCVN 03:2019/BYT
5	Butyl axetat	0,25	0,000008	0,0006	500	-
6	Methylcyclohexane	0,57	0,000018	0,0013	-	-
7	n-Butanol	0,12	0,000004	0,0003	150	150
8	n-propanol	0,31	0,000010	0,0007	350	-

Nguồn: DVE tính toán, 2024

Nhận xét: So sánh với Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT; QCVN 03:2019/BYT, nồng độ Toluen, Xylen, Propyl axetat, Butyl axetat, n-propanol, n-Butanol, đều nằm trong ngưỡng tiêu chuẩn cho phép. Các thông số khác không có quy định ngưỡng trong Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT và QCVN 03:2019/BYT.

Trong quá trình rửa thiết bị bằng toluene, công đoạn rửa được thực hiện trong tủ hút để xử lý mùi, do đó, hơi dung môi phát trong quá trình vệ sinh thiết bị sẽ được thu gom, xử lý, không để phát tán ra môi trường. Dung dịch sau khi rửa được thu gom và xử lý cùng với các loại chất thải nguy hại.

b. Biện pháp giảm thiểu

Hơi dung môi phát sinh từ khu vực thí nghiệm là không đáng kể. Tuy nhiên Công ty sẽ có biện pháp nhằm giảm thiểu hơi dung môi phát sinh từ khu vực thí nghiệm nội bộ như sau:

- Thông thoáng khu vực thí nghiệm, mở cửa sổ thường xuyên khi không có hoạt động.
- Các mẫu thử sau khi phân tích kiểm tra được thu gom và bàn giao xử lý như chất thải nguy hại, không lưu mẫu trong thời gian dài để hạn chế phát tán mùi, hơi dung môi tại phòng thí nghiệm.
- Công ty sử dụng các máy móc chuyên dụng, hiện đại để đo các chỉ số vật lý của mẫu thử.
- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trực tiếp tại khu vực thí nghiệm.

2.5. Hơi dung môi từ quá trình vệ sinh thiết bị

a. Đánh giá tác động

Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT 111/GPMT-UBND

Trong quá trình sản xuất, khi đổi sang loại mực in khác thì công nhân sẽ tiến hành rửa thiết bị bằng toluene, công đoạn rửa được thực hiện trong khu vực máy nạp liệu và khuấy trộn kín. Tuy nhiên, Công ty sẽ sản xuất theo đơn đặt hàng với số lượng lớn, đa số là cùng loại mực in, do đó, tần suất rửa thiết bị sẽ rất ít.

Tổng khối lượng dung môi sử dụng cho quá trình vệ sinh thiết bị là 100 kg/tháng tương đương 3,85 kg/ngày. Lượng dung môi bay hơi khoảng 0,05% khối lượng nguyên liệu sử dụng (dựa theo kinh nghiệm sản xuất thực tế của chủ đầu tư tại dự án

khác cùng ngành nghề), như vậy lượng hơi dung môi phát sinh trong quá trình rửa thiết bị khoảng 0,00012 kg/giờ.

Công đoạn rửa được thực hiện trong khu vực máy nạp liệu và khuấy trộn, công ty bố trí các khu vực nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01 và nhà xưởng 02 với không gian khu vực mỗi nhà xưởng khoảng 200 m², chiều cao không khí chịu tác động chủ yếu khoảng 4 m. Vận tốc gió trong khu vực của mỗi nhà xưởng khoảng 0,2 m/s (Căn cứ theo thông tư 26/2016/TT-BYT). Lưu lượng không khí qua khu nạp liệu và khuấy trộn là 115.200 m³/giờ.

Tải lượng và nồng độ hơi dung môi phát sinh từ công đoạn rửa thiết bị trong không gian khu vực nạp liệu và khuấy trộn được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.10. Tải lượng và nồng độ hơi dung môi phát sinh từ công đoạn rửa thiết bị trong không gian khu vực nạp liệu và khuấy trộn

TT	Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (kg/giờ)	Nồng độ ô nhiễm (mg/m ³)	Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT	QCVN 03:2019/BYT
1	Toluen	0,00012	0,0010	100	100

Nguồn: DVE tính toán, 2024

Nhận xét: So sánh với Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT; QCVN 03:2019/BYT, nồng độ Toluen nằm trong ngưỡng tiêu chuẩn cho phép.

Nội dung đề xuất cấp lại GPMT

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND ngày 22/08/2023, Công ty không thay đổi khối lượng của hóa chất rửa thiết bị Toluen. Tuy nhiên, trong thời gian tới công ty sẽ tăng số lượng máy phân tán (máy khuấy trộn) do đó diện tích khu vực vệ sinh thiết bị trong không gian khu vực nạp liệu và khuấy trộn sẽ thay đổi. Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại tải lượng và nồng độ hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn như sau:

Tổng khối lượng dung môi sử dụng cho quá trình vệ sinh thiết bị là 100 kg/tháng tương đương 3,85 kg/ngày. Lượng dung môi bay hơi khoảng 0,05% khối lượng nguyên liệu sử dụng (dựa theo kinh nghiệm sản xuất thực tế của chủ đầu tư tại dự án khác cùng ngành nghề), như vậy lượng hơi dung môi phát sinh trong quá trình rửa thiết bị khoảng 0,00012 kg/giờ. Khối lượng toluene được phân bố cho mỗi xưởng như sau: Xưởng 1 chiếm 60%, xưởng 2 chiếm 40%.

Công đoạn rửa được thực hiện trong khu vực máy nạp liệu và khuấy trộn, công ty bố trí các khu vực nạp liệu, khuấy trộn tại 02 nhà xưởng với không gian khu vực tại xưởng 1 và xưởng 2 lần lượt là 400m², 200 m². Chiều dài khu vực tại xưởng 1 và xưởng 2 lần lượt là 40 m, 20m. Chiều cao chịu tác động của từng xưởng khoảng 4m. Vận tốc gió trong khu vực của mỗi nhà xưởng khoảng 0,2 m/s (Căn cứ theo thông tư 26/2016/TT-BYT). Lưu lượng không khí qua khu nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01 và nhà xưởng 2 lần lượt là 115.200m³/giờ và 57.600 m³/giờ.

Tải lượng và nồng độ hơi dung môi phát sinh từ công đoạn rửa thiết bị trong không gian khu vực nạp liệu và khuấy trộn được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.11. Tải lượng và nồng độ hơi dung môi phát sinh từ công đoạn rửa thiết bị trong không gian khu vực nạp liệu và khuấy trộn

TT	Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (kg/giờ)		Nồng độ ô nhiễm (mg/m ³)		QCVN 03:2019/BYT
		Xưởng 1	Xưởng 2	Xưởng 1	Xưởng 2	
1	Toluen	0,00007	0,00005	0,0006	0,0009	100

Nguồn: DVE tính toán, 2024

Nhận xét: So sánh với QCVN 03:2019/BYT, nồng độ Toluen nằm trong ngưỡng tiêu chuẩn cho phép.

Công ty sẽ có các biện pháp quản lý nhằm giảm thiểu tối đa hơi dung môi phát sinh từ công đoạn rửa thiết bị trong không gian khu vực nạp liệu và khuấy trộn

b. Biện pháp giảm thiểu

Trong quá trình sản xuất, khi đổi sang loại mực in khác thì công nhân sẽ tiến hành rửa thiết bị bằng toluene, công đoạn rửa được thực hiện trong khu vực máy nạp liệu và khuấy trộn kín. Tuy nhiên, Công ty sẽ sản xuất theo đơn đặt hàng với số lượng lớn, đa số là cùng loại mực in, do đó, tần suất rửa thiết bị sẽ rất ít.

Công đoạn rửa được thực hiện trong khu vực máy nạp liệu và khuấy trộn kín. Tại khu vực này đã bố trí chụp hút để thu gom hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn, do đó, hơi dung môi phát trong quá trình vệ sinh thiết bị sẽ được thu gom, xử lý, không để phát tán ra môi trường.

2.6. Bụi, hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm

a. Đánh giá tác động

Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT 111/GPMT-UBND

Theo nội dung đã được phê duyệt tại GPMT 111/GPMT-UBND, Công ty chưa thực hiện công đoạn phun thử nghiệm.

Nội dung đề xuất cấp lại GPMT

Trong thời gian tới, nhà máy sẽ thực hiện công đoạn phun thử nghiệm nhằm kiểm tra chất lượng màu mực mới. Khối lượng mực sử dụng thử nghiệm khoảng 1 – 2kg/ngày.

Hiện nay, chưa có thống kê hệ số phát thải ô nhiễm bụi từ quá trình phun mực của cơ sở sử dụng. Trong báo cáo này, sử dụng hệ số phát thải của WHO, 1993 để tính toán nhanh tải lượng VOC phát sinh từ quá trình phun mực. Báo cáo sẽ tham khảo hệ số ô nhiễm của quá trình sơn của WHO để đánh giá nhanh. Hệ số phát sinh VOC do sơn của WHO là 560kg/tấn. Tải lượng hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm 1,12 kg/ngày tương đương 0,07 kg/giờ.

Hiện nay, chưa có thống kê hệ số phát thải ô nhiễm bụi từ quá trình phun mực của cơ sở sử dụng. Ước tính lượng bụi phát tán trong quá trình này khoảng 1% khối lượng nguyên vật liệu. Tải lượng bụi phát sinh từ quá trình phun thử nghiệm khoảng 0,02 kg/ngày tương đương 1,250 g/giờ.

Công đoạn phun thử nghiệm được thực hiện trong buồng phun được bố trí trong khu vực xưởng 1 có tổng diện tích 24 m², chiều dài bố trí buồng sơn là 4 m, chiều cao chịu ảnh hưởng khoảng 4m. Vận tốc gió tối thiểu trong khu vực sản xuất là 0,2 m/s (QCVN 26:2016/BYT). Do đó, lưu lượng dòng khí tại trong khu vực có lắp buồng sơn là 3,2 m³/s (tương đương với 11.520 m³/giờ)

Tải lượng và nồng độ bụi, hơi dung môi phát sinh từ quá trình phun thử nghiệm được tính toán như sau:

Bảng 3.12. Tải lượng và nồng độ bụi, hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm

TT	Chất ô nhiễm	Khối lượng sử dụng (kg/ngày)	Tải lượng (g/giờ)	Nồng độ (mg/m ³)	Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 02:2019/BYT
1	Bụi	2	1,25	0,11	-	-	8
2	Toluen	0,41	14,35	1,25	100	100	-
3	Xylen	0,10	3,5	0,3	100	100	-
4	Cyclohexanon	0,41	14,35	1,25	-	-	-
5	Propyl axetat	0,41	14,35	1,25	200	-	-
6	Butyl axetat	0,08	2,8	0,24	500	-	-
7	Methylcyclohexane	0,19	6,65	0,58	-	-	-
8	n-Butanol	0,04	1,4	0,12	150	150	-
9	n-propanol	0,10	3,5	0,30	350	-	-

Nguồn: DVE tính toán, 2024

Nhận xét: So sánh nồng độ bụi và thành phần các chất có trong hơi dung môi phát sinh như Toluene; Xylen, Propyl axetat, Butyl axetat, n-Butanol đều nằm trong giới hạn tiếp xúc trong 8h liên tục theo quy định của tiêu chuẩn vệ sinh lao động quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT, QCVN 03:2019/BYT và QCVN 02:2019/BYT. Các thông số khác không có quy định ngưỡng trong Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT và QCVN 03:2019/BYT.

Để đảm bảo an toàn sức khỏe cho công nhân, Chủ cơ sở sẽ có biện pháp giảm thiểu tác động tại khu vực làm việc.

b. Biện pháp giảm thiểu

❖ Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT 111/GPMT-UBND

Theo nội dung đã được phê duyệt tại GPMT 111/GPMT-UBND, Công ty chưa thực hiện công đoạn phun thử nghiệm.

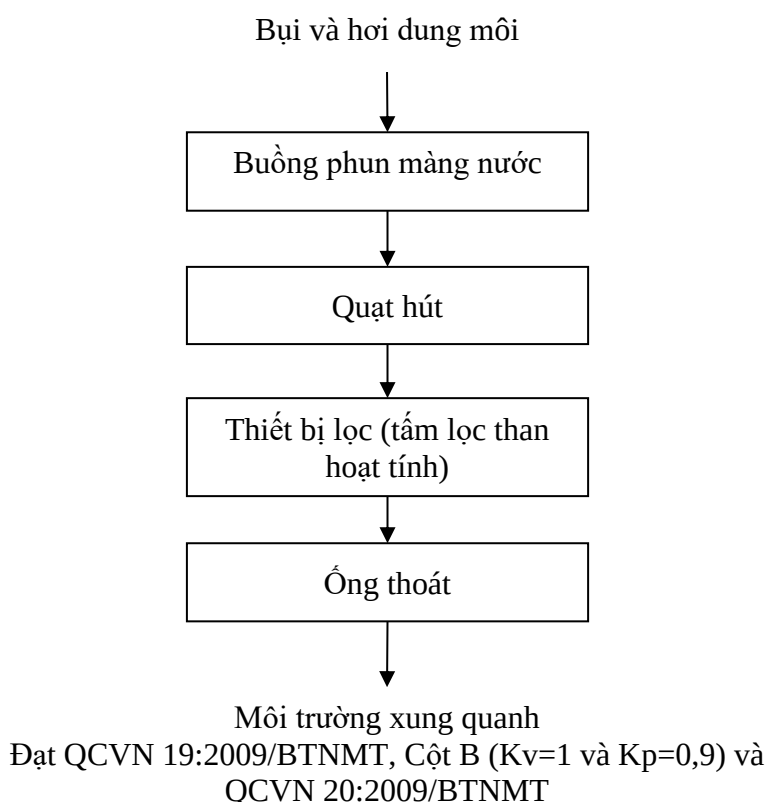
❖ Nội dung đề nghị cấp lại GPMT

Để giảm thiểu tác động do bụi và hơi dung môi từ công đoạn phun thử nghiệm, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Trồng cây xanh xung quanh nhà xưởng và duy trì mật độ cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan và điều hòa vi khí hậu cho khu vực.
- Công ty lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý bụi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun thử nghiệm.
- Duy tu và bảo trì hệ thống để đảm bảo hệ thống không gặp sự cố.
- Thay tấm lọc than hoạt tính định kỳ theo hướng dẫn vận hành.

Quy trình công nghệ xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi dung môi từ công đoạn phun thử nghiệm như sau:



Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi, hơi dung môi từ công đoạn phun thử nghiệm

Thuyết minh quy trình:

Công ty sẽ bố trí buồng phun màng nước tại khu vực phun thử nghiệm để thực hiện công đoạn phun mực thử nghiệm. Công ty sử dụng buồng phun màng nước để giữ lại một phần bụi.

Một phần bụi và hơi dung môi trong dòng khí sẽ được dẫn qua thiết bị lọc (tấm lọc than HT) để đảm bảo xử lý hiệu quả. Tại đây xảy ra quá trình khuếch tán các thành phần hữu cơ bay hơi lên bề mặt vật liệu hấp phụ - than hoạt tính để xử lý hiệu quả bụi và hơi dung môi. Hiệu suất hấp phụ hơi dung môi của than hoạt tính có mức độ dao động theo độ rỗng của lỗ khí trong than và giảm dần qua thời gian sử dụng. Để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống, thời gian thay tấm lọc than hoạt tính dự kiến 1 tháng/lần. Hiệu suất xử lý hiệu quả khoảng 50%. Dòng khí sau khi qua lớp lọc than hoạt tính sẽ theo ống thoát phát thải ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B với Kv=1 và Kp=0,9 và QCVN 20:2009/BTNMT.

Tính toán lượng than hoạt tính sử dụng:

Tần suất thay tấm lọc than hoạt tính là 1 tháng/lần. Khối lượng tấm lọc than hoạt tính là 15 kg/lần. Như vậy, khối lượng tấm lọc than sử dụng là 180 kg/năm.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ công đoạn phun thử nghiệm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.13. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ công đoạn phun thử nghiệm

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Buồng phun màng nước	Kích thước: D x R x C= 1,22 x0,94 x1,05 (m) Vật liệu: Inox 201	01 bộ
2	Thiết bị lọc (Tấm lọc than hoạt tính)	Kích thước: D x R x C = 1,2 x 1,2 x 0,8 (m) Than hoạt tính 1 lớp, mỗi lớp dày 0,1 m.	01 bộ
3	Quạt hút	Công suất: 3 Hp – 380v Lưu lượng: 1.500 m ³ /giờ	01 cái
4	Ống thoát	Kích thước: ĐK x C= 0,5 x 7 (m) Vật liệu: Sắt	01 cái

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước, 2024

3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

Công ty cam kết quản lý toàn bộ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

a. Đánh giá tác động

❖ Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT 111/GPMT-UBND

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của cơ sở khoảng 1.170,0 kg/tháng, được ước tính dựa trên cơ sở sau:

- Hệ số phát thải chất thải rắn sinh hoạt: 0,9 kg/người/ngày (Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, lượng chất thải rắn sinh hoạt trung bình do 1 người tạo ra trong 1 ngày đối với đô thị loại 3, loại 4).
- Số lượng cán bộ, công nhân viên tại cơ sở: 50 người.

❖ Nội dung đề xuất cấp lại GPMT

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023, Công ty sẽ tăng thêm số lượng công nhân viên làm việc tại cơ sở. Việc thay đổi này sẽ dẫn đến khối lượng chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở thay đổi. Công ty thực hiện tính toán khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh như sau:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của cơ sở khoảng 1.895,4 kg/tháng, được ước tính dựa trên cơ sở sau:

- Hệ số phát thải chất thải rắn sinh hoạt: 0,9 kg/người/ngày (*Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, lượng chất thải rắn sinh hoạt trung bình do 1 người tạo ra trong 1 ngày đối với đô thị loại 3, loại 4*).
- Số lượng cán bộ, công nhân viên tại cơ sở: 81 người.

Chất thải rắn sinh hoạt chứa các thành phần như: Thực phẩm thừa, giấy vụn, bao bì nylon,... và các thành phần khác. Thành phần chất thải sinh hoạt có chứa 76 – 82% chất hữu cơ và 18 – 24% các chất khác. Do có thành phần hữu cơ cao, nếu không được quản lý tốt, chất thải rắn sinh hoạt sẽ phân hủy, gây mùi hôi khó chịu, làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Đồng thời để lâu ngày sẽ tích tụ khối lượng lớn dần, tạo ra các ổ dịch bệnh, ruồi muỗi phát triển. Ngoài ra, chất thải rắn sinh ra các chất khí độc hại như CO₂, CO, CH₄, H₂S, NH₃,... gây ô nhiễm cục bộ môi trường không khí khu vực cơ sở.

b. Biện pháp giảm thiểu

❖ Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT 111/GPMT-UBND

Để giảm thiểu tác động do CTR sinh hoạt, Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào 20 thùng chứa chuyên dụng, có dung tích 50L – 90L tại các khu vực nhà ăn, khu vực văn phòng, bảo vệ và các nhà vệ sinh. Sau đó, cuối ca làm việc công nhân sẽ vận chuyển các thùng chứa rác đến khu vực lưu trữ chất thải sinh hoạt tại cơ sở.
- Bố trí khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở với diện tích 4 m² (*vị trí khu vực lưu chứa đính kèm phụ lục*); khu vực lưu trữ có nền cao chống thấm.
- Với chiều cao khu vực lưu chứa chất thải là 1,5 m, tính được sức chứa khoảng 4,2 m³ rác thải. Với tỷ trọng CTRSH lựa chọn là 290,7 kg/m³, khu vực lưu chứa CTRSH có thể chứa 1,2 tấn rác. Khối lượng CTRSH phát sinh khoảng 45 kg/ngày, do đó, khu vực lưu chứa sẽ đảm bảo khả năng lưu chứa.
- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đem đi xử lý, tuân thủ các quy định hiện hành. Tần suất thu gom và vận chuyển: 1 ngày/lần.

❖ Nội dung đề xuất cấp lại GPMT

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND ngày 22/08/2023, công ty sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động do CTR sinh hoạt theo nội dung đã được cấp phép. Cụ thể như sau:

- Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào 20 thùng chứa chuyên dụng, có dung tích 50L - 90L tại các khu vực nhà ăn, khu vực văn phòng, bảo vệ và các nhà vệ sinh.

Sau đó, cuối ca làm việc công nhân sẽ vận chuyển các thùng chứa rác đến khu vực lưu trữ chất thải sinh hoạt tại cơ sở.

- Bố trí khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở với diện tích 4 m² (vị trí khu vực lưu chứa đính kèm phụ lục); khu vực lưu trữ có nền cao chống thấm.
- Với chiều cao khu vực lưu chứa chất thải là 1,5 m, tính được sức chứa khoảng 4,2 m³ rác thải. Với tỷ trọng CTRSH lựa chọn là 290,7 kg/m³, khu vực lưu chứa CTRSH có thể chứa 1,2 tấn rác. Khối lượng CTRSH phát sinh khoảng 72,9kg/ngày, do đó, khu vực lưu chứa sẽ đảm bảo khả năng lưu chứa.
- Tiếp tục ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đem đi xử lý tuân thủ các quy định hiện hành. Tần suất thu gom và vận chuyển: 1 ngày/lần.

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Đánh giá tác động

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND ngày 22/08/2023, công ty không thay đổi về nguyên liệu sản xuất của cơ sở, do đó khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong thời gian tới sẽ không thay đổi so với nội dung đã được cấp phép.

Căn cứ theo kinh nghiệm sản xuất tại Nhà máy khác có ngành nghề tương tự của Chủ cơ sở, chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất mực in bao gồm: Pallet thải; giấy vụn phòng; bao bì thải (bao bì carton),..

Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường trong quá trình sản xuất được trình bày như sau:

Bảng 3.14. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Thành phần	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Pallet thải	09 01 02	TT-R	600
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	180
Tổng cộng		-	-	780

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước, 2024

b. Biện pháp giảm thiểu

❖ Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT 111/GPMT-UBND

Để giảm thiểu tác động từ chất thải rắn công nghiệp thông thường, Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Thu gom, phân loại toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh vào 02 bao chứa (bao bì mềm buộc kín) và 02 thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa HDPE, sau mỗi ca làm việc công nhân sẽ đưa về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tại cơ sở.

- Bố trí kho lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường tại cơ sở với diện tích 20 m² (vị trí kho chứa đính kèm phụ lục), khả năng chứa 50 m³ rác thải. Với tỷ trọng chất thải rắn công nghiệp thông thường có thành phần chính là nhựa thải (pallet thải), giấy văn phòng, bao bì carton là 220 kg/m³, khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có thể chứa 11,0 tấn rác. Hiện tại, chất thải rắn sản xuất phát sinh là 780 kg/năm, tương đương 65 kg/tháng, do đó, kho đảm bảo khả năng lưu chứa.
- Kho chứa có nền cao chống thấm và vách tường, mái tôn, có gờ chắn để ngăn không cho nước mưa tràn vào gây ô nhiễm. Kho chứa được xây dựng chắc chắn theo đúng quy định nên vẫn còn khả năng sử dụng. Thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh đưa vào kho chứa.
- Phân loại chất thải rắn sản xuất không nguy hại thành nhóm có thể thu hồi phế liệu và nhóm không thể thu hồi phế liệu.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đem đi xử lý tuân thủ các quy định hiện hành. Tần suất thu gom và vận chuyển: 03 tháng/lần.

❖ Nội dung đề xuất cấp lại GPMT

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND ngày 22/08/2023, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở không thay đổi. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động từ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo nội dung đã được cấp phép.

4. Công trình biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

4.1. Dự báo về khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành:

Căn cứ theo kinh nghiệm sản xuất tại Nhà máy khác có ngành nghề tương tự của Chủ cơ sở, Chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn hoạt động của nhà máy chủ yếu bao gồm: chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải; mực in thải; bao bì cứng bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại; than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại được tính toán và trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.15. Danh sách chất thải nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
					Theo GPMT	Đề xuất cấp lại GPMT
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	24	24
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	12	12
3	Ấp quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	100	100

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
					Theo GPMT	Đề xuất cấp lại GPMT
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	100	100
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	100	100
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	50	50
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	200	200
8	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn	19 05 04	KS	200	200
9	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	11.760	12.114,7
10	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/ Lỏng	08 01 01	KS	489,5	489,5
11	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	08 03 01	KS	0,05	0,05
12	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	KS	0	380
Tổng cộng		-	-	-	13.035,55	13.770,25

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hào Si Bình Phước, 2024

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023, trong quá trình bổ sung thêm hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ công đoạn phun thử nghiệm dẫn đến thay đổi khối lượng than hoạt tính cần xử lý.

Các thành phần của chất thải nguy hại khi thải vào môi trường mà không qua xử lý thích hợp sẽ gây ra nhiều tác hại cho môi trường sống. Do đó, nhà máy sẽ đưa ra các biện pháp quản lý và xử lý thích hợp đối với từng loại chất thải này để không làm ảnh

hưởng đến chất lượng môi trường tại khu vực. Toàn bộ lượng chất thải phát sinh này sẽ được thu gom tập trung tại khu vực lưu trữ CTNH của nhà máy và giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

4.2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

❖ Nội dung đã được phê duyệt tại GPMT 111/GPMT-UBND

Để giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại, Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Bố trí 11 thùng chứa có dung tích 90L để lưu chứa CTNH; thùng chuyên dụng bằng HDPE, cứng, có nắp đậy, chống thấm; 01 bao bì mềm buộc kín.
- Công ty đã xây dựng kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt, đúng theo quy định và có diện tích 20 m² (*vị trí kho chứa đính kèm phụ lục*); Với chiều cao khu vực lưu chứa chất thải là 1,5m, tính được sức chứa khoảng 30,0 m³ rác thải. Với tỷ trọng CTNH là 420 kg/m³, khu vực lưu chứa CTNH có thể chứa 12,6 tấn rác. Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 13.035,55 kg/năm, tương đương 1.086,3 kg/tháng, kho vẫn đảm bảo khả năng lưu chứa.
- Lưu trữ chất thải nguy hại tại kho chứa có nền gạch chống thấm, mái che, tường bao, có gờ, rãnh, rôn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ, có đầy đủ các phương tiện PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại, ... theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Đối với các hóa chất, dung môi hữu cơ thải sẽ được phân loại, lưu chứa trong các thùng chứa riêng biệt, có nắp, luôn luôn đậy nắp trong quá trình lưu chứa, để giảm thiểu hơi dung môi phát tán ra không khí.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành. Tần suất thu gom và vận chuyển: 06 tháng/lần.

❖ Nội dung đề xuất cấp lại GPMT

So với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND ngày 22/08/2023, khối lượng chất thải nguy hại của cơ sở tăng từ 13.035,55 kg/năm lên thành 13.770,25 kg/năm. Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp để quản lý chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở như sau:

- Bố trí 12 thùng chứa có dung tích 90L, 300L để lưu chứa CTNH; thùng chuyên dụng bằng HDPE, cứng, có nắp đậy, chống thấm; 01 bao bì mềm buộc kín.
- Công ty đã xây dựng kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt, đúng theo quy định và có diện tích 20 m² (*vị trí kho chứa đính kèm phụ lục*); Với chiều cao khu vực lưu chứa chất thải là 1,5m, tính được sức chứa khoảng 30,0 m³ rác thải. Với tỷ trọng CTNH là 420 kg/m³, khu vực lưu chứa CTNH có thể chứa 12,6 tấn rác. Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 13.770,25 kg/năm, tương đương 1.147,52 kg/tháng, kho vẫn đảm bảo khả năng lưu chứa.

- Lưu trữ chất thải nguy hại tại kho chứa có nền gạch chống thấm, mái che, tường bao, có gờ, rãnh, rôn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ, có đầy đủ các phương tiện PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại,... theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Đối với các hóa chất, dung môi hữu cơ thải sẽ được phân loại, lưu chứa trong các thùng chứa riêng biệt, có nắp, luôn luôn đầy nắp trong quá trình lưu chứa, để giảm thiểu hơi dung môi phát tán ra không khí.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành. Tần suất thu gom và vận chuyển: 06 tháng/lần.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Để giảm thiểu tác động do tiếng ồn từ quá trình sản xuất, Chủ cơ sở sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp đặt máy móc thiết bị mới có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật;
- Lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn;
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị, định kỳ 3 tháng bôi trơn dầu máy.
- Khu vực văn phòng làm việc được lắp đặt các cửa kính để hạn chế tiếng ồn do quá trình sản xuất gây ra.
- Công nhân vận hành trực tiếp được trang bị quần áo bảo hộ lao động, nút bịt tai, bố trí thời gian làm việc xen kẽ để đảm bảo sức khỏe và hiệu quả công việc.
- Trồng cây xanh có tán xung quanh cơ sở, diện tích cây xanh đạt 20% so với tổng diện tích của cơ sở.

6. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của cơ sở trong giai đoạn vận hành

6.1. Sự cố cháy nổ

Để quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, Chủ cơ sở sẽ tiếp tục ban hành và thực hiện nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ như sau:

❖ Phương án phòng ngừa sự cố

- Thiết lập khoảng cách ly an toàn của kho chứa nguyên liệu với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất. Sắp xếp bố trí nguyên vật liệu theo thứ tự, để bảo quản, vận chuyển và sử dụng.
- Cần định rõ khu nhà kho, khu trữ nguyên liệu đảm bảo vệ sinh công nghiệp, dọn sạch khi vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải rắn công nghiệp thông thường và khi lắp đặt thiết bị cần thiết phải thực hiện hệ thống thông gió để giảm nồng độ chất gây cháy, giảm nhiệt độ không khí cũng như cách ly các bảng điện, tủ điện

điều khiển,... Đồng thời trong các giai đoạn công nghệ cần lưu ý tiếp đất cho các thiết bị.

- Đầu tư hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cảnh báo tự động đảm bảo đúng quy định; thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả.
- Các máy móc, thiết bị phải có lý lịch kèm theo và phải được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Trang bị đầy đủ trang thiết bị sẵn sàng ứng phó với sự cố cháy nổ: cát chữa cháy, bình khí CO₂ và bình bột cầm tay tại các khu vực dễ phát sinh cháy nổ như khu vực kho chứa hóa chất, khu vực lưu trữ CTNH để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh;
- Có phương án PCCC và đội PCCC của Công ty được phân công nhiệm vụ và trách nhiệm khi có sự cố cháy nổ;
- Tập huấn và đào tạo cho đội PCCC của Công ty và định kỳ 1 lần/năm diễn tập PCCC cho toàn bộ công nhân trong nhà máy;
- Thường xuyên kiểm tra các trang thiết bị, đến niên hạn thay mới phải lập kế hoạch thay mới, tránh trường hợp khi có sự cố cháy nổ lại không sử dụng được;
- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và tuân thủ các quy định về Phòng cháy Chữa cháy của tỉnh Bình Phước.

❖ Phương án ứng phó sự cố

- Báo động cho toàn bộ nhà máy bằng cách nhấn chuông báo cháy, hô hoán mọi người chạy theo lối thoát hiểm. Gọi điện thông báo đội chữa cháy KCN.
- Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, cát, nước để dập lửa;
- Áp dụng các hướng dẫn xử lý sự cố cháy nổ hóa chất, tai nạn lao động theo khuyến cáo của nhà sản xuất;
- Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực;

Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó Công ty sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Công ty sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

6.2. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động

Để đảm bảo an toàn lao động trong nhà máy, Chủ cơ sở sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp như sau:

❖ Phương án phòng ngừa sự cố

Các biện pháp để bảo vệ an toàn lao động cho người công nhân là không thể thiếu. Vì vậy, Công ty phải quan tâm đến các yếu tố vi khí hậu nhằm đảm bảo môi trường lao động an toàn và hợp vệ sinh cho công nhân như sau:

- Từng máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn lập thành bảng gắn tại vị trí hoạt động và thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị sản xuất và xử lý môi trường.
- Toàn bộ máy móc thiết bị sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt.
- Về an toàn kỹ thuật điện: nhà máy sẽ chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận của các phân xưởng. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy.
- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động.
- Trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân đối với các công việc yêu cầu cần thiết về trang bị bảo hộ lao động. Các trang phục này bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng tay, kính bảo vệ mắt, ủng,...
- Điều kiện về ánh sáng và tiếng ồn cũng cần được tuân thủ chặt chẽ.
- Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng: địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa,...

❖ Phương án ứng phó sự cố

- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết để sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động.
- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,.... tại vị trí dễ thấy để liên hệ.
- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

6.3. Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông

Để đảm bảo an toàn giao thông tại Nhà máy, Chủ cơ sở sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp như sau:

- Cấu trúc đường giao thông trong nội bộ Công ty sẽ được bố trí hợp lý, tránh xung đột giao thông, gây nguy hiểm cho người và phương tiện ra vào bốc dỡ hàng hóa;
- Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm có mật độ người qua lại cao;
- Chờ đúng tải trọng quy định;
- Bố trí xe có trọng tải phù hợp để tránh làm hư hỏng đường sá;

- Lắp rào chắn cách ly các khu vực nguy hiểm như trạm biến thế, vật liệu dễ cháy nổ.

6.4. Sự cố từ hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi

Để phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi, Chủ cơ sở sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp như sau:

❖ Biện pháp phòng ngừa:

- Hệ thống được thiết kế và lắp đặt với hệ số an toàn đối với thiết bị và vật liệu cao, để giảm thiểu tối đa việc xảy ra sự cố hư hỏng thiết bị và đường ống.
- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải thường xuyên.
- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như: luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút.
- Luôn kiểm tra van an toàn đảm bảo van luôn duy trì trong tình trạng hoạt động tốt.
- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng hệ thống, thay thế các thiết bị đã hết hạn sử dụng để hệ thống luôn được vận hành đảm bảo hiệu suất.

❖ Biện pháp ứng phó:

- Dừng các quy trình sản xuất chính, các công trình có liên quan và kiểm tra tình trạng hệ thống ngay khi phát hiện dấu hiệu bất thường. Công ty sẽ chỉ hoạt động sản xuất bình thường trở lại sau khi khắc phục xong sự cố hệ thống.
- Công ty sẽ nhanh chóng kiểm tra và khắc phục lỗi hệ thống xử lý bụi, khí thải trước khi đưa hệ thống xử lý bụi, khí vận hành trở lại.

6.5. Sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất

❖ Phương án phòng ngừa sự cố

Để phòng ngừa sự cố rò rỉ, rơi vãi, hóa chất trong Nhà máy, Chủ cơ sở sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp giảm thiểu, cụ thể như sau:

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn khi vận chuyển. Tránh chất đóng bừa bãi trong quá trình vận chuyển. Những thùng chứa chất lỏng dễ cháy phải được sắp xếp một cách có khoa học để đảm bảo chống va đập và ngăn chặn sự phát sinh lửa do chính chất lỏng tạo ra;
- Nhà máy sử dụng hóa chất Chlorine trong quá trình xử lý nước thải, do đó hóa chất này phải được phân khu, sắp xếp riêng biệt. Không được bảo quản chung các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau hoặc có yêu cầu về an toàn hóa chất, phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.

- Thường xuyên kiểm tra các phương tiện khi vận chuyển, đảm bảo phương tiện không làm hỏng thùng chứa nguyên nhiên liệu, hóa chất. Phải kiểm tra trên xe có dính hoặc vật sắc nhọn;
- Nguyên nhiên liệu, hóa chất được lưu trữ thích hợp trong khu vực chứa, lập kế hoạch để việc lưu kho hóa chất tối thiểu;
- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất;
- Khi làm việc với hóa chất, công nhân phải mang bảo hộ lao động phù hợp như khẩu trang, kính, găng tay...
- Lựa chọn nhà cung cấp hóa chất uy tín, đảm bảo chất lượng hóa chất và bao bì an toàn, không rách, thùng trong quá trình di chuyển;
- Công nhân quản kho và trực tiếp sử dụng hóa chất được huấn luyện an toàn hóa chất theo Thông tư số 32/2017/TT-BCT và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP;
- Thông tin về hóa chất được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy.
- Lắp đặt dấu hiệu cảnh báo đối với các hóa chất độc hại, dễ cháy đồng thời lắp đặt nội dung sơ cấp cứu trong khu vực nhà máy để thực hiện khi cần thiết.
- Trang bị tủ thuốc và dụng cụ sơ cấp cứu trong khu vực Nhà máy.
- Niêm yết địa chỉ, số điện thoại liên hệ cấp cứu khi cần thiết.
- Khai báo hóa chất sản xuất trong năm thông qua chế độ báo cáo hàng năm quy định tại Điều 36 của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ.

Công ty sẽ xây dựng kho chứa hóa chất được thiết kế đảm bảo các yêu cầu theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và QCVN 05A: 2020/BCT của Bộ Công Thương quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

❖ Phương án ứng phó sự cố

- Nhanh chóng thu gom toàn bộ lượng hóa chất rò rỉ, rơi vãi để tái sử dụng sản xuất. Khu vực sản xuất được đảm bảo sạch sẽ để hóa chất rò rỉ, rơi vãi sau khi thu gom có thể tái sử dụng được.
- Nhanh chóng sơ tán công nhân ra khỏi nơi rò rỉ, tràn đổ hóa chất để tiến hành thu gom hóa chất.
- Công nhân thu gom được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất trong quá trình ứng cứu.
- Sơ cấp cứu cho công nhân nhiễm độc nếu có theo quy trình sơ cấp cứu đã được ban hành và nhanh chóng chuyển công nhân đến bệnh viện gần nhất.

Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

- Dùng các vật liệu thấm hút: vải, mút xốp, cát,....
- Thông gió diện tích tràn đổ hóa chất và khoanh vùng xảy ra sự cố.

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành thu gom, xử lý.
- Thu hồi hóa chất tràn đổ vào thùng chứa chất thải hóa học kín.
- Hóa chất tràn đổ và vật liệu dùng để thu gom hóa chất phải được chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại xử lý.

Ứng phó khi bị ngộ độc hóa chất

- Nếu hít phải khí độc: Cần đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí, có đầy đủ oxy để nạn nhân nhanh chóng đào thải chất độc ra khỏi cơ thể. Nếu trường hợp nạn nhân có triệu chứng khó thở/thở gấp thì cần hô hấp nhân tạo. Sau đó, đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để khám sức khỏe.
- Nếu nuốt phải hóa chất: Cần loại bỏ tất cả tạp chất còn trong miệng của nạn nhân hoặc nhanh chóng đưa đi cấp cứu để rửa ruột.

6.6. Sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm

Để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong Công ty, Công ty sẽ tiếp tục ký kết với nhà thầu nấu ăn uy tín, có giấy phép và giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm.

❖ **Phương án phòng ngừa sự cố**

- Thực phẩm phải được bảo quản đúng quy trình vệ sinh thực phẩm.
- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Đảm bảo thực phẩm tươi, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và đã được kiểm định vệ sinh An toàn vệ sinh thực phẩm và An toàn vệ sinh thú y.
- Đảm bảo điều kiện lưu trữ thực phẩm an toàn, sạch sẽ, tránh lây nhiễm chéo.
- Khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên.

❖ **Phương án ứng phó sự cố**

- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,... tại vị trí dễ thấy để liên hệ;
- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị ngộ độc hoặc chuyển người bị ngộ độc đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị ngộ độc.

6.7. Sự cố bể tự hoại

Để phòng ngừa sự cố bể tự hoại, Chủ cơ sở sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp giảm thiểu, cụ thể như sau:

Phòng ngừa sự cố bể tự hoại

- Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

- Bổ sung men vi sinh cho bể tự hoại.

Ứng phó sự cố bể tự hoại

- Ngưng sử dụng nhà vệ sinh.
- Cần liên hệ cho đơn vị hút bùn quá tải trong bể.

Sử dụng men vi sinh pha chế theo nồng độ để giảm mùi hôi.

7. Các nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023

Trong quá trình vận hành máy móc thiết bị trong giai đoạn đầu, Công ty đề xuất những nội dung thay đổi nhằm phù hợp hơn cho quá trình sản xuất của cơ sở sau này. Các nội dung thay đổi được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 3.16. Những nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND đã được cấp ngày 22/08/2023

STT	Nội dung	Theo GPMT 111/GPMT-UBND	Đề xuất cấp lại GPMT	Tăng (+)/ Giảm (-)	Đánh giá sự thay đổi
I	Máy móc thiết bị sản xuất				
1	Máy phân tán (máy khuấy trộn)	10 máy	15 máy	+ 5	- Sự thay đổi số lượng của một số loại máy móc thiết bị so với GPMT đã được phê duyệt nhằm đảm bảo đáp ứng được công suất sản xuất theo GPMT đã được phê duyệt của công ty. Công ty cam kết không thay đổi tổng khối lượng nguyên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất. - Căn cứ theo điểm c khoản 4 điều 37 của Luật bảo vệ môi trường 2020, Công ty sẽ tích hợp nội dung thay đổi này vào báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của công ty.
2	Bồn trộn	20	40	+20	
3	Bồn chứa 2 tấn	6	4	-2	
4	Bồn chứa 60 m ³	0	4	+4	
5	Buồng phun màng nước	0	1	+1	
II	Phương án xử lý khí thải				
1	Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 1	- Lưu lượng: 6.000 m³/giờ. - Ống thoát: + Chiều cao: 15 m + Đường kính: 0,38 m	- Lưu lượng: 12.000 m³/giờ. - Ống thoát: + Chiều cao: 15 m + Đường kính: 0,57 m	-	- Theo định hướng sản xuất trong thời gian tới, công ty thay đổi số lượng máy phân tán (máy khuấy trộn). Do đó,Công ty sẽ thay đổi công suất xử lý của hệ thống xử lý tại xưởng 1 nhằm thu gom được toàn bộ lượng hơi dung môi phát sinh từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại xưởng này.

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN”

STT	Nội dung	Theo GPMT 111/GPMT-UBND	Đề xuất cấp lại GPMT	Tăng (+)/ Giảm (-)	Đánh giá sự thay đổi
					- Căn cứ theo điểm c khoản 4 điều 37 của Luật bảo vệ môi trường 2020, Công ty sẽ tích hợp nội dung thay đổi này vào báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của công ty.
IV	Khối lượng chất thải				
1	Chất thải rắn sinh hoạt	1.170 kg/tháng	1.895,4 kg/tháng	+725,4	- Việc thay đổi số lượng lao động trong công ty nhằm đảm bảo tiến độ công việc của cơ sở. Tuy nhiên với tần suất đã được phê duyệt là 1 lần/ngày thì khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt vẫn đảm bảo lưu chứa chất thải phát sinh khi đi vào hoạt động trong thời gian tới. - Căn cứ theo điểm c khoản 4 điều 37 của Luật bảo vệ môi trường 2020, Công ty sẽ tích hợp nội dung thay đổi này vào báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của công ty.
2	Chất thải nguy hại	13.035,55 kg/năm	13.770,25 kg/năm	+734,7	- Việc bổ sung khối lượng than hoạt tính sử dụng cho HTXL hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm dẫn đến việc khối lượng chất thải nguy hại tăng lên. Tuy nhiên với tần suất đã được phê duyệt là 6 tháng/lần thì kho chứa chất thải nguy hại vẫn đảm bảo lưu chứa chất thải phát sinh khi đi vào hoạt động trong thời gian tới. - Căn cứ theo điểm c khoản 4 điều 37 của Luật bảo vệ môi trường 2020, Công ty sẽ tích hợp nội dung thay đổi này vào báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của công ty.

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước, 2024

CHƯƠNG VI

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nội dung thu gom đầu nối nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở được xử lý sơ bộ đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III tại các Văn bản giữa Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước và Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Bình Phước như sau: Hợp đồng thuê lại đất số 19/HĐTĐ/KCNĐXIII.2020 ngày 27/07/2020; Biên bản thỏa thuận đầu nối hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải không số ngày 01/03/2023.

1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

a. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- Mạng lưới thu gom nước thải:
 - + Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh của công nhân viên, với lưu lượng 6,48 m³/ngày, được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn (có tổng dung tích 21,3 m³), sau đó, qua hệ khử trùng để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý qua bể tự hoại 05 ngăn và qua hệ khử trùng của cơ sở đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm nằm ở phía tây cơ sở, được đặt bên ngoài phạm vi cơ sở) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài III để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X=1273025, Y=568035 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106⁰15', múi chiếu 3⁰).

- + Nước thải từ buồng sơn màng nước: Nước thải từ buồng sơn màng nước thu gom và được lưu chứa trong các thùng phuy chuyên dụng. Sau đó, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý nước thải sản xuất như chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành.

b. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 5 ngăn → Hệ khử trùng → Đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài III.
- Tổng dung tích bể tự hoại: 21,3 m³.
- Hóa chất sử dụng: Chlorine.
- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ khử trùng. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.
- Định kỳ hút bùn thải từ bể tự hoại và xử lý theo đúng quy định.
- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, công thoát nước tránh tình trạng tắc cống.
- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài III để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 01: Bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 03: Bụi và hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm

2.2. Lưu lượng xả khí tối đa:

2.2.1. Vị trí xả khí thải

Vị trí xả thải đối với từng dòng thải được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.1. Vị trí xả thải đối với từng dòng thải

TT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN-2000: Kinh tuyến trực Bình Phước: 106°15', múi chiếu 3°	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 1	1273012	568103
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 2	1273013	568109
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm	1273018	568096

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước, địa chỉ tại Lô 30, cụm A4, đường số 3B, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2.2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/giờ.

2.2.3. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số kp = 1,0 và kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải, cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kv=1, kp=1)	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01 (dòng khí thải 01)	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-	Tần suất quan trắc định kỳ: 01 năm/lần đối với thông số hữu cơ; 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
		Bụi	mg/Nm ³	200	-	
		Toluen	mg/Nm ³	-	750	
		Xylen	mg/Nm ³	-	870	
		Cyclohexanon	mg/Nm ³	-	400	
		n-Propyl axetat	mg/Nm ³	-	840	
		n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	950	
		Methyl cyclohexane	mg/Nm ³	-	2000	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B ($k_v=1$, $k_p=1$)	QCVN 20:2009/B TNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
		n-Propanol	mg/Nm ³	-	980	theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ
		n-Butanol	mg/Nm ³	-	360	
2	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02 (dòng khí thải 02)	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-	
		Bụi	mg/Nm ³	200	-	
		Toluen	mg/Nm ³	-	750	
		Xylen	mg/Nm ³	-	870	
		Cyclohexanon	mg/Nm ³	-	400	
		n-Propyl axetat	mg/Nm ³	-	840	
		n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	950	
		Methyl cyclohexane	mg/Nm ³	-	2000	
		n-Propanol	mg/Nm ³	-	980	
		n-Butanol	mg/Nm ³	-	360	
3	Tại ống thoát HTXL bụi và hơi dung môi quá trình phun thử nghiệm	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-	
		Bụi	mg/Nm ³	200	-	
		Toluen	mg/Nm ³	-	750	
		Xylen	mg/Nm ³	-	870	
		Cyclohexanon	mg/Nm ³	-	400	
		n-Propyl axetat	mg/Nm ³	-	840	
		n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	950	
		Methyl cyclohexane	mg/Nm ³	-	2000	
		n-Propanol	mg/Nm ³	-	980	
		n-Butanol	mg/Nm ³	-	360	

2.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom và xử lý khí thải

2.3.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 02).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình phun thử nghiệm được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 03).

2.3.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

a. Bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01 và nhà xưởng 02 (nguồn số 01, nguồn số 02)

- Quy trình công nghệ: Bụi, hơi dung môi → Chụp hút → Đường ống → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát.
- Số lượng: 02 hệ thống.
- Công suất thiết kế:
 - + Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01: 12.000 m³/giờ/hệ thống.
 - + Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02: 6.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

b. Bụi và hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm

- Quy trình công nghệ: Bụi, hơi dung môi → Buồng phun màng nước → Quạt hút → Thiết bị lọc (Tấm lọc than hoạt tính) → Ống thoát.
- Công suất thiết kế: 1.500 m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

c. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

d. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực khuấy trộn tại nhà xưởng 01.
- Nguồn số 02: Khu vực khuấy trộn tại nhà xưởng 02.
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02.
- Nguồn số 05: Khu vực phun thử nghiệm.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động của Công ty được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.3. Vị trí của các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

TT	Vị trí	Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực Bình Phước: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực khuấy trộn tại nhà xưởng 01	1273015	568074
2	Khu vực khuấy trộn tại nhà xưởng 02	1273014	568127
3	Khu vực hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01	1273012	568103
4	Khu vực hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02	1273013	568109
5	Khu vực phun thử nghiệm	1273013	568094

3.3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (khu vực thông thường)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (khu vực thông thường)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4 – 6 tháng/lần, các thiết bị cũ là 3 tháng/lần.
- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn
- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn trên 85dB;
- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn;

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với các công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

a. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	24
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	12
3	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	100
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	100
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	100
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	50
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	200
8	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn	19 05 04	KS	200
9	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	12.114,7
10	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/ Lỏng	08 01 01	KS	489,5
11	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	08 03 01	KS	0,05
12	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	KS	380
Tổng cộng		-	-	-	13.770,25

b. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Pallet thải	03 02 12	TT-R	600
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	180
Tổng cộng		-	-	780

c. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Tổng khối lượng (kg/tháng)
1	Rác thải sinh hoạt	1.895,4
Tổng khối lượng		1.895,4

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

❖ **Thiết bị lưu chứa**

Bố trí 12 thùng chứa có dung tích 90L, 300L để lưu chứa CTNH; thùng chuyên dụng bằng nhựa HDPE, cứng, có nắp đậy, chống thấm; 01 bao bì mềm buộc kín.

❖ **Khu vực lưu chứa**

- Diện tích khu vực: 20 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực chứa có nền xi măng, mái che và tường lợp bằng tôn, có gờ, rãnh, rôn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ. Trong kho bố trí các thùng chứa chuyên dụng để đựng chất thải nguy hại. Khu vực chứa CTNH được trang bị đầy đủ biển cảnh báo và thiết bị PCCC theo quy định.

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

❖ **Thiết bị lưu chứa**

Bố trí 02 bao chứa (bao bì mềm buộc kín) và 02 thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa HDPE.

❖ **Khu vực lưu chứa**

- Diện tích khu vực: 20 m².
- Kết cấu khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Kho chứa có mái che, tường bao quanh, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo,...

c. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

❖ **Thiết bị lưu chứa**

Bố trí 20 thùng chứa chuyên dụng, có dung tích 50L – 90L tại các khu vực nhà ăn, khu vực văn phòng, bảo vệ và các nhà vệ sinh.

❖ **Khu vực lưu chứa**

- Diện tích khu vực tập kết: 4 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: có mái che, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo,...

4.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, kiểm tra định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.
- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.
- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

1.1. Năm 2023

Năm 2023, Công ty chưa đi vào hoạt động chính thức, do đó công ty chưa thực hiện việc quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải. Công ty sẽ trình bày kết quả phân tích đánh giá của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải:

Bảng 5.1. Khí thải từ HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn tại xưởng 2

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Lưu lượng (m³/h)	Thông số ô nhiễm			
		Bụi	Toluen	Xylen	Cyclohexanon
		(mg/Nm³)			
Lần 1 (12/09/2023)	3.484	32	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)
Lần 2 (13/09/2023)	3.502	36	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)
Lần 3 (14/09/2023)	3.522	37	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)
QCVN 19 :2009/ BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	≤ 200	-	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT	-	-	≤ 750	≤ 870	≤ 400

Bảng 5.2. Khí thải từ HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn tại xưởng 2 (Tiếp theo)

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Thông số ô nhiễm				
	n-Butanol	n-Propanol	n-Propyl axetat	n-Butyl axetat	Methyl clohexane
	(mg/Nm³)				
Lần 1 (12/09/2023)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=1,39)	KPH (MDL=1,05)	KPH (MDL=0,1)
Lần 2 (13/09/2023)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=1,39)	KPH (MDL=1,05)	KPH (MDL=0,1)

Lần đo đặc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Thông số ô nhiễm				
	n-Butanol	n-Propanol	n-Propyl axetat	n-Butyl axetat	Methyl clohexane
	(mg/Nm ³)				
Lần 3 (14/09/2023)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=1,39)	KPH (MDL=1,05)	KPH (MDL=0,1)
QCVN 20:2009/BTNMT	≤ 360	≤ 980	≤ 840	≤ 950	≤ 2.000

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hào Si Bình Phước, 2023

Nhận xét: Thông số ô nhiễm trong khí thải tại ống thoát của HTXL khí thải qua các lần đo đặc đều đạt QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B ($C_{max} = C \times K_p \times K_v$). Do đó, HTXL khí thải bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn tại xưởng 2 có hiệu quả xử lý đạt yêu cầu về quy trình công nghệ xử lý cũng như kỹ thuật vận hành hệ thống.

1.2. Năm 2024

Công ty đã thực hiện quan trắc môi trường định kỳ khí thải trong đợt 1 năm 2024 như sau:

- Thời gian quan trắc: Ngày 02/07/2024.
- Tần suất quan trắc: 2 lần/năm.
- Vị trí quan trắc: Khí thải từ HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn tại xưởng 2.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B ($K_v=1$; $K_p=1$).
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt; Số Vimcerts: 066.
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Tất cả các chỉ tiêu giám sát trong khí thải từ HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn tại xưởng 2 qua đợt quan trắc đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B ($K_v=1$; $K_p=1$).

Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp vào bảng bên dưới.

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải trong đợt 1 năm 2024

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Lần 1 (12/09/2023)	3.429	41
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B ($C_{max} = C \times K_p \times K_v$)	-	≤ 200

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hào Si Bình Phước, 2024

CHƯƠNG VI
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Hiện nay, công ty đã hoàn thiện việc lắp đặt, vận hành thử nghiệm công trình hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02, Công trình này cũng đã được xác nhận tại văn bản số 60/STNMT-CCBVMТ của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước ngày 08/01/2024 về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Văn bản này là căn cứ để Công ty đưa hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02 đi vào hoạt động chính thức.

Như vậy, trong thời gian tới, công ty sẽ đề xuất thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý môi trường của cơ sở như sau:

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường của cơ sở

TT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01	Sau khi được UBND tỉnh Bình Phước cấp GPMT và hoàn thiện lắp đặt máy móc, thiết bị xử lý môi trường (Dự kiến khoảng tháng 2/2025)	Sau 6 tháng (Dự kiến vào tháng 6/2025)	≥ 50%
2	Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm			
3	Bể tự hoại 05 ngăn			

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường số 72/QH14 ngày 17/11/2020 quy định về việc không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải nhưng kết quả vận hành thử nghiệm phải được báo cáo, đánh giá.

Công ty sẽ trình bày kết quả phân tích đánh giá của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải như sau:

Bảng 6.2. Khí thải từ HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn tại xưởng 2

Lần đo đặc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Lưu lượng (m³/h)	Thông số ô nhiễm			
		Bụi	Toluen	Xylen	Cyclohexanon
		(mg/Nm³)			
Lần 1 (12/09/2023)	3.484	32	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)
Lần 2 (13/09/2023)	3.502	36	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)
Lần 3 (14/09/2023)	3.522	37	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)
QCVN 19 :2009/ BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	≤ 200	-	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT	-	-	≤ 750	≤ 870	≤ 400

Bảng 6.3. Khí thải từ HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn tại xưởng 2 (Tiếp theo)

Lần đo đặc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Thông số ô nhiễm				
	n-Butanol	n-Propanol	n-Propyl axetat	n-Butyl axetat	Methyl clohexane
	(mg/Nm³)				
Lần 1 (12/09/2023)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=1,39)	KPH (MDL=1,05)	KPH (MDL=0,1)
Lần 2 (13/09/2023)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=1,39)	KPH (MDL=1,05)	KPH (MDL=0,1)
Lần 3 (14/09/2023)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=1,39)	KPH (MDL=1,05)	KPH (MDL=0,1)
QCVN 20:2009/BTNMT	≤ 360	≤ 980	≤ 840	≤ 950	≤ 2.000

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hào Si Bình Phước, 2024

Nhận xét: Thông số ô nhiễm trong khí thải tại ống thoát của HTXL khí thải qua các lần đo đặc đều đạt QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv). Do đó, HTXL khí thải bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn tại xưởng 2 có hiệu quả xử lý đạt yêu cầu về quy trình công nghệ xử lý cũng như kỹ thuật vận hành hệ thống.

Trong thời gian tới, sau khi được cấp lại Giấy phép môi trường, công ty sẽ đề xuất kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải của công trình trước khi thải ra môi trường như sau:

❖ **Nước thải**

Căn cứ Khoản 5, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Công ty thuộc đối tượng thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu nước thải trước khi thải ra môi trường được trình bày như sau:

Bảng 6.4. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu nước thải trước khi thải ra môi trường

STT	Tên mẫu, vị trí lấy mẫu	Thông số phân tích	Số lượng, tần suất, thời gian lấy mẫu
1	01 vị trí tại hố ga đầu nổi nước thải với hệ thống thu gom của KCN	Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD ₅ , Tổng N, Tổng P, Amoni, Dầu mỡ ĐTV, Coliform	Tần suất quan trắc: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định. Thời gian lấy mẫu: Trong giai đoạn vận hành ổn định (Dự kiến ngày 10/06/2025, 11/06/2025, 12/06/2025)

❖ **Khí thải**

Căn cứ Khoản 5, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Công ty thuộc đối tượng thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (với Kp = 0,9 và Kv = 1), QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu khí thải trước khi thải ra môi trường được trình bày như sau:

Bảng 6.5. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu khí thải trước khi thải ra môi trường

STT	Tên mẫu, vị trí lấy mẫu	Thông số phân tích	Số lượng, tần suất, thời gian lấy mẫu
1	Khí thải từ HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01	Lưu lượng, Bụi, Toluene, Xylen, Cyclohexanon, n-Propyl axetat, n-Butyl axetat, Methylcyclohexane, n-Propanol, n-Butanol	Tần suất quan trắc: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.
2	Khí thải từ HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm	Lưu lượng, Bụi, Toluene, Xylen, Cyclohexanon, n-Propyl axetat, n-Butyl axetat, Methylcyclohexane, n-Propanol, n-Butanol	Thời gian lấy mẫu: Trong giai đoạn vận hành ổn định (Dự kiến ngày 10/06/2025, 11/06/2025, 12/06/2025)

❖ **Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:**

- Tên công ty: Công ty CP đầu tư phát triển môi trường Đại Việt (DVE)
- Đại diện: Bà Phan Thanh Quý - Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Địa chỉ liên lạc: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, TP.HCM.
- Điện thoại: 028.37010199 - Fax: 028.37010198
- Email: daiviet@dve.vn.

🚦 **Điều kiện năng lực: (hồ sơ đính kèm phụ lục)**

- Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số chứng nhận VIMCERTS 066 kèm theo quyết định số 12/GCN-BTNMT cấp ngày 05 tháng 03 năm 2024 về việc đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.
- Chứng nhận VILAS số hiệu VILAS 718 của Bộ Khoa học và công nghệ - Văn phòng công nhận chất lượng kèm theo quyết định số 1644/QĐ-VPCNCL ngày 11 tháng 08 năm 2023 về việc công nhận phòng thí nghiệm phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Giám sát nước thải

Căn cứ tại khoản 2, điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý nước thải của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

b. Giám sát khí thải

- Vị trí giám sát: 03 vị trí
- + 01 vị trí tại ống thoát HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 1.
- + 01 vị trí tại ống thoát HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 2.
- + 01 vị trí ống thoát HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, Bụi, Toluene, Xylen, Cyclohexanon, n-Propyl axetat, n-Butyl axetat, Methylcyclohexane, n-Propanol, n-Butanol.
- Tần suất giám sát: 01 năm/lần đối với thông số hữu cơ; 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại.
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (với Kp = 0,9 và Kv = 1,0).

c. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt.
- Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên.
- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

d. Giám sát chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải công nghiệp thông thường.
- Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên.
- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

e. Giám sát chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên.
- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

❖ **Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc khí thải, nước thải dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt (DVE)

- Địa chỉ liên hệ: 4C1, KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Q12, Tp.HCM
- Điện thoại: (028) 37010199 Fax: (028) 337010198
- Email: daiviet@dve.vn
- Điều kiện năng lực: (hồ sơ đính kèm phụ lục)

Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước sẽ thực hiện giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ: chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp không nguy hại; chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất tại cơ sở.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ tại khoản 2, điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý nước thải của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Căn cứ tại khoản 2, điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý khí thải của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.

Vì vậy, cơ sở không thực hiện chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 6.6. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

TT	Nội dung	Đơn vị	Chi phí
A	Quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm		
1	HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01	triệu đồng/quá trình vận hành thử nghiệm	6
2	HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02	triệu đồng/quá trình vận hành thử nghiệm	6
3	HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm	triệu đồng/quá trình vận hành thử nghiệm	6
Tổng cộng		Triệu đồng	18
B	Quan trắc môi trường định kỳ hằng năm		
1	Quan trắc khí thải	triệu đồng/năm	30
2	Giám sát chất thải rắn sinh hoạt	triệu đồng/năm	0,8
3	Giám sát chất thải rắn công nghiệp không nguy hại	triệu đồng/năm	0,8
4	Giám sát chất thải nguy hại	triệu đồng/năm	0,8
Tổng cộng		Triệu đồng	32,4

Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước, 2024

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

1. Năm 2023

Trong năm 2023, Công ty TNHH công nghiệp Hao Si Bình Phước không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

2. Năm 2024

Trong năm 2024, Công ty TNHH công nghiệp Hao Si Bình Phước không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường

Nội dung của hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN” được thực hiện theo tình hình thực tế của cơ sở. Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

2. Cam kết về việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

- Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường.
- Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước cam kết cơ sở sẽ xử lý môi trường đạt QCVN quy định về không khí, nước thải không ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng cũng như các hoạt động kinh tế - xã hội khác trong khu vực lân cận.
- Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước cam kết các nguồn gây ô nhiễm từ cơ sở được phát hiện kịp thời, giám sát thường xuyên không để các nguồn này ảnh hưởng đến con người và môi trường xung quanh.
- Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động của cơ sở gây ảnh hưởng đến con người (sức khỏe, tính mạng...) và môi trường.
- Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước cam kết thu gom, phân loại, lưu chứa chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại trong khu vực lưu chứa, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển xử lý theo đúng quy định.
- Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước cam kết khi đi vào hoạt động sản xuất sẽ thực hiện việc xây dựng biện pháp ứng phó sự cố hóa chất nguy hiểm và khai báo tình hình hoạt động sử dụng hóa chất tại Công ty theo quy định tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.
- Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chịu trách nhiệm trước Pháp luật Việt Nam nếu cơ sở có bất kỳ vi phạm nào về việc bảo vệ môi trường.
- Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước cam kết trường hợp các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường mà chủ cơ sở đã đề xuất không đảm bảo tiếp nhận, xử lý các chất thải phát sinh của quy trình sản xuất thì chủ cơ sở sẽ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để cải tạo các công trình và thay đổi các phương pháp quản lý cho phù hợp.

Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước cam kết hoạt động của cơ sở tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn, Quy chuẩn về môi trường như sau:

- Nước thải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Đồng Xoài III – QCVN 40:2011/BTNMT - Cột B.
- QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (với $K_p = 1$ và $K_v = 1$).
- QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- Tiếng ồn khu vực sản xuất đạt Quy định kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc của Bộ Y tế (QCVN 24:2016/TT-BYT).
- Công ty cam kết thực hiện báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ và trình lên cơ quan nhà nước đúng quy định.
- Công ty cam kết thực hiện các biện pháp phòng chống cháy nổ đúng quy định.
- Công ty cam kết thực hiện các biện pháp ứng phó khi có sự cố môi trường xảy ra.

Thực hiện đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do triển khai cơ sở.

Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường Việt Nam nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC

- Văn bản pháp lý.
- Kết quả phân tích.
- Bản vẽ.

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI
BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 001-GUQ/HS

Bình Phước, ngày 01 tháng 01 năm 2024

GIẤY ỦY QUYỀN

BÊN ỦY QUYỀN :

Đại diện theo pháp luật : Ông CHEN DE HUA Sinh năm : 1966

Chức Vụ : Tổng Giám Đốc

Địa chỉ : Lô I1,I2, KCN Việt Hương , TP. Thuận An, T Bình Dương

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số : 3801242895

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN :

Ông : ZHANG WEN Sinh năm : 1967

Hộ chiếu số : EJ5807834 Chức vụ : Giám đốc sản xuất

Thường trú : Lô 30 ,cụm A4, đường số 3B , Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng ,TP Đồng Xoài ,
tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG ỦY QUYỀN

- Ông Zhang Wen được quyền thay mặt và nhân danh Ông Chen De Hua với tư cách là người đại diện ủy quyền để thực hiện lập, ký tên trên các loại hợp đồng ,hóa đơn , hồ sơ báo cáo thuế , văn bản ,chứng từ , các giao dịch ngân hàng ,hồ sơ pháp lý ... liên quan đến tổ chức ,giao dịch và hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Công Nghiệp Hao Si Bình Phước .
- Trong phạm vi ủy quyền ,ông Zhang Wen được quyền liên hệ với các cá nhân , tổ chức có liên quan để tiến hành các thủ tục về các hành vi đã được ủy quyền ; được quyền nộp và nhận hồ sơ , lập văn bản , ký tên trên các giấy tờ và thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định . Được nhận bản chính các giấy tờ liên quan ,được toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến nội dung ủy quyền trên theo quy định của pháp luật .Ông Zhang Wen được ủy quyền lại cho bên thứ 3 . Mọi quyết định của bên nhận ủy quyền là quyết định bên ủy quyền.

Thời hạn ủy quyền : Kể từ ngày ký giấy ủy quyền cho đến khi có văn bản thay thế giấy ủy quyền này . Bên được Ủy quyền có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung ủy quyền .

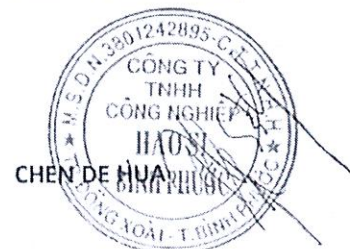
Bên Ủy quyền xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi do bên được Ủy quyền nhân danh bên Ủy quyền thực hiện đúng nội dung ủy quyền trên .

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN
(Ký và ghi rõ họ tên)



ZHANG WEN

BÊN ỦY QUYỀN
(Ký đóng dấu và ghi rõ họ tên)



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3801242895

Đăng ký lần đầu: ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI BÌNH PHƯỚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BINH PHUOC HAO SI INDUSTRIAL VN CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 30, cụm A4, Đường số 3B, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0274-3718688

Fax:

Email: haosi168869@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI VN

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 3700482957

Ngày cấp: 17/08/2020 Nơi cấp: Phòng ĐKKD tỉnh Bình Dương

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 12, khu công nghiệp Việt Hương, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: CHEN, DEHUA

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *14/06/1966*

Dân tộc: *Quốc tịch:*

Trung Quốc

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: *EG5616406*

Ngày cấp: *11/06/2019*

Nơi cấp: *Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công An, Trung Quốc*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 1, đường Xing fa, Anfu Subdistrict, Rongchang, Trùng Khánh, Trung Quốc*

Chỗ ở hiện tại: *Lô 12, khu công nghiệp Việt Hương, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Ký **TRƯỞNG PHÒNG**



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Duy Hải

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 6557969470.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 18 tháng 12 năm 2020.

Chứng nhận hiệu đính điều chỉnh lần thứ nhất: Ngày 07 tháng 04 năm 2023.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801242895 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 31/12/2020;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6557969470 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 27/03/2023;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước nộp ngày 05/04/2023.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY SẢN XUẤT MỰC IN CÔNG TY TNHH HAO SI VN; mã số dự án 6557969470 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 27/03/2023; được đăng ký hiệu đính điều chỉnh lần thứ nhất: Hiệu đính thông tin mã số dự án.

Nhà đầu tư:

- CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI VN; Quyết định thành lập số 3700482957 cấp ngày 09/08/2012 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương; trụ sở đăng ký tại lô I2, khu công nghiệp Việt Hương, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Đại diện bởi: Ông CHEN, DEHUA; sinh ngày 14/06/1966; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số EG5616406 cấp ngày 11/06/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công An, Trung Quốc; địa chỉ thường trú tại số 1, đường Xing fa, Anfu Subdistrict, Quận Rongchang, thành phố Trùng Khánh, Trung Quốc; chỗ ở hiện nay tại lô I2, khu công nghiệp Việt Hương, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam; chức vụ: Tổng Giám đốc; số điện thoại: 0274-3718688; email: haosi168869@gmail.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI BÌNH PHƯỚC, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801242895 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 31/12/2020.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT MỰC IN CÔNG TY TNHH HAO SI VN.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC
1	Sản xuất sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít Chi tiết: Sản xuất gia công các loại mực in	2022
2	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS: 32100099, 32151900, 38140000, 34029013.	

3. Quy mô dự án:

+ Sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 8.000 tấn/năm.

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn), quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) các sản phẩm sơn, vecni, mực in, đèn và bộ đèn... với doanh thu 10 tỷ/năm, cụ thể như sau:

STT	Tên mặt hàng	Mã HS	Số lượng
1	Sơn, vecni	32100099	200 tấn
2	Mực in	32151900	500 tấn
3	Đèn và bộ đèn	94054099	50.000 cái

4	Loại khác	85021390	10.000 cái
5	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng; chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	38140000	20 tấn
6	Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	34029013	5 tấn

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô 30, cụm A4, đường số 3B, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

5. Diện tích mặt đất sử dụng: 8.838,9 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 40.000.000.000 VNĐ (bốn mươi tỷ đồng), tương đương 1.680.000 USD (một triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đô la Mỹ). Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là 40.000.000.000 VNĐ (bốn mươi tỷ đồng), tương đương 1.680.000 USD (một triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Loại vốn góp	Tiền độ góp vốn
		Tỷ VNĐ	Tương đương triệu USD			
01	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI VN	40	1,68	100	Tiền mặt	Đã góp 27.924.400.000 VNĐ, tương đương 1.172.826 USD; số tiền còn lại 12.075.600.000 VNĐ, tương đương 507.174 USD góp đủ đến ngày 30/12/2023.

- Vốn huy động: Không.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 04 tháng 8 năm 2066.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp: Đã góp 27.924.400.000 VNĐ (hai mươi bảy tỷ, chín trăm hai mươi bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng, tương đương 1.172.826 USD (một triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn, tám trăm hai mươi sáu đô la Mỹ); số tiền còn lại 12.075.600.000 VNĐ (mười hai tỷ, không trăm bảy mươi lăm triệu, sáu trăm nghìn đồng), tương đương 507.174 USD (năm trăm lẻ bảy nghìn, một trăm bảy mươi bốn đô la Mỹ), góp đủ đến ngày 30/12/2023.

- Vốn huy động: Không.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành (nếu có)

- Hoàn thành các thủ tục hành chính đến tháng 8/2023.
- Xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 8/2023 đến tháng 9/2023.
- Vận hành thử nghiệm: Từ tháng 9/2023 đến tháng 11/2023.
- Vận hành chính thức: Tháng 11/2023.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối để góp vốn thực hiện dự án đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Cục thống kê tỉnh Bình Phước theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6557969470 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 18/12/2020 và cấp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 27/03/2023.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu VT.

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Minh Chiến



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801242895 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 31/12/2020.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô 30, Cụm A4, đường số 3B, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

DH 975132

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 30, tờ bản đồ số: Khu công nghiệp Đồng Xoài III,
b) Địa chỉ thừa đất: xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước,
c) Diện tích: 8.838,9 m²,
(Bằng chữ: tám nghìn tám trăm ba mươi tám phẩy chín mét vuông),
d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 04/8/2066,
g) Nguồn gốc sử dụng: thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

- a) Loại công trình: Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN,
b) Thông tin chi tiết về hạng mục công trình:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
01. Nhà xưởng 1, 2 (02 nhà)	2.520,0	2.520,0	Sở hữu riêng	III	-/-
02. Nhà kho	1.004,15	2.008,3	Sở hữu riêng	III	-/-
03. Nhà văn phòng	506,5	1.789,1	Sở hữu riêng	III	-/-
04. Nhà bảo vệ	12,0	12,0	Sở hữu riêng	IV	-/-
05. Nhà vệ sinh công nhân	20,0	20,0	Sở hữu riêng	IV	-/-
06. Hồ nước PCCC	105,0	105,0	Sở hữu riêng	IV	-/-
07. Nhà điện	16,0	16,0	Sở hữu riêng	IV	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Đổi từ GCN số vào sổ CT 35331 (số seri DC 030530) ngày 01/6/2021./.

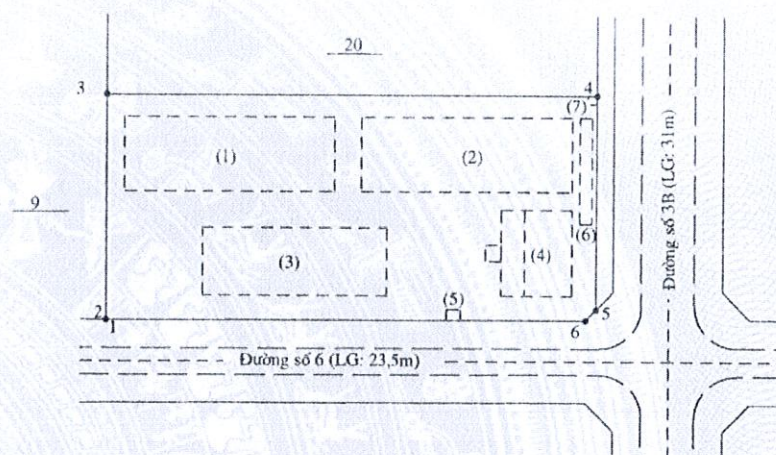
Bình Phước, ngày ...22... tháng ...11... năm 2023
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH PHƯỚC
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chín Bảy

Số vào sổ cấp GCN: CT.45.546.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:2000

Cạnh	Chiều dài (m)
1 - 2	0,41
2 - 3	63,45
3 - 4	139,62
4 - 5	60,23
5 - 6	4,25
6 - 1	136,21

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 2 1 3 2 3 0 4 9 4 8 1

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG XOÀI III

Số: 19/HĐTĐ/KCNDXIII.2020

Ngày: 27/7/2020 - Lô đất: 30 CỤM A4

giữa

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH NHÀ BÌNH PHƯỚC

...

Và

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI VN

MỤC LỤC

ĐIỀU 1: CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI	4
ĐIỀU 2: CHO THUÊ LẠI	6
ĐIỀU 3: BÀN GIAO KHU ĐẤT	9
ĐIỀU 4: CÁC QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN CHO THUÊ	10
ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN THUÊ	12
ĐIỀU 6: CÁC PHÊ CHUẨN CẦN THIẾT	17
ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT	18
ĐIỀU 8: TRÁCH NHIỆM	20
ĐIỀU 9: BẤT KHẢ KHÁNG	21
ĐIỀU 10: NGÀY HIỆU LỰC	22
ĐIỀU 11: LUẬT ĐIỀU CHỈNH	22
ĐIỀU 12: TUYÊN BỐ	22
ĐIỀU 13: CÁC THÔNG BÁO	23
ĐIỀU 14: TỪ BỎ	23
ĐIỀU 15: TÍNH TÁCH BIỆT	23
ĐIỀU 16: NGÔN NGỮ HỢP ĐỒNG	23
XÁC NHẬN	25
PHỤ LỤC 1	26
PHỤ LỤC 2	27
PHỤ LỤC 3	27
PHỤ LỤC 4	30

<i>Có thẩm quyền</i>	quyền đối với Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III;
<i>Các quy định của pháp luật</i>	là bất kỳ hoặc tất cả các quy định của pháp luật liên quan đến việc tiếp nhận hoặc sử dụng Khu Đất, việc xây dựng trên Khu Đất, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III và bất kỳ quy định do Các cơ quan có thẩm quyền đề ra có liên quan đến Khu công nghiệp, kể cả Điều lệ Khu công nghiệp.
<i>Giấy chứng nhận đầu tư</i>	là phê chuẩn mà căn cứ vào đó Bên Thuê được triển khai các hoạt động kinh doanh, đầu tư trên Khu Đất;
<i>Khu Đất</i>	là lô đất trong Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III được thuê theo các điều khoản của Hợp đồng thuê lại đất này và được ghi mốc giới trên sơ đồ trong Phụ lục 1 và 2 của Hợp đồng thuê lại đất này. Diện tích này chỉ là ước tính và diện tích chính xác của Khu đất sẽ được ghi rõ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
<i>Ban quản lý</i>	là Ban Quản lý Khu Kinh tế Bình Phước (BPEZ) hoặc cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền tương tự như Ban Quản lý Khu Kinh tế Bình Phước;
<i>Mặt bằng</i>	là Khu Đất cùng và bất cứ phần nào của nó, cùng với các công trình kiến trúc (kể cả và không giới hạn, toàn bộ nền móng), đang có hoặc sau này được xây dựng trên đó, lẫn toàn bộ các phần thêm vào, cải tạo và tu bổ cho các đối tượng trên, nếu có, và các vật gắn liền và không gắn liền với các đối tượng trên;
<i>Tiền Thuê</i>	là tiền thuê Khu Đất nêu tại Điều 2.4 và Phụ lục 3 đính kèm theo đây;
<i>Phí Quản Lý</i>	là phí quản lý, duy tu và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, được sử dụng cho công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp như hệ thống đường giao thông; hệ thống thoát nước mưa, nước thải; hệ thống cây xanh, thảm cỏ; hệ thống chiếu sáng công cộng và vệ sinh chung khu công nghiệp.
<i>Các Phê chuẩn cần thiết</i>	là tất cả các giấy phép, bao gồm và không giới hạn vào – Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy phép xây dựng, môi trường, Phòng cháy chữa cháy, chấp thuận, phê duyệt, giấy chứng nhận và các văn kiện có hiệu lực pháp lý cần thiết để (i) Ký kết Hợp đồng thuê lại đất này, (ii) Tiếp nhận, sử dụng, xây dựng hoặc triển khai các hoạt động tác nghiệp trên Khu Đất và (iii) Tiến hành bất kỳ công việc hoặc hành động nào khác được dự tính trong Hợp đồng thuê lại đất này, một cách hợp pháp;

<i>Ngày bàn giao</i>	là ngày Khu đất được bàn giao hoặc được xem là đã bàn giao cho Bên Thuê như được nêu tại Điều 3 của Hợp đồng này.
<i>Thời hạn thuê</i>	là thời hạn của Hợp đồng thuê lại đất này, được xác định cụ thể tại Điều 2.2, bao gồm cả thời gian gia hạn;
<i>Công trình xây dựng</i>	là việc xây dựng nhà xưởng, các cơ sở và/hoặc các công trình khác do Bên Thuê hoặc nhà thầu của Bên Thuê thực hiện trên Khu Đất.
<i>Điểm phân chia trách nhiệm</i>	là vị trí các hệ thống tiện ích phục vụ cho hoạt động của nhà máy của Bên Thuê như: đường vào, điện, nước, thoát nước mưa, thoát nước thải được kết nối vào các hệ thống tương ứng do Bên Cho Thuê trong Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III xây dựng sẵn.
<i>Quy chế</i>	là quy chế do Bên Cho Thuê ban hành nhằm phát triển, quản lý, vận hành Khu công nghiệp, quy hoạch, môi trường và xây dựng trong Khu Công nghiệp. Quy chế này có thể được sửa đổi, bổ sung từng thời điểm theo quyết định của Bên Cho Thuê, căn cứ theo qui định của pháp luật hiện hành và có hiệu lực kể từ thời điểm thông báo cho Bên Thuê. Quy chế được đính kèm Hợp đồng này.
R	là hệ số trượt giá được hai Bên đồng ý xác định bằng: tỷ giá bán đồng đô la Mỹ đối với đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh TP Hồ Chí Minh công bố vào ngày thanh toán, chia (÷) cho tỷ giá bán đồng đô la Mỹ đối với đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh TP Hồ Chí Minh công bố vào ngày ký kết Hợp Đồng này (được xác định là 23.270 đồng). Ngày thanh toán được xác định là ngày Ngân hàng của Bên Cho Thuê báo có vào Tài khoản của Bên Cho Thuê

1.2 Giải thích:

Hợp đồng này được giải thích theo các nguyên tắc sau đây:

- 1.2 (a) Các từ ngữ dùng ở số ít cũng bao gồm cả số nhiều;
- 1.2 (b) Khi nói đến người thì sẽ bao gồm cả công ty và ngược lại;
- 1.2 (c) Tiêu đề của các đoạn và điều khoản chỉ để tham chiếu và không làm ảnh hưởng đến việc giải thích Hợp đồng thuê lại đất này; và
- 1.2 (d) Mọi phụ lục đính kèm theo đây đều là bộ phận không tách rời Hợp đồng thuê lại đất này.

ĐIỀU 2: CHO THUÊ LẠI

2.1 Cho thuê lại

- Bên Cho Thuê cho Bên Thuê, thuê lại Khu Đất để Bên Thuê thực hiện hoạt động tại Khu đất theo Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý cấp hoặc các phê chuẩn cần

thiết khác. Khu Đất được mô tả trong Phụ lục 1 và Phụ lục 2.

- Việc Bên Cho Thuê cho Bên Thuê lại đất tại KCN Đồng Xoài III như đã thỏa thuận trên đây không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với Khu Đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.
- Việc thuê lại Khu Đất cũng sẽ đi kèm với các quyền sử dụng không độc quyền, có trả phí cơ sở hạ tầng được nêu sau đây (sử dụng chung với Bên Cho Thuê, những Bên Thuê khác hiện tại hoặc sau này cũng được trao quyền tương tự):

2.1(a) **Đường ra vào** - được ra vào Khu Đất bằng những con đường và lối đi (đang có hay chưa có vào ngày ký Hợp đồng này) nằm trên Phần đất chung (tùy vào những quy định hợp lý nào đó, bao gồm nhưng không giới hạn vào các quy định ấn định chiều đi chuyển hoặc các sự sắp xếp khác về kiểm soát giao thông), được sử dụng phù hợp với Quy chế; và

2.1(b) **Các dịch vụ** - được sử dụng hạ tầng của các dịch vụ viễn thông, hệ thống cống, rãnh, kênh, mương thoát nước và nước (kể cả cho chữa cháy), các ống dẫn dây điện, ống chính, đường ống, dây điện và dây cáp hoặc các phương tiện truyền dẫn khác dẫn đến Khu Đất mà được đặt ở trong, dưới hoặc bằng ngang qua các phần đất kề cận thuộc quyền của Bên Cho Thuê hoặc nằm trong, dưới hoặc bằng ngang qua bất kỳ tài sản của một Bên Thuê nào khác để cho nước bề mặt, nước thải và cấp nước, chảy từ Khu Đất ra; cũng như để đưa nước, điện và các dịch vụ khác vào và ra khỏi Khu Đất, được khai thác, sử dụng và trả phí theo thỏa thuận tại hợp đồng này và Quy chế. (Được đầu tư bởi Bên Cho Thuê hoặc bất kỳ bên thứ ba nào khác).

2.2 Thời hạn thuê

2.2(a) Thời hạn thuê bắt đầu kể từ ngày Các Bên ký Hợp đồng thuê lại đất này và kết thúc vào ngày hết hạn theo thỏa thuận tại Phụ lục 03 của Hợp Đồng này ("Ngày Hết Hạn").

2.2(b) Khi Thời hạn thuê kết thúc, tùy theo luật pháp hiện hành vào thời điểm đó và nhu cầu của mình, Các Bên sẽ thương lượng tiếp tục kéo dài việc thuê lại.

2.3 Mục đích thuê:

Bên Thuê sử dụng Khu Đất vào mục đích xây dựng nhà máy in ấn, sản xuất mực in phục vụ in ấn và sản xuất sản phẩm điện gia dụng và công nghiệp vật tư phụ tùng ngành điện gia dụng và công nghiệp. Những hoạt động này phải được sự chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền và được phê duyệt trong Giấy chứng nhận doanh nghiệp và Giấy chứng nhận Đầu tư của Bên Thuê.

2.4 Tiền thuê và phương thức thanh toán tiền thuê

Bên Thuê trả tiền thuê đất cho Bên Cho Thuê sau khi Các Bên đã ký Hợp đồng này theo cách thức dưới đây:

2.4(a) *Tiền thuê* phải trả cho *Khu Đất* trong *Thời hạn* thuê là khoản tiền thuê lại đất đã có hạ tầng Khu công nghiệp mà Bên Thuê phải trả cho Bên Cho Thuê theo khoản 2.4(b) và 2.4(c).

2.4(b) Phương thức thanh toán Tiền thuê:

- (i) Phương thức thanh toán tiền thuê lại đất: Bên Thuê thanh toán tiền thuê đất cho Bên Cho Thuê theo phương thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê.
- (ii) Đơn giá và phương thức thanh toán tiền thuê được nêu tại Phụ lục 3 đính kèm hợp đồng này.

2.4 (c) Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, tiền thuê được cố định không thay đổi trong *Thời hạn* thuê quy định tại điểm 2.2 hợp đồng này.

2.5 Phí Quản Lý

Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê Phí Quản Lý là: $8.838,9\text{m}^2 \text{ (x) } 0,04 \text{ (x) } 23.270 \text{ VNĐ/tháng (x) } R = 8.227.248 \text{ VNĐ/tháng (x) } R$ (chưa bao gồm VAT).

Phí Quản Lý theo Phụ lục 3 đính kèm Hợp đồng và theo Quy chế.

2.6 Phí xử lý nước thải

Phí xử lý nước thải: được tính theo lưu lượng nước thải ra từ bể xử lý nước thải của Bên Thuê thải ra hệ thống thoát nước thải đến hồ xử lý nước thải của Bên Cho Thuê. Phí xử lý nước thải được tính chưa bao gồm phí xả thải và được trả hàng tháng vào ngày hai mươi lăm của tháng.

Phương thức xác định lưu lượng nước thải được xác định trong quy chế.

Phí xử lý nước thải: Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê **Phí xử lý nước thải là: $6.981 \text{ VNĐ/m}^3 \text{ (x) } R$** (chưa bao gồm VAT).

Phí xả thải: Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê Phí xả thải theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Trong quá trình Bên Thuê thuê lại đất của Bên Cho Thuê để hoạt động, Bên Thuê cam kết nước thải xả ra từ nhà máy đạt mức loại B trở lên theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), có hiệu lực tại thời điểm xả thải trước khi xả thải vào hệ thống xử lý nước thải của Bên Cho Thuê.

Bên Cho Thuê có quyền lấy mẫu nước thải của Bên Thuê tại điểm đầu nối vào thời điểm bất kỳ để kiểm tra chất lượng nước thải, mẫu nước thải gửi đi kiểm tra có xác nhận chữ ký của đại diện hai bên. Nếu vì lý do nào đó đại diện Bên Thuê không có mặt để ký xác nhận vào mẫu nước thải mang đi kiểm tra khi Bên Cho Thuê yêu cầu, Bên Cho Thuê có quyền yêu cầu đại diện chính quyền địa phương ký xác nhận thay cho Bên Thuê và Bên Thuê phải chấp nhận kết quả kiểm tra theo mẫu này.

Trường hợp mẫu nước thải sau khi kiểm tra, do đơn vị có thẩm quyền thực hiện, có kết quả đạt dưới mức loại B thì Bên Thuê phải có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu

chuẩn mức B theo TCVN và nộp tiền phạt cho Bên Cho Thuê. Mức tiền phạt theo mức phạt được quy định trong các văn bản pháp luật về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành tại thời điểm vi phạm. Việc nộp phạt của Bên Thuê theo quy định tại khoản này không giải phóng Bên Thuê khỏi những chế tài theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng này.

Phí kiểm tra nước thải do cơ quan có thẩm quyền thu do Bên Thuê có trách nhiệm thanh toán theo quy định.

Phí xử lý nước thải và phí xả thải được tính từ ngày Bên Thuê đi vào hoạt động.

Phí Quản Lý, Phí xử lý nước thải có thể được điều chỉnh bởi Bên Cho Thuê sau mỗi 03 (ba) năm với mức tăng là 10% cho mỗi đợt xem xét mà không cần sự chấp thuận của Bên Thuê. Bên Cho Thuê sẽ thông báo cho Bên Thuê Phí Quản Lý đã được điều chỉnh. Phí Quản Lý sẽ được áp dụng kể từ ngày nêu trong thông báo của Bên Cho Thuê.

Bên Thuê thanh toán trực tiếp chi phí sử dụng tiện ích công cộng (nước, điện, thông tin liên lạc, phí vệ sinh và các chi phí khác) cho các nhà cung cấp các dịch vụ tương ứng theo hợp đồng mà Bên Thuê ký với họ và/hoặc áp dụng theo Quy chế.

2.7 Thời hạn thanh toán

Nếu không có thỏa thuận khác bằng văn bản, Bên Thuê phải thanh toán Tiền Thuê và mọi khoản phải trả khác theo Hợp đồng này đúng hạn theo quy định tại hợp đồng này và Phụ lục số 03. Việc thanh toán sẽ không phụ thuộc vào tiến độ cung cấp các tiện ích nêu ở Phụ lục 4.

ĐIỀU 3: BÀN GIAO KHU ĐẤT

3.1 Bên Cho Thuê sẽ bàn giao Khu đất cho Bên Thuê để Bên Thuê triển khai Dự án theo các điều khoản của Hợp Đồng Thuê Lại Đất này vào Ngày bàn giao, theo quy định tại Phụ Lục 03 của Hợp đồng này. Bên Cho Thuê sẽ gửi văn bản đến Bên Thuê để thông báo về Ngày bàn giao.

Nếu trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên Cho Thuê mà Bên Thuê không tiếp nhận bàn giao Khu đất thì Khu đất được coi như đã được bàn giao tính từ ngày thứ 31 kể từ ngày Bên Thuê nhận được thông báo của Bên Cho Thuê.

3.2 Diện tích chính xác của Khu Đất sẽ được ghi rõ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng Tiền Thuê chính xác sẽ được tính theo diện tích chính xác của Khu Đất sau khi đã bàn giao.

3.3 Bên Cho Thuê sẽ lắp đặt các cọc phân giới để xác định ranh giới của Khu đất. Sau khi tiếp nhận bàn giao, Bên Thuê có trách nhiệm đảm bảo các cọc phân giới của Khu đất không bị mất mát hay di chuyển.

ĐIỀU 4: CÁC QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN CHO THUÊ

4.1 Các quyền của Bên Cho Thuê

Bên Cho Thuê có quyền trong các lĩnh vực sau:

- 4.1(a) **Về các dịch vụ** - được bàn bạc với Bên Thuê để đấu nối, khảo sát đất, điện, điện thoại và các dịch vụ khác mà được dẫn vào hay ra khỏi các cơ sở và các phần đất thuộc hay không thuộc về Bên Thuê, ở sát bên hay gần Khu Đất của Bên Thuê hay không; hay đặt xuyên qua hoặc dọc theo các ống dẫn, đường ống, kênh, mương, rãnh, cống, dây điện và dây cáp hoặc các phương tiện truyền dẫn khác mà hiện nay hoặc sau này có thể nằm ở trong, dưới và bằng ngang Khu Đất; với điều kiện là những công việc đó không gây nguy hại hoặc ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất hoặc các hoạt động khác của Bên Thuê trên Khu Đất (Được đầu tư bởi Bên Cho Thuê hoặc bất kỳ bên thứ ba nào khác);
- 4.1(b) **Cho các bên thứ ba thuê đất** - có quyền cho bất cứ ai thuê phần đất của Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III nằm ngoài Khu Đất, cho dù họ có là đối thủ cạnh tranh hoặc hoạt động trong các ngành hoặc lĩnh vực kinh doanh tương tự hay trùng hợp với ngành nghề của Bên Thuê hay không và Bên Cho Thuê cũng có quyền chuyển nhượng tài sản trên đất thuê gắn với quyền sử dụng đất cho bất kỳ bên thứ ba nào khác mà không cần phải có sự đồng ý trước của Bên Thuê theo quy định của pháp luật.
- 4.1(c) **Vào Khu Đất để làm những công việc nhằm cung cấp dịch vụ** - có quyền vào Khu Đất sau khi được báo trước cho Bên Thuê (trừ trường hợp khẩn cấp) và trong giờ giấc hợp lý, có hoặc không có nhân công và những người khác đi theo cùng với thiết bị và vật tư cần thiết để thực hiện các công việc đòi hỏi nhằm giúp Bên Cho Thuê cung cấp các dịch vụ; với điều kiện là Bên Cho Thuê, nhân công hoặc các người đi theo phải luôn luôn tuân thủ khuôn khổ làm việc của Bên Thuê cùng các quy định về an toàn, vệ sinh công nghiệp và bảo vệ môi trường và sẽ không phá vỡ hoặc gây bất lợi ảnh hưởng đến Bên Thuê;
- 4.1(d) **Vào vì mục đích của Hợp đồng thuê lại đất này** - không phụ thuộc vào khoản 4.1(c) ở trên, sau khi đã báo trước cho Bên Thuê (trừ trường hợp khẩn cấp), trong thời gian hợp lý, có quyền vào Khu Đất cho những mục đích được nêu trong Hợp đồng này;
- 4.1(e) **Cơ sở hạ tầng và các dịch vụ cung cấp** - Bên Cho Thuê sẽ cung cấp các cơ sở hạ tầng và các dịch vụ cung cấp theo Quy chế. Bên Cho Thuê sẽ nỗ lực để đảm bảo rằng Khu Đất và Nhà Máy được kết nối đầy đủ với các dịch vụ với các tiện ích công cộng trừ khi việc không kết nối được vào các dịch vụ cung

cấp là do các Cơ quan có thẩm quyền hoặc bên cung cấp dịch vụ ký hợp đồng trực tiếp với Bên Thuê;

4.1(f) **Ngừng cung cấp các dịch vụ** - vào bất kỳ thời điểm nào trong Thời hạn thuê, sau khi đã thông báo bằng văn bản, Bên Cho Thuê có quyền ngừng cung cấp các dịch vụ tiện ích nếu xét thấy Bên Thuê không thực hiện hoặc vi phạm Hợp đồng này, các điều khoản thanh toán tiền thuê, phí dịch vụ, Phí Quản Lý, các khoản phải thanh toán khác hoặc quy định trong Quy chế và những việc ấy đã không được Bên Thuê khắc phục trong vòng mười (30) ngày sau khi được Bên Cho Thuê yêu cầu khắc phục bằng văn bản (trừ trường hợp quy định khác trong hợp đồng này).

4.2 Nghĩa vụ của Bên Cho Thuê

Tuỳ thuộc vào việc thanh toán Tiền thuê và các khoản phải trả khác theo Hợp đồng này cũng như vào việc Bên Thuê chấp hành các giao kết và nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng này, Bên Cho Thuê cam kết với Bên Thuê như sau:

4.2(a) Bên Cho Thuê bàn giao Khu đất cho Bên Thuê theo Điều 3 của Hợp đồng này;

4.2(b) Bên Cho Thuê đảm bảo Khu Đất đã sẵn sàng để xây cất ở mức độ là san bằng và làm trống Khu Đất và di chuyển mọi máy móc, thiết bị ra khỏi Khu Đất trước khi bàn giao cho Bên Thuê;

4.2(c) Bên Cho Thuê cung cấp hạ tầng công rãnh thoát nước (thoát nước mưa, thoát nước thải) đến Điểm phân chia trách nhiệm.

4.2(d) Bên Cho Thuê trang bị cho Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III các công trình hạ tầng công cộng (đường nội bộ, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải) và bảo dưỡng các công trình này.

4.2(e) Bên Cho Thuê cung cấp những dịch vụ cần thiết ở mức hợp lý để quản lý Phần đất chung và tạo thuận tiện cho Bên Thuê cùng những người khác sử dụng Phần đất chung này.

4.2(f) Bên Cho Thuê tuân thủ việc cung cấp tiện ích nêu tại Phụ lục 4. Nếu có sự chậm trễ nào phát sinh so với thời hạn nêu tại Phụ lục 4, Bên Cho Thuê phải có văn bản thông báo về sự chậm trễ này trong thời hạn 15 ngày trước ngày nêu tại Phụ lục 4. Khi đó, các Bên sẽ thảo luận về biện pháp khắc phục.

4.2(g) Sau khi Bên Thuê đã thanh toán tiền thuê theo Phụ Lục 3, Căn cứ theo quy định pháp luật, Bên Cho Thuê tiến hành thủ tục nộp hồ sơ trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Bên Thuê gửi đầy đủ các hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật cho Bên Cho Thuê để các cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với Khu Đất cho Bên Thuê. Chi phí phát sinh cho các thủ tục này sẽ được chi trả bởi Bên Thuê.

4.2(h) Bên Cho Thuê sẽ hỗ trợ Bên Thuê xin các Phê chuẩn cần thiết theo quy định của pháp luật để Bên Thuê có thể thực hiện các hoạt động tại Khu Đất.

4.3 Bồi thường

Bên Cho Thuê sẽ bồi thường và hoàn tiền lại cho Bên Thuê các thiệt hại mà Bên Thuê đã gánh chịu hoặc đã xảy ra cho Bên Thuê nhưng không vượt quá số tiền thuê Bên Thuê đã thanh toán trước cho Bên Cho Thuê vì Bên Cho Thuê vi phạm, không thực hiện hoặc không giữ các cam kết cùng điều kiện quy định trong Hợp đồng này theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN THUÊ

5.1 Quyền của Bên Thuê

- Được tiếp nhận bàn giao Khu Đất theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này.
- Được sử dụng toàn bộ Khu Đất thuê trong Thời hạn thuê cho việc xây dựng và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đầu tư và theo quy định của pháp luật Việt Nam
- Được ký hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp tiện ích theo quy định tại Phụ lục 4 của Hợp đồng.
- Được sử dụng các cơ sở hạ tầng trong Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III theo quy định của Hợp đồng này.
- Được dùng tài sản gắn với quyền sử dụng đất thuê để cầm cố, thế chấp, vay từ ngân hàng, từ nhà đầu tư và từ các nguồn khác, bao gồm và không giới hạn quyền cho thuê hạ tầng, tài sản được hình thành trên Khu đất theo quy định của Hợp đồng này và pháp luật có liên quan về đất đai.

5.2 Nghĩa vụ của Bên Thuê

Bên Thuê cam kết với Bên Cho Thuê như sau:

5.2(a) **Triển khai xây dựng** – Bên Thuê cam kết sẽ triển khai Dự án theo tiến độ được nêu

trong Giấy chứng nhận đầu tư và/hoặc trong vòng mười hai tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và/hoặc pháp luật có liên quan.

Bên Thuê sẽ tự tổ chức rà phá bom mìn trên Khu Đất thi công toàn bộ công trình kiến trúc xây dựng với nguồn kinh phí của chính mình. Việc xây dựng công trình phải phù hợp với mục đích theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng này và phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng được nêu trong Giấy phép xây dựng và theo quy định của Việt Nam.

Bên Thuê cam kết rằng bên trong các công trình có hệ thống xử lý nước thải, xử lý khói bụi, mùi và hệ thống hút bụi kim loại (nếu cần), đảm bảo nước thải ra từ các nhà máy sản xuất trên Khu Đất phải được xử lý đạt tiêu chuẩn tối thiểu từ loại B trở lên theo Quy chuẩn hiện hành.

Trước khi tiến hành thiết kế kỹ thuật xây dựng, Bên Thuê phải liên hệ với Bên

Cho Thuê để thống nhất hoàn thiện cao trình xây dựng đối với Khu Đất đã thuê để đảm bảo các hệ thống cấp nước, cấp điện, điện thoại, thoát nước mưa, nước thải và các hạng mục khác từ bên trong phân xưởng nhà máy của Bên Thuê nằm trên Khu Đất ra hệ thống chung của Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, phải được kết nối hoàn hảo với hệ thống thoát chung của toàn khu theo bản quy hoạch chi tiết và thiết kế kỹ thuật chi tiết cho Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, để tránh việc gây ảnh hưởng xấu đến các nhà đầu tư lân cận và hệ thống chung của Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III.

Việc chuẩn bị xây dựng, thi công xây dựng phải phù hợp với quy định trong hợp đồng và quy chế khu đính kèm hợp đồng này.

5.2(b) **Mục đích** - Bên Thuê cam kết chỉ sử dụng Khu đất và/hoặc Mặt bằng cho các mục đích đã được Bên Cho Thuê thỏa thuận trước và đúng theo Giấy chứng nhận đầu tư của Bên Thuê, phê chuẩn này có thể được điều chỉnh vào từng giai đoạn;

5.2(c) **Thanh toán tiền thuê và các loại phí khác** - trả Tiền thuê, Phí Quản Lý, Phí xử lý nước thải, Phí xả thải, Phí dịch vụ và mọi khoản khác mà Bên Thuê phải trả theo quy định trong Hợp đồng thuê lại đất này mà không được giảm trừ bất kỳ khoản nào.

5.2(d) **Giữ gìn và bảo dưỡng** - giữ gìn và duy trì mặt bằng, thiết bị vệ sinh, tường, rào, cây trồng, đường và các khu vực khác đã được trải lát, mương, cống rãnh trong khuôn viên Khu Đất ở trong tình trạng hoạt động tốt theo Quy chế của KCN.

5.2(e) **Hoàn trả Khu Đất** - tùy thuộc vào các Tiêu chuẩn Việt Nam, Luật, Quy tắc và Quy định có liên quan, ngoại trừ trường hợp giữa Các Bên có thỏa thuận khác, ngay trước khi chấm dứt Thời Hạn thuê hoặc chấm dứt Hợp đồng này trước Thời hạn vì bất kỳ lý do gì, Bên Thuê có trách nhiệm di chuyển và xử lý Công Trình cùng với toàn bộ trang thiết bị lắp đặt trên Khu Đất và khôi phục Khu Đất trong tình trạng chủ yếu giống như tình trạng khi Bên Thuê tiếp nhận Khu đất từ Bên Cho Thuê và Bên Thuê phải chịu mọi chi phí cho việc này.

Trong trường hợp Bên Thuê không di chuyển tất cả đồ đạc, tài sản của mình và không phục hồi Mặt Bằng Thuê trở lại đúng nguyên trạng như Ngày Bàn Giao vì bất cứ lý do nào, thì Bên Thuê phải trả Tiền Thuê cho thời hạn tính từ ngày chấm dứt Hợp Đồng đến ngày Mặt Bằng Thuê được khôi phục hoàn toàn và trả lại cho Bên Cho Thuê hoặc ngày khác theo quy định trong hợp đồng này tùy thuộc thời điểm nào đến sau.

Trường hợp Bên Thuê không tiến hành các công việc này trong thời hạn trên, thì Bên Thuê thừa nhận từ bỏ các quyền của mình đối với tất cả tài sản của mình tại Khu đất; đồng thời thông qua Hợp đồng này đồng ý chỉ định, ủy quyền cho Bên Cho Thuê có toàn quyền niêm phong, xử lý tài sản trên Khu

đất, bao gồm nhưng không giới hạn các công việc như: tiến hành tháo dỡ, di dời công trình, cho thuê lại, bán, thanh lý tài sản trên Khu đất,... và Bên Thuê phải bồi hoàn, thanh toán tất cả các chi phí phát sinh có liên quan đến việc tháo dỡ và di dời này theo các chứng từ mà Bên Cho Thuê cung cấp. Trong trường hợp này, Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ hư hỏng, thiệt hại cho các công trình, tài sản của Bên Thuê cũng như việc xử lý các tài sản này.

Bên Thuê sẽ không từ chối thực hiện các thủ tục cần thiết theo yêu cầu của Bên Cho Thuê khi Bên Cho Thuê thực hiện việc cho thuê lại, thanh lý tài sản trên khu đất.

Trước khi Bên Thuê tiến hành thi công xây dựng tại Khu đất, Bên Thuê sẽ đặt cọc một khoản tiền ký quỹ là 30.000.000 đồng/ha hoặc thi công giao lại mặt bằng Khu đất Bên Thuê sẽ đặt cọc một khoản tiền ký quỹ theo thông báo của Bên Cho Thuê tại thời điểm thi công giao lại mặt bằng để đảm bảo công tác thi công giao lại mặt bằng thực hiện đúng nguyên trạng ban đầu, không gây hư hỏng đến tài sản, kết cấu của Khu đất. Số tiền này sẽ được hoàn trả cho Bên Thuê khi Bên Thuê hoàn tất công tác giao lại mặt bằng Khu đất đã được hai bên nghiệm thu. Trong trường hợp Bên Thuê thi công xây dựng Khu đất hoặc thi công giao lại mặt bằng Khu đất không đúng nguyên trạng ban đầu, gây hư hỏng tài sản, kết cấu của Khu đất hoặc khu vực khác của Khu công nghiệp Đồng Xoài III thì tiền đặt cọc này sẽ được sử dụng để khắc phục những sai phạm đó. Bên Cho Thuê sẽ hoàn trả tiền ký quỹ còn lại (nếu có) cho Bên Thuê sau khi công tác hoàn thiện, sửa chữa, khắc phục sai phạm được thực hiện xong. Trong trường hợp chi phí sửa chữa vượt quá tiền ký quỹ thì Bên Thuê sẽ phải trả cho Bên Cho Thuê khoản vượt trội đó ngay khi Bên Cho Thuê yêu cầu. Bên Thuê sẽ không khiếu nại về chi phí sửa chữa do Bên Cho Thuê thực hiện.

5.2(f) Các Quy định của pháp luật

- (i) chấp hành mọi quy định của pháp luật, và thực hiện mọi việc phải làm trên Khu Đất căn cứ vào các quy định của pháp luật;
- (ii) không được làm hay cho phép thực hiện bất cứ hành động nào mà vì thế có thể làm cho Bên Cho Thuê phải chịu trách nhiệm theo qui định của luật pháp phải trả một khoản thu, tiền phạt, bồi thường thiệt hại, tiền phí, phí tổn hoặc chi phí nào.
- (iii) xin được Phê chuẩn cần thiết trước khi tiến hành các hoạt động phải có sự chấp thuận này;
- (iv) thực hiện việc thi công Công trình xây dựng, cùng các việc khác, gánh chịu và thanh toán mọi khoản chi phí của Bên Thuê như quy định của pháp luật; và

- (v) chỉ chứa hoặc tồn trữ các hóa chất nguy hiểm, chất thải độc hại hoặc vật liệu dễ cháy mà có thể gây ra thiệt hại cho tài sản, cơ sở và môi trường hoặc gây hại cho người hoặc động vật ở trong hoặc ngoài Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III sau khi đã xin được các Chấp thuận cần thiết và chấp hành toàn bộ các quy định của pháp luật; Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình kỹ thuật liên quan đến việc sử dụng và tồn trữ các hóa chất đó. Bồi thường mọi thiệt hại xảy ra do việc tồn trữ và sử dụng các chất đó.

5.2(g) Sử dụng Phần đất chung và các Dịch vụ

- (i) không gây hay dễ gây ra các thiệt hại hoặc cản trở cho Phần đất chung vào bất kỳ lúc nào trong Thời hạn thuê khi chưa được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê;
- (ii) không gây ra hoặc dễ cho cống, đường ống, ống dẫn, đường dẫn, dây điện, dây cáp và các phương tiện truyền dẫn khác dùng để đưa các dịch vụ vào Khu Đất hoặc nằm trong Khu Đất bị quá tải hoặc bị sử dụng vượt quá mức độ đã được thiết kế. Trong trường hợp cần tăng công suất sử dụng điện nước so với thiết kế ban đầu, Bên Thuê sẽ thông báo trước cho bên cung cấp để họ xem xét và cung cấp theo đề nghị của Bên Thuê, nếu hợp lý.

5.2(h) Bên Thuê vào và tiến hành thi công các Công trình xây dựng trên Khu Đất: Bên Thuê không được thực hiện hoặc cho thực hiện bất kỳ Công trình xây dựng nào cho đến khi đã thanh toán đủ Tiền thuê nêu tại mục 4 Phụ lục 3 Hợp đồng và có Giấy phép xây dựng theo quy định. Tuy nhiên, Bên Thuê có thể vào Khu Đất để khảo sát và thử nghiệm đất, với điều kiện là phải thông báo trước cho Bên Cho Thuê một cách hợp lý và việc làm đã nêu không gây ảnh hưởng đến công việc hoặc các hoạt động của Bên Cho Thuê;

5.2(i) Triển khai Công trình xây dựng

- (i) Bên Thuê không được triển khai xây dựng hoặc cho phép triển khai xây dựng bất kỳ phần Công trình xây dựng nào cho đến khi đã nhận được tất cả Phê chuẩn cần thiết để triển khai Công trình theo quy định của Hợp đồng này và pháp luật có liên quan.
- (ii) Bên Thuê, ngay khi điều kiện thực tế cho phép một cách hợp lý, sẽ khởi công xây dựng các Công trình xây dựng, nỗ lực xúc tiến và hoàn thành các Công trình theo tiến độ và kế hoạch xây dựng đã được chấp thuận;
- (iii) Bên Thuê đảm bảo các Công trình xây dựng được thực hiện tốt và có chất lượng, tay nghề, phù hợp quy định pháp luật kể cả các tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng;
- (iv) Trong quá trình triển khai xây dựng các Công trình xây dựng, Bên Thuê chú ý đúng mức để đảm bảo không gây thiệt hại và cản trở cho Phần đất chung, các con đường tiếp giáp, các phần đất khác, nhà cửa, vỉa hè cùng tất cả các dịch vụ và các phương tiện truyền dẫn ở trên hoặc dưới những

nơi đó.

- (v) Bên Thuê áp dụng các biện pháp thực hiện và đề phòng hợp lý cần thiết để tránh gây phiền hà về ánh sáng, tiếng ồn, rung chấn, khói bụi) và các quyền lợi khác cũng như để tránh gây nguy hiểm hoặc khó chịu cho công chúng, những người thuê khác, chủ sở hữu hoặc những người đang ở tại các khu vực lân cận có liên quan đến Công trình đang xây dựng;
- (vi) Bên Thuê phải tạo điều kiện để giám định viên của Ban quản lý hoặc của Bên Cho Thuê hoặc các đại diện được ủy quyền của họ đến giám định các Công trình xây dựng vào bất kỳ thời điểm nào sau khi đã báo trước một cách hợp lý. Nếu các giám định viên phát hiện bất kỳ vi phạm gì trong công tác thi công xây dựng của Bên Thuê thì vi phạm này được báo ngay để lãnh đạo hai Bên xem xét giải quyết kịp thời.
- (vii) Mua bảo hiểm xây dựng và duy trì hiệu lực của bảo hiểm trong suốt thời gian thi công xây dựng đồng thời trong hợp đồng bảo hiểm phải quy định Bên Cho Thuê là người đồng được bảo hiểm đối với những sự kiện bảo xảy ra cho Bên Cho Thuê. Mức trách nhiệm tối thiểu đối với bảo hiểm trách nhiệm công cộng mà Bên Thuê phải mua khi xây dựng là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).
- (viii) Các quy định khác của Quy chế.

5.2(j) **Gây hư hỏng cho các tiện ích công cộng** - Nếu việc thực hiện Công trình xây dựng có khả năng gây hư hỏng cho Phần đất chung, thì trước khi triển khai xây dựng Công trình xây dựng liên quan, Bên Thuê phải xin phép Bên Cho Thuê và đặt một khoản tiền ký quỹ cho Bên Cho Thuê với trị giá do Bên Cho Thuê quy định. Tiền ký quỹ này sẽ được Bên Cho Thuê dùng để thanh toán chi phí sửa chữa những hư hỏng gây ra bởi việc xây dựng trên Phần đất chung và số còn thừa sẽ được hoàn trả cho Bên Thuê sau khi hoàn thành Công trình xây dựng liên quan có ảnh hưởng đến Phần đất chung nếu như Bên Cho Thuê thấy thỏa mãn. Trường hợp chi phí sửa chữa vượt quá số tiền ký quỹ, Bên Thuê sẽ phải trả cho Bên Cho Thuê khoản vượt trội đó ngay khi Bên Cho Thuê yêu cầu;

5.2(k) **Bảo hiểm** - Bên Thuê có trách nhiệm mua bảo hiểm bắt buộc (nếu có) và duy trì hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm thích hợp liên tục trong suốt Thời hạn thuê; Đồng thời, trong hợp đồng bảo hiểm phải quy định Bên Cho Thuê là người đồng được bảo hiểm đối với những sự kiện bảo xảy ra cho Bên Cho Thuê. Mức trách nhiệm tối thiểu đối với bảo hiểm trách nhiệm công cộng mà Bên Thuê phải mua là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng).

5.2(l) **Quy chế** - Bên Thuê tuân thủ Quy chế của Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III và đảm bảo các cá nhân và tổ chức trong Khu Đất chấp hành và tuân thủ Quy chế này. Bên Cho Thuê hoặc Ban quản lý, tùy trường hợp, có quyền sửa đổi Quy

chế nêu trên một cách hợp lý tùy thời điểm. Bản Quy chế sửa đổi sẽ có hiệu lực ràng buộc đối với Bên Thuê kể từ ngày Bên Cho Thuê gửi thông báo cho Bên Thuê về việc này. Trường hợp quy chế do Bên Cho Thuê ban hành, sửa đổi, bổ sung mâu thuẫn với các thỏa thuận trong hợp đồng thì các thỏa thuận trong hợp đồng sẽ được áp dụng trừ khi việc ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế là do tuân thủ quy định của pháp luật hoặc chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

5.2 (m) **Nghĩa vụ khác** - Trong trường hợp Bên Thuê bị chia, tách, sát nhập, chuyển đổi doanh nghiệp hoặc do việc chuyển nhượng tài sản của Bên Thuê cho tổ chức hoặc cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì pháp nhân mới này phải làm thủ tục thuê lại đất với Bên Cho Thuê. Thời hạn thuê đất của Pháp nhân mới là thời hạn còn lại của hợp đồng này. Mọi chi phí phát sinh từ việc chuyển giao Khu đất cho pháp nhân mới, sẽ do Bên Thuê chịu.

5.3 Bồi thường

5.3(a) Bên Thuê sẽ bồi thường và hoàn tiền lại cho Bên Cho Thuê về mọi tổn thất, phí tổn, chi phí và thiệt hại mà Bên Cho Thuê đã gánh chịu hoặc đã xảy ra cho Bên Cho Thuê vì Bên Thuê vi phạm, không thực hiện hoặc không giữ các cam kết cùng điều kiện quy định trong Hợp đồng này, cũng như cho bất kỳ một vụ thưa kiện, khiếu nại và trách nhiệm phát sinh do lỗi của Bên Thuê. Việc bồi thường này không ảnh hưởng đến các quyền hạn hoặc biện pháp chế tài nào của Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này.

5.3(b) Bên Thuê bồi thường và hoàn tiền lại cho Bên Cho Thuê về mọi tổn thất, phí tổn, chi phí và thiệt hại về sinh mạng, thương tích cá nhân, tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản là bất động sản hoặc động sản, cho dù đã gây ra như thế nào hoặc nảy sinh từ các việc xây dựng hoặc do bất cứ hành vi, sự cẩu thả hay không thực hiện của Bên Thuê hoặc người đại diện hoặc bất kỳ nhà thầu chính, phụ hoặc những người khác được thuê mướn bởi Bên Thuê để thực hiện các việc xây dựng, cho dù hành vi, sự cẩu thả hoặc không thực hiện đó xảy ra trong Khu Đất hoặc tại một nơi khác trong Khu công nghiệp.

ĐIỀU 6: CÁC PHÊ CHUẨN CẦN THIẾT

Hợp đồng thuê lại đất này bị tùy thuộc vào các quyền hạn, cam kết và các vấn đề khác được ghi hoặc đề cập cụ thể hơn trong Hợp đồng thuê đất mà Bên Cho Thuê ký kết để thuê đất của Khu công nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư và các Phê chuẩn cần thiết khác. Việc Bên Cho Thuê ký kết và thực hiện Hợp đồng thuê lại đất này không tạo nên một sự chắc chắn hoặc đảm bảo rằng:

(a) Bên Thuê sẽ nhận được mọi Phê chuẩn cần thiết;

(b) Các Phê chuẩn cần thiết, sau khi được nhận, sẽ cho phép Bên Thuê thực hiện mọi công việc mà Bên Thuê dự định hoặc được dự định trong Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc

- (c) Các Phê chuẩn cần thiết sẽ có hiệu lực trong suốt Thời hạn thuê.

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

7.1 Quyền chấm dứt hợp đồng của Bên Cho Thuê: Không phụ thuộc vào bất kỳ điều khoản nào khác về quyền hạn của Bên Cho Thuê, Bên Cho Thuê hoặc người ủy quyền hợp lệ có quyền một cách hợp pháp đi vào Khu Đất (hoặc bất kỳ phần nào của Khu Đất) bất kỳ lúc nào (cho dù quyền đi vào này trước đó không được chấp nhận) và lấy lại Khu Đất. Hợp đồng này sẽ lập tức bị chấm dứt khi Bên Cho Thuê thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê nếu trong Thời hạn thuê:

- 7.1(a) Tiền thuê hoặc số tiền nào khác mà Bên Thuê phải trả theo Hợp đồng này không được thanh toán đủ hoặc bị nợ theo khoản 8.2 Điều 8;
- 7.1(b) Trừ trường hợp quy định khác đi trong trong hợp đồng này, bất kỳ lúc nào xảy ra việc Bên Thuê không thực hiện hoặc vi phạm nghiêm trọng vào các cam kết hoặc nghĩa vụ theo Hợp đồng này và những việc ấy đã không được Bên Thuê khắc phục trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi được Bên Cho Thuê thông báo bằng văn bản về việc này;
- 7.1(c) Xảy ra Sự kiện mất khả năng thanh toán liên quan đến Bên Thuê;
- 7.1(d) Khi có một Phê chuẩn cần thiết nào đó của bên thuê bị từ chối, không nhận được, hoặc bị thu hồi bởi cơ quan ban hành hoặc một cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền từ chối, ban hành, hoặc thu hồi Phê chuẩn cần thiết đó, hết hiệu lực mà không được gia hạn, bị sửa đổi mà vì thế mất đi hiệu lực pháp lý dự định, hoặc bị mất hiệu lực pháp lý theo một cách khác nào đó; luôn với điều kiện là Bên Thuê đã thực tâm tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết để duy trì hiệu lực, xin, gia hạn hoặc để sửa đổi một cách hữu hiệu Phê chuẩn cần thiết đó;
- 7.1 (e) Bên Thuê không triển khai xây dựng trong vòng một (1) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không có văn bản của Cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời gian thực hiện dự án.

Tiền thuê và các khoản mà Bên Thuê đã trả trước cho Bên Cho Thuê sẽ được giải quyết theo khoản 7.5 của Hợp đồng này.

7.2 Quyền chấm dứt hợp đồng của Bên Thuê: Không phụ thuộc vào bất kỳ điều khoản nào khác về quyền hạn của Bên Thuê, Bên Thuê có thể chấm dứt Hợp đồng này bằng cách gửi một văn bản cho Bên Cho Thuê, và số tiền thuê đã trả trước cho Bên Cho Thuê cho khoảng thời gian chưa sử dụng kể từ ngày chấm dứt hợp đồng sẽ được trả lại cho Bên Thuê nếu trong Thời hạn thuê :

- 7.2(a) bất kỳ lúc nào xảy ra việc Bên Cho Thuê không thực hiện hoặc vi phạm nghiêm trọng vào các cam kết hoặc nghĩa vụ theo Hợp đồng này và những việc ấy đã không được Bên Cho Thuê khắc phục trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi được Bên Thuê thông báo bằng văn bản về việc vi phạm hoặc

không thực hiện như vậy;

7.2(b) xảy ra Sự kiện bất khả năng thanh toán liên quan đến Bên Cho Thuê;

7.2(c) khi có một Phê chuẩn cần thiết nào đó của bên cho thuê bị từ chối, không xin được, hoặc bị thu hồi bởi cơ quan ban hành hoặc một cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền từ chối, ban hành, hoặc thu hồi Chấp thuận cần thiết đó, hết hiệu lực mà không được gia hạn, bị sửa đổi mà vì thế mất đi hiệu lực pháp lý dự định, hoặc bị mất hiệu lực pháp lý theo một cách khác nào đó; luôn với điều kiện là Bên Cho Thuê đã thực tâm tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết để duy trì hiệu lực, để đạt được, để gia hạn hoặc để sửa đổi một cách hữu hiệu Phê chuẩn cần thiết đó.

7.3 Bên vi phạm phải trả một số tiền để bồi thường cho thiệt hại gây ra cho bên không vi phạm vì những sai phạm đã gây ra nhưng không dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng này. Việc bồi thường này không làm phương hại đến quyền hạn hoặc biện pháp chế tài nào khác của bên không vi phạm;

7.4 Không ảnh hưởng đến bất kỳ các quyền hạn hoặc biện pháp chế tài khác của Bên Cho Thuê, trong trường hợp Bên Cho Thuê hoặc Bên Thuê chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn thì Bên Thuê sẽ phải trả cho Bên Cho Thuê: Tiền Thuê, Phí Quản Lý và các loại phí khác cho tất cả những dịch vụ mà Bên Thuê sử dụng tính đến thời điểm thời điểm chấm dứt hợp đồng trừ trường hợp quy định tại khoản 7.5, hoặc trường hợp hợp đồng quy định khác đi hoặc các bên có thỏa thuận khác.

7.5 Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn trừ trường hợp quy định tại khoản 7.2, khoản 7.11 Các Bên cố gắng ở mức độ hợp lý để tìm một bên thứ ba khác thuê Khu Đất. Trong trường hợp tìm được một bên thứ ba đáp ứng được các quy định đầu tư của Nhà nước và Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III thì Bên Cho Thuê sẽ hoàn lại cho Bên Thuê số Tiền thuê đã được trả trước cho thời gian từ ngày bắt đầu thời hạn của hợp đồng thuê mới, vừa ký với người thuê mới, hoặc ngày hoàn tất việc hoàn trả khu đất tùy thuộc thời điểm nào đến sau cho đến ngày kết thúc Thời hạn thuê trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày Bên Cho Thuê nhận được đủ tiền thuê từ người thuê mới hoặc từ ngày Bên Thuê hoàn tất việc hoàn trả khu đất tùy thuộc thời điểm nào đến sau, sau khi khấu trừ phí quản lý, các khoản phí, chi phí khác, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản phải thanh toán khác mà Bên Thuê chưa thanh toán tính đến thời điểm quy định tại khoản này. Bên Cho Thuê không được từ chối một cách vô lý người thuê mới của Khu Đất.

7.6 Bất kỳ bên nào cũng có thể chấm dứt Hợp đồng này nếu có Sự kiện bất khả kháng xảy ra và kéo dài quá mười hai tháng, sau khi một bên đã thông báo bằng văn bản cho bên kia về Sự kiện bất khả kháng đó và không bên nào có thể khắc phục được hậu quả của sự kiện bất khả kháng đó.

7.7 Nếu có bất kỳ Sự kiện bất khả kháng nào xảy ra và dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng này căn cứ theo Điều 7.6, mỗi bên sẽ tự chịu chi phí và phí tổn đã xảy ra cho mình

xuất phát từ Sự kiện bất khả kháng đó, trừ khi có quy định khác đi trong Hợp đồng này; không bên nào được đòi bên kia phải thanh toán hoặc chịu một trách nhiệm nào phát sinh do Hợp đồng này bị chấm dứt trước thời hạn vì có sự kiện bất khả kháng, ngoại trừ việc Bên Cho Thuê sẽ trả lại cho Bên Thuê số tiền Bên Thuê đã trả trước cho thời gian chưa sử dụng. Bên Cho Thuê và Bên Thuê sẽ bàn bạc cách giải quyết vấn đề phát sinh theo pháp luật hiện hành.

7.8 Không phụ thuộc vào các thỏa thuận khác trong hợp đồng, trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng này vì bất kỳ lý do gì, và không ảnh hưởng đến quyền của Bên Thuê là được bán nhà xưởng, cơ sở hoặc công trình đã xây dựng trên Khu Đất, Bên Thuê không được bồi thường cho:

7.8(a) Chi phí của Công trình xây dựng đã được thực hiện; hoặc

7.8(b) Mất đi lời lãi; hoặc tài sản vô hình, mất thu tiền bản quyền, mất mát dữ liệu cùng các khiếu nại của các bên thứ ba.

7.9 Tiền thuê trả trước quy định trong hợp đồng này được xác định theo quy định tại phụ lục 03 đính kèm hợp đồng này.

7.10 Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn, nếu có bên thứ ba tiếp nhận tài sản của Bên Thuê tại khu công nghiệp Đồng Xoài III, Bên Thuê có trách nhiệm đảm bảo bên thứ ba ký lại hợp đồng thuê lại đất theo các điều kiện đã thỏa thuận giữa các bên.

7.11 Hợp đồng sẽ chấm dứt theo đề nghị của Bên Thuê nếu trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng mà Bên Thuê không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, với điều kiện Bên Thuê chứng minh được Bên Thuê không có lỗi trong việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền không cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Bên Thuê trong thời hạn quy định tại khoản này hoặc không thuộc trường hợp Bên Thuê không đáp ứng điều kiện liên quan đến việc đầu tư dự án tại Khu Đất theo quy định của pháp luật.

Đề nghị chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản này phải được gửi cho bên cho thuê theo cách thức quy định trong hợp đồng chậm nhất vào ngày cuối của thời hạn quy định tại khoản này cùng với tài liệu chứng minh Bên Thuê không có lỗi trong việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền không cấp giấy chứng nhận đầu tư cho bên thuê trong thời hạn quy định tại khoản này hoặc không thuộc trường hợp Bên Thuê không đáp ứng điều kiện liên quan đến việc đầu tư dự án tại Khu Đất theo quy định của pháp luật.

Khi hợp đồng được chấm dứt theo quy định tại khoản này Bên cho thuê sẽ trả lại cho Bên Thuê các khoản tiền Bên Thuê đã thanh toán cho Bên Cho Thuê theo hợp đồng này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng này mà không tính lãi.

CHƯƠNG 8: TRÁCH NHIỆM

8.1 Không phụ thuộc vào các điều khoản nào khác của Hợp đồng này, Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm đối với Bên Thuê hoặc nhân viên hoặc người đại diện nào của Bên Thuê; cũng như Bên Thuê, nhân viên hoặc người đại diện của Bên Thuê

không có quyền khiếu nại đối với Bên Cho Thuê về:

8.1(a) bất kỳ sự gián đoạn nào của Dịch vụ các loại do Sự kiện bất khả kháng;

8.1(b) bất kỳ thiệt hại, thương tích hoặc tổn thất gây ra bởi những Bên Thuê khác trong Khu công nghiệp;

8.3. Phạt Bên Thuê khi Bên Thuê vi phạm nghĩa vụ như sau:

8.3(a) Nếu tiền thuê hay bất kỳ khoản phí nào khác mà Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này không được thanh toán vào ngày đến hạn thanh toán theo các qui định tại Hợp đồng này, thì Bên Thuê sẽ phải thanh toán cho Bên Cho Thuê số tiền chưa thanh toán cùng với tiền lãi phạt quá hạn tính trên số tiền chưa thanh toán. Tiền lãi phạt quá hạn được bắt đầu tính từ ngày đến hạn thanh toán của khoản tiền chưa thanh toán. Lãi suất áp dụng bằng 150% lãi suất cho vay VND trung hạn của Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

Trong trường hợp thanh toán nợ quá hạn, Bên Cho Thuê sẽ ưu tiên tính trước lãi quá hạn, phần còn lại sẽ tính vào nợ gốc.

Việc đòi Tiền Thuê và tiền lãi vì thanh toán chậm không làm tổn hại bất kỳ quyền hạn hoặc biện pháp chế tài khác của Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này.

8.3(b) Nếu Bên Thuê không thanh toán tiền thuê hay bất kỳ khoản phí nào khác cho Bên Cho Thuê đúng thời hạn, Bên Cho Thuê sẽ gửi cho Bên Thuê một thông báo bằng văn bản về vi phạm này và nêu rõ các nghĩa vụ mà Bên Thuê có trách nhiệm thanh toán cho Bên Cho Thuê (kể cả tiền lãi theo khoản 8.2 (a) Điều 8 trên và các khoản tiền phạt mà Bên Cho Thuê bị áp dụng theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do hành vi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán mà việc chậm thực hiện nghĩa vụ này liên quan đến hành vi chậm thanh toán của Bên Thuê đối với Bên Cho Thuê). Nếu Bên Thuê không khắc phục vi phạm, trong thời hạn hai mươi (20) ngày đối với Tiền Thuê và mười lăm (15) ngày đối với các khoản phải thanh toán khác kể từ ngày nhận được thông báo, Bên Cho Thuê có quyền tạm ngưng hoặc chấm dứt cung cấp các dịch vụ liên quan cho Bên Thuê khi Bên Thuê hoàn tất nghĩa vụ này. Theo đó, Bên Cho Thuê sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với bất kỳ thiệt hại nào của Bên Thuê trong thời gian áp dụng biện pháp theo khoản này. Nếu quá thời hạn mà Bên Thuê vẫn không khắc phục các vi phạm theo Thông báo của Bên Cho Thuê thì Bên Cho Thuê được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng, đồng thời áp dụng chế tài theo khoản 8.2 (c) Điều 8 dưới đây để xử lý;

8.3(c) Trường hợp hợp đồng thuê lại đất chấm dứt trước hạn trừ các điều kiện quy định tại khoản 7.2, khoản 7.11 thì Bên Thuê phải gánh chịu:

- Phạt 10% (mười phần trăm) giá trị phần giá trị tiền thuê còn lại của hợp đồng; và
- Thanh toán thêm cho Bên Cho Thuê một khoản tiền phạt cố định 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), do hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn; và
- Bồi thường các thiệt hại phát sinh (nếu có).

Trong trường hợp này, Bên Cho Thuê sẽ hoàn trả lại tiền thuê, các khoản trả trước cho Bên Thuê tương ứng với thời gian còn lại chưa sử dụng sau khi đã khấu trừ đầy đủ các nghĩa vụ của Bên Thuê theo quy định trong hợp đồng này.

ĐIỀU 9: BẤT KHẢ KHÁNG

9.1 Không bên nào bị coi là vi phạm Hợp đồng thuê lại đất này, hoặc phải chịu trách nhiệm đối với bên kia do chậm trễ thực hiện hoặc không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Hợp đồng này do Sự kiện bất khả kháng gây ra, với điều kiện là:

9.1(a) Sự kiện bất khả kháng là nguyên nhân trực tiếp làm cho một bên bị cản trở hoặc chậm trễ trong việc thực hiện Hợp đồng này;

9.1(b) bên bị ảnh hưởng thông báo ngay cho bên kia biết về Sự kiện bất khả kháng đó và trong vòng bảy (7) ngày, hoặc trong một khoảng thời gian hợp lý dài hơn tùy tình huống, gửi cho bên kia văn bản cho biết các biện pháp khắc phục được thực hiện và các chi tiết của sự cố đã ngăn cản việc thực hiện Hợp đồng này.

9.2 Các bên thỏa thuận rằng khi có Sự kiện bất khả kháng xảy ra, bên bị ảnh hưởng sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp để tránh và hạn chế tổn thất hoặc thiệt hại có thể xảy ra cho bất kỳ bên nào vì việc xảy ra Sự kiện bất khả kháng.

9.3 Không ảnh hưởng đến quyền hạn của các bên được chấm dứt trước thời hạn, trong trường hợp Sự kiện bất khả kháng kéo dài hoặc không thể khắc phục được theo Điều 7.5, các bên được giải phóng khỏi các nghĩa vụ của họ theo Hợp đồng đất này nhưng chỉ trong khoảng thời gian của Sự kiện bất khả kháng và trong chừng mực Sự kiện kia ngăn trở họ thực hiện nghĩa vụ với điều kiện là các biện pháp ngăn ngừa có thể được thực hiện một cách hợp lý đã được áp dụng nhưng không thành công.

ĐIỀU 10: NGÀY HIỆU LỰC

Hợp đồng thuê lại đất này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐIỀU 11: LUẬT ĐIỀU CHỈNH

11.1 Hợp đồng thuê lại đất này được điều chỉnh, giải thích và hiểu theo luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

11.2 Khi có sự tranh chấp nảy sinh từ hoặc liên quan đến giá trị pháp lý, việc giải thích hoặc thực hiện Hợp đồng thuê lại đất này, các bên sẽ trước hết cố gắng giải quyết bằng cách bàn bạc với nhau trong tinh thần hữu nghị. Nếu không giải quyết được tranh chấp theo cách thức nêu trên trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi bắt đầu bàn bạc, thì bằng cách một bên gửi văn bản thông báo cho bên kia, hoặc trong một thời hạn dài hơn do các bên thỏa thuận với nhau bằng văn bản tại thời điểm đó, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa vụ tranh chấp ra tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam.

ĐIỀU 12: TUYÊN BỐ

Hợp đồng thuê lại đất này và các phụ lục đính kèm hợp thành toàn bộ thỏa thuận giữa các

ben và thay thế toàn bộ các tuyên bố bằng văn bản hoặc bằng miệng trước đây.

ĐIỀU 13: CÁC THÔNG BÁO

13.1 Mọi thông báo hoặc thông tin liên lạc lập theo Hợp đồng thuê lại đất này đều sẽ được lập bằng văn bản bằng tiếng Việt, và được trao tận tay hoặc gửi thư bảo đảm hoặc bằng fax đến địa chỉ được ghi trong Hợp đồng này hoặc đến các địa chỉ khác mà được thông báo bằng văn bản. Bằng chứng của việc gửi bưu điện hoặc thông báo gửi đến một bên được coi là đã nhận được:

13.1(a) khi gửi bằng thư, là mười ngày tính từ ngày gửi bưu điện; và

13.1(b) khi gửi bằng fax, khi việc chuyển có xác nhận của máy fax là việc chuyển đi không bị sai sót.

ĐIỀU 14: TỪ BỎ

14.1 Không có bất kỳ sự chậm trễ hay khước từ việc thực thi những điều khoản trong Hợp đồng này của bất kỳ Bên nào được xem như sự từ bỏ hợp đồng, hoặc không có bất kỳ việc thực thi đơn thuần hay từng phần nào bất kỳ quyền nào trong Hợp đồng này có thể cản trở việc thực thi tiếp theo những quyền khác. Những quyền được nêu trên đây mang tính tích hợp và không loại trừ những quyền mà luật pháp quy định.

ĐIỀU 15: TÍNH TÁCH BIỆT

15.1 Nếu có một hoặc nhiều điều khoản của Hợp đồng này bị cấp có thẩm quyền tuyên bố hoặc xét xử (một cách chính thức hoặc không chính thức) là không hợp pháp, không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành được theo luật pháp được áp dụng:

15.1(a) thì điều khoản đó, cho mọi mục đích, được coi là được tách ra khỏi các điều khoản khác của Hợp đồng thuê lại đất này, tất cả những điều khoản còn lại tiếp tục có hiệu lực và không bị ảnh hưởng; và

15.1(b) Hợp đồng như thế sẽ loại bỏ điều khoản vi phạm (nhưng vẫn còn tùy thuộc vào và không làm phương hại đến việc kháng cáo lên cấp cao hơn về tính chất của điều khoản đó) nhưng nếu sự loại bỏ ấy gây ảnh hưởng trầm trọng hoặc làm thay đổi nền tảng kinh doanh của Hợp đồng thuê lại đất này thì hai bên sẽ thỏa thuận với nhau một điều khoản để đưa vào Hợp đồng thuê lại đất này mà sẽ không trái với pháp luật hiện hành và vẫn mang lại kết quả kinh tế gần nhất với điều khoản vi phạm.

ĐIỀU 16: NGÔN NGỮ HỢP ĐỒNG

Hợp đồng thuê lại đất này và 04 (bốn) phụ lục hợp đồng đính kèm được lập và ký bằng tiếng Việt, với sáu (06) bản tiếng Việt có giá trị ngang nhau. Một (01) bản tiếng Việt sẽ được ký tại BPEZ, một (01) bản tiếng Việt gửi tại Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Phước khi làm thủ tục cấp giấy CN QSDĐ, còn lại Bên Cho Thuê và Bên Thuê mỗi Bên giữ hai (02) bản tiếng Việt. Các bản tiếng Anh hoặc dưới hình thức ngôn ngữ khác (nếu có) chỉ mang giá trị tham khảo.

VỚI SỰ CHỨNG KIẾN, các Bên đã ký kết Hợp đồng thuê lại đất này vào ngày tháng
đã được ghi ra trước tiên ở trên.

Bên Thuê

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HAO SI VN



Chen, Dêhua
Tổng Giám đốc

Bên Cho Thuê

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH
DOANH NHÀ BÌNH PHƯỚC

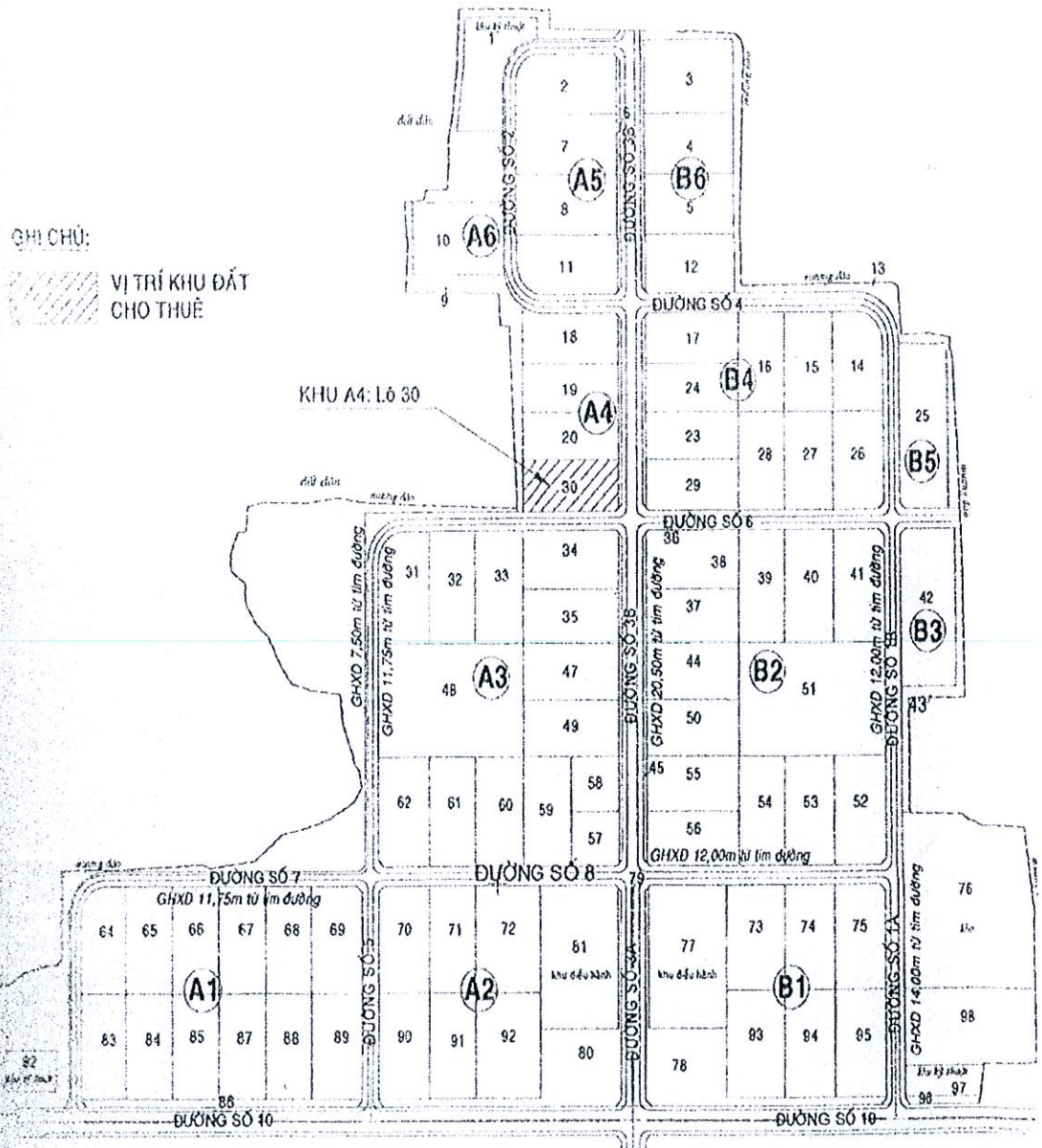


Phạm Ngọc Thanh
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 1
(Đính kèm hợp đồng thuê lại đất số: 19/HĐTĐ/KCNDXIII.2020 ngày 27/7/2020)
VỊ TRÍ KHU ĐẤT LÔ 30 CỤM A4

CHỈ CHỮ:

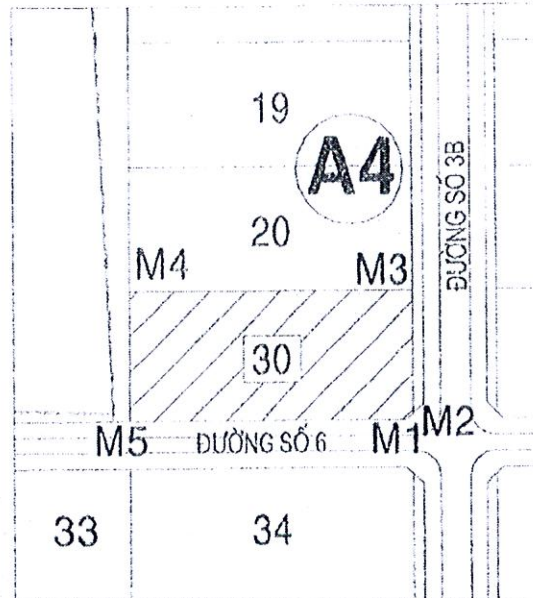
 VỊ TRÍ KHU ĐẤT
CHO THUÊ



PHỤ LỤC 2
CHI TIẾT KHU ĐẤT LÔ 30 CỤM A4.

(Đính kèm hợp đồng thuê lại đất số: 19/HĐTD/KCNDXIII.2020 ngày 27/7/2020)

b) Vị trí cụ thể khu đất thuê: Lô 30 cụm A4



a) Tổng số các lô đất: Lô 30 cụm A4

STT	Lô đất	Số hiệu điểm	Tọa độ theo bản đồ địa chính		Cạnh (m)	Ghi chú
			X(m)	Y(m)		
	30	M1	1272961.08	568174.12	4.25	
		M2	1272964.08	568177.12	60.23	
		M3	1273024.31	568177.12	139.62	
		M4	1273024.31	568037.51	63.45	
		M5	1272960.86	568037.51	136.62	
		M1	1272961.08	568174.12		

PHỤ LỤC 3

CÁC ĐIỀU KIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN CHỦ YẾU CỦA HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

(Đính kèm hợp đồng thuê lại đất số: 19/HDTĐ/KCNDXIII.2020 ngày 27/7/2020)

Lô 30 cụm A4

8.838,9 m²

(Diện tích chính xác sẽ được xác định rõ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)

Bắt đầu từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất và kết thúc vào ngày 04/8/2066

Tiền Thuê thỏa thuận tại thời điểm ký Hợp Đồng Thuê Lại Đất là 1.512.550 VNĐ/m² (x) R (chưa bao gồm VAT).

Tổng số Tiền Thuê (tạm tính) là: 8.838,9 m² (x) 1.512.550 VNĐ/m² (x) R = 13.369.278.195 VNĐ (x) R (Bằng chữ Mười ba tỷ, ba trăm sáu mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm chín mươi lăm đồng) (Chưa bao gồm VAT).

Tiền VAT tạm tính: 1.336.927.820 VNĐ (x) R

Tổng số Tiền Thuê (tạm tính) đã bao gồm VAT: 14.706.206.015 VNĐ (x) R (Mười bốn tỷ, bảy trăm lẻ sáu triệu, hai trăm lẻ sáu nghìn, không trăm mười lăm đồng)

Tổng số Tiền Thuê sẽ được tính chính xác căn cứ theo diện tích chính xác được xác định rõ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày bàn giao được xác định là bất kỳ ngày nào trong khoảng thời gian 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày Bên Thuê thanh toán xong Tiền Thuê đợt 01.

Trong phạm vi của Hợp Đồng này, đơn giá Tiền Thuê là không thay đổi.

LỊCH THANH TOÁN TIỀN THUÊ

Thanh toán	Tỷ lệ thanh toán	Số tiền thanh toán (VNĐ)	Tiền thuế VAT tạm tính 10%	Tổng tiền thanh toán
------------	------------------	--------------------------	----------------------------	----------------------

	(%)		(VNĐ)	(VNĐ)
Bên Thuê thanh toán ngay khi ký Hợp đồng	20	2.673.855.639 (x) R	267.385.564 (x) R	2.941.241.203 (x) R
Bên Thuê thanh toán khi Bên Cho Thuê nhận Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư hoặc trong vòng 20 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng tùy thuộc thời điểm nào đến trước.	30	4.010.783.459 (x) R	401.078.346 (x) R	4.411.861.804 (x) R
Bên Thuê thanh toán vào ngày 01/01/2021	45	6.016.175.188 (x) R	601.617.519 (x) R	6.617.792.707 (x) R
Bên Thuê thanh toán tại thời điểm Bên Cho Thuê thông báo nhận Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư	5	668.463.910 (x) R	66.846.391 (x) R	735.310.301 (x) R
Tổng cộng	100%	13.369.278.195 (x) R	1.336.927.820 (x) R	14.706.206.015 (x) R

Phí Quản Lý

được xác định là: $8.838,9m^2$ (x) 0,04 (x) 23.270 VNĐ/tháng (x) R
 $\approx$ 8.227.248 VNĐ/tháng (x) R (chưa bao gồm VAT).

Phí Quản Lý được tính trên toàn bộ diện tích đất thuê và được trả hàng tháng vào ngày hai mươi lăm của tháng.

Phí Quản Lý được tính bắt đầu từ ngày Bên Thuê khởi công xây dựng công trình hoặc tính từ tháng thứ 7 (bảy) kể từ ngày nhận bàn giao Khu Đất tùy thuộc vào thời điểm nào đến trước.

Phí xử lý nước thải:

Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê Phí xử lý nước thải là: 6.981 VNĐ/ m^3 (x) R (chưa bao gồm VAT)

Phí xả thải:

Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê Phí xả thải theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Phí thuê trả trước:

Là khoản tiền thuê mà bên thuê đã thanh toán cho bên cho thuê theo hợp đồng này nhưng chưa sử dụng, được xác định như sau:

Thời hạn thuê tính theo tháng (kí hiệu là (I)): thời hạn thuê tính theo tháng được xác định bằng cách cộng dồn số tháng theo lịch bắt đầu tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày tương ứng của tháng cuối cùng trong thời hạn thuê, nếu ngày cuối cùng không có ngày tương ứng thì thời hạn thuê quy định tại mục này tính đến

ngày cuối cùng của tháng liền trước.

Thời hạn thuê đã sử dụng tính theo tháng (kí hiệu là (II)): thời hạn thuê đã sử dụng được xác định bằng cách cộng dồn số tháng theo lịch bắt đầu tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày tương ứng của tháng có ngày được xác định theo hợp đồng liên quan đến việc trả lại tiền thuê cho thời gian chưa sử dụng. Nếu ngày xác định theo hợp đồng liên quan đến việc trả lại tiền thuê cho thời gian chưa sử dụng đến sớm hơn ngày tương ứng quy định tại mục này thì thời hạn thuê đã sử dụng tính đến ngày tương ứng của tháng có ngày xác định theo hợp đồng liên quan đến việc trả lại tiền thuê cho thời gian chưa sử dụng.

Tiền thuê tính theo tháng (kí hiệu là (III)) = (bằng) tổng tiền thuê theo hợp đồng : (chia) thời hạn thuê tính theo tháng (I)

Tiền thuê thuê trả trước = tổng tiền thuê theo hợp đồng - (trừ) thời hạn thuê đã sử dụng (II) x (nhân) tiền thuê tính theo tháng (III).

10. Tiền thuê còn lại

Tiền thuê còn lại quy định trong hợp đồng là khoản tiền thuê trả trước nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng, xác định theo phương thức quy định tại khoản 10 phụ lục này.

11. Đồng Tiền thanh toán và phí chuyển

Đồng tiền thanh toán của Tiền thuê và các khoản thanh toán khác là đồng Việt Nam. Trong trường hợp thanh toán bằng tiền Đô la Mỹ, tỷ giá ngoại tệ áp dụng là tỷ giá bán ra của Đô la Mỹ do Vietcombank, Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố vào ngày thanh toán. Ngày thanh toán được xác định là ngày Ngân hàng của Bên Cho Thuê báo có vào Tài khoản của Bên Cho Thuê. Phí chuyển tiền do bên thanh toán tiền chịu.

12. Các nhiệm vụ

Trừ khi có thỏa thuận khác đi trong Hợp Đồng này, Bên Thuê sẽ trả Tiền Thuê, Phí Quản Lý và mọi khoản thanh toán khác mà Bên Thuê phải trả theo Hợp Đồng cùng với thuế giá trị gia tăng, hoặc các loại thuế khác, phí và lệ phí hoặc các loại thuế gián thu hiện tại hoặc tương lai được áp dụng cho Tiền Thuê, Phí Quản Lý hoặc các khoản tiền phải trả bởi Bên Thuê theo Hợp đồng thuê lại, Công trình, tiện ích theo quy định của pháp luật Việt Nam ("các loại Thuế").

Bên Thuê thanh toán thuế giá trị gia tăng cùng lúc và tương ứng với số tiền thuê của từng đợt thanh toán, Phí Quản Lý và mọi khoản thanh toán khác mà Bên Thuê phải trả. Mức thuế giá trị gia tăng áp dụng theo thuế suất do Nhà nước quy định tại thời điểm thanh toán.

PHỤ LỤC 4

CUNG CẤP TIỆN ÍCH

Được kèm hợp đồng thuê lại đất số: 19/HĐTD/KCNDXIII.2020 ngày 27/7/2020)

Điều kiện cung cấp tiện ích cho hoạt động sản xuất của Bên Thuê:

Bên Cho Thuê đảm bảo nỗ lực cung cấp các điều kiện cần thiết để các đơn vị chức năng cung cấp các cơ sở hạ tầng bao gồm điện, nước, thoát nước, viễn thông cho Bên Thuê theo qui hoạch được duyệt, bao gồm:

1.1 Đường sá

Bên Cho Thuê xây dựng xong một đường nội bộ công cộng đến Khu Đất theo các tiêu chuẩn đã được các Cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền phê duyệt và người và phương tiện hoặc người và phương tiện có liên quan tới Bên Thuê được ra, vào không hạn chế khu vực đất thuê mà không phải chịu bất kỳ chi phí nào. Phần đường dẫn tính từ Điểm phân chia trách nhiệm trở vào nhà máy của Bên Thuê sẽ do Bên Thuê tự đầu tư xây dựng. Điểm phân chia trách nhiệm đối với đường dẫn vào Khu Đất được xác định là điểm kết nối giữa đường dẫn vào nhà máy và đường nội bộ do Bên Cho Thuê trong Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III xây dựng sẵn.

1.2 Điện

Bên Thuê sẽ đàm phán và ký Hợp đồng cung cấp điện trực tiếp với tổ chức được cấp quyền bán điện tại Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III.

1.3 Nước sạch

Bên Thuê sẽ đàm phán và ký Hợp đồng cung cấp nước trực tiếp với đơn vị cung cấp nước khi có nước máy đến chân hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài III.

1.4 Công Rãnh thoát nước

Bên Cho Thuê đảm bảo xây dựng hệ thống cống rãnh thoát nước chung cho toàn Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III theo quy hoạch đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bên Thuê sẽ chịu chi phí cho phần cống rãnh thoát nước nối từ Điểm phân chia trách nhiệm trở vào nhà máy của Bên Thuê. Điểm phân chia trách nhiệm đối với hệ thống thoát nước là hố ga gần nhất phía trước hoặc phía sau Khu Đất.

Bên Thuê đảm bảo hệ thống rãnh thoát nước trong Khu Đất phải đáp ứng các quy định hiện hành và quy định của Bên Cho Thuê và thiết kế về hệ thống thoát nước trong Khu Đất phải được Bên Cho Thuê đồng ý bằng văn bản trước khi thi công.

1.5 Thông tin liên lạc:

Bên Thuê sẽ đàm phán và ký Hợp đồng cung cấp các dịch vụ viễn thông trực tiếp với Chi Nhánh Viễn Thông Bình Phước hoặc với đơn vị khác có chức năng kinh doanh dịch vụ viễn thông.

1.6 Hệ thống xử lý nước thải:

Tại thời điểm ký kết Hợp đồng này Bên Thuê biết rõ hiện trạng hệ thống xử lý nước thải tại dự án chưa có. Bên Thuê hiểu rõ và chấp nhận thuê lại đất. Những vấn đề liên quan đến hệ thống xử lý nước thải chưa có không phải là căn cứ để Bên Thuê yêu cầu bồi thường/phạt vi phạm hay khiếu nại/khiếu kiện Bên Cho Thuê. Bên Cho Thuê không bị xem là vi phạm hợp đồng do việc chưa đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, đồng thời được miễn trừ khỏi trách nhiệm bồi

tương, phạt vi phạm cho các vấn đề phát sinh từ hoặc liên quan đến việc chưa đầu tư hệ thống xử lý nước thải.

2. Các tiện ích trong thời gian xây dựng nhà xưởng

Trong thời gian xây dựng nhà xưởng, các nhà thầu của Bên Thuê sẽ tự chịu trách nhiệm về việc cung cấp điện, nước, ... phục vụ cho thi công. Để đảm bảo công tác thi công đúng tiến độ, nhà thầu cần liên hệ với Bên Cho Thuê để được hỗ trợ các giải pháp cung cấp điện, nước, thoát nước, ... tạm thời phục vụ thi công theo thỏa thuận với Bên Cho Thuê.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

--- *** ---

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

(V/v điều chỉnh Bên Thuê)
Số: 05/PLHD/KCNDXIII.2020

- Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số: 19/HĐTD/KCNDXIII.2020 ký kết ngày 27 tháng 07 năm 2020 giữa Công ty cổ phần Dầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước và Công ty TNHH Công nghiệp Hào Sĩ VN ("Hợp Đồng").
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801242895 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 31/12/2020 cho Công ty TNHH Công nghiệp Hào Sĩ Bình Phước
- Căn cứ thỏa thuận của hai bên.

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2021, tại Công Ty Cổ Phần Dầu Tư Kinh Doanh Nhà Bình Phước, Lô số 81, đường số 3A, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam, chúng tôi gồm:

BÊN CHO THUÊ:

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ KINH DOANH NHÀ BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ : Lô số 81, đường số 3A, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại : 0271 3999588

Fax :

Mã số thuế : 3800369828

Tài khoản : 213675429 (VNĐ) tại Ngân hàng ACB – CN Tân Thuận - TP.HCM

Đại diện : Ông PHẠM NGỌC THANH

Chức vụ : Tổng Giám Đốc

Và

BÊN THUÊ:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI VN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700482957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đổi lần thứ 4 ngày 17/08/2020

Địa chỉ trụ sở chính: Lô I2, KCN Việt Hương, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại : 02743785088 - 02743718688

Fax:

Email :
Tài khoản : 5500201020846 tại Ngân hàng Agribank -- chi nhánh Bình Dương
Mã số thuế : 3700482957
Đại diện bởi : **CHEN, DEHUA** Sinh ngày: 14/06/1966
Quốc tịch : Trung Quốc
Hộ chiếu số : EG5616406 cấp ngày 11/06/2019 tại Cục quản lý Xuất nhập cảnh
-- Bộ công an Trung Quốc
Chức vụ : Tổng giám đốc

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI BÌNH PHƯỚC

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801242895 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 31/12/2020.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại : 02743718688 Fax:
Email : haosi168869@gmail.com
Tài khoản : 5500201035049 tại Ngân hàng Agribank - chi nhánh Bình Dương
Mã số thuế : 3801242895
Đại diện bởi : **CHEN, DEHUA** Sinh ngày: 14/06/1966
Quốc tịch : Trung Quốc
Hộ chiếu số : EG5616406 cấp ngày 11/06/2019 tại Cục quản lý Xuất nhập cảnh
-- Bộ công an Trung Quốc
Chức vụ : Tổng giám đốc

Các bên đồng ý ký Phụ lục Hợp đồng điều chỉnh thông tin Bên Thuê theo các nội dung như sau:

Điều 1: Hai bên thống nhất điều chỉnh thông tin của Bên thuê theo Hợp đồng như sau:

BÊN THUÊ:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI VN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700482957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đổi lần thứ 4 ngày 17/08/2020

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 12, KCN Việt Hương, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại : 02743785088 - 02743718688 Fax:
Email :
Tài khoản : 5500201020846 tại Ngân hàng Agribank -- chi nhánh Bình Dương

Mã số thuế : 3700482957
Đại diện bởi : **CHEN, DEHUA** Sinh ngày: 14/06/1966
Quốc tịch : Trung Quốc
Hộ chiếu số : EG5616406 cấp ngày 11/06/2019 tại Cục quản lý Xuất nhập cảnh
– Bộ công an Trung Quốc
Chức vụ : Tổng giám đốc

Nay được điều chỉnh thành:

BÊN THUẾ:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI BÌNH PHƯỚC

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801242895 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 31/12/2020.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại : 02743718688 Fax:
Email : haosi168869@gmail.com
Tài khoản : 5500201035049 tại Ngân hàng Agribank - chi nhánh Bình Dương
Mã số thuế : 3801242895
Đại diện bởi : **CHEN, DEHUA** Sinh ngày: 14/06/1966
Quốc tịch : Trung Quốc
Hộ chiếu số : EG5616406 cấp ngày 11/06/2019 tại Cục quản lý Xuất nhập cảnh
– Bộ công an Trung Quốc
Chức vụ : Tổng giám đốc

Điều 2:

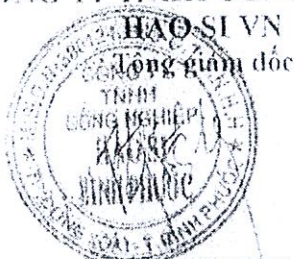
- 2.1 Các quyền và nghĩa vụ của CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI VN theo Hợp đồng được chuyển sang cho CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI BÌNH PHƯỚC.
- 2.2 CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI BÌNH PHƯỚC kế thừa, tiếp nhận toàn bộ quyền và nghĩa vụ của CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI VN theo Hợp Đồng số 19/HĐTD/KCNDXIII.2020 ký kết ngày 27 tháng 07 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Dầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước và CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI VN.
- 2.3 Các điều khoản khác trong Hợp Đồng không thay đổi, vẫn có giá trị áp dụng.

Điều 3:

3.1 Phụ lục Hợp Đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng.

3.2 Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được làm thành 05 (năm) bản bằng Tiếng Việt, Bên Cho Thuê giữ 03 (ba) bản. Bên Thuê giữ 02 (hai) bản tiếng Việt. Các bản tiếng Anh hoặc dưới hình thức ngôn ngữ khác (nếu có) chỉ mang giá trị tham khảo.

Bên Thuê
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP



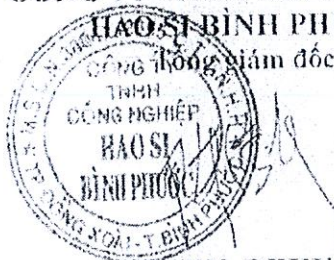
CHEN, DEHUA

Bên Cho Thuê
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH
NHÀ BÌNH PHƯỚC



PHẠM NGỌC THANH

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP



CHEN, DEHUA

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *AAA* /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày *22* tháng *8* năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 040823/CVGT ngày 04/8/2023 của Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 48/TTr-BQL ngày 16/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN” (công suất: sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 8.000 tấn/năm) (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN” (công suất: sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 8.000 tấn/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6557969470 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 18/12/2020, chứng nhận hiệu đính điều chỉnh lần thứ nhất ngày 07/4/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801242895 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 31/12/2020.

1.4. Mã số thuế: 3801242895.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công mực in.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại Lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Diện tích thực hiện dự án: 8.838,9 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 8.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành

các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Đồng Xoài, Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 22 tháng 8 năm 2023 đến ngày 22 tháng 8 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH CN Hao Sĩ Bình Phước;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND thành phố Đồng Xoài;
- Công ty CP Đầu tư KDN Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-23GP₁₀₈).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KỖ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Anh Minh



Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: MM.../GPMT-UBND
ngày 22/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài III tại các Văn bản: Hợp đồng thuê lại đất giữa Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước và Công ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước số 19/HĐTD/KCNĐXIII.2020 ngày 27/7/2020; Biên bản thỏa thuận đầu nối hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải vào hệ thống chung của KCN Đồng Xoài III giữa Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước và Công ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước ngày 01/3/2023.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh của công nhân viên, với lưu lượng 4 m³/ngày, được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn (có tổng dung tích 21,3 m³), sau đó, qua hệ khử trùng để tiếp tục xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm nằm ở phía tây dự án, được đặt bên ngoài phạm vi dự án) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài III để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X=1273025, Y=568035 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 5 ngăn → Hệ khử trùng → Đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài III.

- Tổng dung tích bể tự hoại: 21,3 m³.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ khử trùng. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

- Định kỳ hút bùn thải từ bể tự hoại và xử lý theo đúng quy định.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài III để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài III, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình thu gom nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài III và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: MA..../GPMT-UBND
ngày 22/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3°	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 1	1272997	568054
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 2	1273023	568123

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghiệp Hao Sĩ Bình Phước, địa chỉ tại lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 1,0$; $k_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_v = 1$, $k_p = 1$)	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01 (dòng khí thải số 01)	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 01 năm/lần đối với thông số hữu cơ; 06 tháng/lần đối với thông số còn lại. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ
		Bụi	mg/Nm ³	200	-	
		Toluen	mg/Nm ³	-	750	
		Xylen	mg/Nm ³	-	870	
		Cyclohexanon	mg/Nm ³	-	400	
		n-Propyl axetat	mg/Nm ³	-	840	
		n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	950	
		Methylcyclohexane	mg/Nm ³	-	2000	
		n-Propanol	mg/Nm ³	-	980	
		n-Butanol	mg/Nm ³	-	360	
2	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02 (dòng khí thải số 02)	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-	
		Bụi	mg/Nm ³	200	-	
		Toluen	mg/Nm ³	-	750	
		Xylen	mg/Nm ³	-	870	
		Cyclohexanon	mg/Nm ³	-	400	
		n-Propyl axetat	mg/Nm ³	-	840	
		n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	950	
		Methylcyclohexane	mg/Nm ³	-	2000	
		n-Propanol	mg/Nm ³	-	980	
		n-Butanol	mg/Nm ³	-	360	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 02).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01 và nhà xưởng 02 (nguồn số 01, nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng bắt buộc phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý khí thải và định kỳ thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01 (dòng khí thải số 01): công suất 6.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02 (dòng khí thải số 02): công suất 6.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

02 vị trí, tương ứng với 02 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 1,0$, $k_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra ngoài môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: AAA.../GPMT-UBND
 ngày 22/.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: khu vực khuấy trộn tại nhà xưởng 01.
- Nguồn số 02: khu vực khuấy trộn tại nhà xưởng 02.
- Nguồn số 03: khu vực hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01.
- Nguồn số 04: khu vực hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại Lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3 ⁰	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực khuấy trộn tại nhà xưởng 01	1273001	568131
2	Khu vực khuấy trộn tại nhà xưởng 02	1273005	568137
3	Khu vực hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01	1273011	568131
4	Khu vực hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02	1273013	568135

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: AAA.../GPMT-UBND
ngày 22/.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	24
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	9
3	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	100
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	100
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	100
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	50
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	200
8	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại.	Rắn	19 05 04	KS	200

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
9	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	22.019
10	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/Lỏng	08 01 01	KS	489,5
11	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	08 03 01	KS	0.05
Tổng cộng		-	-	-	23.291,55

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Pallet nhựa thải	03 02 12	TT-R	600
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	180
Tổng cộng		-	-	780

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khoảng 14,04 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao, có mái che, phân chia các ô cho từng loại CTNH, có rãnh thu chất lỏng, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo, thiết bị PCCC... theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1 Thiết bị lưu chứa

Bao bì, thùng chứa chuyên dụng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có mái che, tường bao quanh, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa có dung tích 50 - 90 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 4 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có mái che, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo...

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với sự cố

rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *AM...*/GPMT-UBND
ngày *22/11*/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 60 /STNMT-CCBVM

Bình Phước, ngày 08 tháng 01 năm 2024

V/v thông báo kết quả kiểm tra việc vận
hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải
của Công ty TNHH công nghiệp Haosi Bình
Phước theo Giấy phép môi trường số
111/GPMT-UBND ngày 22/8/2023

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghiệp Haosi Bình Phước

Căn cứ Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND ngày 22/8/2023 của UBND tỉnh Bình Phước, Biên bản kiểm tra ngày 13/10/2023 của Đoàn kiểm tra theo Quyết định 392/QĐ-STNMT ngày 03/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cử công chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của Dự án “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN” tại lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước làm chủ đầu tư trong quá trình vận hành thử nghiệm. Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra như sau:

1. Công ty đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt các công trình xử lý chất thải Giai đoạn 1 của Dự án “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN” tại lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước bao gồm: Hệ thống, công trình, thiết bị, thu gom, xử lý nước thải; Hệ thống, công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải (giai đoạn 1 chỉ đầu tư xây lắp hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02, công suất 6.000 m³/giờ); Hệ thống, công trình thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt phù hợp theo Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND ngày 22/8/2023 của UBND tỉnh Bình Phước.

2. Đoàn kiểm tra đã tiến hành lấy 01 mẫu khí thải ống thoát hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02. Căn cứ Kết quả phân tích mẫu khí thải cho thấy các thông số: Bụi, Toluene, Xylen, Cyclohexanon, n-Butanol, n-Propanol, n-Propyl axetat, n-Butyl axetat, Methylcyclohexane đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $k_p = 1$, $k_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3. Qua kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty nghiêm túc thực hiện một số nội dung sau:

- Thực hiện thu gom, phân loại chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, lưu giữ vào kho chứa và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Thường xuyên châm hóa chất Chlorine vào bồn chứa tại hệ khử trùng trước điểm đầu nổi nước thải sinh hoạt về hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp Đồng Xoài III theo đúng yêu cầu tại Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND ngày 22/8/2023 của UBND tỉnh. Lập nhật ký sử dụng hóa chất Chlorine tại hệ khử trùng.

- Bổ sung trồng thêm cây xanh quanh khu vực dự án, đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng.

- Dự án có phát sinh nhiều hơi dung môi từ khu vực sản xuất, do đó Công ty phải thực hiện kiểm soát việc bố trí khu vực lưu chứa nguyên vật liệu, hóa chất, chất thải phát sinh từ Dự án đảm bảo công tác bảo vệ môi trường và phòng cháy chữa cháy; các công trình xử lý chất thải phải thường xuyên được kiểm soát, bảo dưỡng thiết bị, không để chất thải phát sinh từ Dự án ảnh hưởng môi trường xung quanh, tránh khiếu kiện, khiếu nại về sau.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02 đảm bảo thu gom, xử lý triệt để hơi dung môi phát sinh từ dự án, không ảnh hưởng môi trường xung quanh.

- Trong quá trình khuấy trộn nguyên liệu, thường xuyên kiểm tra các nắp đậy bồn khuấy hạn chế phát tán mùi hôi, dung môi ra khu vực xung quanh.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND ngày 22/8/2023 của UBND tỉnh và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với kích thước các công trình xử lý chất thải và kết quả hoàn công công trình bảo vệ môi trường của Dự án.

- Thực hiện sản xuất và vận hành các công trình xử lý chất thải trong Giai đoạn I của Dự án theo đúng nội dung đã được xác nhận. Chỉ được phép thực hiện hoạt động sản xuất Giai đoạn 2 của Dự án sau khi đã hoàn thành các hạng mục công trình sản xuất, xử lý chất thải và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số

02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

Trên đây là nội dung thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Sở Tài nguyên và Môi trường để Công ty biết, thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Lưu: VT, CCBVMT.



Võ Văn Đình

Bình Phước, ngày 03 tháng 11 năm 2021

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 51 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Công Nghiệp Hao Si Bình Phước.

Địa chỉ: Lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: “Sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 2.000 tấn/năm; sản xuất, gia công sản phẩm đèn led, đèn chiếu sáng, đèn năng lượng mặt trời 100.000 cái/năm”.

- Theo thiết kế: Đã được Ban Quản lý Khu kinh tế thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD tại Công văn số 1624/BQL-QHXDTNMT ngày 29/10/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế.

- Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi do Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng I.A.DESIGN lập.

- Chủ trì thiết kế: Ông Hoàng Xuân Đại

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng BA thẩm tra tại Báo cáo kết quả thẩm tra số 01/2021.BCTT ngày 03/10/2021.

- Chủ trì thẩm tra thiết kế: Ông Nguyễn Đức Phúc.

- Vị trí xây dựng: Lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng:

+ Cách 17m tính từ trục đường số 6;

+ Cách 25,5m tính từ trục đường số 3B.

- Mật độ xây dựng: 46,01%;

- Tổng số công trình: 01 hạng mục công trình

2.1. Nhà xưởng 1,2: 02 nhà.

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng xưởng 1: $21m \times 60m = 1.260m^2$

- Diện tích xây dựng 2 xưởng: $1.260m^2 \times 2 \text{ xưởng} = 2.520m^2$.

- Chiều cao công trình: 10,775 m.

- Cốt nền công trình : Bằng mặt sân hoàn thiện ký hiệu là 0.00m.



- Giải pháp kết cấu : Móng, dầm kiềng bằng Bê tông cốt thép; khung kèo thép hình; nền bê tông, tường xây cao 3,6m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép, hệ thống cửa sắt – nhôm kính.

2.2. Nhà kho: 01 nhà.

- Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích xây dựng tầng 1: $19\text{m} \times 52,85\text{m} = 1.004,15\text{m}^2$
- Diện tích xây dựng tầng 2: $19\text{m} \times 52,85\text{m} = 1.004,15\text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $1.004,15\text{m}^2 \times 2 \text{ tầng} = 2.008,3 \text{ m}^2$.
- Chiều cao công trình: 13,825 m.
- Cốt nền công trình : Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu là 0.00m là 0,5m.

- Giải pháp kết cấu : Móng, dầm kiềng bằng Bê tông cốt thép; khung kèo thép hình; nền bê tông, tường xây cao 3,6m, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép, hệ thống cửa sắt – nhôm kính.

2.3. Nhà văn phòng: 01 nhà.

- Số tầng: 04 tầng.
- Diện tích xây dựng tầng 1: $(20\text{m} \times 24,2\text{m}) + (4,5\text{m} \times 5\text{m}) = 506,5\text{m}^2$
- Diện tích xây dựng tầng 2: $20\text{m} \times 24,2\text{m} = 484\text{m}^2$
- Diện tích xây dựng tầng 3: $20\text{m} \times 24,2\text{m} = 484\text{m}^2$
- Diện tích xây dựng tầng 4: $13\text{m} \times 24,2\text{m} = 314,6\text{m}^2$
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $506,5\text{m}^2 + 484\text{m}^2 + 484\text{m}^2 + 314,6\text{m}^2 = 1.789,1\text{m}^2$.

- Chiều cao công trình: 20,3 m.
- Cốt nền công trình : Bằng mặt sân hoàn thiện ký hiệu là 0.00m.
- Giải pháp kết cấu : Móng, dầm kiềng bằng Bê tông cốt thép; nền lát gạch Ceramic; mái lợp ngói, tường xây gạch tô sơn nước, hệ thống cửa nhôm kính.

2.4. Nhà bảo vệ: 01 nhà.

- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $3\text{m} \times 4\text{m} = 12\text{m}^2$
- Chiều cao công trình: 4,7 m.
- Cốt nền công trình : Bằng cốt nền hoàn thiện ký hiệu là 0.00m.
- Giải pháp kết cấu : Móng, dầm kiềng, cột, sàn bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch, mái ngói; xà gồ thép; hệ thống cửa nhôm kính.

2.5. Nhà vệ sinh công nhân: 01 nhà.

- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $2,5\text{m} \times 8\text{m} = 20\text{m}^2$
- Chiều cao công trình: 3,2 m.
- Cốt nền công trình : Bằng cốt nền hoàn thiện ký hiệu là 0.00m.

- Giải pháp kết cấu : Móng, dầm kiềng, cột, sàn bằng BTCT; nền lát gạch Ceramic; tường xây gạch, mái lợp tole; hệ thống cửa sắt, nhôm kính.

2.6. Hồ nước PCCC: 01 hạng mục.

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: $3,5m \times 30m = 150m^2$

- Thể tích xây dựng: $3,5m \times 30m \times 4,6m = 483m^3$

- Cốt nền công trình : Thấp hơn cốt nền hoàn thiện ký hiệu là 0.00m là 4,6m.

- Giải pháp kết cấu : Đáy, vách, nắp bể bằng Bê tông cốt thép.

2.7. Bể xử lý nước thải: 01 bể.

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: $2,5m \times 12m = 30m^2$

- Thể tích xây dựng: $2,5m \times 12m \times 3,5m = 105m^3$

- Cốt nền công trình : Thấp hơn cốt nền hoàn thiện ký hiệu là 0.00m là 3,5m.

- Giải pháp kết cấu : Đáy, vách, nắp bể bằng Bê tông cốt thép.

2.8. Nhà điện: 01 nhà.

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: $4m \times 4m = 16m^2$

- Chiều cao công trình: 4,6 m.

- Cốt nền công trình : Cao hơn cốt nền hoàn thiện ký hiệu là 0.00m là 0,2m.

- Giải pháp kết cấu : Móng, dầm kiềng, cột, sàn bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch, mái lợp tole.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Diện tích $8.838,9m^2$, theo Hợp đồng thuê đất số 19/HĐTD/KCNDXIII.2020 ngày 27/7/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước và Công ty TNHH Công nghiệp Hao Sĩ Bình Phước.

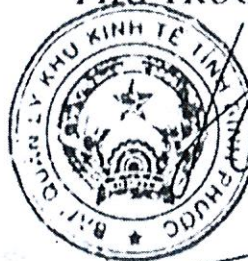
4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Không

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Công nghiệp Hao Sĩ Bình Phước;
- Lưu: VT, PQHXDTNMT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Huy Hoàng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....

..., ngày... tháng ... năm ..

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

**BIÊN BẢN THỎA THUẬN ĐẦU NỐI
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA, THOÁT NƯỚC THẢI
VÀO HỆ THỐNG CHUNG CỦA KCN ĐỒNG XOÀI III**

Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 19/HĐTĐ/KCNDXIII.2020 ngày 27 tháng 07 năm 2020 lô đất 30 cụm A4 giữa Công ty TNHH Công nghiệp HAO SI Việt Nam và Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh nhà Bình Phước về việc thuê đất tại KCN Đồng Xoài III - Bình Phước;

Căn cứ bản vẽ đầu nối hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt từ hệ thống thoát nước mưa và nước thải của KCN Đồng Xoài III.

Hôm nay, ngày 01. tháng 03. năm 2023 tại Văn phòng Công ty cổ phần Đầu tư Kinh Doanh Nhà Bình Phước, chúng tôi bao gồm:

1. Đại diện Công ty cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Bình Phước

Ông: Phạm Ngọc Thanh

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Ông: Trần Hiếu

Chức vụ: Chỉ huy trưởng

2. Đại diện Công ty TNHH Công nghiệp HAOSI Bình Phước

Ông:OL WEN.....

Chức vụ:P. Giám Đốc.....

Ông:

Chức vụ:

Hai bên thống nhất với những nội dung như sau:

1. Điểm đầu nối của Công ty TNHH Công nghiệp HAOSI Bình Phước như sau:
 - Điểm đầu nối thoát nước mưa:
 - + Số lượng: 01 điểm
 - + Vị trí: (Đính kèm bản vẽ, đã xác nhận)
 - Điểm đầu nối thoát nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt:
 - + Số lượng: 01 điểm
 - + Vị trí: (Đính kèm bản vẽ, đã xác nhận)
2. Tại vị trí đầu nối hệ thống thoát nước mưa, Công ty TNHH Công nghiệp HAOSI Bình Phước xây dựng hố ga riêng biệt nằm bên ngoài hàng rào của Công ty trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Đồng Xoài III; Hố ga có kết cấu bằng bê tông, nắp hố ga bằng lưới thép dễ dàng mở khi kiểm tra.
3. Tại vị trí đầu nối hệ thống thoát nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt Công ty TNHH Công nghiệp HAOSI Bình Phước, xây dựng hố ga riêng biệt nằm bên ngoài hàng rào của Công ty trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Đồng Xoài III; Hố ga có kết cấu bằng bê tông, nắp hố ga bằng lưới thép và

lắp đặt van khóa đóng mở. Đồng thời Công ty TNHH Công nghiệp HAOSI Bình Phước phải lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải, là loại đồng hồ cơ, chuyên dụng cho nước thải đã được kiểm định của cơ quan chức năng, và lắp đặt tại hố ga riêng biệt này để thuận lợi cho việc kiểm tra.

4. Bên B phải có hệ thống xử lý, nước thải theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án bên B đã được phê duyệt. Đồng thời Hệ thống xử lý nước thải nội bộ của Quý Công ty phải được cơ quan chức năng nghiệm thu phê duyệt mới được đấu nối vào hệ thống chung của KCN Đồng Xoài III. Quý công ty liên hệ với Chi cục bảo vệ môi trường – Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn thủ tục nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải nội bộ nêu trên.
5. Trong quá trình vận hành, lượng nước thải thải ra được tính bằng 80% lượng nước cấp vào.
6. Công ty TNHH Công nghiệp HAOSI Bình Phước phải đấu nối các hệ thống hạ tầng theo đúng biên bản thỏa thuận. Nếu có sự thay đổi hoặc phát sinh các điểm đấu nối thì phía Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước và phải được Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh doanh Nhà Bình Phước chấp thuận bằng văn bản, và chi trả mọi chi phí cho sự thay đổi hoặc phát sinh này.
7. Nếu lỗi ra vào theo thiết kế của Công ty TNHH Công nghiệp HAOSI Bình Phước vướng vào các hố ga thoát nước mưa và thoát nước thải có sẵn theo quy hoạch đã được duyệt của KCN Đồng Xoài III, Công ty TNHH Công nghiệp HAOSI Bình Phước chịu trách nhiệm thi công và chi trả mọi chi phí di dời, bổ sung các hố ga thoát nước mưa và thoát nước thải nêu trên.
8. Tuyệt đối không cho đấu nối chung hệ thống thoát nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Trong quá trình hoạt động, nếu Công ty TNHH Công nghiệp HAOSI Bình Phước mà xả nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt vào vị trí đấu nối thoát nước mưa của KCN Đồng Xoài III thì công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Doanh nhà Bình Phước sẽ thông báo cáo Cơ quan quản lý Nhà nước để xử lý theo quy định.
9. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản nêu trên và chịu trách nhiệm về các nội dung được cam kết.

Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 04 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

**Công ty TNHH Công nghiệp
HAOSI Bình Phước**



OU WEN

**Công ty cổ phần Đầu tư kinh doanh
Nhà Bình Phước**



Phạm Ngọc Thanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- 000 -----

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: *KL*/PLHD/KCNDXIII.2024

Về phương thức xác định lưu lượng nước thải để tính phí xử lý nước thải

Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 19/HĐTĐ/KCNDXIII.2020 ngày 27/07/2020 giữa Công ty Cổ Phần Đầu tư kinh doanh Nhà Bình Phước và Cty TNHH công nghiệp Hao Si VN.

Hôm nay, ngày 01 tháng 05 năm 2024 tại trụ sở của Công ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước, chúng tôi gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH NHÀ BÌNH PHƯỚC

(Sau đây gọi là *Bên Cho Thuê*)

Địa chỉ : Lô số 81, đường số 3A, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại : (0271) 3999588

Mã số thuế : 3800369828

Tài khoản : 213675429 (VNĐ) tại Ngân hàng ACB – CN Tân Thuận – TP.HCM

Đại diện : Ông PHẠM NGỌC THANH

Chức vụ : Tổng Giám Đốc

VÀ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI BÌNH PHƯỚC

(Sau đây gọi là *Bên Thuê*)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801242895, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2020.

Địa chỉ trụ sở : Lô 30 cụm A4, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại : 02743718688

Email : haosi168869@gmail.com

Tài khoản : 5500201020846 tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Bình Dương.

Mã số thuế : 3801242895



Đại diện bởi : Ông/Bà CHEN, DEHUA
Quốc tịch : Trung Quốc
Hộ chiếu số : EG5616406 cấp ngày 11/06/2019 tại Trung Quốc
Chức vụ : Tổng giám đốc

ỦY QUYỀN CHO

ÔNG: ZHANG WEN
Sinh năm : 1967
Hộ chiếu số : EJ5807834 cấp ngày tại Trung Quốc
Chức vụ : Giám đốc sản xuất
Theo giấy ủy quyền ngày 01 tháng 02 năm 2024.

CÁC BÊN THỎA THUẬN như sau :

ĐIỀU 1: Hai bên thỏa thuận điều chỉnh phương thức xác định lưu lượng nước thải để tính phí xử lý nước thải quy định tại khoản 2.6 Điều 2 các hợp đồng đã ký như sau:

- 1.1. Căn cứ trên Giấy báo/hóa đơn tiền nước hàng tháng của Công ty cổ phần cấp thoát nước Bình Phước hoặc tổ chức khác được phép cung cấp nguồn nước sạch cho Bên Thuê, Bên Cho Thuê sẽ tính lượng nước thải ra từ nhà máy của Bên Thuê khi thuê đất theo Hợp đồng bằng 80% lượng nước cấp đầu vào thể hiện trên Giấy báo/hóa đơn tiền nước sử dụng của Bên Thuê.
- 1.2. Bên Thuê có trách nhiệm gửi hồ sơ tài liệu thể hiện về lượng nước sử dụng hàng tháng cho Bên Cho Thuê trong vòng 5 ngày kể từ ngày công ty cấp nước thông báo tiền nước cho Bên Thuê để Bên Cho thuê kiểm tra, đối chiếu lượng nước thải của Bên Thuê theo Hợp đồng.
- 1.3. Định kỳ vào ngày 10 (mười) dương lịch hàng tháng, Bên Thuê phải có trách nhiệm thanh toán phí xử lý nước thải của tháng liền kề trước đó cho Bên Cho Thuê không phụ thuộc vào việc Bên Cho Thuê có gửi thông báo hay không.
- 1.4. Thời điểm bắt đầu tính phí xử lý nước thải là khi Bên Cho Thuê đồng ý cho Bên Thuê đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý chung của Khu công nghiệp và Bên Cho Thuê xác nhận thời điểm xả thải của Bên Thuê bằng biên bản làm việc giữa hai bên.
- 1.5. Bảng Phụ lục Hợp đồng này, Bên Thuê đồng ý để Bên Cho Thuê được quyền liên hệ với Công ty cổ phần cấp thoát nước Bình Phước hoặc tổ chức khác được phép cung cấp nguồn nước sạch cho Bên Thuê để yêu cầu cung cấp, so sánh, đối chiếu lượng

352
S TY
H.ẤN
TU
ANH
PHÚ
T.Đ

95-C
S TY
H
IGHIEN
SI
PHƯỚC
T.Đ

nước sạch mà Bên Thuê sử dụng hàng tháng. Trong trường hợp này Bên Cho Thuê được quyền ủy quyền lại cho nhân viên của Bên Cho thuê để thực hiện các công việc liên quan đến việc xác định lượng nước sử dụng của Bên Thuê.

ĐIỀU 2:

- 2.1 Hai bên cam kết thực hiện đúng theo nội dung đã thỏa thuận tại Phụ lục Hợp đồng này và các Hợp đồng đã ký giữa hai bên.
- 2.2 Phụ lục Hợp Đồng này là một phần không thể tách rời của các Hợp Đồng thể hiện ở phần căn cứ. Các nội dung liên quan khác không được điều chỉnh tại Phụ lục Hợp đồng này vẫn thực hiện theo các Hợp đồng đã ký giữa hai bên.
- 2.3 Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 06 (sáu) bản bằng tiếng Việt. Bên Cho Thuê giữ 03 (ba) bản, Bên Thuê giữ 03 (ba) bản tiếng Việt. Các bản tiếng Anh hoặc dưới hình thức ngôn ngữ khác (nếu có) chỉ mang giá trị tham khảo.

Bên Thuê



Bên Cho Thuê



PHẠM NGỌC THANH



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
.....o0o.....

**THÔNG SỐ ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT VÀ
THUYẾT MINH QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ
HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI DUNG MÔI
CÔNG SUẤT 6.000 M³/GIỜ**

HẠNG MỤC: Hệ thống xử lý hơi dung môi công suất 6.000m³/giờ

CÔNG SUẤT: 6.000m³/giờ

CHỦ ĐẦU TƯ: Công ty TNHH Công Nghiệp Hao Si Bình Phước

ĐỊA ĐIỂM: Lô 30, cụm A4, đường số 3B, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

❖ **TÊN HÀNG MỤC: CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG XỬ LÝ
HƠI DUNG MÔI CÔNG SUẤT 6.000 M³/GIỜ**

Công suất: 6.000 m³/giờ

Địa điểm: Lô 30, cụm A4, đường số 3B, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã
Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

❖ **ĐƠN VỊ THỰC HIỆN: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI
TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

Địa chỉ liên hệ: 4C1, KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Q12,
Tp.HCM.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

1. CƠ SỞ THIẾT KẾ

❖ Các thông số thiết kế

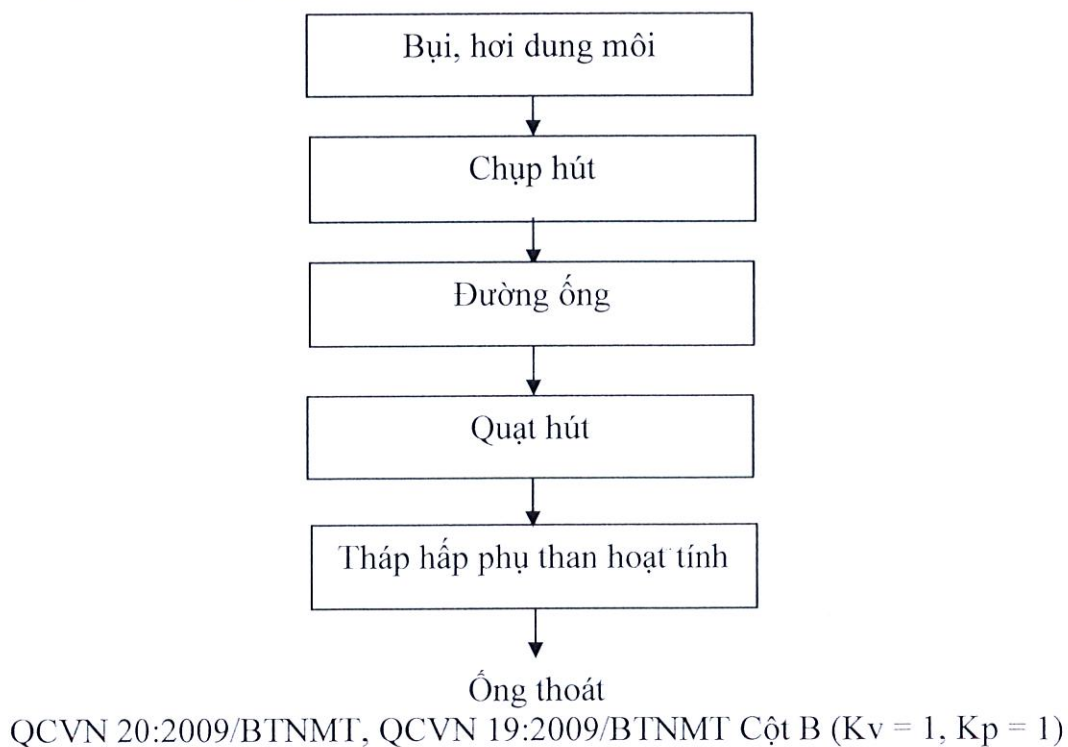
Công suất thiết kế	: 6.000 m ³ /giờ
Thời gian vận hành	: 8 giờ/ngày
Yêu cầu đầu ra	: QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT Cột B

❖ Nồng độ thiết kế và yêu cầu đầu ra như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Bụi	mg/Nm ³	200	-
2	Toluen	mg/Nm ³	-	750
3	Xylen	mg/Nm ³	-	870
4	Cyclohexanon	mg/Nm ³	-	400
5	n-Propyl axetat	mg/Nm ³	-	840
6	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	950
7	Methylcyclohexane	mg/Nm ³	-	2000
8	n-Propanol	mg/Nm ³	-	980
9	n-Butanol	mg/Nm ³	-	360

2. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG NGHỆ ÁP DỤNG

2.1. Quy trình công nghệ



Hình 1. Quy trình công nghệ xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn

2.2. Thuyết minh công nghệ:

Bụi, hơi dung môi phát sinh từ quá trình phối trộn mực in được thu gom qua các chụp hút. Chụp hút được bố trí tại khu vực trộn, nghiền nguyên liệu mực in, nhằm đảm bảo thu gom toàn bộ bụi, hơi dung môi phát sinh từ các máy khuấy trộn, máy nghiền, bồn trộn. Ống hút sẽ hút hơi dung môi dẫn vào vào đường ống thu gom và dẫn hơi dung môi đến tháp hấp thụ bằng than hoạt tính. Tại tháp hấp thụ, nhờ lực hút rất mạnh của quạt hút tổng mà hơi dung môi đi từ dưới lên sẽ lần lượt được dẫn qua 3 lớp than hoạt tính trong tháp. Sau khi qua các lớp vật liệu này, các thành phần hữu cơ bay hơi (VOCs) có trong thành phần mùi và hơi dung môi trong hỗn hợp khí sẽ bị giữ lại bởi lớp than hoạt tính và khí thải sau xử lý được dẫn thoát ra môi trường bằng ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường cho phép QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($K_v = 1$, $K_p = 1$) (Đối với bụi) trước khi được thải ra ngoài qua ống thoát khí thải.

Nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất mực in tại dự án chủ yếu là chất lỏng và dạng hạt chỉ có 1 phần nhỏ nguyên liệu là dạng bột, do đó, tại công đoạn nạp liệu và khuấy trộn phát sinh lượng bụi rất thấp, do lượng bụi rất thấp nên công ty đã xử lý bụi bằng cách cho dòng khí qua than hoạt tính để giữ lại bụi mà vẫn không ảnh hưởng đến khả năng hấp thụ hơi dung môi của hệ thống.

2.3. Các hạng mục cung cấp và lắp đặt

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
A	Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01			
1	Chụp hút	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước: D*H = 1,25*0,1m - Vật liệu: SUS304, dày 2mm - Bao gồm van lá điều chỉnh lưu lượng	Bộ	5
2	Tháp hấp thụ	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước: LWH: 2,4m*1,5m*2,0m - Vật liệu: + Vách ngoài Thép CT3, dày 3mm + Vách trong: Thép CT3 dày 2mm, kiềng vách + Số lớp than: 3 lớp	Bộ	1
5	Ống thoát	- Xuất xứ: Việt Nam - Vật liệu: Thép CT3 - Chiều dài: 15m - Đường kính: D380mm, d=1,2-2,0mm	Bộ	1
6	Quạt hút li tâm	- Xuất xứ: Việt Nam - Công suất: 30kw/380V/50Hz/3 phase - Lưu lượng: 6.000 m ³ /giờ - Cột áp: 250mmH ₂ O - Vật liệu: Thép	Bộ	1

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
7	Cầu thang, sàn thao tác, lấy mẫu	- Xuất xứ: Việt Nam - Vật liệu: Thép	Bộ	1
8	Tủ điện điều khiển	- Vỏ tủ điện: Thép, sơn tĩnh điện - Linh kiện: LS - Hàn Quốc - Biến tần: LS - Hàn Quốc	Bộ	1
B	Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02			
1	Chụp hút	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước: D*H = 1,25*0,1m - Vật liệu: SUS304, dày 2mm - Bao gồm van lá điều chỉnh lưu lượng	Bộ	5
2	Tháp hấp thụ	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước: LWH: 2,4m*1,5m*2,0m - Vật liệu: + Vách ngoài Thép CT3, dày 3mm + Vách trong: Thép CT3 dày 2mm, kiềng vách + Sô lớp than: 3 lớp	Bộ	1
5	Ổng thoát	- Xuất xứ: Việt Nam - Vật liệu: Thép CT3 - Chiều dài: 15m - Đường kính: D380mm, d=1,2-2,0mm	Bộ	1
6	Quạt hút li tâm	- Xuất xứ: Việt Nam - Công suất: 30kw/380V/50Hz/3 phase - Lưu lượng: 6.000 m ³ /giờ - Cột áp: 250mmH ₂ O - Vật liệu: Thép	Bộ	1
7	Cầu thang, sàn thao tác, lấy mẫu	- Xuất xứ: Việt Nam - Vật liệu: Thép	Bộ	1
8	Tủ điện điều khiển	- Vỏ tủ điện: Thép, sơn tĩnh điện - Linh kiện: LS - Hàn Quốc - Biến tần: LS - Hàn Quốc	Bộ	1

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 3249 /UBND-KT

V/v bổ sung ngành nghề sản
xuất mực in vào Khu công
nghiệp Đồng Xoài III

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 14 tháng 9 năm 2020

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND thành phố Đồng Xoài;
- Công ty CP ĐT Kinh doanh nhà Bình Phước.

Xét đề nghị của Công ty CP ĐT Kinh doanh nhà Bình Phước tại Công văn số 101/KDNBP.2020 ngày 10/8/2020 về việc xác định ngành nghề đầu tư tại KCN Đồng Xoài III; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2202/STNMT-CCBVMT ngày 8/9/2020 về việc bổ sung ngành nghề sản xuất mực in vào KCN Đồng Xoài III, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước được tiếp nhận ngành nghề sản xuất mực in vào Khu công nghiệp Đồng Xoài III.

2. Yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh nhà Bình Phước khẩn trương hoàn thành nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để đảm bảo tiếp nhận, xử lý nước thải phát sinh trong Khu công nghiệp đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế và các cơ quan liên quan hướng dẫn Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ. Thắng KKT CV 66).

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Minh



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH
Số 38, Quốc lộ 13, Tổ 4, KP 6, P. Hưng Long, Tx. Chơn Thành, T. Bình Phước
Điện thoại : 0271 3660 886 Fax : 0271 3660 889
Website : binhphuocxanh.vn Email : bpx@binhphuocxanh.vn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ THU MUA CHẤT THẢI CÒN GIÁ TRỊ THU HỒI

Số: 2712-149/2023/HDXL/BPX-IIS

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

Căn cứ Bộ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 1 năm 2022;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh theo Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.006.VX do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 05 tháng 02 năm 2021;

Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH Công nghiệp Hào Sĩ Bình Phước,

Hôm nay, ngày 22 tháng 12 năm 2023 tại Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh, Chúng tôi gồm có:

BÊN A : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH

Địa chỉ : Số 38, Quốc lộ 13, tổ 4, khu phố 6, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : (0271) 3660 886 – 3660 866 Fax : 0271.3660 889

Mã số thuế : 3 8 0 0 6 8 6 2 6 3

Tài khoản số : 1. 6550058747 - tại Ngân hàng BIDV – CN tỉnh Bình Phước

2. 1041000666666 - tại Ngân hàng Vietcombank - CN tỉnh Bình Phước

Đại diện : Ông: **CHÂU VŨ MINH** Chức vụ : Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ : Lô 30, cụm A4, đường số 3B, khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại :

Fax:

Mã số thuế : 3 8 0 1 2 4 2 8 9 5

Đại diện : Bà YAN HAIYAN

Chức vụ : Giám đốc Thu Mua

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua chất thải còn giá trị thu hồi (sau đây gọi tắt là "**Hợp đồng**") theo những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

Bên A nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải bao gồm: chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp không nguy hại (CTCN) và thu mua chất thải còn giá trị thu hồi phát sinh trong quá trình hoạt động của bên B về xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải của bên A tại *Ấp 5 xã Minh Lập, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước*.

Danh mục chất thải được nêu tại Khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng này;

Thời hạn Hợp đồng: 01 (một) năm kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2023 đến hết ngày 26 tháng 12 năm 2024. Việc ký tiếp Hợp đồng sẽ được xem xét và ký kết trước khi Hợp đồng cũ hết hạn 30 (ba mươi) ngày.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN**1. Địa điểm tiếp nhận**

Bên A sẽ tiếp nhận chất thải và chất thải còn giá trị thu hồi tại kho chứa của bên B, địa chỉ: *Lô 30, cụm A4, đường số 3B, khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước*.

2. Điều kiện lưu chứa

Chất thải và chất thải còn giá trị thu hồi được thu gom, phân loại và tập trung tại kho chứa chất thải riêng biệt của bên B và được chứa trong các bao bì, thùng chứa chuyên dụng theo đúng Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và các quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn đảm bảo an toàn, tránh rò rỉ ra môi trường.

3. Thời gian tiếp nhận

Việc tiếp nhận chất thải được tiến hành định kỳ 01 tháng/lần hoặc theo yêu cầu của bên B, nếu có phát sinh sẽ được thông báo bằng văn bản hoặc trao đổi trực tiếp.

Trong thời gian 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên B, bên A có trách nhiệm tiến hành vận chuyển chất thải.

4. Khối lượng chất thải tiếp nhận

Khối lượng chất thải tiếp nhận phải lớn hơn hoặc bằng 1.000 kg/lần.

Nếu khối lượng chuyển giao nhỏ hơn 1.000 kg/lần thì bên A phải trả chi phí xử lý chất thải cho khối lượng là: 1.000 kg.

Nếu khối lượng chất thải lớn hơn 1.000 kg/lần thì chi phí xử lý chất thải được tính theo đơn giá đã quy định tại Phụ lục Hợp đồng.

ĐIỀU 3: DANH MỤC CHẤT THẢI, SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**1. Danh mục, đơn giá xử lý**

❖ Số lượng và loại chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng Biên bản (hoặc chứng từ CTNH) theo số cân thực tế giao nhận giữa hai Bên;

❖ Danh mục chất thải, đơn giá vận chuyển và xử lý chất thải được đính kèm ở Phụ lục Hợp đồng.

2. Phương thức thanh toán

Vào cuối mỗi đợt thu gom, dựa vào Biên bản (hoặc chứng từ CTNH) bên A sẽ xuất Hóa đơn tài chính cho bên B. Bên B thanh toán chi phí vận chuyển và xử lý chất thải cho bên A bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt vào ngày 10 của tháng sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán:

- Biên bản đối chiếu khối lượng (nếu có);
- Hóa đơn Tài chính hợp lệ của bên A;
- Giấy đề nghị thanh toán.

Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

Trong trường hợp Nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

ĐIỀU 4: DANH MỤC PHÉ LIỆU, SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ THU MUA VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Danh mục, đơn giá thu mua

❖ Số lượng và loại chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng Biên bản theo số lượng thực tế giao nhận giữa hai Bên;

❖ Danh mục chất thải còn giá trị thu hồi và đơn giá thu mua chất thải còn giá trị thu hồi được đính kèm ở Phụ lục Hợp đồng.

2. Phương thức thanh toán

Bên A thanh toán 100% chi phí thu mua chất thải còn giá trị thu hồi của mỗi đợt cho bên B bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt vào ngày 10 tháng sau, sau khi nhận được Hóa đơn Tài chính hợp lệ của bên B.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

1. Quyền và trách nhiệm bên A

a. Quyền của bên A

Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:

- + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng;
- + Tạm ngưng và hoàn trả chứng từ do bên B thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 02 Điều 03;
- + Tạm ngưng thu gom chất thải theo yêu cầu của các cơ quan chức năng;
- + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...
- + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 1.

Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện

hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A. Bên B có nghĩa vụ thanh toán các Hóa đơn xử lý tồn đọng đối với việc xử lý theo Điều 3;

Bên A được quyền từ chối tiếp nhận chất thải khác ngoài danh mục đã đưa ra ở Khoản 1 Điều 3 và ngoài địa điểm tiếp nhận được nêu tại khoản 1 Điều 2 của Hợp đồng cho đến khi việc điều chỉnh danh mục, địa điểm tiếp nhận của Hợp đồng được hoàn tất.

b. Trách nhiệm của bên A

Vận chuyển chất từ kho chứa của bên B (nêu tại Khoản 1 Điều 2) và xử lý tại Nhà máy của bên A (nêu tại Điều 1) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải của Nhà nước Việt Nam;

Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho chứa của bên B;

Khi thu gom vận chuyển chất thải, bên A chỉ sử dụng đúng các phương tiện vận chuyển nằm trong danh mục Giấy phép xử lý chất thải do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp. Nếu bên A sử dụng không đúng phương tiện vận chuyển được cấp phép, bên A sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm;

Phối hợp với bên B lập và giao nhận chứng từ CTNH theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT;

Hoàn trả chứng từ CTNH cho bên B ngay sau khi thực hiện xong việc xử lý chất thải theo đúng quy định hiện hành về quản lý CTNH;

Thanh toán kinh phí thực hiện đúng theo Khoản 2 Điều 4 của Hợp đồng.

2. Quyền và trách nhiệm bên B

a. Quyền của bên B

Được quyền yêu cầu bên A thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01;

Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên A vi phạm hợp đồng;

Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý khi Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 1;

Trường hợp nhân viên bên A vi phạm quy định trong Công ty bên B với tính chất nghiêm trọng, bên B có quyền xử phạt gấp đôi so với mức quy định của bên B đối với nhân viên vi phạm.

b. Trách nhiệm của bên B

Phân loại, lưu giữ CTNH thành từng nhóm, loại riêng biệt quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT;

Thông báo thời gian thu gom cho bên A trước 02 (hai) ngày;

Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên A có yêu cầu;

Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải;

Trường hợp bên B tự ý giao chất thải cho đơn vị khác hoặc phương tiện vận chuyển khác không nằm trong danh mục Giấy phép xử lý của bên A thì khi có sự cố xảy ra bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật;

Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B có bất kỳ sự thay đổi nào như: tên Công ty, Mã số thuế, địa chỉ thì phải thông báo cho bên A biết. Nếu không, mọi sai sót về sau bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm;

Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của bên A thực hiện Hợp đồng. Trong trường hợp xe bên A đến thu gom mà bên B không giao chất thải cho bên A (Bên B cố ý không cho bên A thu gom chất thải mà không có lý do chính đáng) thì bên B phải chịu chi phí vận chuyển cho lần yêu cầu đó là 2.000.000 đồng (chưa bao gồm VAT), hai Bên lập biên bản xác nhận sự việc này và đây là căn cứ để bên B thanh toán vào kỳ thanh toán của tháng đó cho bên A;

Thanh toán kinh phí thực hiện đúng theo Khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng. Trong trường hợp bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A xử lý theo Điểm a khoản 2 Điều 5 thì bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai Bên cam kết thực hiện đúng các Điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến Hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng;

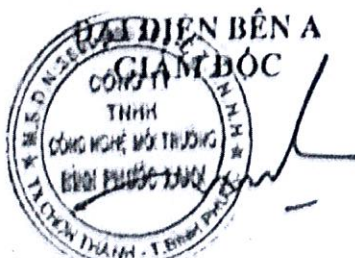
Nếu các Bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì Hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý;

Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì hai Bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục Hợp đồng;

Nếu một trong hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, thì phải báo trước cho Bên kia 30 (ba mươi) ngày bằng Văn bản;

Sau khi hết hạn Hợp đồng, nếu hai Bên không tiếp tục ký gia hạn, thì Hợp đồng này được xem như bản thanh lý;

Hợp đồng số 2712-149/2023/HĐXL/BPX-HS ngày 22 tháng 12 năm 2023 gồm 05 (năm) trang, được đóng dấu giáp lai và lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký./.



Châu Vũ Minh



Yan HaiYan

HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT AN TOÀN HÓA CHẤT

PHẦN ĐẦU TIÊN HÓA CHẤT VÀ NHẬN DẠNG DOANH NGHIỆP

SỐ CAS: 9009-54-5

Tên (tiếng Trung) của hóa chất: Sơn – nhựa polyurethane

(Hóa chất 英文 tên: PU Resin for using in coatings)

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Polyurethane Hongda, thành phố Đông Quan

Địa chỉ: Khu quản lý Tận Sa, thị trấn Cao Bộ, thành phố Đông Quan Mã bưu điện: 523285

Điện thoại: 0769- 88785319 Số doanh nghiệp: 0769-88941918 207

Hướng dẫn kỹ thuật có hiệu lực: 18 tháng 11 năm 2020

Điện thoại quốc gia: (0532) 83889090

PHẦN THỨ HAI THÔNG TIN THÀNH PHẨM / THÀNH PHẦN

Nguyên chất: ☐

Hỗn hợp tinh khiết ☒

Tên hóa học: Nhựa polyurethane 100% thành phần: polyurethane 38%, dung môi 62%

Các thành phần	Nồng độ	CAS NO
(1) Cyclohexone	50%	108-94-1
(2) Butone	10%	78-93-3
(3) Acetate	2%	141-78-6
(4) Nhựa polyurethane	38%	9009-54-5

PHẦN THỨ BA TỔNG QUAN VỀ MÔI NGUY HIỂM

Loại nguy hiểm: (1) Chất lỏng dễ cháy điểm chớp cháy cao cấp 3.3
(2) Chất lỏng dễ cháy điểm chớp cháy cao cấp 3.2
(3) Chất lỏng dễ cháy điểm chớp cháy cao cấp 3.3

Con đường xâm nhập: hít phải, ăn, hấp thụ qua da

Nguy hiểm sức khỏe: Hít phải có thể kích thích mũi, cổ họng và đường hô hấp, gây một mối, tiếp xúc có thể gây kích ứng, hấp thụ độ ẩm da, hít phải tạo ra ức chế thần kinh trung ương.

Nguy hiểm môi trường: Chất này có hại cho môi trường, bởi vì loại kín trong một thời gian dài không gây hại nhiều cho môi trường.

Nguy cơ cháy nổ: dễ cháy, gặp lửa mở, nhiệt độ cao có nguy cơ cháy nổ.

PHẦN THỨ TƯ CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Tiếp xúc với da: Loại bỏ quần áo bị ô nhiễm, rửa sạch da kỹ bằng xà phòng và nước sạch.

Tiếp xúc với mắt: Nâng mí mắt ngay lập tức và rửa kỹ bằng nhiều nước chảy hoặc nước muối sinh lý trong ít nhất 15 phút để được chăm sóc y tế.

Hít phải: Nhanh chóng rời khỏi hiện trường đến nơi không khí trong lành, giữ cho đường hô hấp thông suốt, khó thở khi truyền oxy. Nếu ngừng thở và nhịp tim, ngay lập tức hô hấp nhân tạo và xoa bóp tim được thực hiện để được chăm sóc y tế. Không sử dụng adrenaline.

Ăn vào: uống đủ nước ấm, nôn mửa, điều trị y tế.

PHẦN 5 CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Đặc điểm nguy hiểm: dễ cháy, gặp nhiệt cao, lửa mở có nguy cơ gây cháy. Tiếp xúc với chất oxy hóa phản ứng dữ dội.

Sản phẩm đốt có hại: CO CO₂

Phương pháp chữa cháy và bình chữa cháy: có thể sử dụng bột, carbon dioxide, bột khô, cát để dập lửa, sử dụng nước để dập lửa không hiệu quả, nhưng nước có thể được sử dụng để giữ cho các thùng chứa trong đám cháy nguội đi.

PHẦN 6 XỬ LÝ KHẨN CẤP RÒ RỈ

Xử lý khẩn cấp: Cắt nguồn lửa. Nhanh chóng sơ tán nhân viên khỏi khu vực bị ô nhiễm rò rỉ đến nơi an toàn và cách ly, hạn chế nghiêm ngặt việc ra vào. Nhân viên xử lý khẩn cấp được khuyến cáo đeo khẩu trang áp suất dương tự cung tự cấp và mặc quần áo chống độc. cố gắng cắt nguồn rò rỉ. Ngăn chặn xâm nhập vào hệ thoát nước, rãnh thoát nước và các không gian hạn chế khác.

Rò rỉ nhỏ: Càng nhiều càng tốt, chất lỏng tràn được thu thập trong các thùng chứa kín, sử dụng cát, carbon hoạt tính hoặc các vật liệu trợ khác để hấp thụ chất lỏng còn lại, rò rỉ lớn: xây dựng đê hoặc đào hố. Được bao phủ bởi bột để giảm thiểu hỏa hoạn hơi nước. Sử dụng máy bơm chống cháy nổ để chuyển vào xe bồn hoặc bộ thu gom chuyên dụng và được tái chế đến nơi xử lý chất thải.

PHẦN 7 XỬ LÝ VÀ XỬ LÝ HOẠT ĐỘNG

Lưu ý xử lý hoạt động: hoạt động kín, tăng cường thông gió. Người vận hành phải được đào tạo đặc biệt để tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình hoạt động. Người vận hành được khuyến khích đeo khẩu trang chống độc tự lọc. Đeo kính bảo vệ an toàn hóa học và găng tay chống dầu cao su. Tránh xa lửa, nguồn nhiệt, nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Sử dụng hệ thống thông gió và thiết bị chống cháy nổ. Ngăn chặn rò rỉ hơi nước vào không khí tại nơi làm việc và tránh tiếp xúc với chất oxy hóa. Khi làm đầy phải kiểm soát tốc độ dòng chảy để ngăn chặn sự tích tụ tĩnh điện. Khi xử lý, bốc dỡ nhẹ để ngăn ngừa thiệt hại cho bao bì và thùng chứa. Được trang bị các giống và số lượng tương ứng của thiết bị chữa cháy và thiết bị xử lý khẩn cấp rò rỉ. Các thùng chứa rỗng có thể để lại các chất độc hại.

Lưu ý lưu trữ: lưu trữ và râm mát, phòng thông gió. Nguồn nhiệt nguyên phát ra khỏi lửa. Nhiệt độ trong kho không nên vượt quá 30 °C. Giữ cho thùng chứa được niêm phong. Nên được lưu trữ riêng biệt với chất oxy hóa, hóa chất ăn được, không bao giờ trộn lẫn. Sử dụng ánh sáng chống cháy nổ, cơ sở thông gió. Cấm sử dụng máy móc, thiết bị, công cụ dễ tạo ra tia lửa. Khu vực lưu trữ phải được trang bị thiết bị xử lý khẩn cấp rò rỉ và vật liệu lưu trữ thích hợp.

PHẦN 8 KIỂM SOÁT TIẾP XÚC / BẢO VỆ CÁ NHÂN

Nồng độ cho phép tối đa: Không có dữ liệu.

Phương pháp giám sát: sắc ký khí.

Kiểm soát kỹ thuật: quá trình sản xuất đóng kín, tăng cường thông gió.

Bảo vệ hệ hô hấp: Khi nồng độ trong không khí vượt quá tiêu chuẩn, bạn nên đeo mặt nạ phòng độc lọc (mặt nạ nửa mặt).

Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo vệ an toàn hóa học.

Bảo vệ cơ thể: mặc quần áo làm việc xâm nhập chất độc.

Bảo vệ tay: Đeo găng tay chống dầu cao su.

Bảo vệ khác: Cấm hút thuốc, ăn và uống tại nơi làm việc. Tránh đồ uống có cồn trước khi làm việc. Làm việc

Tắm thay quần áo. Khám sức khỏe trước và định kỳ trước khi làm việc.

PHẦN 9 ĐẶC ĐIỂM VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Trong nhựa polyurethane sử dụng mực, sơn, các thành phần có hại chủ yếu là cyclohexone.

Trạng thái và tính chất: chất lỏng nhớt bán trong suốt màu vàng nhạt, có khí kích thích.

Điểm nóng chảy (°C): -45

Mật độ tương đối (nước = 1): 0,95

Điểm sôi (°C): 115,6

Tỷ trọng hơi (không khí = 1): 3,38

Tính tan trong nước: 0,81

Điểm chớp cháy (°C): 43

Giới hạn trên cháy nổ (v/v): 9,4%

Nhiệt độ cháy (°C): 420

Giới hạn dưới cháy nổ (v/v): 1,1%

Độ hòa tan: Có thể hòa tan với butone, cyclohexone, xylene, v.v.

Sử dụng chính: Sơn cho đế giày PU, đế cao su, da, da PU và các vật liệu khác bằng nhựa polyurethane.

PHẦN 10 ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Ổn định: Ổn định

Tránh điều kiện tiếp xúc: lửa mở, sốt cao

Mối nguy hiểm tổng hợp: không thể phát hành

Sản phẩm phân hủy: CO, CO₂

PHẦN 11 TÀI LIỆU ĐỘC CHẤT

Độc tính cấp tính: LD₅₀ (không có thông tin)

LC₅₀ (không có thông tin)

Kích ứng: Kích thích mũi, cổ họng và đường hô hấp, gây mệt mỏi.

Gây ung thư: Không có chất gây ung thư.

PHẦN 12 THÔNG TIN SINH THÁI

Chất này có thể gây hại cho môi trường và cần đặc biệt chú ý đến các cơ quan nước.

PHẦN 13 XỬ LÝ CHẤT THẢI

Bản chất của chất thải: chất thải nguy hại.

Phương pháp xử lý chất thải: chôn sâu hoặc được xử lý bằng phương pháp đốt có kiểm soát.

PHẦN 14 THÔNG TIN VẬN TẢI

Số hàng hóa nguy hiểm: 33645

Số UN: Không

Nhãn hiệu đóng gói; Dễ cháy

Thẻ loại đóng gói: III.

Phương pháp đóng gói: thùng mở lớn 200KG / thùng hoặc thùng mở nhỏ 200KG / thùng;
Thùng kềm 20KG/thùng.

Lưu ý vận chuyển: Mùa hè nên vận chuyển sớm và muộn, để ngăn chặn ánh nắng mặt trời.
Việc vận chuyển phải theo lộ trình quy định

Lái xe đi.

PHẦN 15 THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Quy định về quản lý an toàn hàng hóa nguy hiểm hóa học (do Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 17 tháng 2 năm 1987) quy định về sản xuất, sử dụng, lưu trữ, vận chuyển và bốc dỡ

an toàn các chất nguy hiểm hóa học. Phân loại và đánh dấu các hóa chất nguy hiểm phổ biến (GB13690-1992), được phân loại là chất lỏng dễ cháy điểm nhấp nháy cao loại 3.3.

Phần 16 Thông tin khác

Tài liệu tham khảo: Chu Quốc Thái, "Toàn bộ cuốn sách công nghệ an toàn hàng hóa nguy hiểm hóa học", Nhà xuất bản Công nghiệp Hóa chất, An ninh Quốc gia 1997

Trung tâm đăng ký hóa chất của Tổng cục Giám sát và Quản lý Sản xuất biên soạn
"Hướng dẫn đào tạo đăng ký hóa chất nguy hiểm"

Thời gian điền vào: 2020-11-18

Bộ phận điền vào mẫu: Công ty TNHH Polyurethane Hongda ở thành phố Đông Quan

Đơn vị kiểm toán dữ liệu: Văn phòng sản xuất an toàn của Công ty TNHH Polyurethane Hongda ở thành phố Đông Quan

Hướng dẫn sửa đổi:

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

Effective date: Mar. 6, 2016

Brand name: Landscape Titanium Dioxide

SDS No.: DT-AH-QW-001-2016

Version: A

For more detail information about hazards of this product, please contact Chemical Safety and Health Department or Medical Service Department. In addition, Technical Information Bulletin also can be available.

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

1. Thông tin sản phẩm hóa chất và nhà sản xuất

Thông tin sản phẩm

Tên sản phẩm: Titanium Dioxide, Lớp R248, R258 và R298, R249, R248 +, R278, R228,

Tên thường gọi: chất bột màu Đioxit titan

Công thức: Hỗn hợp

Trọng lượng phân tử: Không biết

Phạm vi ứng dụng: sơn, mực, giấy, plastics, masterbatch, v.v.

Mã PIN Trung Quốc: Không biết

Thông tin nhà sản xuất

Nhà sản xuất: Pangang Group Titanium Industry Co., Ltd

Địa chỉ: Số 1491 Phần Đông Đại lộ Jinshajiang, Thành phố Panzhihua, Tứ Xuyên, PR Trung Quốc Mã Bưu: 610700

Điện thoại: +86-0812-3381728

Số fax: +86-0812-3381699

Điện thoại khẩn cấp: + 86-0812-8101900

2. Xác định mối nguy hiểm

Trường hợp khẩn cấp
Trắng Bột. THẬN TRỌNG! Hít bụi nguyên nhân viêm phổi.
Không đốt, nhưng có thể liên quan đến hỏa hoạn với các vật liệu khác. Trong trường hợp cháy, sử dụng phương tiện chữa cháy phù hợp để vật liệu đang cháy.

Ảnh hưởng sức khỏe:

Đường hít chính: Bụi

Triệu chứng: Ho, hắt hơi, viêm phổi, khó thở. Nếu hít phải trong một thời gian dài, mọi người có thể bị viêm phổi.

Ngoài ra, hít phải bụi này sẽ làm nặng thêm bệnh hô hấp hoặc rối loạn hô hấp.

Báo cáo về sản phẩm hóa học này là chất gây ung thư hoặc chất gây ung thư tiềm ẩn.

Dựa trên thí nghiệm chuột tiếp xúc với sản phẩm hóa học này bằng một tần số cao duy nhất (Lee et al, 1985), Viện Quốc gia về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp (NIOSH) đã công bố dự thảo tài liệu phân loại TiO₂ thành chất gây ung thư nghề nghiệp với không đủ bằng chứng.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

Effective date: Mar. 6, 2016

SDS No.: DT-AH-QW-001-2016

Brand name: Landscape Titanium Dioxide

Version: A

For more detail information about hazards of this product, please contact Chemical Safety and Health Department or Medical Service Department. In addition, Technical Information Bulletin also can be available.

Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp (OSHA) hoặc Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA) đã không phân loại TiO₂ thành chất gây ung thư.

3. Thành phần

Thành phần	Số CAS.	Trọng lượng%
TiO ₂	13463-67-7	≥95
Al (OH) ₃	21645-51-2	0.9-1.85
ZrO ₂	1314-23-4	<0.55

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít vào: Di chuyển đến môi trường không khí trong lành. Nếu đau hô hấp hoặc khó thở, vui lòng tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt: Rửa mắt bằng nước. Tháo bất kỳ kính áp tròng nào, và tiếp tục rửa sạch với nhiều nước trong vài phút. Nếu có viêm hoặc đau liên tục, vui lòng tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da: Rửa sạch da tiếp xúc với Titanium Dioxide Pigment để giảm tiếp xúc với hóa chất.

Nuốt phải: Vui lòng tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Lưu ý với bác sĩ: Các hóa chất tiếp xúc của TiO₂ và Al(OH)₃ sẽ gây kích ứng phổi.

5. Các biện pháp chữa cháyĐiểm chớp cháy và phương pháp.

Không biết

Mối nguy hiểm thường gặp: Sản phẩm hóa học này không dễ cháy, nhưng có thể liên quan đến hỏa hoạn với các vật liệu khác.

Phương tiện chữa cháy: Vui lòng sử dụng phương tiện chữa cháy phù hợp để vật liệu đang cháy.

Chữa cháy- Thiết bị: Mặc NIOSH Chụp thuận khép kín và bánh răng thở áp suất dương và đồ bảo hộ đầy đủ.

6. Các biện pháp phát hành ngẫu nhiên

Mặc đồ bảo hộ thích hợp (xem phần 8).

Trên đất liền

Ngăn chặn các vật liệu phát tán và giữ mức bụi xuống càng nhiều càng tốt. Múc vật liệu và tất cả đất bị ô nhiễm để xử lý sau này.

Trong nước

Sử dụng các kỹ thuật và thiết bị chân không để ngăn chặn vật liệu lây lan. Và di chuyển vật liệu từ nước để xử lý sau này.

7. Xử lý và lưu trữ

Mặc đồ bảo hộ thích hợp (xem phần 8). Tránh tạo ra hoặc hít phải bụi.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

Effective date: Mar. 6, 2016

SDS No.: DT-AH-QW-001-2016

Brand name: Landscape Titanium Dioxide

Version: A

For more detail information about hazards of this product, please contact Chemical Safety and Health Department or Medical Service Department. In addition, Technical Information Bulletin also can be available.

8. Kiểm soát phơi nhiễm và kiểm soát kỹ thuật bảo vệ cá nhân

Kiểm soát kỹ thuật

Cung cấp hệ thống thông gió khí thải cục bộ để đáp ứng giới hạn phơi nhiễm.

Bảo vệ cá nhân

Mặt nạ phòng độc: Xử lý khi vượt quá giới hạn phơi nhiễm, sử dụng mặt nạ phòng độc được NIOSH phê duyệt đã được lựa chọn bởi một người có trình độ kỹ thuật cụ thể

điều kiện làm việc. Nếu sử dụng mặt nạ phòng độc, OSHA yêu cầu phù hợp với chương trình bảo vệ hô hấp của mình (29CFR 1910.134).

Bảo vệ mắt: Đeo kính an toàn có tấm chắn bên hoặc kính bảo hộ có lỗ thông hơi.

Găng tay: Loại công việc phổ biến.

Quần áo: Mặc quần áo dễ giặt. Giặt quần áo sau mỗi ca làm việc.

Khác: Thiết bị rửa và tắm mắt khẩn cấp.

Thông thường, không ăn, uống hoặc hút thuốc trong khu vực làm việc. Thực hành vệ sinh cá nhân tốt sau khi sử dụng vật liệu, đặc biệt là trước khi ăn, uống, hút thuốc, sử dụng nhà vệ sinh hoặc sử dụng mỹ phẩm.

Kiểm soát phơi nhiễm

Thành phần	OSHA PEL		AGGIH TLV	
	TWA	Giá trị	TWA	Giá trị
Tổng bụi của TiO ₂	15mg / m ³	N/E	10mg / m ³	N/E
Al (OH) ₃	N/E	N/E	N/E	N/E
ZrO ₂	N/E	N/E	N/E	N/E

9. Tính chất vật lý và hóa học

Trạng thái.: Rắn Bột	Điểm sôi °C: 2800-3200 °C
Màu: Trắng	Mật độ khối, lb / cuft: 30-75
Mùi: Không mùi	Gravity@20 cụ thể °C: 3.8-4.2
Áp suất không khí: Không có thông tin	Độ hòa tan trong nước: Không hòa tan
Điểm nóng chảy °C: 1830-1850 °C	pH: 5-8.5(10% bùn)
Biến động: <2%	

10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

Sự ổn định

Không tương thích ổn định

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

Effective date: Mar. 6, 2016

SDS No.: DT-AH-QW-001-2016

Brand name: Landscape Titanium Dioxide

Version: A

For more detail information about hazards of this product, please contact Chemical Safety and Health Department or Medical Service Department. In addition, Technical Information Bulletin also can be available.

Không có trong sử dụng bình thường hoặc dự kiến

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không có trong sử dụng bình thường hoặc dự kiến.

Tránh các điều kiện Không xác định.

11. Thông tin độc tính

TiO₂

Trochimowicz, et al., J. Appl. Tox., 8,383-385 (1988).

LD₅₀ uống (chuột) > 25g / kg

LD₅₀ qua da (Thỏ) > 10g / kg

Hít LC₅₀ (Chuột) > 6,82mg / l (4h)

NIOSH đã kiểm toán dữ liệu động vật và con người có liên quan về khả năng gây ung thư của TiO₂:

Không có mối liên hệ rõ ràng với chất hóa học vì chuột tiếp xúc với TiO₂. Mặc dù, những hiệu ứng này có liên quan đến chức năng của kích thích hạt và diện tích bề mặt hoạt động thông qua cơ chế gây độc gen liên quan đến viêm dai dẳng.

Bằng chứng hiện tại chỉ ra rằng phơi nhiễm nghề nghiệp với nồng độ TiO₂ thấp gây ra nguy cơ ung thư phổi không đáng kể ở người lao động.

Al(OH)₃

Ngân hàng dữ liệu các chất độc hại

Số lần sử dụng động vật nhiều hơn so với bệnh nhân uống đã không cho thấy bất kỳ phản ứng bất lợi nào trong một thời gian dài.

Al(OH)₃ có thể gây xơ phổi do tiêm nội khí quản nhanh và ô ạt.

Nhiễm độc nhôm nặng sau khi tiêm hoặc uống Al(OH)₃, có các triệu chứng thờ ơ, biếng ăn hoặc tử vong ở chuột. Tiêm trong phúc mạc, các hợp chất nhôm có thể gây viêm phúc mạc xơ.

12. Thông tin sinh thái

Sắc tố Titanium Dioxide

Phòng thí nghiệm độc chất học Haskell của DuPont đã nghiên cứu một nghiên cứu độc tính dưới nước về sắc tố titanium dioxide.

Độc tính cấp tính:

96 H LC₅₀ (Fathead minnows) 1000mg / l

13. Cân nhắc xử lý

Mã chất thải RCRA: Không được quy định

Được xử lý bãi chôn lấp chất thải công nghiệp hoặc độc hại đã được phê duyệt.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

Effective date: Mar. 6, 2016

SDS No.: DT-AH-QW-001-2016

Brand name: Landscape Titanium Dioxide

Version: A

For more detail information about hazards of this product, please contact Chemical Safety and Health Department or Medical Service Department. In addition, Technical Information Bulletin also can be available.

14. Thông tin vận chuyển

DOT..... Không quy định

TDG..... Không quy định

IATA..... Không được quy định

IMDG..... Không được quy định

15. Thông tin quy định

Tiêu chuẩn Truyền thông Nguy hiểm OSHA (29 CFR 1910.1200) CERCLA/SUPERFUND (40 CFR 117,302)

Tên hóa học	RQ (lbs)/(kg)
Không	

Nước uống an toàn-Mức độ ô nhiễm tối đa thứ cấp

Tên hóa học	mg/l
Không	

SARA Các chất cực kỳ nguy hiểm (40 CFR 355)

Tên hóa học	TPQ (lbs)	RQ (lbs)
Không ai		

Danh mục nguy hiểm SARA (40 CFR 370)

☒ cấp tính	☐ -Mãn tính	☐ -Lửa	☐ -Áp lực	☐ -Phản ứng	☐ -Không ai
--	------------------------------------	-------------------------------	----------------------------------	------------------------------------	------------------------------------

Hóa chất độc hại SARA (40 CFR 372)

Tên hóa học	Số CAS	%
Không ai		

Hệ thống thông tin vật liệu nguy hiểm tại nơi làm việc (Phần CPR (33))

Theo tiêu chuẩn nguy hiểm của các quy định về sản phẩm được kiểm soát, sản phẩm này đã được phân loại và MSDS chứa tất cả các thông tin cần thiết.

Danh sách

Các hóa chất trong sản phẩm này được liệt kê trong Bản kiểm kê chất hóa học TSCA của Hoa Kỳ và Danh sách các chất trong nước của Canada.

Đạo luật kiểm soát các chất độc hại

Chưa có quy định cụ thể để áp dụng.

Phân loại WHIMS của Canada không được quy định

Quy định của Hoa Kỳ

Dự luật 65 của California. Cảnh báo: Sản phẩm này chứa một lượng nhất định

antimon, crom và chì, sản phẩm này có thể gây ung thư hoặc độc tính tái tạo theo như California biết.

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

Effective date: Mar. 6, 2016

SDS No.: DT-AH-QW-001-2016

Brand name: Landscape Titanium Dioxide

Version: A

For more detail information about hazards of this product, please contact Chemical Safety and Health Department or Medical Service Department. In addition, Technical Information Bulletin also can be available.

Danh sách Quyền được biết của Massachusetts.

Sắc tố Titanium Dioxide, Vô định hình Silic

Danh sách chất độc hại Minnesota.

Sắc tố Titanium Dioxide (trơ hoặc nguy cơ bụi), Silicon vô định hình

Danh sách Quyền được biết của New Jersey.

Titanium Dioxide Pigment Sub. Số 1861, Vô định hình

Silicon Sub. Số, 1655

Danh sách Quyền được biết của Pennsylvania.

Sắc tố Titanium Dioxide, Vô định hình Silic

Danh sách chất độc hại của Rhode Island. Điôxít titan Chất màu

16. Thông tin khác

Xếp hạng HMIS III	
Sức khỏe	* 1
Tính dễ cháy	0
Mối nguy hiểm vật lý	0
Bảo vệ cá nhân	*

Thận trọng: Bụi có thể gây kích ứng phổi. Tránh hít phải bụi. Nếu nồng độ bụi vượt quá 5 miligam trên mét khối, vui lòng sử dụng mặt nạ chống bụi đã được phê duyệt.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT

Khóa chất: SXR003268
Phiên bản: 3 - 2 / ASIA

Ngày sửa đổi: 22.12.2015
Ngày in: 24.12.2015

PHẦN 1. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ NHÀ SẢN XUẤT

Tên sản phẩm (tên thường gọi): mực in đỏ e 01
Tên thương mại: mực đỏ 2820
Nhà sản xuất: M/S Pigment India
Địa chỉ: lô đất số c-1/7013 g.i.d.c.ind. Estate, ankleshwar-2
Điện thoại: 02646 221754/329919
Fax: 02646 239670

PHẦN 2. THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Đặc tính hóa học sản phẩm
Mã sản phẩm 45160:
Số Cas.:938065-79-3
Sản phẩm Eu số.:
Công thức phân tử: $C_{22}H_{16}N_2O_2$
Trọng lượng phân tử:
Phản nguy hiểm: không

PHẦN 3. XÁC ĐỊNH MỐI NGUY HIỂM

Không có nguy hiểm nào.
Sản phẩm này không được coi là chất độc hại theo tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của OSHA (29 CFR 1910/200).

PHẦN 4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Tiếp xúc với da: trong điều kiện bình thường của công nghiệp tốt vệ sinh, không mong đợi sẽ gây kích ứng. rửa da bằng xà phòng nhẹ và nước.
Tiếp xúc mắt: nên tránh bằng cách đeo kính an toàn hoặc kính bảo hộ đã được phê duyệt. tiếp xúc bằng mắt với bất kỳ hạt phiên toái nào cũng có thể gây kích ứng mắt.

Khóa chất: SXR003268 Ngày sửa đổi: 22.12.2015

Phiên bản: 3 - 2 / ASIA Ngày in: 24.12.2015

Hít phải: nên tránh bằng cách đeo mặt nạ chống bụi. hít phải bất kỳ bụi phiến toái nào có thể gây ra kích ứng đường hô hấp. di chuyển đến không khí trong lành và điều trị triệu chứng.

Tắc nghẽn: được coi là không độc hại.

Thông tin độc tính: không có tác dụng gây ung thư quan sát thấy trong mãn tính nghiên cứu cho ăn về sắc tố.

PHẦN 5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Phương tiện chữa cháy thích hợp: không hạn chế

Điểm chớp cháy: N/A

Phân loại tính dễ cháy: không cháy

Các mối nguy hiểm đặc biệt gây ra bởi vật liệu, các sản phẩm cháy của nó hoặc khí kết quả: không

Thiết bị bảo vệ cá nhân đặc biệt: sử dụng hơi thở khép kín thiết bị &; thiết bị bảo vệ đầy đủ được khuyến nghị.

PHẦN 6. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG TRÁNH TAI NẠN

Bảo vệ môi trường: không quét hoặc rửa ở những đoạn nước công cộng, cống rãnh hoặc dây phòng xả thải không xác định.

Sau khi tràn / rò rỉ / rò rỉ gas: làm sạch ngay lập tức bằng vật liệu làm ướt hoặc thấm nước tránh bụi bắn.

PHẦN 7. XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ

Xử lý: các biện pháp phòng ngừa thông thường đối với bụi phiến toái nên được tuân thủ. bảo vệ chống cháy nổ: tránh xa các nguồn đánh lửa - không hút thuốc. nguy cơ cháy nổ bụi.

Bảo quản: bảo quản ở những nơi có mái che ở nhiệt độ phòng. giữ các thùng chứa kín.

PHẦN 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các biện pháp phòng ngừa: không cần các biện pháp an toàn đặc biệt. bảo vệ regniratory: đeo mặt nạ chống bụi bộ lọc phù hợp

Khóa chất: SXR003268

Phiên bản : 3 - 2 / ASIA

Ngày sửa đổi: 22.12.2015

Ngày in: 24.12.2015

Bảo vệ tay: đeo găng tay cao su phù hợp.

Bảo vệ mắt: đeo kính bảo hộ hoặc bảo vệ mắt phù hợp.

PHẦN 9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Trạng thái	:	Bột
Màu	:	Hồng
Điểm/ phạm vi nóng chảy	:	Không mùi
	:	-
Mật độ	:	1.8-2.5 (H ₂ O =1)
Diện tích bề mặt	:	Không hòa tan
Độ hòa tan trong nước	:	Không áp dụng
Áp suất hơi	:	3.5 – 5.0
p H	:	43 – 68 (g/100g)
Độ nhớt	:	Không thử nghiệm
Tính chất nổ	:	

PHẦN 10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: không phân hủy ở điều kiện bảo quản và ứng dụng thích hợp

PHẦN 11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

L50 độc tính đường uống cấp tính ở chuột: không có sẵn

Kích ứng da thử nghiệm trên thỏ: không gây kích ứng

Kích ứng mắt thử nghiệm trên thỏ: không gây kích ứng

PHẦN 12. THÔNG TIN SINH THÁI

Tảo EC 50: chưa được thử nghiệm.

Ngăn ngừa ô nhiễm đất, cống rãnh và nước mặt.

PHẦN 13. CÂN NHẮC XỬ LÝ

Sản phẩm: vứt bỏ theo quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương. mã chất thải số.:55514 (Đức)

Khóa chất: SXR003268
Phiên bản: 3 - 2 / ASIA

Ngày sửa đổi: 22.12.2015
Ngày in: 24.12.2015

Kiểm tra tái sử dụng như một giải pháp thay thế. các gói và thùng chứa bị ô nhiễm làm trống, nhưng các gói và thùng chứa bị ô nhiễm có thể được tái chế. mã chất thải số.:18714 (Đức)

PHẦN 14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Tên vận chuyển: không có thông tin

Phân loại vận chuyển: không được coi là hàng hóa nguy hiểm theo mã imdg. un no.: không coi là hàng hóa nguy hiểm theo imdg doce. pg: không được coi là hàng hóa nguy hiểm theo mã imdg.

PHẦN 15. THÔNG TIN VỀ CÁC QUY ĐỊNH

Sản phẩm này không được coi là chất độc hại theo tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của OSHA (29 CFR 1910/200).

PHẦN 16. THÔNG TIN THÊM

Sản phẩm này phải được bảo quản, xử lý và sử dụng theo các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn của thực hành công nghiệp tốt và phù hợp với các tiêu chuẩn pháp lý hiện hành

DỮ LIỆU TRÊN DỰA TRÊN THÔNG TIN HIỆN TẠI VÀ KINH NGHIỆM VÀ NHẪM MÔ TẢ SẢN PHẨM TỪ QUAN ĐIỂM YÊU CẦU AN TOÀN. NÓ KHÔNG ĐƯỢC COI LÀ MỘT SỰ ĐẢM BẢO CHO CÁC THUỘC TÍNH CỤ THỂ

Hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất

Bảng dữ liệu an toàn

(SDS)

Số báo cáo AGC08498190701-007

Ngày: 2019 / 07 / 08

Số trang 1 của 15

Tên công ty: Công ty TNHH Vật liệu Mới Hồng Thái thành phố An Khánh
Tên công ty (tiếng Anh): AN KHÁNH HONGTAI NEW MATERIALS CO., LTD
Địa chỉ: SỐ 18 ĐƯỜNG HOÀNG QUAN, KHU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO, THÀNH PHỐ AN KHÁNH, TỈNH AN HUY, 246000 TRUNG QUỐC

Tên mẫu: Nhựa polyamide (Nhựa polyamide)
Nhãn hiệu (Thương hiệu): Hồng Thái (HỒNG ĐÀI)
Xuất xứ (Nước xuất xứ): Thành phố Khánh
(AN Khánh)

Ngày nhận mẫu (Ngày nhận mẫu): 2019/07/02

Ngày thử nghiệm Thời gian thử nghiệm): 2019/07/02-2019/07/08

Yêu cầu: Theo yêu cầu của khách hàng, dựa trên thành phần mẫu được cung cấp bởi khách hàng để chuẩn bị hướng dẫn kỹ thuật an toàn (SDS), nội dung và định dạng của hướng dẫn kỹ thuật an toàn này là theo quy định của EU (EC) No 1907/2006, (EC) No 1272/2008 và (EU) 2015/830.

Yêu cầu: Theo chỉ định của khách hàng, để chỉnh sửa Bảng dữ liệu an toàn (SDS) cho mẫu có thành phần đã gửi, nội dung và định dạng của SDS được chuẩn bị theo quy định của EU (EC) số 1907/2006, (EC) số 1272/2008 và (EU) 2015/830.

Lưu ý: Hướng dẫn kỹ thuật bảo mật này được chuẩn bị dựa trên thông tin được cung cấp bởi khách hàng.

Lưu ý: SDS được chuẩn bị dựa trên thông tin do khách hàng cung cấp.

Approved by

签发: 刘林文 (Lewis)

技术总监 (Technical Director)



The results shown in this test report refer only to the sample(s) tested unless otherwise stated and the sample(s) are retained for 30 days only. The document is issued by AGC, this document cannot be reproduced except in full with our prior written permission. The more details and the authenticity of the report will be confirmed at <http://www.agc-cert.com>.

Attestation of Global Compliance Std. & Tech.

Tel: +86-755 8358 3833 Fax: +86-755 2531 6612 E-mail: agc01@agc-cert.com 400 089 2118
Add: Building 2, No. 171, Meihua Road, Shangmeilin, Futian District, Shenzhen, Guangdong China

No.18 C

Hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất

Bảng dữ liệu an toàn

(SDS)

Số báo cáo (Báo cáo không.): AGC08498190701-007 Ngày: 08 / 07 / 2019

Số trang 2 trên 15

PHẦN 1: THÔNG TIN CÔNG TY VÀ HÓA CHẤT

1.1. Thông tin sản phẩm

Sản phẩm: Nhựa polyamide

Mẫu:

1.2. Sử dụng được khuyến cáo và hạn chế của hóa chất:

Các công dụng được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và sử dụng được khuyến chống lại:

Mục đích được đề xuất: Sản xuất mực in, dầu quang học, chất kết dính

Khuyến nghị sử dụng: Sản xuất mực, vecni, chất kết dính

Hạn chế sử dụng: Không có thông tin

Sử dụng khuyến chống lại: Không có thông tin

1.3. Thông tin nhà cung cấp

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Vật liệu Mới Hồng Thái thành phố An Khánh

AN KHÁNH HONGTAI NEW MATERIALS CO., LTD

Địa chỉ: SỐ 18 ĐƯỜNG HOÀNG QUAN, KHU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ

CAO, THÀNH PHỐ AN KHÁNH, TỈNH AN HUY, 246000 TRUNG QUỐC

Điện thoại: 0556-5692217

0556-5692217

Hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất

Bảng dữ liệu an toàn

(SDS)

Số báo cáo: AGC08498190701-007

Ngày: 2019 / 07 / 08

Số trang 3 trên 15

1.4. Thông tin khẩn cấp

Khẩn cấp

Liên hệ khẩn cấp: /
Người liên hệ: /
Điện thoại khẩn cấp: 0556-5692217
Điện thoại khẩn cấp: 0556-5692217
Fax khẩn cấp: 0556-5692218
Fax khẩn cấp: 0556-5692218
Hộp thư khẩn cấp: info@hyhgc.com
m
Email khẩn cấp: info@hyhgc.com

PHẦN 2: THÔNG TIN NGUY HIỂM

2.1. Phân loại nguy hiểm của chất hoặc hỗn hợp chất:

Phân loại theo Quy định của LIÊN MINH Châu Âu (EC) No.1272/2008: Mẫu không được phân loại.

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008: Không phân loại.

2.2. Các tính năng nhãn:

Theo (EC) No 1272/2008 yêu cầu nhãn quy định:

Ghi nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008:

Sản phẩm được phân loại và đánh dấu theo quy định CLP.

Sản phẩm được phân loại và dán nhãn theo Quy định CLP.

Biểu đồ hình ảnh nguy hiểm: Không có

Chữ tượng hình nguy hiểm: Không có

Cảnh báo: Không có

Từ tín hiệu: Không có

Xác định các mối nguy hiểm xác định thành phần: Không có

Các thành phần xác định mối nguy của ghi nhãn: Không có

Mô tả mối nguy hiểm: Không có

Tuyên bố nguy hiểm: Không có

Hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất

Bảng dữ liệu an toàn

(SDS)

Số báo cáo: AGC08498190701-007

Ngày: 08/07/2019

Số trang: 4 trên 15

Mô tả các biện pháp bảo vệ: Không có

Tuyên bố phòng ngừa: Không có

2.3. Các mối nguy hiểm khác

Kết quả đánh giá độc tính tổng hợp tích lũy sinh học dai dẳng (PBT) và độ bền cao và tích lũy sinh học cao (vPvB).

Kết quả đánh giá PBT và vPvB

PBT: (Không áp dụng)

vPvB: (Không áp dụng)

PHẦN 3: THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Chất tinh khiết:

Tinh khiết ☐

Hỗn hợp ☐

Thành phần Cấu tạo:

Tên hóa học	Thành phần (%)	Số CAS.	Số EC	Công thức phân tử
Polyamide	100	68139-78-6	-	-

Lưu ý: CAS: Số đăng nhập trích xuất hóa học.

EC: Danh mục hóa chất thương mại hiện có ở châu Âu.

(Bản kiểm kê châu Âu về các chất hóa học thương mại hiện có.)

(Không có sẵn dữ liệu.)

The results shown in this test report refer only to the sample(s) tested unless otherwise stated and the sample(s) are retained for 30 days only. The document is issued by AGC, this document cannot be reproduced except in full with our prior written permission. The more details and the authenticity of the report will be confirmed at <http://www.agc-cert.com>.

Attestation of Global Compliance Std. & Tech.

Tel: +86-755 8358 3833 Fax: +86-755 2531 6612 E-mail: agc01@agc-cert.com 400 089 2118
Add: Building 2, No. 171, Meihua Road, Shangmeilin, Futian District, Shenzhen, Guangdong China

No.18 C

Hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất

Bảng dữ liệu an toàn

(SDS)

Số báo cáo: AGC08498190701-007

Ngày: 2019 / 07 / 08

Số trang: 5 trên 15

PHẦN 4: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da:	Loại bỏ quần áo bị ô nhiễm và ngay lập tức rửa sạch da bằng nhiều nước xà phòng và nước sạch.
Tiếp xúc mắt:	Nếu bạn có các triệu chứng kích thích, hãy đi khám bác sĩ ngay lập tức. Hãy chắc chắn để loại bỏ kính áp tròng trước khi làm sạch mắt của bạn. Rửa sạch ngay lập tức với một lượng lớn nước chảy trong ít nhất 10 phút và, nếu có khó chịu, hãy đến bác sĩ ngay lập tức.
Hít vào:	Ngay lập tức di chuyển bệnh nhân đến nơi không khí trong lành để nghỉ ngơi. Nếu bạn có bất kỳ khó chịu, xin vui lòng đi đến bác sĩ ngay lập tức.
Nuốt vào	Súc miệng kỹ lưỡng.

4.2. Đối với các triệu chứng và tác động quan trọng nhất, cấp tính và tụt hậu

Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm trễ

Thông tin chung:	Mức độ nghiêm trọng của các triệu chứng được mô tả sẽ thay đổi tùy thuộc vào nồng độ và thời gian phơi bày.
Hít vào:	Không có sẵn thông tin.
Ăn vào:	Không có sẵn thông tin.
Tiếp xúc với da:	Không có sẵn thông tin.
Mất tiếp xúc:	Không có sẵn thông tin.

4.3. Hướng dẫn xử lý y tế khẩn cấp và điều trị đặc biệt

4.4. Chỉ định về bất kỳ sự chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết:

Không có khuyến cáo rằng nếu tiếp xúc ngẫu nhiên, hít phải hoặc ăn hóa chất này cần sơ cứu. Nếu bạn có thắc mắc, hãy tìm kiếm sự trợ giúp y tế ngay lập tức!

Hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất

Bảng dữ liệu an toàn

(SDS)

Số báo cáo: AGC08498190701-007

Ngày: 08/07/2019

Số trang 6 đến 15

Không có khuyến nghị nào được đưa ra, nhưng sơ cứu vẫn có thể được yêu cầu trong trường hợp vô tình tiếp xúc, hít phải hoặc nuốt phải hóa chất này. Nếu nghi ngờ, NHẬN CHĂM SÓC Y TẾ KỊP THỜI!

PHẦN 5: CÁC BIỆN PHÁP PCCC

5.1. Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chữa cháy thích hợp:

Sử dụng nước, carbon dioxide, bột khô hoặc cát để dập

Phương tiện chữa cháy không phù hợp:

Không có thông tin được biết đến

5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Sản phẩm đốt nguy hiểm:

Không có sẵn thông tin.

Mối nguy hiểm cháy nổ đặc biệt:

Không có sẵn thông tin.

Nguy cơ cháy nổ bất thường:

Không có sẵn thông tin

Không có sẵn thông tin

5.3. Bảo hộ cho chữa cháy

Đặc biệt chữa cháy: Special Fire Fighting

Tránh hơi nước lửa. Lưu ý! Sử dụng mặt nạ cung cấp không khí để ngăn chặn khí/khói.

Thiết bị bảo hộ cho lính cứu hỏa:

Tránh hít phải hơi lửa. GHI! Sử dụng mặt nạ phòng độc cung cấp không khí để bảo vệ chống lại khí/khói.

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ.

Hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất

Bảng dữ liệu an toàn

(SDS)

Số báo cáo: AGC08498190701-007

Ngày: 08/07/2019

Số trang 7 trên 15

PHẦN 6: BIỆN PHÁP PHÒNG TRÁNH TAI NẠN

6.1. Các biện pháp bảo vệ nhân viên vận hành, thiết bị bảo vệ và quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng găng tay bảo hộ, kính bảo hộ và quần áo bảo hộ phù hợp. Nếu thông gió kém, hãy sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Sử dụng găng tay bảo hộ, kính bảo hộ và quần áo bảo hộ phù hợp. Trong trường hợp thông gió không đủ, sử dụng bảo vệ hô hấp.

6.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường

Không xả xuống đất hoặc vào các dòng nước. Để tránh phát hành, đặt thùng chứa với mặt bị hư hỏng lên. Thu gom và xử lý sự cố tràn như được chỉ ra trong phần 13. Sự cố tràn hoặc xả thải không kiểm soát được vào nguồn nước phải được cảnh báo NGAY LẬP TỨC cho Cơ quan Môi trường hoặc cơ quan quản lý thích hợp khác.

6.3. Phương pháp và vật liệu để xử lý và bảo quản

Hấp thụ sự cố tràn bằng các vật liệu trơ không cháy như cát và thu gom trong thùng chứa kín để xử lý an toàn. Tránh làm ô nhiễm nguồn nước hoặc cống rãnh.

PHẦN 7: XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ

7.1.. Xử lý: Cung cấp thông gió tự nhiên, người vận hành phải được đào tạo đặc biệt, tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình hoạt động. Yêu cầu người vận hành mặc quần áo bảo hộ trong lúc làm việc và găng tay.

7.2. Lưu trữ: Lưu trữ trong nhà kho thoáng mát, khô ráo. Tránh xa ngọn lửa, nguồn nhiệt, nên được lưu trữ riêng biệt với chất oxy hóa, hãy nhớ lưu trữ hỗn hợp. Giữ Riêng biệt với chất oxy hóa, không lưu trữ trộn. Giữ kín thùng chứa, nơi lưu trữ cần được trang bị vật liệu trú ẩn phù hợp để xử lý tiết lộ.

Hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất

Bảng dữ liệu an toàn

(SDS)

Số báo cáo: AGC08498190701-007

Ngày: 08/07/2019

Số trang 8 trên 15

PHẦN 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số điều khiển

Không có

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp kỹ thuật:

Thông gió khí thải cục bộ. Đảm bảo thông gió tốt, đặc biệt là trong các khu vực kín.

Sử dụng với thông gió khí thải cục bộ. Đảm bảo thông gió đầy đủ, đặc biệt là trong các khu vực hạn chế.

Thiết bị bảo vệ cá nhân:

Bảo vệ mắt/mặt:

Đeo kính an toàn có tấm chắn bên (hoặc kính bảo hộ) nếu cần thiết.

Bảo vệ tay:

Đeo găng tay bảo hộ.

Bảo vệ da và cơ thể

Quần áo bảo hộ phù hợp.

Môi trường tiếp xúc
kiểm soát

Trong trường hợp thông gió không đầy đủ, hãy mang theo thiết bị hô hấp phù hợp.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Các biện pháp kiểm soát phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

Hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất Bảng dữ liệu an toàn

(SDS)

Số báo cáo: AGC08498190701-007

Ngày: 2019 / 07 / 08

Số trang 9 trên 15

PHẦN 9: TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái:	Hạt rắn
Màu:	Màu vàng nhạt
Mùi:	Không mùi
Ngưỡng mùi:	Không có thông tin
pH:	7.0
Điểm nóng chảy/điểm đóng băng:	Không có thông tin
Điểm sôi/ quá trình sôi:	Không có thông tin
Điểm sáng:	Không có thông tin
Tốc độ bay hơi:	Không có thông tin
Giới hạn cháy nổ (gas, rắn):	Không bắt lửa
Giới hạn nổ:	Không có thông tin
Giới hạn dưới:	Không có thông tin
Giới hạn trên:	Không có thông tin
Áp suất hơi:	Không có thông tin
Mật độ hơi:	Không có thông tin
Tỷ trọng:	Không có thông tin
Độ hòa tan:	Không có thông tin
Hệ số phân tán: n-octanol/nước:	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy:	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy:	Không có thông tin
Độ nhớt:	Không có thông tin

PHẦN 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ TÍNH PHẢN ỨNG

Phản ứng:	Không có thông tin
Ổn định hóa học:	Ổn định trong điều kiện bình thường
Khả năng phản ứng:	Không có trong điều kiện bình thường
Điều kiện cân tránh:	Chất Oxi hóa khử
Vật liệu không tương thích:	Không có thông tin
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	Không có thông tin

The results shown in this test report refer only to the sample(s) tested unless otherwise stated and the sample(s) are retained for 30 days only. The document is issued by AGC, this document cannot be reproduced except in full with our prior written permission. The more details and the authenticity of the report will be confirmed at <http://www.agc-cert.com>.



Attestation of Global Compliance Std. & Tech.

No.18 C

Tel: +86-755 8358 3833 Fax: +86-755 2531 6612 E-mail: agc01@agc-cert.com 400 089 2118
Add: Building 2, No. 171, Meihua Road, Shangmeilin, Futian District, Shenzhen, Guangdong China



Hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất

Bảng dữ liệu an toàn

(SDS)

Số báo cáo: AGC08498190701-007

Ngày: 2019 / 07 / 08

Số trang 11 trên 15

PHẦN 11: THÔNG TIN ĐỘC HỌC

Độc tính cấp tính

Kích ứng/ấn mồn da:

Tổn thương mắt/kích ứng mắt:

Dị ứng hô hấp hoặc da:

Khả năng gây ung thư:

Độc tính sinh sản

Độc tính của hệ thống cơ quan

Đặc hiệu – tiếp xúc một lần:

Độc tính cơ quan cụ thể - phơi nhiễm

Độc tính của các cơ quan đặc hiệu – tiếp xúc lặp lại

Nguy cơ hít phải:

Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất

Bảng dữ liệu an toàn

(SDS)

Số báo cáo: AGC08498190701-007

Ngày: 2019 / 07 / 08

Số trang 12 trên 15

PHẦN 12: THÔNG TIN SINH THÁI HỌC

12.1. Độc tính

Độc tính động vật thủy sinh: Không có thông tin có sẵn.

12.2. Độ bền và suy thoái: Không có thông tin có sẵn có liên quan.

12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học: Không có thêm thông tin liên quan.

12.4. Tính di động trong đất: Không có thêm thông tin liên quan.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

PBT: Không áp dụng

vPvB: Không áp dụng

Độc tính sinh thái: Không có thông tin có sẵn

12.6. Tác dụng phụ khác: Không có thêm thông tin liên quan.

12.7. Thông tin sinh thái bổ sung: -

Lưu ý chung:

Không xả sản phẩm vào nguồn nước ngầm, cống rãnh hoặc hệ thống thoát nước.

Hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất

Bảng dữ liệu an toàn

(SDS)

Số báo cáo: AGC08498190701-007

Ngày: 2019 / 07 / 08

Số trang 13 trên 15

PHẦN 13: PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ PHÉ LIỆU

13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Chất thải sản phẩm còn dư/chưa sử dụng	Không xả thải ra cống rãnh, đường thủy hoặc mặt đất. Xử lý chất thải và dư lượng theo yêu cầu của chính quyền địa phương.
Bao bì bị ô nhiễm	Việc xử lý phải phù hợp với luật pháp và quy định khu vực, quốc gia và địa phương hiện hành.

PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Mã Liên Hợp Quốc	Không có thông tin thích hợp
Tên vận chuyển riêng theo quy ước Liên Hợp Quốc:	Không có thông tin thích hợp
Phân loại nguy hại khi vận chuyển	Không có thông tin thích hợp
Đóng gói:	Không có thông tin thích hợp
Có thuộc phạm vi quy định về ô nhiễm biển MARPOL 73/78	Không có thông tin thích hợp
Phương pháp vận chuyển đặc biệt và hạng mục cần chú ý:	Nghiêm cấm vận chuyển hàng hóa với axit, kiềm

Hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất Bảng dữ liệu an toàn

(SDS)

Số báo cáo: AGC08498190701-007

Ngày: 2019 / 07 / 08

Số trang 14 trên 15.

PHẦN 15: THÔNG TIN PHÁP LUẬT

Các chất có mức độ quan tâm rất cao (SVHC) theo REACH, Điều 57:	Không liệt kê
Các chất bị hạn chế theo phụ lục REACH XVII:	Không liệt kê
Danh sách các chất phải được cấp phép theo phụ lục XIV của REACH:	Không liệt kê
Đề xuất 65:	Không liệt kê

PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC

Thông tin trên dựa trên dữ liệu mà chúng tôi biết và được cho là chính xác theo dữ liệu của tài liệu này. Vì thông tin này có thể được áp dụng trong các điều kiện ngoài tầm kiểm soát của chúng tôi và có thể không quen thuộc và vì dữ liệu được cung cấp sau dữ liệu này có thể gợi ý sửa đổi thông tin, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về kết quả sử dụng thông tin. Thông tin này được cung cấp với điều kiện người nhận phải tự xác định sự phù hợp của tài liệu cho mục đích cụ thể của mình.

The results shown in this test report refer only to the sample(s) tested unless otherwise stated and the sample(s) are retained for 30 days only. The document is issued by AGC, this document cannot be reproduced except in full with our prior written permission. The more details and the authenticity of the report will be confirmed at <http://www.agc-cert.com>.

Attestation of Global Compliance Std. & Tech.

Tel: +86-755 8358 3833 Fax: +86-755 2531 6612 E-mail: agc01@agc-cert.com 400 089 2118
Add: Building 2, No. 171, Meihua Road, Shangmeilin, Futian District, Shenzhen, Guangdong China

No.18 C

Hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất Bảng dữ liệu an toàn

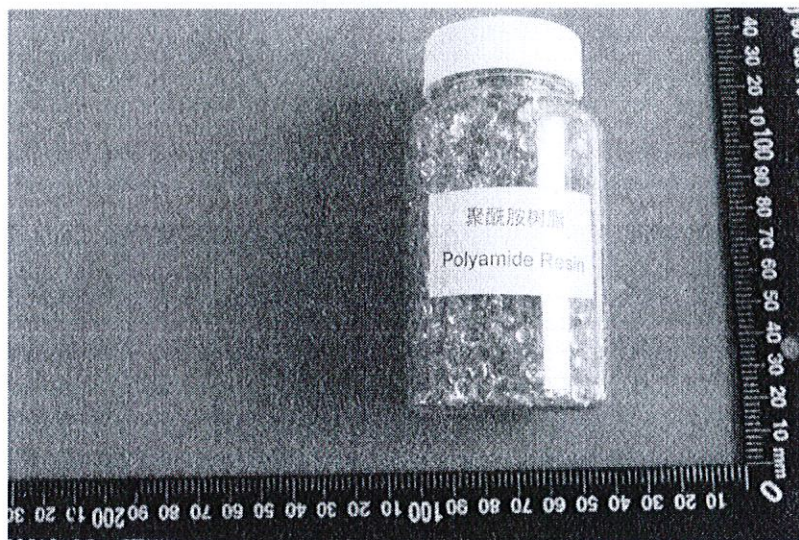
(SDS)

Số báo cáo: AGC08498190701-007

Ngày: 2019 / 07 / 08

Số trang 15 trên 15

样品附图(Ảnh mẫu)



AGC08498190701-007

Hình ảnh này được giới hạn trong việc sử dụng với AGC đang được sử dụng
AGC chỉ xác thực ảnh trên báo cáo gốc

Báo cáo kết thúc
Kết thúc báo cáo ***

HƯỚNG DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT - EVAFLEX EV40W

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

Thông tin nhà sản xuất:

Địa chỉ công ty: 5-2, Higashi-shimbashi 1-Chome Minato-ku, Tokyo 105-7117, Nhật Bản

Điện thoại: 03-6253-4009; 03-6253-4262

Số đăng ký DMP: DMP-1001

Phần 1: Thông tin vật liệu

"EVAFLEX" là nhãn hiệu đã đăng ký của Công viên Hóa chất Tổng hợp Mitsui DuPont.

Phần 2: Thành phần thành phần

Vật liệu:

Polyester ethylene acetate

Số CAS: 24937-78-8 (Một số sản phẩm có chứa chất chống oxy hóa, chất ổn định, chất giải phóng và các chất phụ gia khác.)

FX

Phần 3: Nhận dạng nguy hiểm

Tác dụng sức khỏe tiềm năng

Nhựa "Evaflex" không có hàm lượng khác.

Giới hạn

FDA

\$177.1350

Hành động

Sửa đổi (02): Tháng 11 năm 2018

Dựa trên sự tương đồng với các polyme khác, "nhựa flex" này có độc tính thấp.

Ăn uống: Không ăn được.

Trơ sinh lý

Da: Không có dữ liệu có sẵn.

Tuy nhiên, theo kinh nghiệm xử lý loại nhựa này, điều trị thường xuyên không có vấn đề viêm da bất thường.

Polyme nóng chảy tiếp xúc với da có thể gây bỏng nhiệt.

Mắt: Kích thích cơ học.

Hít phải: Polyme là chất rắn không thể hít vào.

Khi nhiệt độ xử lý trên 204 ° C, khói có thể được tạo ra gây kích ứng mắt, mũi và cổ họng.

Tiếp xúc có thể dẫn đến đỏ mắt, ngứa, chảy nước mắt, đau mũi và cổ họng, cũng như ho.

Tác hại của các thành phần bên trong chứa một lượng nhỏ monomer chứa ethylene acetate. Năm 1995, Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) phân loại ethylene acetate (VA Monofy).

Đối với "2B (ethylene acetate có thể gây ung thư cho con người). Mặt khác, ethylene acetate được phân loại là "A3" (trong đó chất gây ung thư chỉ được thử nghiệm trên động vật được xác nhận ở trên) Nhóm Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoa Kỳ (ACGIH).

Tại Nhật Bản, Bộ Lao động cũng chỉ định ethylene axetat phù hợp theo điều 28, khoản 3, Đạo luật An toàn và Sức khỏe Công nghiệp năm 1997

Tài liệu cho hướng dẫn này.

Nhưng hiện nay hàm lượng ethylene acetate trong polymer nhỏ hơn (không bao gồm) 1%. Do đó, polyme không phải là vật liệu được hướng dẫn bởi hướng dẫn. Mọi thứ

Trên thực tế, ethylene acetate có chứa các sản phẩm có thể được thải vào không khí và ở lại tùy thuộc vào điều kiện làm việc. Vì vậy, nó là cần thiết để làm cho nó dày đặc trong khí quyển

Độ được thông gió và giữ nhỏ hơn ngưỡng (TLV).

ACGIH khuyến cáo ngưỡng 10ppm (trung bình trọng số thời gian 8 giờ) (TWA) và 15 ppm (giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn) (STEL).

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

Ăn: Không có tác hại cụ thể nào được chỉ ra, vì các hợp chất ít có khả năng gây hại thông qua hấp thụ.

Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cần thiết.

Tiếp xúc với da: Hợp chất này ít có khả năng gây nguy hiểm cho da, nhưng nó là khôn ngoan để làm sạch da sau khi sử dụng.

Tiếp xúc với mắt: Nếu tiếp xúc, ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút,

Tìm kiếm sự trợ giúp y tế.

Phần 5: Các biện pháp chữa cháy

Đề cháy: Điểm chớp cháy 205 ~ 285 ° C (401 ~ 545 độ Fahrenheit)

Nguy cơ cháy, nổ; Polyme rắn rất khó đốt cháy.

Khí/hơi độc hại được tạo ra trong đám cháy là carbon monoxide và các sản phẩm oxy hóa hydrocarbon, bao gồm axit hữu cơ, rượu.

Phương tiện chữa cháy: sương mù, bột, bột khô, sulphur dioxide.

Cơ sở chữa cháy: Giữ cho nhân viên sơ tán và gió ngược.

Nếu tiếp xúc với khói, hãy sử dụng khẩu trang tự cung tự cấp.

Phần 6: Các biện pháp đỡ bỏ tai nạn

Làm sạch tràn: Tái chế vật liệu không bị hư hỏng và ít ô nhiễm nhất để tái sử dụng và tái chế.

Các biện pháp sơ tán tai nạn: dọn dẹp và tránh nguy cơ trượt.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

Hoạt động (cá nhân): Xem phần Biện pháp hỗ trợ đầu tiên và thiết bị bảo hộ cá nhân.

Bảo quản: Bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát.

Tác hại của các thành phần bên trong

Chứa một lượng nhỏ monobi chứa ethylene acetate. Năm 1995, Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) phân loại ethylene acetate (VA Monofy).

Đối với "2B (ethylene acetate có thể gây ung thư cho con người). Mặt khác, ethylene acetate được phân loại là "A3" (trong đó chất gây ung thư chỉ được thử nghiệm trên động vật

được xác nhận ở trên) Nhóm Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoa Kỳ (ACGIH).

Tại Nhật Bản, Bộ Lao động cũng chỉ định ethylene axetat phù hợp theo điều 28, khoản 3, Đạo luật An toàn và Sức khỏe Công nghiệp năm 1997

Phần 8: Kiểm soát kỹ thuật / Bảo vệ cá nhân

Kiểm soát kỹ thuật

Thông gió: Thông gió khí thải cục bộ nên được sử dụng trên thiết bị gia công.

Thiết bị bảo hộ cá nhân.

Mắt: Kính an toàn được khuyến nghị trong thực hành công nghiệp.

Kính an toàn phải được đeo khi sử dụng polyme nóng chảy.

Da: Khi xử lý polyme nóng, đeo găng tay bảo vệ và áo sơ mi dài tay để tránh tiếp xúc với da.

Mặt nạ: Nếu thông gió cục bộ đầy đủ, không nhất thiết phải đeo khẩu trang.

Phần 9: Tính chất vật lý và hóa học

Hình dạng: hình bóng

Màu sắc: mờ đến trắng

Mùi: axit este nhẹ

: 0.93-0.98

Điểm sôi: dưới 87C °

Hòa tan trong nước: không đáng kể

Phần 10: Ổn định và phản ứng

Ổn định hóa học: ổn định trong điều kiện lưu trữ nhiệt độ bình thường.

Không tương thích với các tài liệu khác: Không thể đoán trước.

Phân hủy: Phân hủy bằng nhiệt.

Tổng hợp: Không có phản ứng tổng hợp xảy ra.

Phần 11: Thông tin sinh thái

Độc tính thủy sinh: Không có thông tin.

Dựa trên độ hòa tan của nước không đáng kể, độc tính dự kiến sẽ thấp hơn.

Phần 12: Phương pháp xử lý

Xử lý chất thải:

Phương án xử lý ưa thích là: (1) tái chế, (2) đốt năng lượng phục hồi, (3) bãi chôn lấp.

Giá trị nhiên liệu cao của loại nhựa này làm cho việc lựa chọn (2) là cách lý tưởng để lựa chọn vật liệu không còn tái chế.

Các phương pháp này phải tuân thủ các quy định hiện hành của liên bang, tiểu bang/tỉnh và địa phương.

Phần 13: Thông tin vận tải

Việc vận chuyển các loại hàng hóa không nguy hiểm không được kiểm soát.

Phần 14: Các thông tin khác

Sử dụng y tế: Cấm sử dụng tài liệu này cho mục đích y tế được cấy ghép vĩnh viễn trong cơ thể hoặc tiếp xúc vĩnh viễn với chất lỏng hoặc mô trong cơ thể. (Trong ben.)

Ví dụ, "vĩnh viễn" có nghĩa là ở lại hơn 30 ngày. Nếu vật liệu được sử dụng để cấy ghép tạm thời trong cơ thể con người hoặc trong các ứng dụng y tế với chất lỏng trong cơ thể

Hoặc tổ chức liên hệ tạm thời, bạn phải tham khảo ý kiến trước với người phụ trách DMP. (TEL.: 03-6253-4007)

(Trong trường hợp này, "tạm thời" có nghĩa là hơn 24 giờ dưới 30 ngày.)

QUÁ

Giới hạn phơi nhiễm: Hạt PEL (OSHA) (không có quy định riêng)

Bụi hô hấp: 5 mg/m³

Tổng lượng bụi: 15 mg/m³

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu (MSDS) này được viết dựa trên kinh nghiệm DMP, nhưng có thể cần thiết cho kinh nghiệm mới, thử nghiệm và các lý do khác

Sửa đổi.

Nội dung trên được đảm bảo trong điều kiện sử dụng bình thường và không thể đạt được trong điều kiện đặc biệt hoặc khi kết hợp với bất kỳ vật liệu nào

Để đảm bảo, vui lòng tuân thủ luật hiện hành và đọc các tài liệu này.

Điều quan trọng không kém là hãy chắc chắn rằng bạn an toàn khi xử lý tài liệu theo cách riêng của bạn.

Dữ liệu được viết trong MSDS này không phải là giá trị đảm bảo, mà là giá trị đại diện.

* Thông tin có sẵn bằng tiếng Anh – JAN

HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT AN TOÀN HÓA CHẤT

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP VÀ HÓA CHẤT

Tên (tiếng Trung) của hóa chất: Polypropylene clorua

Tên (tiếng Anh) của hóa chất: Chlornated polypropylene

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Hóa chất Kim Thành thành phố Đông Quan

Địa điểm: Khu công nghiệp Đường Hoàn Lĩnh, thị trấn Trà Sơn, thành phố Đông Quan, tỉnh Quảng Đông

Điện thoại: 0769-86648598 Mã bưu điện: 523391

Sự thật: 0769-86648818 Điện thoại khẩn cấp doanh nghiệp: 0769-86488983

Hướng dẫn sử dụng kỹ thuật: JCJ09.002-2002 có hiệu lực: 1 tháng 1 năm 2003

Điện thoại khẩn cấp quốc gia: Không có số đăng ký: Không có

2. THÔNG TIN THÀNH PHẦN/THÀNH PHẦN

Hỗn hợp ☐

Nguyên chất ☐

Tên hóa chất: Polypropylene clorua

Thành phần

Hàm lượng

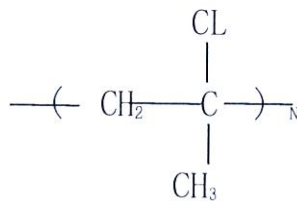
CAS NO.

Polypropylene clorua

100%

68442-33-1

Công thức phân tử hóa học hoặc cấu trúc:



3. TỔNG QUAN VỀ NGUY HIỂM

Danh mục nguy hiểm: Không thuộc hóa chất nguy hiểm.

Con đường xâm nhập: hít phải, ăn, hấp thụ qua da.

Tác hại sức khỏe: sản phẩm này là rắn, đã được sản xuất và áp dụng trong hơn một thập kỷ lịch sử, cho đến nay nhân viên không tìm thấy các triệu chứng cấp tính, mãn tính và biểu hiện và gây ung thư; Chưa nhận được báo cáo về phản ứng bất lợi trên da, mắt; Không có báo cáo nào được báo cáo về ung thư. Các tài liệu và báo cáo có liên quan chưa được truy

cấp. Nhưng cảnh báo: da, niêm mạc mắt có thể có tác dụng kích ứng, gây dị ứng, nên tránh tiếp xúc trực tiếp.

Mối nguy hiểm môi trường: Sản phẩm này không có ma túy và có thể tái sử dụng. Tăng cường bảo quản, không tự ý bỏ hoang sẽ không gây ô nhiễm thứ cấp cho môi trường. Sản phẩm này không hòa tan trong nước, không gây ô nhiễm nước.

Nguy cơ cháy nổ: không cháy, danh mục vật phẩm lưu trữ thuộc loại định. Sản phẩm này không cháy sẽ không phát nổ, nhưng nhiệt độ nhiệt lâu dài $> 100^{\circ}\text{C}$, sẽ phá vỡ khí độc hại hydro clorua.

4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Tiếp xúc với da: Rửa sạch da kỹ bằng nước xà phòng và nước sạch sau khi tiếp xúc.

Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức mở mí mắt trên và dưới, rửa sạch bằng nước chảy.

Hút vào: Nhanh chóng rời khỏi hiện trường đến nơi không khí trong lành. Giữ cho đường hô hấp của bạn thông suốt. Truyền oxy khi khó thở. Nếu ngừng thở và nhịp tim, hô hấp nhân tạo và xoa bóp tim được thực hiện ngay lập tức. Đi khám bác sĩ.

Thực phẩm vào: uống đủ nước ấm, nôn mửa, điều trị y tế.

5. BIỆN PHÁP PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Đặc điểm nguy hiểm: Sản phẩm này không thể cháy, không nổ, nhưng nhiệt độ cao được tạo ra trong trường hợp hỏa hoạn có thể làm cho nó phân hủy hydro clorua khí độc hại là rất lớn.

Sản phẩm phân hủy có hại: hydro clorua

Phương pháp chữa cháy và chất chữa cháy: có thể sử dụng carbon dioxide, cát để dập tắt, có thể sử dụng một lượng lớn nước để dập tắt đám cháy

Lưu ý chữa cháy: Nên nhân viên dập lửa đeo khẩu trang áp suất dương tự cung tự cấp để tránh hít phải hydro clorua. Nếu có thể, di chuyển sản phẩm này ra khỏi khu vực cháy.

6. XỬ LÝ KHẨN CẤP RÒ RỈ

Cần khẩn trương: sản phẩm này là chất rắn, nói chung chỉ có thể xảy ra bao bì bị hư hỏng và tạo ra rò rỉ, có rò rỉ, nên ngăn chặn hàng hóa gây hại cho người, nhanh chóng thay thế bằng bao bì tốt, hàng hóa có thể được tái chế và tái sử dụng.

Lưu ý về môi trường: Nếu rò rỉ hàng hóa vào sông và như vậy, nói chung sẽ không gây ô nhiễm nước. Nhưng EVA clorua nặng hơn nước, không dễ dàng trực vớt lên bờ, đặc biệt chú ý không được tự ý đổ vào sông

Phương pháp loại bỏ: tái chế chất rắn rải rác với bao bì để tái sử dụng

7. XỬ LÝ HOẠT ĐỘNG VÀ LƯU TRỮ

Lưu ý xử lý hoạt động: tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình hoạt động. Người vận hành được khuyến khích đeo khẩu trang thông thường, đeo kính bảo hộ thường xuyên mặc quần áo làm việc bảo hộ thường xuyên và găng tay bảo hộ thường xuyên. Sử dụng hệ thống

thông gió tiêu chuẩn và thiết bị, được trang bị các giống tương ứng thông thường và số lượng thiết bị chữa cháy.

Lưu trữ Lưu ý Vấn đề: Lưu trữ trong nhà kho mát mẻ, khô ráo, thông gió. Tránh xa ngọn lửa, nguồn nhiệt. Nhiệt độ kho không nên vượt quá 30 °C. Sản phẩm này dễ dàng hấp thụ độ ẩm, giữ cho bao bì hoàn chỉnh và niêm phong. Nên được lưu trữ riêng biệt với dung môi hữu cơ, tránh trộn. Xếp chồng lên nhau không nên quá cao, tốt nhất là không quá bốn hộp, để tránh căng thẳng lớn gây ra các tấm sản phẩm hoặc vón cục.

Để tránh lưu trữ ở nhiệt độ cao, môi trường ẩm ướt cao; Tránh rơi từ trên cao, tránh va chạm và các hành vi thô bạo khác.

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC / BẢO VỆ CÁ NHÂN

Nồng độ cho phép tối đa: không xác định.

Sản phẩm: chất rắn.

Phương pháp giám sát: không xác định.

Kiểm soát quy trình: tăng cường thông gió.

Bảo vệ hệ hô hấp: Thường đeo khẩu trang thông thường. Khi cấp cứu khẩn cấp, bạn nên đeo khẩu trang không khí.

Bảo vệ mí mắt: Đeo kính mắt bảo vệ thường xuyên.

Bảo vệ cơ thể: Mặc quần áo làm việc thường xuyên.

Tay bảo vệ: Đeo găng tay cao su.

Nó bảo vệ: Cấm hút thuốc, ăn uống và uống tại nơi làm việc.

9. ĐẶC ĐIỂM VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Trạng thái và tính chất: khối màu trắng hoặc hơi vàng hoặc chất rắn dạng hạt.

Giá trị PH: 4.0 ~ 8.0.

Điểm nóng chảy (°C): không xác định

Mật độ tương đối (nước = 1): 1,16 ~ 1,38

Điểm sôi (°C): không xác định.

Mật độ hơi tương đối (không khí = 1): không xác định.

Áp suất hơi bão hòa (kpa): không xác định

Nhiệt đốt cháy (KJ/mol): không xác định

Nhiệt độ tới hạn (°C): không xác định

Áp suất (Mpa): không xác định

Tỷ trọng hóa hơi: không xác định

Điểm làm hóa hơi (°C): 40

Điểm chớp cháy (°C): không xác định

Giới hạn nổ % (V/V): không xác định

Nhiệt độ cháy (°C): không xác định

Giới hạn dưới của cháy nổ % (V/V): không xác định

Độ hòa tan: không hòa tan trong nước, rượu và hydrocarbon chất béo, dễ dàng hòa tan trong hydrocarbon thơm, esteglosterone và các dung môi phân cực khác.

Sử dụng chính: được sử dụng như một chất phụ gia chế biến sợi mực tiên tiến và chất kết dính của màng polypropylene kéo dài hai chiều, polyethylene/polypropylene màng composite, vv

Các tính chất vật lý và hóa học khác: tương thích tốt với hầu hết các loại nhựa, có độ đàn hồi giống như cao su linh hoạt tốt, vẫn có khả năng gập ở 58°C; Có khả năng chống hóa chất tốt, v.v.

10. ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Ổn định: ổn định

Chất cấm: dung môi hữu cơ

Điều kiện tránh tiếp xúc: lửa mở, nhiệt độ cao, độ ẩm cao

Tập hợp các nguy cơ: không thể xảy ra

Phân hủy sản phẩm: hydro clorua

11. TÀI LIỆU ĐỘC TÍNH

Tính cấp tính độc hại: hóa chất không nguy hiểm. Không có dữ liệu. Không có thử nghiệm độc tính có liên quan, không thể tìm thấy các tài liệu thử nghiệm độc hại có liên quan

Độc tính bán cấp tính và mãn tính: hóa chất không nguy hiểm. Không có dữ liệu. Không có thử nghiệm độc tính có liên quan, không thể tìm thấy các báo cáo tài liệu thử nghiệm độc tính thử nghiệm có liên quan

Gây kích ứng: Hóa chất không nguy hiểm. Không có dữ liệu. Không có thí nghiệm liên quan được thực hiện, không thể tìm thấy các báo cáo tài liệu thử nghiệm có liên quan

Gây đột biến: hóa chất không nguy hiểm. Không có dữ liệu. Không có thí nghiệm liên quan được thực hiện, không thể tìm thấy các báo cáo tài liệu thử nghiệm có liên quan

Gây dị tật: Hóa chất không nguy hiểm. Không có dữ liệu. Không có thí nghiệm liên quan được thực hiện, không thể tìm thấy các báo cáo tài liệu thử nghiệm có liên quan

Gây ung thư: hóa chất không nguy hiểm. Không có dữ liệu. Không có thí nghiệm liên quan được thực hiện, không thể tìm thấy các báo cáo tài liệu thử nghiệm có liên quan

Trung tâm Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) không có báo cáo đánh giá ung thư.

Ngộ độc cấp tính: hóa chất không nguy hiểm. Không nhận được báo cáo ngộ độc, doanh nghiệp mở cửa cho đến nay không có hiện tượng ngộ độc cấp tính của nhân viên. Không thể tìm thấy báo cáo ngộ độc có liên quan

Ngộ độc mãn tính: hóa chất không nguy hiểm. Không nhận được báo cáo ngộ độc mãn tính, doanh nghiệp mở cửa cho đến nay không có hiện tượng ngộ độc mãn tính của nhân viên. Không tìm thấy báo cáo ngộ độc mãn tính có liên quan

12. THÔNG TIN SINH THÁI

Độc tính sinh thái: hóa chất không nguy hiểm. Không có dữ liệu. Không có thử nghiệm độc tính có liên quan, không thể tìm thấy các tài liệu thử nghiệm độc hại có liên quan

Phân hủy sinh học: Không có dữ liệu. Không có thử nghiệm phân hủy sinh học có liên quan, không thể tìm thấy các báo cáo tài liệu thử nghiệm phân hủy sinh học có liên quan

Bộ tích lũy sinh học: Không có dữ liệu. Không có thử nghiệm tập hợp sinh học có liên quan, không thể tìm thấy các báo cáo tài liệu thử nghiệm tập hợp sinh học có liên quan

Các tác dụng có hại khác: Từ các đặc tính vật lý và hóa học, sản phẩm này không độc hại và không hòa tan trong nước, có thể gây hại cho các sinh vật trong nước như: cá

13. XỬ LÝ CHẤT THẢI

Bản chất chất thải: Sản phẩm này không phải là chất thải nguy hại □ chất thải nguy hại thải rắn công nghiệp

Phương pháp xử lý chất thải: không vứt bỏ, xin vui lòng tái chế

Lưu ý loại bỏ: tham khảo các biện pháp xử lý hoạt động và lưu trữ các biện pháp phòng ngừa; Tăng cường quản lý sử dụng, ngăn ngừa rò rỉ, tái chế và tái sử dụng càng nhiều càng tốt; Khi bị bỏ hoang với số lượng lớn, tốt nhất là ủy thác cho các chuyên gia hoặc công ty để xử lý; Nghiêm cấm vứt bỏ sông và các con sông khác

14. THÔNG TIN VẬN TẢI

Số hóa chất nguy hiểm: Không. Không thuộc hàng hóa nguy hiểm

Số UN: Không

Dấu hiệu đóng gói: chống ẩm, không thấm nước

Thẻ loại đóng gói: III.

Phương pháp đóng gói: bao bì bên trong là túi niêm phong nhỏ PE, bao bì bên ngoài là thùng carton, trọng lượng ròng 20KG / hộp hoặc 10KG / hộp.

Khi vận chuyển không trộn lẫn với dung môi hữu cơ, ngăn ngừa mưa, tránh trượt, thiệt hại, bốc dỡ nhẹ nhàng và nhẹ.

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Quy định áp dụng:

1. Luật sản xuất an toàn của Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (29 tháng 6 năm 2002)

2. Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm (do Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 15 tháng 3 năm 2002)
3. Luật Bảo vệ Môi trường của Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa
4. Luật phòng chống ô nhiễm nước của Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa
5. Luật phòng chống ô nhiễm không khí của Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa
6. Luật kiểm soát môi trường ô nhiễm chất thải rắn của Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa
7. Luật bảo vệ môi trường biển của Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa
8. Công ước về việc sử dụng hóa chất an toàn tại nơi làm việc (công ước quốc tế 170)
9. Quy định về sử dụng hóa chất an toàn tại nơi làm việc (trước đây là Bộ Lao động và Bộ Hóa chất)

16. THÔNG TIN KHÁC

Tài liệu tham khảo:

1. Chu Quốc Thái, toàn bộ cuốn sách về công nghệ an toàn hóa chất nguy hiểm, Nhà xuất bản Công nghiệp Hóa chất;
2. Quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm, Cục Quản lý sản xuất an toàn tỉnh Quảng Đông;
3. Các doanh nghiệp hóa chất thường được sử dụng để lựa chọn tiêu chuẩn (trên và dưới), Nhà xuất bản Tiêu chuẩn Trung Quốc.

Ngày điền: 25 tháng 12 năm 2002

Bộ phận điền vào mẫu đơn: Công ty TNHH Hóa chất Kim Thành, thành phố Đông Quan

Đơn vị phát hành kiểm toán dữ liệu:

Hướng dẫn sửa đổi:

Thông tin bổ sung: Hướng dẫn bổ sung,

1. Đánh giá nguy hiểm được cung cấp không hoàn toàn chính xác, vì vậy việc sử dụng phải được chú ý.
2. Các cân nhắc được cung cấp chỉ áp dụng cho việc sử dụng chung và không áp dụng cho các trường hợp đặc biệt, điều này phải được ghi nhớ.

CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI GIANG TÔ LIXIDE

Nhựa chloroform MP

Dữ liệu bảo mật

1. Thông tin sản phẩm và nhà sản xuất:

Sản phẩm

Tên sản phẩm: NHỰA Adenost MP (polyme chung giữa vinyl clorua và isododecyl vinyl)

Công năng sử dụng: Sơn trung gian, nhựa, hóa chất cần thiết cho Công ty TNHH Thực hiện Sản phẩm Đặc biệt trong ngành công nghiệp hóa chất)

Nhà sản xuất

Tên công ty: Công ty TNHH Vật liệu Mới Giang Tô Lixide

Điện thoại: 086-523-88660000; 086-5270788668955

Địa chỉ: www.liside.com

E-Mail: liside@liside.com

2. Thông tin nguy hại

Không có mối nguy hiểm

3. Các biện pháp sơ cứu

Khuyến nghị tổng thể: Loại bỏ quần áo bị ô nhiễm

Nếu hít phải: nếu hít phải bụi gây khó thở, người bị thương được di chuyển đến không gian trong lành và điều trị.

Nếu tiếp xúc với da: Rửa kỹ bằng xà phòng và nước sạch.

Nếu vô tình lọt vào mắt: vui lòng rửa sạch bằng nước máy trong hơn 15 phút, trong quá trình rửa, vui lòng mở mắt.

Nếu nuốt vô tình: Súc miệng và uống đủ nước

Bác sĩ lưu ý: Tùy thuộc vào điều trị triệu chứng, không có giải độc cụ thể được biết đến

4. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

Thích hợp cho phương tiện chữa cháy: phun nước, chất hút ẩm chữa cháy, bột chữa cháy

Vì lý do an toàn, nó phù hợp với phương tiện chữa cháy: carbon dioxide

Thông tin bổ sung: Tránh xoay sản phẩm này để ngăn ngừa nổ

Các mối nguy hiểm khác: clo oxit, hơi nước nguy hiểm, khói, v.v., các chất trên có thể được giải phóng trong trường hợp hỏa hoạn

Thiết bị bảo hộ đặc biệt: Vui lòng đeo thiết bị thở của riêng bạn

Mức độ nguy hiểm phụ thuộc vào việc sử dụng chất đốt và lửa, nguồn nước bị ô nhiễm, phải tuân thủ các quy định chính thức có liên quan.

5. Các biện pháp phát hành ngẫu nhiên

Phòng ngừa cá nhân: ngăn chặn sự hình thành bụi, mặc quần áo bảo hộ

Phòng ngừa môi trường: bao gồm nguồn nước gây ô nhiễm, nguồn nước chữa cháy, không xả vào nguồn nước tự nhiên. Một lượng nhỏ: hấp thụ với các thiết bị thích hợp và xử lý Số lượng lớn: Có chứa các vật liệu trộn bụi để ngăn ngừa bụi

6. Xử lý và lưu trữ

Xử lý: Bảo vệ hệ hô hấp khi đổ một số lượng lớn sản phẩm và không có thiết bị thông gió khí thải. Phòng cháy chữa cháy và nổ: thông tin chống bụi, ngăn ngừa bức xạ tĩnh điện

Lưu trữ: Điều kiện bảo quản và vị trí; Giữ cho thùng chứa được niêm phong và khô ráo, để ở nơi thoáng mát

7. Kiểm soát phơi sáng và bảo vệ cá nhân

Phạm vi kiểm soát hội thảo: Giá trị MAK có liên quan được chú ý

Các biện pháp tự bảo vệ

PHẦN I: THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ NHÀ SẢN SUẤT

Danh mục sản phẩm: ADP

Tên công ty: Công ty TNHH Hóa chất Jiaming Shunde Shibang, Quảng Đông

Địa chỉ: Thị trấn Dung Quế, quận Thuận Đức, thành phố Phật Sơn, tỉnh Quảng Đông

Điện thoại :0086-757-26620081/26620882

Fax : 0086-757-26154003

Điện thoại khẩn cấp: 0086-757-26620889

Ngày sửa đổi: 2019-05-18

PHẦN II: THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Thông tin thành phần

Chất	Số đăng ký (Cas Registration No.)	Hàm lượng (Content)
Polyester polyester polymer phân tử cao (Polyester).	113669-95-7	75%
Isopropanol (IPA).	67-63-0	25%

PHẦN III: TỔNG QUAN VỀ MỐI NGUY HIỂM

- Có hại khi hít phải và tiếp xúc với da
- Kích thích da và hệ hô hấp
- Có cảm giác hồi hộp với da và hệ hô hấp.

PHẦN IV: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Các biện pháp sơ cấp cứu:

- Tiếp xúc da: Cởi bỏ quần áo ô nhiễm cùng một lúc.
- Hít phải: rời khỏi hiện trường ngay lập tức đến một nơi nào đó có không khí trong lành trong khi vô tình hít phải hơi nước
- Tiếp xúc với mắt: Nếu tiếp xúc với mắt, rửa ngay với nhiều nước sạch.
- Nuốt: cần hỏi ý kiến Bác sĩ nên quyết định có nôn mửa hay không

PHẦN V: CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Phương tiện chữa cháy phù hợp: bột, carbon dioxide, bột khô, nước.
- Mối nguy hiểm đặc trưng: tạo ra khói kích thích khi đốt cháy.
- Thiết bị bảo vệ đặc biệt của người dập lửa: đeo mặt nạ chức năng.

PHẦN VI: CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA

- Sử dụng bảo vệ hô hấp nếu hơi nước được tạo ra.
- Các biện pháp phòng ngừa môi trường: không cho phép các sản phẩm được xả vào cống rãnh.
- Sử dụng vật liệu hấp thụ trợ (ví dụ: cát, đất khô, chất kết hợp toàn năng).
- Sử dụng vật liệu hấp thụ trợ (như cát, đất khô, xi măng vụn năng

PHẦN VII. XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ

- Vận chuyển: Tránh xa nguồn đánh lửa và cấm hút thuốc.
- Lưu trữ: Đóng chặt các thùng chứa và lưu trữ ở nơi khô ráo và thông gió tốt.
- Điều kiện bảo quản: tránh xa nguồn lửa, chống ẩm, tránh ánh sáng.

PHẦN VIII: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ BẢO VỆ CÁ NHÂN

- Nồng độ cho phép tối đa: Không có tiêu chuẩn nào được thiết lập
- Bảo vệ hô hấp: Đeo thiết bị thở phù hợp trong điều kiện thông gió kém.
- Bảo vệ mắt kính bảo hộ an toàn
- Bảo vệ da: quần áo dài tay
- Các biện pháp vệ sinh: Hoạt động theo các quy trình vệ sinh và an toàn công nghiệp hiệu quả.

PHẦN IX: TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Trạng thái	: Chất lỏng
Màu sắc	: Trong suốt
Hàm lượng	: $75\% \pm 2$
Điểm nóng chảy	: $-87,9^{\circ}\text{C}$
Điểm chớp cháy	: 22°C
Điểm sôi	: 824°C
Chỉ số khúc xạ	: 1.459 ± 0.005
Tỷ trọng	: 1.07 ± 0.05

PHẦN X: ỔN ĐỊNH VÀ HOẠT ĐỘNG PHẢN ỨNG

- Sự ổn định: sẽ không bị hỏng nếu sử dụng bình thường Chất: chất kiềm
- Các điều kiện cần tránh: cách ly 2M, tránh tiếp xúc với các chất dễ cháy
- Nên tránh tiếp xúc với các chất: chất oxy hóa mạnh, chất khử
- Tránh Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: amoniac, carbon monoxide, carbon dioxide
- Nguy hiểm: không khí, carbon monoxide, carbon dioxide

PHẦN XI: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- Độc tính cấp tính: Chuột LD₅₀:3600mg / kg; chuột uống 5840mg/kg
- Qua da: kích ứng da
- Mắt: hơi kích thích mắt

PHẦN XII: THÔNG TIN SINH THÁI

- Không chứa kim loại nặng (theo công thức).
- Không chứa halogen (theo công thức).

PHẦN XIII: XỬ LÝ CHẤT THẢI

- Chất thải từ dư lượng và các sản phẩm chưa sử dụng.
- Loại bỏ từ sản phẩm còn sót lại và chưa được khai thác
- Xử lý được thực hiện phải tuân thủ các quy định của địa phương.
- Các thùng chứa rỗng được sử dụng như một vòng lặp địa phương hoặc xử lý chất thải nên được vận chuyển và giao hàng bằng cách sử dụng các phương tiện giao hàng đã đăng ký.

- Bình rỗng được coi là bình tròn hoặc bị đứt, nên sử dụng phương tiện giao hàng và truyền thông đã đăng ký

PHẦN XIV: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- Điều khoản giao hàng: Theo JT3130-88
- Phân loại hàng hóa nguy hiểm: Loại 3
- Bao bì cơ: theo HG6-119
- Đóng gói: Theo quy định của HG6-119, bao gồm
- Đóng gói các loại: 6.3

- Phương pháp đóng gói: Thùng nhựa 25KG / 200KG thùng sắt đóng gói
- Cách đóng gói: thùng nhựa 25kg, bao bì trống sắt 200kg

- Lưu ý: chiều cao đóng không được cao hơn là 1,5 mét, mức độ không quá ba lớp, nên chống ẩm, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh lửa mở và chất oxy hóa mạnh, chất khử; Vận chuyển bằng đường biển không có chất gây ô nhiễm, diêm chớp cháy cao, nguy cơ cháy nhỏ, khi rò rỉ ngay lập tức được rửa sạch bằng nước hoặc xử lý bằng các chất tro

PHẦN XV: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

- R10-Dễ cháy
- R20/21-Có hại khi hít phải và tiếp xúc với da
- R38-không gây kích ứng da
- S25-Tránh tiếp xúc với mắt

PHẦN XVI: THÔNG TIN KHÁC

Thông tin này được phát triển dựa trên mức độ hiện tại của chúng tôi và nó không phải là một đảm bảo về chất lượng sản phẩm.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III**

CĂN CỨ:

- Bộ luật Dân sự đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 14/01/2009 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;
- Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 28/5/2009 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Xoài III;
- Giấy chứng nhận QSDĐ số CG436719 do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/04/2017;
- Các luật, pháp lệnh, nghị định, thông tư hiện hành có liên quan;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800369828 ngày 08 tháng 6 năm 2007 (đăng ký lần đầu), thay đổi lần 8 ngày 28 tháng 8 năm 2019 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước.

Hợp đồng thuê lại đất này (cũng có thể được gọi tắt là "Hợp đồng") được lập vào ngày 27 tháng 7 năm 2020.

Giữa

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH NHÀ BÌNH PHƯỚC

(Sau đây gọi là **Bên Cho Thuê**)

Địa chỉ : Lô số 81, đường số 3A, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài III, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Điện thoại : 0271 3999588
Fax :
Mã số thuế : 3800369828
Tài khoản : 213675429 (VNĐ) tại Ngân hàng ACB – CN Tân Thuận – TP.HCM
Đại diện : Ông **PHẠM NGỌC THANH**
Chức vụ : Tổng Giám Đốc

Và

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI VN.

Địa chỉ : Lô I2, khu công nghiệp Việt Hương, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại : 0274.3785088-0274.3718688
Fax :
Mã số thuế : 3700482957
Tài khoản : 5500201020846 tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Bình
Dương
Đại diện : **CHEN, DEHUA** Sinh ngày 14/6/1966
Hộ chiếu số : EG5616406 cấp ngày 11/6/2019 tại Cục quản lý Xuất nhập cảnh -
Bộ Công an Trung Quốc
Chức vụ : **Tổng Giám Đốc**
(Sau đây gọi là **Bên Thuê**)

Bên Cho Thuê và Bên Thuê được gọi chung là Các Bên.

CÁC BÊN THỎA THUẬN như sau:

ĐIỀU 1: CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI

1.1 Định nghĩa:

Trong Hợp đồng này những từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III là các khu đất và các công trình thuộc Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

Phần đất chung là phần đất chung của khu công nghiệp Đồng Xoài III bao gồm công viên, đường giao thông và vỉa hè;

Mất khả năng thanh toán là khi một bên không còn khả năng thanh toán để trả nợ cho ai; hay bị thanh lý một cách bắt buộc hoặc tự nguyện; khi phải ra nghị quyết kết thúc hoạt động hoặc giải thể, khi phải đề xuất hay điều đình với các công ty hay cá nhân khác là chủ nợ của mình về việc trả nợ; khi đệ đơn lên bất kỳ Cơ quan có thẩm quyền nào để xin hoặc khi tòa án chỉ định một tổ quản lý hoặc thanh lý tài sản.

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện vượt ngoài tầm kiểm soát hợp lý của Bên Cho Thuê hoặc Bên Thuê khiến cho việc thực hiện một nghĩa vụ nào của họ theo Hợp đồng thuê lại đất không thể hoặc không còn khả năng thực hiện như, bao gồm nhưng không giới hạn, thiên tai, tình trạng khẩn cấp quốc gia, chiến tranh, hành động thù địch, bạo loạn, rối loạn trong nước, động đất, lũ lụt, hỏa hoạn, dịch bệnh, hạn chế đầu tư hay chuyển ngân, các hành động hoặc sự chỉ thị của Cơ quan có thẩm quyền, việc ban hành một văn bản pháp luật hoặc sửa đổi hoặc giải thích văn bản đó, việc trưng mua hoặc sung công;

Các Cơ quan là những cơ quan trung ương và địa phương của Việt Nam có thẩm

304+P340: **NẾU HÍT VÀO:** Đưa nạn nhân ra không khí trong lành và nghỉ ngơi ở một vị trí thoải mái để thở.

P305+P351+P338: **NẾU TIẾP XÚC VỚI MẮT:** Rửa cẩn thận với nước trong vài phút. Cởi bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng thực hiện. Tiếp tục rửa.

P337+P313: Nếu kích ứng mắt tiếp tục, nhờ sự tư vấn của cơ quan y tế.

Tồn chứa: P403+P235: Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát.
 P233: Đóng kín nắp thùng chứa.
 P405: Khóa kho chứa.

Xử lý: P501: Xử lý và tiêu hủy thùng chứa phù hợp theo luật pháp và các quy định hiện hành và đặc điểm của sản phẩm tại thời điểm xử lý

Phần 3: Thông tin về thành phần các chất

Tên thành phần	Số CAS.	Công thức Hóa học	Thành phần
TOLUENE	108-88-3	$C_6H_5-CH_3$	99.50%-100%

Phần 4: Các Biện pháp sơ cứu

Đường tiếp xúc : Mô tả các biện pháp sơ cứu

Đường thở : Di chuyển nạn nhân tới nơi không khí trong lành. Nếu nạn nhân ngừng thở, hãy thực hiện hô hấp nhân tạo. Nếu nạn nhân thở khó, nên cung cấp ô xy. Đưa nạn nhân tới cơ sở chăm sóc y tế.

Đường mắt : Ngay lập tức rửa mắt thật nhiều lần với nước tối thiểu 15 phút. Nếu có thể thì tháo kính áp tròng. Đưa nạn nhân tới cơ sở chăm sóc y tế.

Đường da : Ngay lập tức rửa thật nhiều lần với nước tối thiểu 15 phút trong khi cởi bỏ quần áo và giày bị nhiễm. Đưa nạn nhân tới cơ sở chăm sóc y tế nếu các triệu chứng vẫn còn. Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại. Hủy bỏ hoặc vệ sinh sạch hoàn toàn giày bị nhiễm

Đường tiêu hóa : Rửa sạch miệng nạn nhân bằng nước, không gây nôn mửa, trừ khi được hướng dẫn bởi nhân viên y tế. Không cho bất cứ gì vào miệng nạn nhân. Đưa nạn nhân tới cơ sở chăm sóc y tế.

Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng, bao gồm cấp tính và biểu hiện chậm : Kích ứng mắt: Nóng, sưng đỏ và làm mờ mắt
 Kích ứng da: Nóng, cháy da, sưng đỏ
 Nếu sản phẩm thâm nhập vào phổi: Ho, nghẹt thở, khó khè, khó thở, tắc nghẽn ngực, thở dốc, và / hoặc sốt

Phần 5: Các Biện pháp chữa cháy

Các nguy cơ cháy nổ chung: Hơi và chất lỏng dễ cháy. SỬ DỤNG NƯỚC CHÚ Ý. Sản phẩm nổi và có thể cháy trên mặt nước

- 5.1 Phương tiện dập lửa thích hợp** : Phun nước làm mát. Bột hóa chất khô (Bình bột chữa cháy). Carbon Dioxide. Foam.
- 5.2 Phương tiện dập lửa không phù hợp** : Không phun nước trực tiếp
- 5.3 Hướng dẫn chữa cháy** : Không có hành động nào được thực hiện liên quan đến bất kỳ rủi ro cá nhân nào hoặc nếu không được đào tạo phù hợp. Ngay lập tức cô lập khu vực bằng cách di chuyển tất cả mọi người từ vùng lân cận của vụ việc nếu có một đám cháy. Di chuyển thùng chứa ra khỏi khu vực hỏa hoạn nếu điều này có thể được thực hiện mà không có rủi ro. Làm mát thùng chứa bằng nước phun từ khoảng cách an toàn
- 5.4 Thiết bị bảo vệ đặc biệt cho phòng cháy chữa cháy** : Mặc thiết bị bảo hộ phù hợp, ví dụ thiết bị trợ thở có áp suất dương và mặt nạ che kín mặt
- 5.5 Các mối nguy hại cụ thể phát sinh từ hoá chất** : Carbon monoxide (CO) có thể được sinh ra nếu sự cháy xảy ra không đầy đủ. Hơi nặng hơn không khí, lan rộng trên mặt đất và có khả năng đánh lửa từ xa

Phần 6: Các biện pháp giảm thiểu tai nạn

- 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân**
Không có hành động nào được thực hiện liên quan đến bất kỳ rủi ro cá nhân nào hoặc nếu không được đào tạo phù hợp. Ngay lập tức cô lập khu vực bằng cách loại bỏ những người không cần thiết và không được bảo vệ từ vùng lân cận của sự đổ tràn hoặc rò rỉ.
Tắt tất cả nguồn đánh lửa. Không có lửa, lửa hoặc hút thuốc lá trong vùng lân cận của sự đổ tràn hoặc rò rỉ.
Đảm bảo cung cấp không khí trong lành trong các phòng kín. Không hít phải hơi. Tránh tiếp xúc với chất tràn hoặc bị rò rỉ. Mang dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp.
- 6.2 Tràn đổ và rò rỉ nhỏ**
Dừng sự rò rỉ nếu không nguy hiểm. Thu gom các vật liệu rò rỉ và đổ tràn bằng chất hấp thụ tro, cát hoặc đất.
Chuyển chất thải tràn vào thùng sạch, thích hợp để thải bỏ. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Việc dán nhãn và xử lý thùng chứa phải được tiến hành phù hợp với các luật và quy định hiện hành của quốc gia và / hoặc địa phương.
- 6.3 Tràn đổ và rò rỉ lớn**
Dừng rò rỉ nếu không nguy hiểm. Ngăn chặn lan rộng bằng cách làm rào cản hoặc đê bằng cát, đất hoặc vật liệu ngăn khác. Xử lý dư lượng như tràn đổ nhỏ.

6.4 Những phòng ngừa về môi trường

Không cho phép đổ bỏ sản phẩm vào hệ thống thoát nước, cống công cộng, nước ngầm và các nguồn nước tự nhiên.

Phần 7: Sử dụng và bảo quản, tồn trữ:

7.1 Sử dụng

Giữ kín và cung cấp thông gió đầy đủ trong quá trình sản xuất. Trong trường hợp có thể tiếp xúc với hơi, đeo mặt nạ thích hợp.
Trong trường hợp khẩn cấp hoặc phản ứng khẩn cấp, phải mang máy thở phù hợp.
Mang kính bảo hộ thích hợp, quần áo chống hóa chất và găng tay.
Khi phải vào bồn chứa và các khu vực có nồng độ cao khác nên có nhân viên giám sát.
Sử dụng hệ thống và thiết bị thông gió chống nổ.
Tránh thải hơi vào không khí trong các khu vực làm việc. Tránh tiếp xúc với chất oxy hóa, axit hoặc bazơ.
Xử lý cẩn thận để tránh làm hỏng thùng chứa.
Sản phẩm này có thể gây ra điện tích tĩnh. Khi sang chiết, bơm rót, thiết bị, thùng chứa phải được nối đất.
Ngăn ngừa sự cố tràn và rò rỉ nhỏ để tránh nguy cơ trượt.
Vật liệu có thể tích tụ tĩnh điện có thể gây ra tia lửa điện (nguồn đánh lửa).
Tránh nguồn lửa và nhiệt. Không hút thuốc lá, ăn uống ở các khu vực sản xuất. Rửa kỹ bằng xà phòng và nước sau khi xử lý, sử dụng

7.2 Bảo quản, tồn chứa

Khu vực bảo quản phải thoáng mát, khô và thông gió tốt. Tránh xa nguồn nhiệt và đánh lửa.
Tránh xa các vật liệu không tương thích. Thiết bị lưu trữ và chuyển giao phải được nối đất và liên kết đầy đủ để tránh sự tích tụ tĩnh điện. Bể chứa phải được đặt trong một khu vực bị giới hạn.
Thiết bị điện cần phải được chống cháy hoặc bụi bám theo hoàn cảnh địa phương.
Vật liệu lưu trữ phù hợp là: - thép không gỉ, đồng và các hợp kim của nó, thủy tinh.
Không lưu trữ trong nhôm và các hợp kim của nó. Đối với miếng đệm và vòng kín sử dụng: - Cao su butyl hoặc PTFE.

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm, bảo vệ cá nhân

8.1

Tuyến tiếp xúc

Hô hấp, hấp phụ qua da, tiêu hóa, tiếp xúc với da hoặc mắt

8.2

Giới hạn tiếp xúc (Hô hấp, Nồng độ trong không khí) theo US NIOSH

Tên thành phần	PEL (ppm)	REL (ppm)	IDLH (ppm)
TOLUENE	200	100	500

8.3

Kiểm soát Kỹ thuật

Mức độ bảo vệ và các loại kiểm soát cần thiết sẽ thay đổi tùy theo điều kiện tiếp xúc tiềm năng. Chọn cách kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của các hoàn cảnh địa phương.

Các biện pháp phù hợp bao gồm: Hệ thống thông gió chống nổ thích hợp để kiểm soát nồng độ không khí dưới mức hướng dẫn / giới hạn phơi nhiễm. Rửa mắt và vòi sen để sử dụng khẩn cấp.

8.4

Các phương tiện bảo vệ các nhân

- Da** : Mặc quần áo bảo hộ cá nhân thích hợp, nghĩa là găng tay chống hóa chất, tạp dề để tránh tiếp xúc với da. Quần áo làm việc bị ướt do tiếp xúc với sản phẩm nên được loại bỏ ngay lập tức do mối nguy dễ cháy của nó.
- Mắt** : Mang bảo vệ mắt thích hợp, tức là kính chống hóa chất để ngăn ngừa hóa chất tiếp xúc với mắt.
- Hô hấp** : Khi cần thiết bảo vệ hô hấp, hoặc không biết nồng độ, hãy sử dụng mặt nạ lọc không khí đã được phê duyệt. Đối với trường hợp khẩn cấp và các điều kiện khác có thể vượt quá giới hạn phơi nhiễm, sử dụng thiết bị thở có áp suất dương,
- Vệ sinh** : Rửa tay, cánh tay và mặt kỹ lưỡng sau khi xử lý sản phẩm, trước khi ăn, hút thuốc và sử dụng nhà vệ sinh và khi kết thúc thời gian làm việc. Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng
- Khác** : Đảm bảo rằng các trạm rửa mắt và vòi hoa sen an toàn nằm gần khu vực làm việc

Phần 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về tính chất vật lý và hóa học

Ngoại quan	:	Chất lỏng không màu
Mùi	:	Mùi ngọt nhẹ, như benzene
Ngưỡng mùi	:	2.14 ppm
pH	:	Chưa có thông tin
Nhiệt độ nóng chảy	:	-94 - -93°C
Nhiệt độ sôi	:	109-112°C

Flash Point (CC)	:	4.4°C
Tỉ lệ bay hơi (n-Butyl Acetate=1)	:	2.0
Tính dễ cháy (Lỏng, hơi)	:	Đúng
LEL/LUL trong không khí	:	1.1%/ 7.1% (V)
Áp suất hơi	:	25 mmHg ở 20°C
Tỉ trọng hơi	:	3.1 (Air=1)
Tỉ trọng @20°C	:	0.860-0.870 g/cm ³
Độ hòa tan	:	0.52 g/l trong nước
Hệ số phân chia: n-Octanol/ Nước	:	2.73
Nhiệt độ tự cháy	:	480 °C
Nhiệt độ phân hủy	:	N/A
Độ nhớt	:	0.59 cP at 20°C

9.2 Thông tin khác

Chỉ số khúc xạ : 1.4967
 Khối lượng phân tử : 92.14 g/mol

Phần 10: Độ ổn định và khả năng phản ứng

10.1

Độ ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định khi sử dụng ở điều kiện thường.

10.2

Các phản ứng nguy hiểm

Các phản ứng cháy, nổ

10.3

Điều kiện cần tránh

Tránh xa ngọn lửa, thiết bị sản sinh tia lửa điện và tĩnh điện

10.4

Vật liệu không tương thích

Cần tránh các chất ô xy hóa mạnh, peroxides, acid và kim loại kiềm.

10.5

Sản phẩm nguy hiểm của quá trình phân hủy

Sự phân hủy nhiệt phụ thuộc vào rất nhiều điều kiện. Một hỗn hợp chất rắn, chất lỏng và khí trong không khí, bao gồm cacbon monoxit, cacbon đioxit và các hợp chất hữu cơ khác sẽ được tạo thành khi vật liệu này bị đốt cháy hoặc bị phân hủy nhiệt hoặc oxy hóa

Phần 11: Thông tin về độc tính

Độc tính cấp tính

Sản phẩm có độc tính.
 Miệng LD50 (Chuột): 5580 mg/kg.
 Da LD50 (Thỏ): 12124 mg/kg.
 Hô hấp LC50 (Chuột): 25.7 mg/l 4 giờ.

Kích ứng mắt

Có thể gây kích ứng mắt vừa phải. Hơi có thể gây kích ứng mắt vì cảm giác khó chịu và đỏ mắt nhẹ.

Kích ứng da

Thời gian tiếp xúc ngắn có thể gây kích ứng da.
 Thời gian tiếp xúc dài và lặp lại có thể gây kích ứng da.

Hô hấp

Phơi nhiễm quá mức có thể gây kích ứng đường hô hấp trên (mũi và họng) và phổi

Mãn tính

Sản phẩm chưa có thông tin, bằng chứng độc mãn

Độc tính/Gây ung thư

tính hay gây ung thư

Độc tính về hệ sinh sản/ phát triển

Chưa có thông tin

Thông tin thêm

Tiếp xúc với hóa chất nồng độ cao có thể gây rối loạn nhịp tim hoặc ngừng tim

Phần 12: Thông tin về sinh thái

Tính di động

Sản phẩm dạng hơi sẽ bay hơi vào không khí. Nếu thải ra không khí sẽ phân tán nhanh chóng. Sản phẩm ít tan trong nước. Nếu thải ra đất, nó sẽ bay hơi với tốc độ nhanh. Sản phẩm được hấp thu kém trên đất hoặc trầm tích.

Tính bền/Phân hủy

Sản phẩm phân hủy dễ dàng

Tích tụ sinh học

Có tiềm năng tích tụ sinh học thấp.

Độc tính cấp tính

Cá

: LC50 5.8 mg/l 96 giờ

Daphnia Magna

: EC50 6 mg/l 48 giờ

Phần 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

Xử lý sản phẩm

Thải bỏ phù hợp với tất cả các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Nếu đốt đúng cách, vật liệu này sẽ phân hủy thành cacbon dioxit và nước. Làm việc với công ty xử lý chất thải đã được phê duyệt.

Xử lý thùng chứa

Nhãn không nên được loại bỏ khỏi các thùng chứa cho đến khi chúng được làm sạch. Không cắt, đục lỗ hoặc hàn trên hoặc gần thùng chứa. Thùng chứa rỗng có thể vẫn còn chứa dư lượng độc hại. Thùng chứa bị ô nhiễm không được coi là chất thải gia súc. Thùng chứa phải được làm sạch bằng các phương pháp thích hợp và sau đó tái sử dụng hoặc xử lý bằng cách chôn lấp hoặc đốt rác khi thích hợp. Sau khi làm sạch, tất cả các nhãn hiện có phải được loại bỏ. Không đốt các thùng chứa kín

Phần 14: Thông tin vận chuyển

Đường bộ (ADR)

Số UN	UN 1294
Tên sản phẩm	TOLUENE
Phân lớp nguy hiểm vận chuyển	3
Số nhận diện nguy hiểm	33
Nhóm đóng gói	II

Đường biển (IMDG)

Số UN	UN 1294
Tên sản phẩm	TOLUENE
Phân lớp nguy hiểm vận chuyển	3
Nhóm đóng gói	II
Ô nhiễm	Không

Đường không (IATA)

Số UN	UN 1294
Tên sản phẩm	TOLUENE
Phân lớp nguy hiểm vận chuyển	3
Nhóm đóng gói	II

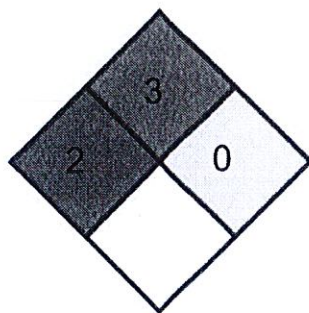
Phần 15: Thông tin về các Quy định

Chemical Inventory Status

TSCA (USA)	: Listed
AICS (Australia)	: Listed
DSL (Canada)	: Listed
INV (China)	: Listed
ENCS (Japan)	: Listed
EINECS	: Listed
KECI (Korean)	: Listed
PICCS (Philippine)	: Listed

Phần 16: Thông tin cần thiết khác

NFPA04 :



Các từ viết tắt :

- LD50 Liều lượng hóa chất, phơi nhiễm trong cùng một thời điểm gây ra cái chết cho 50% sinh vật thử
- EC50 Nồng độ, liều lượng chất độc gây ra ảnh hưởng sinh học khác nhau cho 50% đối tượng sinh vật thí nghiệm
- LC50 Nồng độ gây chết trung bình
- NOEC Không có nồng độ, hiệu ứng quan sát được
- PEL Liều lượng cho phép
- REL Liều lượng đề nghị
- IDLH Liều lượng nguy hiểm ngay lập tức

Ngày phát hành, sửa đổi : 7. 2018

Lưu ý :

Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

CÔNG TY TNHH TM SƯƠNG MAI

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
XYLENE

SỨC KHỎE	2
DỄ CHÁY	3
PHẢN ỨNG	0
BẢO VỆ CÁ NHÂN	H

Số CAS: 1330-20-7
Số UN: 1307
Số đăng ký EC: 215-535-7
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại :
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác :



I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: **Xylene**
- Tên thương mại: **Xylene**
- Tên khác : Benzene, dimethyl; Dimethyl Benzenes; Mixed Xylenes; Xylene S
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu:
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ:
- Mục đích sử dụng: Là chất làm sạch , dung môi cho nhựa và cao su, keo dán, là nguyên liệu trong dược phẩm, xylene tinh khiết cũng được sử dụng trong phòng thí nghiệm.,

Mã sản phẩm: Không có thông tin

Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:

CÔNG TY TNHH TM SƯƠNG MAI
27, Đồng Khởi, Ninh Kiều, TPCT
ĐT:0710 3826699 – Fax: 3833629
0913 870379

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
1. Xylene	1330-20-7	$C_6H_4(CH_3)_2$	79 – 82 %
2. Ethylbenzene	100-41-4	C_8H_{10}	18 – 20 %
3. Toluene	108-88-3	C_7H_8	> 1 %

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm :

Theo HMIS (Mỹ):

- Sức khỏe: 2
- Dễ cháy: 3
- Phản ứng: 0

- Bảo vệ cá nhân: H



Splash Goggles



Gloves



Protective Apron



Dust Respirator

(Mức bảo vệ cá nhân H bao gồm: Kính chống bắn tóe, găng tay, tạp dề bảo hộ, mặt nạ phòng độc)

Các thành phần đánh dấu theo hệ thống đồng nhất toàn cầu (GHS):



DẤU HIỆU: NGUY HIỂM

2. Cảnh báo nguy hiểm

Các nguy hại thể chất:

- Chất lỏng/hơi rất dễ cháy

Các nguy hại sức khỏe:

- Độc hại khi hít phải hoặc tiếp xúc qua da.
- Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt, choáng váng.
- Kích ứng nhẹ hệ hô hấp.
- Kích ứng mắt vừa phải.

Các nguy hại về môi trường:

- Độc hại đối với môi trường thủy sinh.

Ngăn ngừa:

- Không để ở nơi nhiệt độ cao/ gần nguồn lửa trần/ gần nơi có tia lửa / trên các bề mặt nóng.
- Không hút thuốc lá.
- Thùng chứa luôn được đóng chặt.
- Nối dây tiếp đất cho công te nơ và thiết bị tiếp nhận.
- Chỉ sử dụng các thiết bị điện/ thiết bị thông gió/ thiết bị chiếu sáng không phát tia lửa điện.
- Chỉ sử dụng các dụng cụ không phát tia lửa.
- Áp dụng các biện pháp chống hiện tượng phóng tĩnh điện.
- Tránh vào môi trường có bụi hoặc hơi hoá chất.
- Rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng, mang vác, tiếp xúc với hoá chất.
- Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc nơi thông thoáng.

- Dùng găng tay, quần áo, kính, mạng che mặt phù hợp khi tiếp xúc với hoá chất.

Lưu trữ:

- Lưu trữ trong môi trường thông thoáng, mát mẻ.
- Đóng chặt thùng chứa.
- Khóa kho cẩn thận

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng:

Đặc biệt lưu ý: Bệnh lý sẵn có của (hệ thống) các cơ quan trong cơ thể dưới đây có thể trầm trọng hơn khi có sự tiếp xúc với vật liệu này: thính giác, hệ thần kinh trung ương (CNS), da.

Đường mắt:

- Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng mắt có thể bao gồm cảm giác bỏng rát, đỏ mắt, ngứa, và/ hoặc mờ mắt.

Đường hô hấp:

- Hít phải khí có nồng độ cao có thể làm cho hệ thần kinh trung ương (CNS) bị tê liệt dẫn đến chóng mặt, choáng, đau đầu và nôn ói. Các dấu hiệu và triệu chứng khác của sự suy yếu hệ thần kinh trung ương (CNS) có thể bao gồm đau đầu, buồn nôn và mất khả năng điều khiển cơ thể. Tiếp tục hít có thể dẫn đến hôn mê và tử vong.

Đường da:

- Các dấu hiệu viêm da và các triệu chứng có thể bao gồm cảm giác bỏng rát và/ hoặc da khô/ nứt nẻ.

Đường tiêu hóa:

- Nếu vật liệu đi vào phổi, các dấu hiệu và triệu chứng có thể bao gồm ho, ngạt thở, thở khó khè, khó thở, tức ngực, hụt hơi và/ hoặc sốt. Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng hô hấp có thể bao gồm một cảm giác bỏng tạm thời trên mũi và họng, ho và/ hoặc khó thở.

Lưu ý:

- Tổn thương hệ thính giác có thể bao gồm điếc tạm thời và/ hoặc ù tai.
- Các triệu chứng rõ rệt của hệ hô hấp có thể không xuất hiện trong những giờ đầu tiên hít phải hóa chất.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt):

- Thận trọng rửa mắt ngay bằng nước sạch trong 30 phút. Chuyển đến trung tâm y tế gần nhất để chữa trị thêm.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da):

- Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Ngâm da vào nước sạch trong ít nhất 15 phút, sau đó rửa cùng với xà phòng nếu có thể. Nếu da trở nên đỏ, sưng, đau và/ hoặc ngứa, chuyển bệnh nhân đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị thêm.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở) :

- Ngay lập tức chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo. Giữ ngực nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm):

- Ngay lập tức gọi trung tâm cấp cứu hoặc gọi bác sĩ. Không kích ứng gây nôn. Nếu nạn nhân nôn ói, giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hít vào.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị:

- Viêm phổi có thể xảy ra. Cân nhắc: Rửa dạ dày với một đường dẫn khí được bảo vệ, cho

uống than hoạt tính.

- Tim có thể bị kích thích, đặc biệt với những trường hợp sử dụng không đúng cách chất này. Thiếu ôxy đường huyết có thể làm triệu chứng trầm trọng hơn. Cân nhắc: liệu pháp ôxy. Hãy tìm sự hỗ trợ từ Trung Tâm Xử Lý Chất Độc

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy: Dễ cháy loại 3

2. Các mối nguy hại cụ thể phát sinh từ hóa chất: Cacbon monoxit có thể được tạo ra nếu sự cháy xảy ra không hoàn toàn. Sẽ nổi và có thể được gây cháy lại trên mặt nước. Hơi này nặng hơn không khí, lan rộng trên mặt đất và có khả năng bắt cháy từ xa.

3. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: CO và/hoặc CO₂

4. Các tác nhân gây cháy, nổ: Sự phóng tĩnh điện; lửa trần; tia lửa.

5. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

- Bọt chống cháy, phun nước hay sương. Chỉ sử dụng bột hóa chất khô, cacbon dioxit, cát hay đất cho các vụ hỏa hoạn nhỏ. Không sử dụng vòi phun nước có áp lực để dập lửa. Giải tán những người không có nhiệm vụ ra khỏi khu vực có hỏa hoạn.

6. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

- Mang đầy đủ quần áo bảo vệ và dụng cụ thở có ôxy. Khi chữa cháy trong không gian kín phải dùng các thiết bị bảo hộ thích hợp, bao gồm cả mặt nạ phòng độc.

7. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ:

- Tất cả các khu vực cất chứa đều phải trang bị các phương tiện chống cháy thích hợp. Làm mát cho các dụng cụ chứa lân cận bằng cách phun nước.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Tuân theo tất cả các quy định tương ứng của địa phương và quốc tế. Tránh tiếp xúc với các vật liệu bị tràn đổ hay thất thoát. Vứt bỏ ngay lập tức trang thiết bị nhiễm bẩn. Cách ly khu vực nguy hiểm và không cho những người không có nhiệm vụ hay không được bảo vệ vào khu vực này. Đứng ở đầu gió và tránh những khu vực thấp. Ngăn chặn sự rò rỉ nếu có thể và không gây nguy hiểm. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy nổ trong khu vực xung quanh. Sử dụng các vật liệu có khả năng hấp thụ (hấp thụ sản phẩm hay mức nước chữa cháy) để tránh làm nhiễm môi trường. Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh hay sông bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Cố gắng phân tán hơi hay hướng dòng của nó vào một vị trí an toàn, ví dụ như sử dụng bụi sương. Sử dụng các phương pháp khuyến cáo chống lại sự tích điện tĩnh. Đảm bảo sự liên tục của dòng điện bằng cách bọc và nối đất tất cả các thiết bị. Theo dõi khu vực với thiết bị báo khí dễ cháy. Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không khống chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra. Hơi có thể tạo thành một hỗn hợp có khả năng nổ với không khí.

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ:

- Đối với lượng hóa chất bị đổ ít (≤ 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học tới thùng chứa có dán nhãn, niêm phong để thu hồi sản phẩm hoặc loại bỏ an toàn. Cho các chất cạn bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lấy đất bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng:

- Đối với lượng hóa chất bị đổ lớn (> 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học như xe bồn tới bồn chứa để thu hồi hoặc loại bỏ an toàn. Không rửa chất cặn với nước. Giữ lại những chất thải ô nhiễm. Cho các chất cặn bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lầy đất đã bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Tránh hít phải hay tiếp xúc với chất này. Chỉ sử dụng ở những nơi thông gió tốt. Rửa sạch hoàn toàn sau khi xử lý. Để có hướng dẫn về việc lựa chọn các phương tiện bảo vệ cá nhân, xem Phần VIII của Phiếu An Toàn Hóa Chất này. Sử dụng thông tin trong bảng dữ liệu này làm thông tin để đánh giá nguy cơ trong những trường hợp cụ thể nhằm xác định được cách kiểm soát thích hợp trong việc bảo quản, lưu trữ và thải bỏ an toàn sản phẩm này.

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

- Tránh hít phải khí và/ hoặc sương. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Dập tắt mọi ngọn lửa trần. Không hút thuốc. Loại bỏ các nguồn gây cháy. Tránh các tia lửa. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đảm bảo tính liên tục của dòng điện bằng cách nối và tiếp đất tất cả các thiết bị. Hạn chế tốc độ tuyến trong khi bơm để tránh phát sinh hiện tượng phóng điện ($\leq 1\text{m/giây}$ cho đến khi ống tiếp (bơm) ngập 2 lần đường kính của nó, sau đó $\leq 7\text{m/giây}$). Tránh để bắn tung tóe khi tiếp (bơm). Không sử dụng khí nén để tiếp (bơm), hút, hay xử lý tác nghiệp.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản - Phải được cất chứa trong khu vực thông gió tốt, tránh xa ánh sáng mặt trời, các nguồn gây cháy và các nguồn nhiệt khác. Tránh xa các bình xịt, các nguyên tố dễ cháy, oxy hóa, các chất ăn mòn và cách xa các sản phẩm dễ cháy khác mà các sản phẩm này không có hại hay gây độc cho con người hay cho môi trường. Hơi này nặng hơn không khí. Hãy cảnh giác sự tích tụ trong các hốc và không gian giới hạn. Các loại hơi trong thùng chứa không nên để thoát ra không khí. Sự ngưng thò nên được kiểm soát bằng một hệ thống xử lý hơi thích hợp. Thùng chứa khối lượng lớn nên được bao đắp xung quanh. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đóng chặt dụng cụ chứa khi không sử dụng. Không sử dụng khí nén để đổ đầy, tháo ra hay xử lý.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Giới hạn tiếp xúc:

Thông tin Bổ sung - Sự tiếp xúc với hóa chất có thể xảy ra khi ngấm qua da khi chất ở dạng lỏng và xâm nhập mắt hoặc niêm mạc mắt/mũi khi chất ở dạng hơi.

Thành phần	Nguồn	Loại	ppm	mg/m3	Chú giải
Ethyl benzene	ACGIH	TWA	100 ppm		
		STEL	125 ppm		
Xylene, Mixed Isomers	ACGIH	TWA	100 ppm		
		STEL	150 ppm		

2. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết

- Mức độ bảo vệ và cách thức kiểm soát cần thiết sẽ thay đổi tùy theo điều kiện phơi nhiễm tiềm ẩn. Lựa chọn cách thức kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của hoàn cảnh tại chỗ. Các biện pháp thích hợp bao gồm: Tạo sự thông gió phù hợp trong các khu vực cất trữ. Sử dụng các hệ thống được lắp càng kín càng tốt. Sự thông gió chống nổ phù hợp để kiểm soát sự

ngưng đọng trong không khí ở dưới hướng dẫn/ giới hạn sự tiếp xúc. Khuyến cáo nên có thông gió để thoát khí cục bộ.

3. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc: Trang bị bảo vệ cá nhân (PPE) phải thỏa mãn các tiêu chuẩn của quốc gia.

Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ chống bắn dính hóa chất (kính bảo hộ đơn).

Bảo vệ thân thể: Sử dụng quần áo bảo hộ có khả năng kháng hóa chất đối với vật liệu này.

Bảo vệ tay: Tính thích hợp và độ bền của găng tay phụ thuộc vào cách sử dụng, chẳng hạn tần suất và thời gian tiếp xúc, độ bền hóa chất của vật liệu làm găng tay, độ dày của găng tay, độ dẻo. Luôn tham khảo ý kiến các nhà cung cấp găng tay. Nên thay găng tay đã bị nhiễm bẩn. Khi tiếp xúc bằng tay với sản phẩm thì sử dụng găng tay đạt các tiêu chuẩn tương ứng (như Châu Âu: EN374, Mỹ: F739) được làm từ các vật liệu sau có thể đem lại sự bảo vệ hóa học thích hợp: Cao su nitril, PVC viton. Vấn đề vệ sinh cá nhân là yếu tố hàng đầu cho công việc bảo vệ đôi tay hiệu quả. Chỉ khi nào tay sạch mới được đeo bao tay.

Bảo vệ chân: Giày và ủng an toàn cũng cần phải có khả năng kháng hóa chất.

Bảo vệ cơ quan hô hấp: Nếu các kiểm soát kỹ thuật không duy trì nồng độ trong không khí đến một mức phù hợp để bảo vệ sức khỏe công nhân, hãy chọn thiết bị bảo vệ phù hợp với các điều kiện sử dụng cụ thể và đáp ứng các điều luật tương ứng. Hãy kiểm tra với những nhà cung cấp thiết bị bảo vệ hô hấp. Khi dụng cụ thở có lọc khí thích hợp, chọn mặt nạ và bộ lọc phù hợp. Chọn một bộ lọc phù hợp cho các khí và hơi hữu cơ [điểm sôi > 65 °C] thỏa mãn EN141. Khi dụng cụ thở có lọc khí không thích hợp (ví dụ như nồng độ trong không khí cao, nguy cơ thiếu ôxy, không gian hạn chế) sử dụng dụng cụ thở có áp suất.

4. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Như khi làm việc.

5. Các biện pháp vệ sinh: Sau khi sử dụng xong cần rửa tay lại cho sạch và lau khô. Nên sử dụng chất làm ẩm không có mùi thơm để rửa tay.

6. Phương pháp theo dõi: Cần giám sát nồng độ của sản phẩm trong khu vực hít thở của công nhân hoặc trong khu vực làm việc nói chung để tuân thủ OEL và kiểm soát tiếp xúc. Đối với một số sản phẩm cũng phải giám sát sinh học phù hợp. Các ví dụ về các phương pháp được khuyến dùng để giám sát không khí được đưa ra dưới đây hay liên hệ với nhà cung cấp. Có thể có sẵn các biện pháp cấp quốc gia. Học viện Quốc gia Hoa Kỳ về An toàn và Vệ sinh lao động (NIOSH): Sổ tay hướng dẫn Phương pháp phân tích <http://www.cdc.gov/niosh/nmam/nmammenu.html> Cục An toàn và Vệ sinh lao động Hoa Kỳ (OSHA): Phương pháp chọn mẫu và phân tích <http://www.osha-slc.gov/dts/sltc/methods/toc.html>. Cơ quan Vệ sinh và An toàn Anh Quốc (HSE): Phương pháp xác định các yếu tố nguy hại <http://hls.gov.uk/search.html>

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Chất lỏng	Điểm sôi (°C): 138,5 ⁰ C
Màu sắc: Không màu, trong suốt	Điểm nóng chảy (°C): - 47,4 ⁰ C
Mùi đặc trưng: Mùi hăng nồng	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định : Đặc trưng 21 - 27 °C
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn : Đặc trưng 4.5 kpa ở 50 °C .	Nhiệt độ tự cháy (°C): 432 - 530 °C / (ASTM E-659)

Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 3.7	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): 7,1 % (V)
Độ hòa tan trong nước: tan hoàn toàn ở 20 °C	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): 1 % (V)
Độ pH : Không phù hợp	Tỷ lệ hóa hơi : 13.5 (DIN 53170, di-ethyl ether=1); 0.76 (ASTM D 3539, nBuAc=1)
Khối lượng riêng (kg/m ³) : Đặc trưng 870 kg/m ³ ở 15 °C	Trọng lượng phân tử: 106 g/mol

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định: Ổn định trong các điều kiện sử dụng bình thường.
 2. Khả năng phản ứng: Phản ứng mạnh với các axit mạnh và các nguyên tố oxy hóa mạnh.
 3. Các điều kiện cần tránh: Tránh đun nóng, tia lửa, các ngọn lửa mở và các nguồn gây cháy nổ khác. Tránh tích tụ hơi/khí.
 4. Các vật liệu không tương thích: Các nguyên tố oxy hóa mạnh.
 5. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Sự phân hủy do nhiệt phụ thuộc rất nhiều vào các điều kiện. Một phức hợp của các chất rắn bay trong không khí, các chất lỏng và gas, bao gồm cả ô xít cac-bon và các hợp chất hữu cơ khác sẽ tiến triển khi vật liệu này trải qua quá trình phân hủy do bị nén hay do nhiệt hoặc oxy hóa.
- Phản ứng trùng hợp: Không có.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Xylene	LD ₅₀	>2.000 mg/kg	Miệng, da	Chuột, thỏ
	LD ₅₀	>20 mg/kg	Hô hấp	Chuột, trong 4 giờ

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người

Khả năng gây ung thư: Chưa có bằng chứng cụ thể về khả năng gây ung thư của ethyl benzene có trong các hỗn hợp xylenes. Độc hại đối với sinh sản và phát triển: Gây độc cho bào thai trên động vật ở những liều lượng đủ gây độc trên cơ thể mẹ.

2. Các ảnh hưởng độc khác

Mức độ độc hại cấp tính - đường hô hấp: Xếp loại là độc hại bởi European Commission. Nồng độ cao có thể gây suy yếu hệ thần kinh trung ương dẫn đến đau đầu, chóng mặt, nôn ói.

Mức độ độc hại cấp tính - đường miệng: Trong khi nuốt vào hay ói ra, nếu hít vào phổi có thể gây viêm phổi do chất hóa học và nguy hiểm đến tính mạng.

Mức độ độc hại cấp tính - tiếp xúc qua da: xếp loại là độc hại bởi European Commission

Bào mòn / kích ứng da: Kích ứng da

Kích ứng mắt: Kích ứng mắt vừa phải, nhưng chưa đủ cơ sở để xếp loại.

Kích ứng hô hấp: Hít vào hơi hay sương có thể gây kích ứng hệ hô hấp

Mức độ nhạy cảm: Không là chất nhạy cảm đối với da.

Liều độc tính lặp lại:

- Có ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương, (chỉ thấy ở những liều cao)
- Tiếp xúc lặp lại và kéo dài với nồng độ cao dẫn đến điếc ở chuột. Lạm dụng chất này hoặc tương tác tiếng ồn trong môi trường làm việc có thể gây điếc.

Thông tin thêm: Tiếp xúc ở nồng độ rất cao với những hóa chất tương tự có thể dẫn đến nhịp tim đập bất thường và ngừng đập

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Xylene	Cá, sinh vật không xương sống dưới nước, tảo	Chưa có thông tin	$1 < LC/EC/IC50 \leq 10 \text{ mg/l}$

2. Tác động trong môi trường

Mức độ phân hủy sinh học: Dễ phân hủy nhanh. Ôxy hóa nhanh bằng các phản ứng quang hóa trong không khí.

Chỉ số BOD và COD: Chưa có thông tin

Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

Mức độ tích của sản phẩm phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

Độ linh động: Nổi trên mặt nước. Nếu sản phẩm đi vào đất, chúng sẽ có khả năng linh động và có thể làm ô nhiễm nước ngầm.

Nguy cơ gây tích lũy sinh học: Không tích lũy sinh hóa đáng kể.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp) - Căn cứ theo quy định hiện hành Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và các văn bản hướng dẫn.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Không có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: Pha loãng với nước.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : Không có

5. Các cân nhắc việc thải bỏ

- Hủy bỏ vật liệu: Lấy lại hay tái chế nếu có thể. Người thải rác có trách nhiệm xác định độ độc và các tính chất vật lý của rác thải nhằm xác định loại rác cũng như phương pháp thải phù hợp với các quy định được áp dụng. Không nên thải vào môi trường, vào cống nước hay các dòng nước. Sản phẩm thải không được làm nhiễm đất hay nước.

- Loại bỏ thùng chứa: Thoát nước toàn bộ thùng chứa. Sau khi rút dung dịch ra, để khô ở nơi an toàn tránh xa tia lửa và ngọn lửa. Phần còn sót lại có thể gây nguy cơ nổ. Không đục, cắt hay hàn những bình chứa chưa sạch. Đưa đến các thùng phuy hay thùng chứa kim loại để trữ lại.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN						
Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.	1307	Xylene	Loại 3	Nhóm III		Chưa có thông tin
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	1307	Xylene	Loại 3	Nhóm III		Chưa có thông tin
XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ						
1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới : Chưa có thông tin. 2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: Chưa có thông tin. 3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ: - Tiêu chuẩn Việt Nam : TCVN 5507:2002 - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;						